HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm Nghị quyết số 49/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

01. XÃ HƯNG ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
2	Đường tỉnh 820		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường cấp huyện quản lý trước đây		95.000	104.000	95.000	95.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		64.000	71.000	64.000	64.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền B cũ)	Đường tỉnh 819 Tân Hưng – Hưng Điền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Tân Thành – Lò Gạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Tuyến dân cư vượt lũ Gò Pháo		70.000	77.000	70.000	70.000
3	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành - Lò Gạch (Hưng Điền B)		103.000	114.000	103.000	103.000
4	Tuyến dân cư KT 7 (Hưng Điền B cũ)		114.000	125.000	114.000	114.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Điền cũ)	Đường 79	103.000	114.000	103.000	103.000
		Các đường còn lại	68.000	74.000	68.000	68.000
6	Cụm dân cư chợ xã Hưng Điền (Hưng Điền cũ)	Hai bên chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	151.000	166.000	151.000	151.000
7	Tuyến dân cư vượt lũ đầu kênh 79		68.000	74.000	68.000	68.000
8	Tuyến dân cư cặp kênh Lê Văn Khương		68.000	74.000	68.000	68.000
9	Tuyến dân cư Công Binh		68.000	74.000	68.000	68.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành – Lò Gạch		95.000	104.000	95.000	95.000
11	Tuyến dân cư cặp Kênh KT7 (Tân Thành – Lò Gạch)		103.000	114.000	103.000	103.000
12	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng	Đoạn từ KT5 đến KT7	68.000	74.000	68.000	68.000
13	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Hà cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			63.000	70.000	63.000	63.000

02. XÃ VĨNH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831		151.000	166.000	151.000	151.000
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
4	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	xã Vĩnh Thạnh (mới)	114.000	125.000	114.000	114.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Các đường cấp huyện quản lý trước đây		95.000	104.000	95.000	95.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		64.000	71.000	64.000	64.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		64.000	71.000	64.000	64.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		95.000	104.000	95.000	95.000
2	Tuyến dân cư Gò Thuyền		68.000	74.000	68.000	68.000
3	Cụm dân cư xã (Vĩnh Châu B cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
4	Tuyến dân cư kênh Sông Trăng	Đoạn KT3-KT5	68.000	74.000	68.000	68.000
5	Tuyến dân cư vượt lũ bờ tây kênh Cả Bát		68.000	74.000	68.000	68.000
6	Cụm dân cư vượt lũ Gò Bún		68.000	74.000	68.000	68.000
7	Tuyến dân cư kênh T35		68.000	74.000	68.000	68.000
8	Tuyến dân cư kênh Kobe		68.000	74.000	68.000	68.000
9	Cụm dân cư vượt lũ (Hưng Thạnh cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các Kênh Sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gạch		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Đìa Việt, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5, kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			63.000	70.000	63.000	63.000

03. XÃ TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		178.000	196.000	178.000	178.000
2	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường tỉnh 831D (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		103.000	114.000	103.000	103.000
4	Đường tỉnh 831E		103.000	114.000	103.000	103.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Các đường cấp huyện quản lý trước đây		114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường 3/2 (Đường số 1)	ĐT 831 - Đường Lê Lai	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đoạn từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường tỉnh 831	178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2)	Đường 3/2 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2)	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
5	Đường 30/4 (Đường số 3)	Đường Lê Quý Đôn - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu huyện Đội - Cầu 79 (đi Hưng Thạnh)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường tỉnh 819 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Đường Phan Đình Phùng(Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	178.000	196.000	178.000	178.000
8	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
10	Đường 24/3 (Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
11	Đường Tháp Mười (Đường số 11)	Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh	178.000	196.000	178.000	178.000
12	Đường Huỳnh Văn Đảnh (Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
13	Đường Phùng Hưng (Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
15	Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21)	Đường 3/2 - Đường 24/3	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 24/3 - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
16	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
18	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	178.000	196.000	178.000	178.000
19	Đường Hồng Sến	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
20	Đường Đốc Binh Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
21	Đường Phan Đình Giót	Đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Lê Lai	178.000	196.000	178.000	178.000
22	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
23	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
25	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
26	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
27	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
28	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
29	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000
30	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
31	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
32	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
33	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 3/2 - Đê bao (đường 79)	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
34	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
35	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	178.000	196.000	178.000	178.000
36	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
37	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
38	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường Nguyễn Trung Trực-Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4-Đường Thủ Khoa Huân	178.000	196.000	178.000	178.000
39	Đường Láng Sen	Đường 24/3-Đường Hoàng Hoa Thám	178.000	196.000	178.000	178.000
40	Đường Nguyễn Thông		178.000	196.000	178.000	178.000
41	Đường Bùi Thị Xuân		151.000	166.000	151.000	151.000
42	Đường Nguyễn Thị Hạnh		151.000	166.000	151.000	151.000
43	Đường Lê Quý Đôn (Đoạn nối dài)		178.000	196.000	178.000	178.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		101.000	111.000	101.000	101.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		76.000	84.000	76.000	76.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		75.000	83.000	75.000	75.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		76.000	84.000	76.000	76.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		75.000	83.000	75.000	75.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến dân cư cặp kênh 79 (thị trấn Tân Hưng cũ)	Đường cặp kênh 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại phía trong	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Tuyến dân cư cặp ĐT 831 (thị trấn Tân Hưng cũ)		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Khu dân cư dành cho hộ dân kinh doanh có điều kiện	Đường số 5	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	178.000	196.000	178.000	178.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Cả Môn	Cặp đường tỉnh 831	178.000	196.000	178.000	178.000
			178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	178.000	196.000	178.000	178.000
5	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79 (Vĩnh Thạnh cũ)	Thị trấn – Lâm Trường	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831 (Vĩnh Thạnh cũ)		178.000	196.000	178.000	178.000
7	Tuyến dân cư kênh Đường Xe	Đường T1	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường D3, D5, D7	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường song hành	178.000	196.000	178.000	178.000
8	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Lợi cũ)	Đường hai dãy phố đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại	178.000	196.000	178.000	178.000
9	Tuyến DC cặp đường kênh 79 (Vĩnh Lợi cũ)		178.000	196.000	178.000	178.000
10	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 819 (Vĩnh Lợi cũ)		178.000	196.000	178.000	178.000
11	Cụm dân cư Khu C thị trấn Tân Hưng	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung (trừ các lô đất cặp đường 30/4)	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11.1	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 – Huyện Đội	178.000	196.000	178.000	178.000
11.2	Đường Nguyễn Du	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường Trần Văn Ơn	178.000	196.000	178.000	178.000
11.3	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
11.4	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
11.5	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan – Đường Huỳnh Nho	178.000	196.000	178.000	178.000
11.6	Đường Lương Chánh Tồn	Đường Ngô Sĩ Liên – Đường Dương Văn Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
11.7	Đường Trần Văn Ơn	Đường Bạch Đằng – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
11.8	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
11.9	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
11.10	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
11.11	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
11.12	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
11.13	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
11.14	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng – Đường Phan Bội Châu	178.000	196.000	178.000	178.000
11.15	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu – Đường Quang Trung	178.000	196.000	178.000	178.000
12	Khu dân cư Gò Thuyền	Các đường bên trong	178.000	196.000	178.000	178.000
13	Khu DC Gò Thuyền A giai đoạn II		178.000	196.000	178.000	178.000
14	Tuyến dân cư đường tránh khu phố Rọc Chanh A, thị trấn Tân Hưng	Đường số 1 (đường 3/2 nối dài)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường số 2 và số 3	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
15	Khu dân cư C1, C2 thị trấn Tân Hưng	Các đường còn lại (đường nội bộ bên trong khu dân cư)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 (thuộc KDC C1, C2)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường D18	178.000	196.000	178.000	178.000
16	Khu dân cư Rạch Bàu Chứa Khu phố Rọc Chanh		178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		75.000	83.000	75.000	75.000
2	Ven các kênh Hồng Ngự, kênh 79		75.000	83.000	75.000	75.000
3	Ven kênh Cái Bát cũ, kênh Gò Thuyền, kênh Cả Môn, kênh Cả Sách, kênh 1/5		75.000	83.000	75.000	75.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			74.000	82.000	74.000	74.000

04. XÃ VĨNH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 819 (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)		114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 831E		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Đường tỉnh 837B (trừ đoạn qua cụm dân cư, tuyến dân cư)	Đoạn từ gần cầu Cả Môn - ranh huyện Tân Thạnh (đường sỏi đỏ)	103.000	114.000	103.000	103.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Các đường cấp huyện quản lý trước đây		95.000	104.000	95.000	95.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		65.000	72.000	65.000	65.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		65.000	72.000	65.000	65.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		65.000	72.000	65.000	65.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		65.000	72.000	65.000	65.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Đại cũ)	Đường kênh 79	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường kênh Ngang	151.000	166.000	151.000	151.000
		Đường còn lại	68.000	74.000	68.000	68.000
2	Tuyến dân cư cặp đường kênh 79		103.000	114.000	103.000	103.000
3	Tuyến DC cặp ĐT 837 B		95.000	104.000	95.000	95.000
4	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Châu A cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
5	Cụm dân cư vượt lũ (Vĩnh Bửu cũ)		68.000	74.000	68.000	68.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây, Kênh Phước Xuyên		69.000	77.000	69.000	69.000
2	Ven các kênh 1/5 (đoạn từ kênh Phước Xuyên đến ranh xã Tân Hưng), kênh Ngang, kênh Bảy Thước, kênh Lộ Ngang (từ kênh Bảy Thước đến kênh 79)		69.000	77.000	69.000	69.000
3	Ven các kênh 79, kênh Dương Văn Dương		69.000	77.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	71.000	64.000	64.000

05. XÃ TUYÊN BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831	Ranh xã Bình Hiệp và xã Tuyên Bình -Cầu Bình Châu	103.000	113.000	103.000	103.000
		Cầu Bình Châu - Đường tỉnh 831C	103.000	113.000	103.000	103.000
2	Đường tỉnh 831C	Đường tỉnh 831 đến sông Long Khốt	103.000	113.000	103.000	103.000
		Từ sông Long Khốt đến đường Tuần tra Biên giới	91.000	100.000	91.000	91.000
3	Đường tỉnh 831E	Địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường nhựa chưa có tên**					
1	Đường nam, bắc sông Long Khốt		56.000	62.000	56.000	56.000
2	Đường nam, bờ Bắc kênh Hưng Điền		56.000	62.000	56.000	56.000
3	Đường Tây kênh 504		56.000	62.000	56.000	56.000
4	Đường Nam sông Vàm Cỏ Tây		68.000	77.000	68.000	68.000
5	Đường Bắc sông Vàm Cỏ Tây		68.000	77.000	68.000	68.000
6	Đường Nam, Bắc kênh Cả Gừa		68.000	77.000	68.000	68.000
7	Đường Tuần tra biên giới	Địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000
8	Đường Vĩnh Bình-Vĩnh Thuận (vĩnh Thuận)	Địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000
9	Đường Vĩnh Thuận-Tuyên Bình Tây	Địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Đường Nam kênh 28	Địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000
11	Đường Đông kênh uỷ ban cũ		56.000	62.000	56.000	56.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		78.000	86.000	78.000	78.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		54.000	60.000	54.000	54.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		60.000	67.000	60.000	60.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		42.000	47.000	42.000	42.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		49.000	53.000	49.000	49.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		40.000	42.000	40.000	40.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Bình Châu A và Cụm dân cư Bình Châu B	ĐT 831	105.000	116.000	105.000	105.000
		Các đường còn lại	103.000	113.000	103.000	103.000
2	Cụm dân cư Bình Châu B mở rộng (bố trí Việt kiều Campuchia)	Tuyến đường nội bộ	103.000	113.000	103.000	103.000
3	Mở rộng Cụm dân cư ấp Bình Châu B		103.000	113.000	103.000	103.000
4	Tuyến dân cư Bình Châu	Tuyến đường nội bộ	103.000	113.000	103.000	103.000
		Đoạn từ Trường Tiểu học đến UBND xã Tuyên Bình củ cặp đường tỉnh 831	103.000	113.000	103.000	103.000
5	Cụm dân cư Vĩnh Bình	ĐT 831C	103.000	113.000	103.000	103.000
		Các đường còn lại	86.000	95.000	86.000	86.000
6	Cụm dân cư Cả Rưng (xã Tuyên Bình Tây)	Đường tỉnh 831E	86.000	95.000	86.000	86.000
		Các đường khác	68.000	77.000	68.000	68.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	Cụm dân cư Trung Trực và Cụm dân cư Trung Trực (phần còn lại), Cụm dân cư Trung Tâm, xã Thái Bình Trung		103.000	113.000	103.000	103.000
8	Cụm và tuyến dân cư còn lại		56.000	62.000	56.000	56.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			56.000	62.000	56.000	56.000
1	Kênh 28, kênh Măng Đa	Kênh 28 địa phận xã Tuyên Bình	56.000	62.000	56.000	56.000
2	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh 61		56.000	62.000	56.000	56.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			39.000	41.000	39.000	39.000

06. XÃ VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831	Ranh xã Vĩnh Hưng và xã Tuyên Bình đến Cống Nghĩa trang nhân dân huyện Vĩnh Hưng	117.000	129.000	117.000	117.000
		Cống Nghĩa trang nhân dân Vĩnh Hưng- Cống Rọc Bùi	124.000	135.000	124.000	124.000
		Cống Rọc Bùi - Đường Tuyên Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Cầu kênh 28 - Cầu N1	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu N1 - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cả Môn (sông Vàm Cỏ Tây)	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường tỉnh 831B	Đường Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Lò Gạch	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đoạn còn lại của Xã Vĩnh Hưng	75.000	85.000	75.000	75.000
3	Đường tỉnh 831E	Địa phận xã Vĩnh Hưng	114.000	125.000	114.000	114.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bình Thành Thôn A -B		124.000	135.000	124.000	124.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đường cặp đê bao phía Nam (bên trong)	Tuyên Bình - đường 30/4	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh	124.000	135.000	124.000	124.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường Tuyên Bình	ĐT 831 - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tuyên Bình - Đường 3/2	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	124.000	135.000	124.000	124.000
5	Nguyễn Văn Khánh	Sau UBND xã	117.000	129.000	117.000	117.000
6	Nguyễn Văn Tịch	CMT8 - Nguyễn Thái Bình	117.000	129.000	117.000	117.000
7	Đường Huỳnh Văn Đảnh		124.000	135.000	124.000	124.000
8	Đường Nguyễn Trung Trực		124.000	135.000	124.000	124.000
9	Đường Huỳnh Văn Tạo		124.000	135.000	124.000	124.000
10	Đường Nguyễn Hữu Huân		124.000	135.000	124.000	124.000
11	Đường Sương Nguyệt Ánh		124.000	135.000	124.000	124.000
12	Đường Bùi Thị Đồng		124.000	135.000	124.000	124.000
13	Đường Võ Văn Ngân		124.000	135.000	124.000	124.000
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp		124.000	135.000	124.000	124.000
15	Đường Nguyễn Thái Học		124.000	135.000	124.000	124.000
16	Đường Long Khốt	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
17	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 - Tháp Mười	124.000	135.000	124.000	124.000
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000
18	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	124.000	135.000	124.000	124.000
19	Đường 3/2	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
20	Đường Tháp Mười		124.000	135.000	124.000	124.000
21	Đường Nguyễn Thái Bình	Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2	124.000	135.000	124.000	124.000
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	117.000	129.000	117.000	117.000
22	Đường Nguyễn Thị Hạnh	Đường Nguyễn Thị Hạnh (trong đê bao)	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh (ngoài đê bao)	114.000	125.000	114.000	114.000
23	Đường Huỳnh Việt Thanh	Đường Huỳnh Việt Thanh (trong đê bao)	117.000	129.000	117.000	117.000
		Đường Huỳnh Việt Thanh (ngoài đê bao)	114.000	125.000	114.000	114.000
24	Đường Nhật Tảo	Nguyễn Văn Linh - CMT8	124.000	135.000	124.000	124.000
		CMT8 - Nguyễn Thị Hồng	124.000	135.000	124.000	124.000
		Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
25	Đường Nguyễn Thị Bảy		117.000	129.000	117.000	117.000
26	Đường Nguyễn An Ninh		117.000	129.000	117.000	117.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
27	Đường Nguyễn Thị Định		117.000	129.000	117.000	117.000
28	Đường Nguyễn Thị Hồng		117.000	129.000	117.000	117.000
29	Đường Nguyễn Duy	ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh	117.000	129.000	117.000	117.000
30	Đường Tôn Đức Thắng	ĐT 831 - Võ Duy Dương	117.000	129.000	117.000	117.000
31	Đường Hoàng Hoa Thám	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000
32	Đường Lê Lợi	Cao Thắng - Tuyên Bình	117.000	129.000	117.000	117.000
33	Đường Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	124.000	135.000	124.000	124.000
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 30/4 - Võ Thị Sáu	117.000	129.000	117.000	117.000
35	Võ Thị Sáu	CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm	117.000	129.000	117.000	117.000
		Nguyễn Văn Linh - Lê Thị Hồng Gấm	117.000	129.000	117.000	117.000
36	Đỗ Huy Rừa		117.000	129.000	117.000	117.000
37	Võ Văn Kiệt		114.000	125.000	114.000	114.000
38	Phạm Văn Bạch		124.000	135.000	124.000	124.000
39	Đường Huỳnh Nho		117.000	129.000	117.000	117.000
40	Đường Huỳnh Châu Sổ		117.000	129.000	117.000	117.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)	62.000	69.000	62.000	62.000
2	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Hưng Điền	Đường bờ Nam kênh Hưng Điền	62.000	69.000	62.000	62.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Bờ tây kênh 504	Bờ tây kênh 504 (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến Sông Vàm Cỏ Tây)	62.000	69.000	62.000	62.000
4	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi	Đường Bờ Đông, Bờ Tây kênh Rọc Bùi (đoạn từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28)	62.000	69.000	62.000	62.000
5	Đường Gò Bà Sáu		62.000	69.000	62.000	62.000
6	Đường Gò Cát - Lò Gạch		62.000	69.000	62.000	62.000
7	Đường Lò Gạch - Rọc Đô		62.000	69.000	62.000	62.000
9	Đường Bờ đông, Bờ tây sông Long Khốt	đoạn từ Kênh Hưng Điền dến Cầu Cả Môn	62.000	69.000	62.000	62.000
10	Bờ Đông, Bờ Tây kênh UBND cũ		62.000	69.000	62.000	62.000
11	Đường Nam Kênh 28	Từ Kênh 504 đến Kênh Ông Mười	62.000	69.000	62.000	62.000
		Từ Kênh Đoàn Kết đến Sông Lò Gạch	62.000	69.000	62.000	62.000
		Từ Sông Lò Gạch đến ranh xã Vĩnh Hưng – xã Khánh Hưng	62.000	69.000	62.000	62.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		172.000	188.000	172.000	172.000
2	Ngoài đê bao		94.000	104.000	94.000	94.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Trong đê bao		111.000	121.000	111.000	111.000
2	Ngoài đê bao		60.000	67.000	60.000	60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		123.000	134.000	123.000	123.000
2	Ngoài đê bao		67.000	74.000	67.000	67.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Trong đê bao		86.000	94.000	86.000	86.000
2	Ngoài đê bao		47.000	52.000	47.000	47.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Trong đê bao		98.000	107.000	98.000	98.000
2	Ngoài đê bao		54.000	59.000	54.000	54.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Trong đê bao		62.000	67.000	62.000	62.000
2	Ngoài đê bao		46.000	50.000	46.000	46.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Vĩnh Thuận	ĐT 831	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường còn lại	75.000	85.000	75.000	75.000
2	Khu dân cư lô H					
2.1	Đường Huỳnh Tấn Phát	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000
2.2	Đường Dương Văn Dương	Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát	117.000	129.000	117.000	117.000
2.3	Đường Nguyễn Thông	Dương Văn Dương - Cao Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
2.4	Đường Cao Thắng	CMT8 - Tháp Mười	117.000	129.000	117.000	117.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Khu dân cư Bàu Sậy					
3.1	Nguyễn Bình	Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	117.000	129.000	117.000	117.000
3.2	Trương Định	Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh	117.000	129.000	117.000	117.000
3.3	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu	117.000	129.000	117.000	117.000
		Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
3.4	Trần Văn Trà	Nguyễn Văn Linh - Trương Định	117.000	129.000	117.000	117.000
3.5	Lê Quốc Sản	Nguyễn Bình - CMT8	114.000	125.000	114.000	114.000
3.6	Bùi Thị Xuân	Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch	117.000	129.000	117.000	117.000
3.7	Phạm Ngọc Thuần	Nguyễn Bình - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.8	Hà Tây Giang	Nguyễn Văn Linh - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.9	Lê Văn Khuyên	Nguyễn Bình - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.10	Phan Văn Đạt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
3.11	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo	117.000	129.000	117.000	117.000
3.12	Nguyễn Minh Đường	Trương Định - Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
4	Khu dân cư Rọc Bùi					
4.1	Đốc Binh Kiều	Tuyên Bình - Lê Văn Tưởng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.2	Hồ Ngọc Dẫn	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.3	Võ Duy Dương	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	117.000	129.000	117.000	117.000
4.4	Phạm Hùng	Đốc Binh Kiều - Võ Duy Dương	117.000	129.000	117.000	117.000
5	Khu dân cư Bến xe mở rộng					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5.1	Lê Văn Tưởng	ĐT 831 - Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
5.2	Nguyễn Văn Kỉnh	ĐT 831 - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
5.3	Nguyễn Chí Thanh	ĐT 831 - CMT8	117.000	129.000	117.000	117.000
		CMT8 – Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
6	Khu tái định cư Trường dạy nghề					
6.1	Đường Đốc Binh Kiều	Lê Văn Tưởng – Nguyễn Chí Thanh	117.000	129.000	117.000	117.000
6.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cách Mạng Tháng Tám – Đốc Binh Kiều	117.000	129.000	117.000	117.000
7	Khu tái định cư B7, B11					
7.1	Đường Võ Văn Quới	Nguyễn Thị Hạnh – Nhật Tảo	117.000	129.000	117.000	117.000
7.2	Đường Phạm Văn Bạch	Trần Quang Diệu – Võ Văn Quới	117.000	129.000	117.000	117.000
8	Tuyến dân cư Vĩnh Hưng - Thái Trị (Từ Huỳnh Việt Thanh đến kênh Hưng Điền)		117.000	129.000	117.000	117.000
9	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch	Từ Kênh Hưng Điền đến Kênh 28	117.000	129.000	117.000	117.000
		Từ Kênh 28 đến Ranh xã Vĩnh Hưng- xã Hưng Điền	117.000	129.000	117.000	117.000
10	Cụm dân cư Trung Tâm Vĩnh Trị	ĐT 831B	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường còn lại	75.000	85.000	75.000	75.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh 28, kênh Măng Đa - Cả Môn	Kênh 28 (từ Kênh Ông Mười đến sông Lò Gạch)	96.000	105.000	96.000	96.000
		Kênh 28 (đoạn còn lại địa bàn xã Vĩnh Hưng)	62.000	69.000	62.000	62.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		kênh Măng Đa - Cả Môn (từ Kênh 28 đến cầu N1)	96.000	105.000	96.000	96.000
		kênh Măng Đa - Cả Môn (cầu N1đến cầu Cả Môn)	62.000	69.000	62.000	62.000
2	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Lò Gạch, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành - Lò Gạch.		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			45.000	49.000	45.000	45.000

07. XÃ KHÁNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường tỉnh 831B		75.000	85.000	75.000	75.000
2	Đường tỉnh 831F		117.000	129.000	117.000	117.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Các đường cấp huyện quản lý trước đây		62.000	69.000	62.000	62.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường liên ấp Thái Quang- Thái Vĩnh		62.000	69.000	62.000	62.000
2	Đường nhựa Thái Trị - Hưng Điền A		62.000	69.000	62.000	62.000
3	Đường bờ bắc, bờ nam sông Long Khốt		62.000	69.000	62.000	62.000
4	Đường Tuần tra biên giới	Xã Khánh Hưng	62.000	69.000	62.000	62.000
5	Đường bờ nam kênh Bảy Được		62.000	69.000	62.000	62.000
6	Đường bờ bắc kênh Nông trường		62.000	69.000	62.000	62.000
7	Đường bờ nam, bờ bắc kênh Thái kỳ		62.000	69.000	62.000	62.000
8	Đường bờ bắc kênh đậu Phộng		62.000	69.000	62.000	62.000
9	Đường nhựa Vĩnh Hưng - Thái Trị	Từ kênh Hưng điền đến sông Long khốt	62.000	69.000	62.000	62.000
10	Đường bờ bắc kênh Hưng Điền		62.000	69.000	62.000	62.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Đường bờ Nam sông Long Khốt		62.000	69.000	62.000	62.000
12	Bờ Tây kênh Rọc Bùi		62.000	69.000	62.000	62.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		87.000	96.000	87.000	87.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		60.000	67.000	60.000	60.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		67.000	74.000	67.000	67.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		47.000	52.000	47.000	47.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		54.000	59.000	54.000	54.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		44.000	47.000	44.000	44.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư Gò Châu Mai	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng	117.000	129.000	117.000	117.000
		Các đường còn lại	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Cụm Cả Trốt		114.000	125.000	114.000	114.000
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch		114.000	125.000	114.000	114.000
4	Cụm và tuyến dân cư còn lại		62.000	69.000	62.000	62.000
5	KDC ấp Tà Nu		117.000	129.000	117.000	117.000
6	KDC Bình Tứ		117.000	129.000	117.000	117.000
7	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã Thái Trị cũ		117.000	129.000	117.000	117.000
8	Tuyến dân cư vượt lũ kênh Hưng Điền		117.000	129.000	117.000	117.000
9	tuyến dân cư cặp đường Vinh Hưng - Thái Trị (từ kênh Hưng Điền đến Cống Bạc hà)		117.000	129.000	117.000	117.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Tuyến dân cư Tân Thành - Lò Gạch (KT6)	Từ kênh Hưng điền đến sông Long Khốt	117.000	129.000	117.000	117.000
11	Tuyến dân cư vượt lũ Láng Lớn		117.000	129.000	117.000	117.000
12	Tuyến dân cư vượt lũ Thái Hòa		117.000	129.000	117.000	117.000
13	Tuyến dân cư vượt lũ Láng Vạt		117.000	129.000	117.000	117.000
14	Khu dân cư Bình Tứ	Các đường trong cụm	117.000	129.000	117.000	117.000
15	Khu dân cư Tà Nu	ĐT 831F	117.000	129.000	117.000	117.000
		Các đường còn lại	117.000	129.000	117.000	117.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh 28		62.000	69.000	62.000	62.000
2	Sông Cái Cỏ, sông Long Khốt, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch		62.000	69.000	62.000	62.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			43.000	46.000	43.000	43.000

08. XÃ TUYÊN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 819	Đường cặp kênh 79 (Tiếp giáp xã Mộc Hóa - xã Vĩnh Châu)	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường Bắc Chiên-Cả Bản	Rạch Bắc Chan đến xã Vĩnh Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
		Phía nam (phía giáp kênh)	114.000	125.000	114.000	114.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	Cầu Cái Cát - UBND xã Tuyên Thạnh (cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
		UBND xã Tuyên Thạnh (cũ) - UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới)	114.000	125.000	114.000	114.000
		UBND xã Thạnh Hưng (UBND xã Tuyên Thạnh mới) - tỉnh lộ 819	114.000	125.000	114.000	114.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh mương)	Cầu Cái Cát - cầu Bắc Chan	114.000	125.000	114.000	114.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường cặp rạch Cái Cát (bờ tây)		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ đông)		90.000	99.000	90.000	90.000
3	Đường cặp rạch Cái Sậy (bờ tây)		90.000	99.000	90.000	90.000
4	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ đông)	đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng đến sông Vàm Cỏ Tây	90.000	99.000	90.000	90.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Đường cặp rạch Bắc Chan (bờ tây)	đường Bắc Chiên-Cả Bản đến Cả Gừa	90.000	99.000	90.000	90.000
6	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Rạch Cái Cát đến đường Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
7	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Ranh phường Kiến Tường đến kênh Quận	90.000	99.000	90.000	90.000
8	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ bắc)	rạch Bắc Chan đến rạch Bình Tây	90.000	99.000	90.000	90.000
9	Đường cặp kênh tập Đoàn 6 (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
10	Đường cặp kênh Ốp Tây (bờ nam)	Rạch Bắc Chan đến cầu kênh Ngọn Cại	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cầu Ngọn Cại đến ngọn Cá Đẻ	90.000	99.000	90.000	90.000
11	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ đông)	Kênh Ốp Tây đến Kênh Cả Gừa	42.000	46.000	42.000	42.000
12	Đường cặp kênh Bà Phó (bờ tây)		42.000	46.000	42.000	42.000
13	Đường cặp kênh Đường Trâu (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
14	Đường cặp kênh Ngọn Cại (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
15	Đường cặp kênh Cả Gừa (bờ bắc)	Kênh Bắc Chan đến kênh Ngọn Cại	42.000	46.000	42.000	42.000
16	Đường cặp ngọn Cá Đẻ (bờ đông)		42.000	46.000	42.000	42.000
17	Đường cặp rạch Gò Ớt (hai bên bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
18	Đường cặp nhánh rẽ rạch Gò Ớt (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
19	Đường cặp kênh Đồng Đưng (hai bờ)		42.000	46.000	42.000	42.000
20	Đường Nhà Mồ		42.000	46.000	42.000	42.000
21	Đường vào Đình Thần Tuyên Thạnh		42.000	46.000	42.000	42.000
22	Đường bờ tây ấp Sồ Đô		42.000	46.000	42.000	42.000
23	Đường cặp kênh Quận	Kênh Ốp đến kênh Cả Gừa	42.000	46.000	42.000	42.000
24	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Từ phường Kiến Tường đến đường tỉnh 819	42.000	46.000	42.000	42.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
25	Đường kênh Cả Gừa (Bờ nam)	Kênh Bắc Chan đến xã Tuyên Bình	42.000	46.000	42.000	42.000
26	Đường cặp kênh Trấp Muồng hai bờ	Kênh Bắc Chan đến kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
27	Đường cặp kênh 63 (bờ đông)	Kênh 79 đến xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
28	Đường sư tám	Rạch Cái Cát đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
29	Đường cặp rạch Bình Tây		42.000	46.000	42.000	42.000
30	Đường Bàu Vuông (Bờ Nam)	Cầu Cả Gừa đến kênh ranh xã Mộc Hóa	42.000	46.000	42.000	42.000
31	Đường Bàu Vuông (Bờ Bắc)	Cầu Cả Gừa đến đường cặp Kênh Quận	42.000	46.000	42.000	42.000
32	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ tây	Kênh Cả Gừa đến Ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
33	Đường Cặp Rạch Bắc Chan bờ Đông	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
34	Đường Cặp Kênh Ranh	Kênh Bắc Chan đến Kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
35	Đường Bờ nam Kênh 79	Ranh xã Hậu Thạnh đến kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
36	Đường Cặp Kênh huyện đội 2 bên	Kênh 79 đến ranh xã Hậu Thạnh	42.000	46.000	42.000	42.000
37	Đường cặp kênh Tràm Chim 2 bên	Kênh Bắc Chan kênh 63	42.000	46.000	42.000	42.000
38	Đường kênh quận (Bờ Tây)	Từ kênh Cả Gừa đến đường tỉnh 819	42.000	46.000	42.000	42.000
39	Đường kênh quận (Bờ Đông)	Từ kênh Cả Gừa đến đường tỉnh 819	42.000	46.000	42.000	42.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		87.000	95.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		97.000	106.000	97.000	97.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		68.000	74.000	68.000	68.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		49.000	53.000	49.000	49.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Xã Tuyên Thạnh					
1.1	Cụm dân cư Trung tâm		90.000	99.000	90.000	90.000
1.2	Điểm dân cư nông thôn xã Tuyên Thạnh	Tiếp giáp đường liên xã Tuyên Thạnh-Thạnh Hưng	90.000	99.000	90.000	90.000
		Các đường còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
1.3	Điểm dân cư nông thôn ấp Cái Sậy		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Thạnh Hưng (nay là xã Tuyên Thạnh)	Cụm DC Sồ Đô	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC 79	90.000	99.000	90.000	90.000
3	Cụm dân cư Thận Cần		90.000	99.000	90.000	90.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Ven kênh 79		90.000	99.000	90.000	90.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			38.000	42.000	38.000	38.000

09. XÃ BÌNH HIỆP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp	178.000	196.000	178.000	178.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817 (ĐT WB2)	QL 62- Rạch Rồ	114.000	125.000	114.000	114.000
		Quốc lộ 62 đến ranh ấp Ông Lễ	90.000	99.000	90.000	90.000
		Ranh ấp Ông Lễ - xã Tuyên Bình	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp lộ)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Kênh ba xã - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông (phía giáp kênh)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp lộ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp kênh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Bình Hòa Tây đến cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Giáp xã Bình Hòa	178.000	196.000	178.000	178.000
2	ĐT 831	Ngã tư Bình Hiệp - Kênh Gò Bảy Sung	114.000	125.000	114.000	114.000
		Kênh Gò Bảy Sung - xã Tuyên Bình	114.000	125.000	114.000	114.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường liên xã Bình Hiệp – Thạnh Trị	Ngã tư Bình Hiệp - Cầu rạch Rồ	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu rạch Rồ - Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (ấp 2)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC trung tâm xã Thạnh Trị (cũ)- Kênh 364	90.000	99.000	90.000	90.000
2	Đường Bình Tân (xã Bình Hiệp)	Đoạn ĐT 831 - Sông Vàm Cỏ	90.000	99.000	90.000	90.000
3	Đường tuần tra biên giới	Đoạn đi qua xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây)	143.000	157.000	143.000	143.000
		Đoạn đi qua xã Bình Thạnh	143.000	157.000	143.000	143.000
4	Đường Tuần tra biên giới	Cầu số 3 - xã Tuyên Bình	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu số 2-Đồn biên phòng Thạnh Trị	114.000	125.000	114.000	114.000
		Cầu số 1 đến biên giới	114.000	125.000	114.000	114.000
5	Đường cặp kênh 61	Quốc lộ 62 đến giáp ranh xã Tuyên Bình	90.000	99.000	90.000	90.000
		Quốc lộ 62 đến kênh Ba Xã	90.000	99.000	90.000	90.000
		Đoạn còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
6	Đường Quốc phòng (Gò Dưa)	Quốc lộ 62 đến rach Ông Lễ	90.000	99.000	90.000	90.000
		Rạch Ông Lễ đến Sông Vàm Cỏ Tây	90.000	99.000	90.000	90.000
7	Đường tây sông Rồ	Sông Vàm Cỏ Tây đến cầu số 2	90.000	99.000	90.000	90.000
8	Đường đông sông Rồ	Rạch Bứa đến Kênh 61	90.000	99.000	90.000	90.000
9	Đường ấp Tầm Đuông		90.000	99.000	90.000	90.000
10	Đường bờ tây ấp Tầm Đuông		90.000	99.000	90.000	90.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Đường ấp Gò Dưa	Quốc lộ 62 đến rạch Rồ	90.000	99.000	90.000	90.000
12	Đường Thanh niên	Đường Quốc phòng đến rạch Tầm Bích	90.000	99.000	90.000	90.000
13	Đường đông kênh 3 xã	Kênh 61 đến cầu Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
14	Đường tây kênh 3 xã	Rạch Bứa đến đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
15	Đường lộ Quốc phòng	Đường liên xã Bình Hiệp-Thạnh Trị đến kênh 3 xã	90.000	99.000	90.000	90.000
16	Đường cặp kênh Cái Đôi Lớn (bờ tây)	Tỉnh lộ 831 đến sông Vàm Cỏ Tây	42.000	46.000	42.000	42.000
17	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ bắc)		42.000	46.000	42.000	42.000
18	Đường cặp kênh Cái Đôi Bé (bờ nam)		42.000	46.000	42.000	42.000
19	Đường Ấp 1 (bờ đông)	Cầu kênh ba xã đến chốt dân quân	90.000	99.000	90.000	90.000
20	Đường Ấp 1 (bờ tây)	từ đường liên xã bình hiệp thạnh trị đến bình hiệp	90.000	99.000	90.000	90.000
21	Đường ấp 2, 3	từ kênh 3 xã đến kênh Giăng Ó	90.000	99.000	90.000	90.000
22	Đường số 2 xã Bình Hiệp		114.000	125.000	114.000	114.000
23	Đường số 7 xã Bình Hiệp		114.000	125.000	114.000	114.000
24	Đường N2		178.000	196.000	178.000	178.000
25	Đường Ông Lễ 2 bờ		90.000	99.000	90.000	90.000
26	Đường Rạch Bứa		90.000	99.000	90.000	90.000
27	Đường Quốc phòng		90.000	99.000	90.000	90.000
28	Đường Chồi Mồi 2 bờ		90.000	99.000	90.000	90.000
29	Đường Bờ Bắc Rạch Tầm Bích		90.000	99.000	90.000	90.000
30	Đường Rạch Tầm Bích		90.000	99.000	90.000	90.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
31	Đường T1		90.000	99.000	90.000	90.000
32	Đường T2		90.000	99.000	90.000	90.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường bờ đông Kênh Ba Xã		178.000	196.000	178.000	178.000
2	Đường bờ tây Kênh Ba Xã		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường bờ bắc Kênh Bình Bắc 2		178.000	196.000	178.000	178.000
4	Đường Bờ Bắc Kênh Đòn Dong		178.001	196.001	178.000	178.000
5	Đường Bờ Nam Kênh Đòn Dong		178.001	196.001	178.000	178.000
6	Đường Bờ Nam Kênh 61		178.000	196.000	178.000	178.000
7	Đường bờ Bắc Kênh 61		178.000	196.000	178.000	178.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		87.000	95.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		97.000	106.000	97.000	97.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		68.000	74.000	68.000	68.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		78.000	85.000	78.000	78.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		49.000	53.000	49.000	49.000
E	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Xã Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	Cụm dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Tuyến dân cư Bình Tân (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Đường số 8	90.000	99.000	90.000	90.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Xã Bình Hiệp	Cụm dân cư Bình Hiệp	114.000	125.000	114.000	114.000
		Tuyến dân cư Bình Hiệp	90.000	99.000	90.000	90.000
		Khu dân cư chợ Bình Hiệp	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cụm Biên Phòng xã Bình Hiệp	114.000	125.000	114.000	114.000
		Đường nội bộ cặp QL 62 (CDC xã Bình Hiệp)	114.000	125.000	114.000	114.000
		Đường nội bộ cặp tỉnh lộ 831 (CDC Biên phòng)	114.000	125.000	114.000	114.000
3	Xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	Cụm DC Ấp 2 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		Cụm DC Ấp 3 xã Thạnh Trị (nay là xã Bình Hiệp)	90.000	99.000	90.000	90.000
		- Giáp đường liên xã Bình Hiệp - Thạnh Trị	90.000	99.000	90.000	90.000
		- Các đường còn lại	90.000	99.000	90.000	90.000
4	Xã Bình Hiệp (ranh Bình Hòa Tây) - huyện Mộc Hoá cũ	Cụm dân cư Ấp Bình Tây 1 - Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cụm dân cư Trung tâm Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Tuyến dân cư Kênh 61 - Bình Hòa Tây	178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		90.000	99.000	90.000	90.000
2	Kênh rạch còn lại		69.000	75.000	69.000	69.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			41.000	45.000	41.000	41.000

10. XÃ BÌNH HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường tỉnh 817 (ĐT WB2)	Cầu Kênh Cây Khô Nhỏ - Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư ấp 3 Bình Hòa Đông - Cầu Phong Thạnh)	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	**Các đường có tên**						
1	Đường Bình Hòa Đông - Bình Thạnh	Đường 817 - đường tuần tra biên giới		164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường ra biên giới giai đoạn 2	Từ Kênh T3 - Đường tuần tra biên giới		87.000	95.000	87.000	87.000
3	Đường tuần tra biên giới	Đoạn đi qua xã Bình Hòa		145.000	160.000	145.000	145.000
II	**Các đường chưa có tên**						
1	Đường bờ đông Kênh Cây Khô Lớn			164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường bờ đông Kênh Cây Khô nhỏ			164.000	181.000	164.000	164.000
3	Đường bờ tây Kênh Đường Bàng			164.000	181.000	164.000	164.000
4	Đường bờ đông Kênh Đường Bàng	Đoạn qua Bình Hòa Trung - Bình Hoà Đông (cũ)		164.000	181.000	164.000	164.000
5	Đường bờ bắc Kênh Đòn Dong			164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
6	Đường Lê Quốc Sản (Từ Cụm dân cư ấp 3 - Kênh Thanh Niên 2)			164.000	181.000	164.000	164.000
7	Đường bờ tây kênh Cả Dứa			164.000	181.000	164.000	164.000
8	Đường Bờ Nam Kênh 61			164.000	181.000	164.000	164.000
9	Đường bờ Bắc Kênh 61			164.000	181.000	164.000	164.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa**			126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			87.000	95.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**			97.000	106.000	97.000	97.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			69.000	76.000	69.000	69.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**			78.000	85.000	78.000	78.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			49.000	53.000	49.000	49.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**						
1	Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc các Cụm, Tuyến dân cư xã Bình Hòa	Cụm dân cư Ấp 3 Bình Hòa Đông					
		+ Đường Lê Quốc Sản		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Phan Thị Có		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Ngô Thị Thân		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lý Thị Liền		164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
2	Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc các Cụm, Tuyến dân cư xã Bình Hòa	+ Đường Trần Thị Đượm		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Giỏi		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Thiệt		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Nguyễn Thị Chực		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Trần Thị Của		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm Trung tâm Bình Thạnh		164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Cây Khô Lớn - Bình Thạnh		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư Bình Hòa Trung		164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Bình Hòa Trung		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư Vàm Cả Dứa		164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Ấp 1 Bình Hòa Đông (Cả Dứa)		164.000	181.000	164.000	164.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH							
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			83.000	91.000	83.000	83.000
2	Kênh rạch còn lại			64.000	70.000	64.000	64.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				44.000	50.000	38.000	38.000

11. XÃ MỘC HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG							
A	**QUỐC LỘ (QL)**						
1	QL 62	Ranh xã Tân Thạnh – Cầu 79		178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu 79 - Cầu Quảng Dài		178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Quảng Dài - Cầu Quảng Cụt	Giáp lộ	178.000	196.000	178.000	178.000
			Giáp kênh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Quảng Cụt – Ranh Phường Kiến Tường		178.000	196.000	178.000	178.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**						
1	Đường tỉnh 817	Cầu Bình Phong Thạnh-Cầu Bù Hút		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Bù Hút - Giáp ranh xã Thạnh Phước	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	137.000	151.000	137.000	137.000
2	Đường tỉnh 819	Đoạn qua xã Tân Lập		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu 79 - Ranh Thạnh Hóa		145.000	158.000	145.000	145.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**						
I	**Các đường có tên**						
1	Đường trục giao thông kết nối QL62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	Đoạn từ QL62 qua cầu Kênh 12 đến Cầu T1		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu T1 - Cống nhà ông Thật (Km00 đến Km4+049,66)		164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
1	Đường trục giao thông kết nối QL62 đến đường liên huyện Mộc Hóa - Thạnh Hóa	Cống nhà ông Thật - Đoạn giao giữa đường Đốc Binh Kiều và đường Thiên Hộ Dương (Km4+049,66 đến Km6+245,4)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cống nhà ông Thật - Đường Thiên Hộ Dương (Hướng tuyến cũ)	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
2	Trần Văn Trà	ĐT 817-Hồ Thị Rằng (phía chợ cá tạm, bên trái tuyến đường)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Hồ Thị Rằng - Kênh T3	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
3	Nguyễn Trung Trực	Thiên Hộ Dương - hết Trung tâm y tế (phía bên trái tuyến đường)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Trung tâm y tế - cầu Xẻo Sắn	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
		Cầu Xẻo Sắn - ranh Thạnh Hóa	Giáp lộ	164.000	181.000	164.000	164.000
			Giáp kênh	164.000	181.000	164.000	164.000
II	**Các đường chưa có tên**						
1	Đường bờ đông kênh T6	UBND xã Tân Thành - Kênh 79		164.000	181.000	164.000	164.000
2	Đường cặp kênh trục II			164.000	181.000	164.000	164.000
3	Đường 2/9			164.000	181.000	164.000	164.000
4	Đường Cây Cám			164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
5	Đường Tân Thiết			164.000	181.000	164.000	164.000
6	Đường bờ Bắc Cà Gừa			164.000	181.000	164.000	164.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**			126.000	138.000	126.000	126.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			87.000	95.000	87.000	87.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**			97.000	106.000	97.000	97.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			69.000	74.000	69.000	69.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**			78.000	85.000	78.000	78.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**			49.000	53.000	49.000	49.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**						
1	Các vị trí tiếp giáp với đường thuộc cụm, tuyến dân cư xã Mộc Hóa	Cụm dân cư Bình Phong Thạnh 2		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Tự		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Võ Thị Tám		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Trần Văn Trà (ĐT 817-Hồ Thị Rằng)		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Hồ Thị Rằng		164.000	181.000	164.000	164.000
		+ Đường Lê Thị Khéo		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm Trung tâm Tân Lập		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư 79		164.000	181.000	164.000	164.000
		Cụm dân cư Tân Thành		164.000	181.000	164.000	164.000
		Tuyến dân cư Tân Thành		164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
2	Khu hành chính xã Mộc Hóa	Đường Nguyễn Trung Trực (Thiên Hộ Dương – hết trung tâm y tế)		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đường 30/4		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đốc Binh Kiều		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Huỳnh Công Thân		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Bùi Thị Thượng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Thủ Khoa Huân		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Thiên Hộ Dương		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Hồ Thị Khuyên		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thị Vị		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Võ Thị Chưởng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thị Sử		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Phạm Thị Giỏi		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Trần Văn Giàu		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Minh Đường		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Lê Văn Tưởng		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Hà Tây Giang		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn An Ninh		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Hồng Sến		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Đặng Thị Mành		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Nguyễn Thái Bình		164.000	181.000	164.000	164.000
		Đường Lê Văn Của		164.000	181.000	164.000	164.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT		GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
				CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH							
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			83.000	91.000	83.000	83.000
2	Kênh rạch còn lại			64.000	70.000	64.000	64.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				44.000	50.000	38.000	38.000

12. XÃ HẬU THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 837	Cầu Bùi Cũ - Hết Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000
		Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông - Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000
		Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết ranh đất ông Năm Tùng	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất ông Năm Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ	143.000	157.000	143.000	143.000
		UBND xã Hậu Thạnh Tây cũ - Kinh Ranh Tháp Mười	143.000	157.000	143.000	143.000
2	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Cò - Kênh 63	143.000	157.000	143.000	143.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Lê Mạnh	ĐT 837 - Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông	227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Ranh huyện Tân Hưng - Cầu Kênh Năm Sung	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Thanh Niên - Kênh Biện Minh mới	126.000	139.000	126.000	126.000
3	Đường Bờ Tây Kênh Nông Nghiệp	Kênh Ranh tỉnh - Kênh 2000 Bắc	126.000	139.000	126.000	126.000
4	Đường Bờ Tây Kênh Quận	Kênh 2000 Bắc - Kênh 79	126.000	139.000	126.000	126.000
5	Đường Bờ Nam Kênh 79	Kênh Thanh Niên - Kênh Cò Mi	126.000	139.000	126.000	126.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	180.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		134.000	147.000	134.000	134.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		82.000	90.000	82.000	82.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Hậu Thạnh Đông		270.000	296.000	270.000	180.000
2	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Tây					
2.1	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
2.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
3	Cụm DCVL xã Hậu Thạnh Đông					
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)		270.000	296.000	270.000	180.000
3.2	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Cụm DCVL xã Bắc Hòa					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
5	Tuyến dân cư kênh Bùi Cũ (kênh Bùi Mới) - xã Hậu Thạnh Đông					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Tuyến DCVL kênh Biện Minh (Kênh Quận nối dài) - xã Hậu Thạnh Tây					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	70.000	64.000	64.000

13. XÃ NHƠN HÒA LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 837	Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ) - Cầu Bằng Lăng	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu Bằng Lăng - Cầu nhà thờ (trừ đoạn qua trung tâm xã Tân Lập)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu nhà thờ - Cầu Bùi Cũ	143.000	157.000	143.000	143.000
2	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ) - Kênh Bao Đông	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Bao Đông - Kênh Kháng Chiến	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Kháng Chiến - Kênh Thanh Niên	143.000	157.000	143.000	143.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Lộ Bằng Lăng (Đường bờ Đông kênh Bằng Lăng)	ĐT 837 - Cầu 7000	157.000	172.000	157.000	157.000
2	Lộ Bùi Mới (Đường bờ Đông kênh Bùi Mới)	ĐT 837 - Cầu 7000	143.000	157.000	143.000	143.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Lộ Phụng Thớt	ĐT837 - Cầu 7000	143.000	157.000	143.000	143.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Kênh 1000 Nam – Cầu 7000	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập	ĐT 837-Đường số 1	270.000	296.000	270.000	180.000
3	Đường số 1	Đoạn từ Đường vào Cụm dân cư xã Tân Lập - đường bờ Tây kênh Bằng Lăng (trừ đoạn đi qua Cụm DCVL xã Tân Lập và Khu Trung tâm xã Tân Lập	189.000	207.000	189.000	126.000
4	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cầu Kênh Năm Sung - Cống Hai Thạch	126.000	139.000	126.000	126.000
5	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Cầu Kênh Sẻo Điển - Cầu Kênh Thanh Niên	126.000	139.000	126.000	126.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	180.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		132.000	146.000	132.000	132.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		74.000	81.000	74.000	74.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
2	Cụm DCVL trung tâm xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
3	Cụm DCVL xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
4	Cụm DCVL xã Nhơn Hòa					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
5	Tuyến dân cư Kênh ba tri (Kênh Đạo) - xã Nhơn Hòa Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Tuyến DCVL kênh Bùi Mới (Bảy Ngàn) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
7	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Bắc) - xã Nhơn Hòa (B)					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
8	Tuyến DCVL kênh Cà Nhíp (Kênh 2000 Nam) - xã Nhơn Hòa (N)					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (Năm Ngàn) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
10	Tuyến DCVL kênh Tân Lập (kênh Bằng Lăng) - xã Tân Lập					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
11	Khu Trung tâm xã Tân Lập	Các lô tiếp giáp với ĐT 837 (Đoạn từ cầu Bằng Lăng đến hết Nhà Thờ)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô tiếp giáp với Đường nội bộ (ĐT 837-Đường số 1)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô (A10 và B10) vừa tiếp giáp với Đường nội bộ vừa tiếp giáp với Đường số 1)	270.000	296.000	270.000	180.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			64.000	70.000	64.000	64.000

14. XÃ NHƠN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Cầu Cà Nhíp - Ranh Đồng Tháp	157.000	172.000	157.000	157.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Lộ Bằng Lăng	Cầu 7000 - Ranh DNTN Duyên Thành Danh	157.000	172.000	157.000	157.000
		Ranh DNTN Duyên Thành Danh - Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đường số 3 (cụm DCVL xã Tân Ninh) - Cầu 5000	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu 5000 - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Lộ Bùi Mới	Cầu 7000 - Cầu 5000	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu 5000 - Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
3	Lộ Phụng Thớt	Cầu 7000 - Cầu Đường Cắt	143.000	157.000	143.000	143.000
		Cầu Đường Cắt - Cầu kênh 5000	227.000	250.000	227.000	180.000
		Cầu kênh 5000 - Kênh 1000	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh 1000 - Kênh Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
4	Đường Bờ Bắc kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	143.000	157.000	143.000	143.000
5	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh 27/3 - Kênh Ranh tỉnh Đồng Tháp	143.000	157.000	143.000	143.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Cầu 7000 – Kênh 5000	126.000	139.000	126.000	126.000
2	Đường Bờ Đông Trại Lòn	Kênh 5000 - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		191.000	211.000	191.000	191.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		132.000	146.000	132.000	132.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		147.000	162.000	147.000	147.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		103.000	113.000	103.000	103.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		118.000	130.000	118.000	118.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường< 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		74.000	81.000	74.000	74.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Nhơn Ninh		227.000	250.000	227.000	180.000
2	Chợ Tân Ninh	Lộ Bằng Lăng - Đường số 4 (Cụm DCVL Tân Ninh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các đường còn lại	270.000	296.000	270.000	180.000
3	Cụm DCVL xã Tân Ninh					
3.1	Các lô nền loại 1,2					
a	Đường số 1	Đường số 4 - Đường số 5	270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường số 2	Đường số 4 - Đường số 6	270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường số 4		270.000	296.000	270.000	180.000
d	Đường số 5		270.000	296.000	270.000	180.000
e	Đường số 6		270.000	296.000	270.000	180.000
g	Các đường còn lại chưa có số		227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
4	Cụm DCVL xã Tân Thành					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
5	Cụm DCVL xã Nhơn Ninh					
5.1	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
5.2	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Tuyến DCVL Đòn Dong - xã Tân Ninh					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
7	Tuyến DCVL kênh Quận nối dài - xã Tân Thành					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			70.000	76.000	70.000	70.000

15. XÃ TÂN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Cầu Cá Tôm – Hết ranh đất 2 Đát	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất 2 Đát – Ranh xã Kiến Bình cũ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ - Hết Trường cấp 3	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu Kênh 12 - Hết ranh đất ông Sáu Tài	270.000	296.000	270.000	180.000
		Hết ranh đất ông Sáu Tài - Ranh xã Kiến Bình cũ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Ranh xã Kiến Bình cũ – Hết ranh đất 10 Rùm	227.000	250.000	227.000	180.000
		Hết ranh đất 10 Rùm – Cầu 7 thước	227.000	250.000	227.000	180.000
		Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh cũ	227.000	250.000	227.000	180.000
2	QL N2	QL 62 - Cầu Cà Nhíp	157.000	172.000	157.000	157.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ)	ĐT 829 (TL 29)-Cầu cà Nhíp (kể cả phần tiếp giáp với khu dân cư kênh Cầu Vợi)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Cầu Cà Nhíp – Hết ranh xã Tân Thạnh (Ranh Thị trấn cũ)	227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	ĐT 837 (nhánh rẽ)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Đường Hùng Vương (Đường 30 tháng 4 cũ)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Đường Hùng Vương - đường số 3	270.000	296.000	270.000	180.000
3	ĐT 829 (TL29)	Quốc lộ 62 - Kênh Hiệp Thành	270.000	296.000	270.000	180.000
		Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt	157.000	172.000	157.000	157.000
4	ĐT 837 B (Lộ 7 Thước cũ)	QL 62 - Cống ranh giữa xã Kiến Bình (cũ) và xã Nhơn Hòa (cũ)	143.000	157.000	143.000	143.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Lộ Cà Nhíp	Cầu Hiệp Thành - Ngã 5 Cà Nhíp	143.000	157.000	143.000	143.000
		Ngã 5 Cà Nhíp - Hai Hạt	143.000	157.000	143.000	143.000
2	Lộ Tân Hòa	ĐT 829 - Lộ Cà Nhíp	143.000	157.000	143.000	143.000
3	Đường Dương Văn Dương (Huỳnh Việt Thanh)	Ranh thị trấn Kiến Bình cũ - Kênh Xẻo Điển	143.000	157.000	143.000	143.000
		Kênh Xẻo Điển - Chân cầu Tân Thạnh	270.000	296.000	270.000	180.000
		Chân cầu Tân Thạnh – Hết nhà ông Lê Kim Kiều	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu Kênh 12)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Kênh 12 (Cầu Kênh 12) – Hết nhà ông Chín Dũng	157.000	172.000	157.000	157.000
		Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
4	Đường Hùng Vương (30 tháng 4) (Khu dân cư kênh Cầu Vợi)	Đường 2 tháng 9 – Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đường tỉnh 837 (nhánh rẽ)– đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
5	Đường 30 tháng 4 (Lê Văn Trầm)	Đường 2 tháng 9 – đường Lê Duẩn	227.000	250.000	227.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Đường Kênh 12 (Tháp Mười)	Kênh Hai Vụ - Kênh Đá Biên.	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh Đá Biên - Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh	157.000	172.000	157.000	157.000
		Ranh Trạm xăng dầu Hai Bánh – Cầu Kênh 12	157.000	172.000	157.000	157.000
		Quốc lộ 62 - kênh Xáng Cụt	157.000	172.000	157.000	157.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
7	Đường Lê Duẩn (Lộ Hiệp Thành) (trừ đoạn qua KDC Kênh Hiệp Thành)	Đường tỉnh 829 - Đường 30 tháng 4	157.000	172.000	157.000	157.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 62- Ranh thị trấn và xã Kiến Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
9	Đường Bắc Đông	Quốc lộ 62- Kênh Xáng Cụt (trừ đoạn đi qua khu dân cư Sân Máy Kéo)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Kênh Xáng Cụt - ranh thị trấn và xã Tân Bình cũ	157.000	172.000	157.000	157.000
10	Đường Tháp Mười (đường vào khu dân cư tam giác)	QL 62 - đường Dương Văn Dương	227.000	250.000	227.000	180.000
11	Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	QL 62 - Nhánh rẽ ĐT 837	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhánh rẽ ĐT 837 - đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
12	Đường Đỗ Văn Bốn (Đường số 1 (đường vào cụm DCVL số 1 thị trấn cũ))	Đường Dương Văn Dương - đường Nguyễn Thị Định (đường số 5)	270.000	296.000	270.000	180.000
13	Đường Trần Thị Vinh (Đường số 4 cũ)	Đường Tây Cầu Vợi - đường 30/4	157.000	172.000	157.000	157.000
14	Đường vào Khu Trung tâm Thương Mại dịch vụ Hoàng Hương	ĐT 829 - Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương	270.000	296.000	270.000	180.000
15	Đường bờ Bắc Kênh số 2	ĐT 829 - Đường Trần Văn Giàu (Đường số 3 cũ)	157.000	172.000	157.000	157.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
16	Đường Trần Ngọc Nhóm (Đường Tây Cầu Vợi cũ)	Đường Lê Duẩn - Đường Trần Thị Vinh	157.000	172.000	157.000	157.000
17	Đường bờ Nam kênh 5000	Kênh Cà Nhíp - Kênh 27/3	143.000	157.000	143.000	143.000
18	Đường Phạm Hùng (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	270.000	296.000	270.000	180.000
19	Đường Nguyễn Bình (đường vào chợ mới Tân Thạnh)	Quốc lộ 62-Đường Trần Công Vịnh	270.000	296.000	270.000	180.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Cà Nhíp (Phía Tây Cà Nhíp)	Đường 2 tháng 9 (ĐT 837 cũ) – Kênh 1000 Nam	157.000	172.000	157.000	157.000
2	Đường Bờ Bắc Kênh Dương Văn Dương	Cống Hai Thạch - Đường Huỳnh Việt Thanh	126.000	139.000	126.000	126.000
		Ranh xã Kiến Bình - Ranh huyện Thạnh Hóa cũ	126.000	139.000	126.000	126.000
3	Đường Bờ Nam Kênh Bảy Thước	Kênh 500 - Cầu Kênh Sẻo Điển	126.000	139.000	126.000	126.000
4	Đường Bờ Đông Kênh 12	Kênh Hai Vụ - Ranh huyện Mộc Hóa cũ	126.000	139.000	126.000	126.000
		Ranh Thị trấn cũ - Kênh Hai Hạt	126.000	139.000	126.000	126.000
5	Đường Bờ Nam Kênh Trung Ương	Lộ Cà Nhíp - kênh ranh thủy tây	126.000	139.000	126.000	126.000
6	Đường Bờ Bắc Kênh Trung Ương	Lộ cà Nhíp - Đường tỉnh 829	143.000	157.000	143.000	143.000
		Đường tỉnh 829 - kênh ranh thủy tây	157.000	172.000	157.000	157.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		217.000	238.000	217.000	217.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		117.000	128.000	117.000	117.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		167.000	183.000	167.000	167.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		105.000	115.000	105.000	105.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		134.000	146.000	134.000	134.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		75.000	81.000	75.000	75.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Tân Thạnh					
1.1	Dãy phố 2	Nhà 2 Nhiêu - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng)	270.000	296.000	270.000	180.000
1.2	Trần Công Vịnh	Nhà bà Bảnh – Nhà Sơn Ngọ	270.000	296.000	270.000	180.000
		Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành	270.000	296.000	270.000	180.000
1.3	Đường Tôn Đức Thắng (Nguyễn Văn Khánh)	Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe	270.000	296.000	270.000	180.000
1.4	Nhà ông Sáu Bảnh - nhà ông Mai Quốc Pháp		270.000	296.000	270.000	180.000
2	Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh					
2.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)					
a	Đường Lê Phú Mười (Đường số 6)		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường Đinh Văn Phu (đường số 7)		270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường Võ Thị Sáu (đường số 2)		270.000	296.000	270.000	180.000
d	Đường Phạm Hùng (đường số 3)		270.000	296.000	270.000	180.000
e	Đường Đỗ Văn Bốn (đường số 8)		270.000	296.000	270.000	180.000
g	Đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)		270.000	296.000	270.000	180.000
h	Đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 12)		270.000	296.000	270.000	180.000
i	Đường Hồ Ngọc Dẫn (đường số 10)		270.000	296.000	270.000	180.000
k	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường số 1)		270.000	296.000	270.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
l	Đường Trần Công Vịnh (đường số 11), đường Nguyễn Bình (đường số 13, 4)		270.000	296.000	270.000	180.000
m	Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 5)	Đoạn từ Đường Lê Phú Mười (Đường số 6) đến đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Đoạn từ đường Huỳnh Việt Thanh (đường số 9) đến đường Trần Công Vịnh (đường số 11)	270.000	296.000	270.000	180.000
n	Các đường còn lại		227.000	250.000	227.000	180.000
2.2	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
3	Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh					
3.1	Các lô nền (trừ lô nền loại 3)					
a	Đường Lê Hữu Nghĩa (đường số 2)		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Đường Lê Văn Trầm (đường số 3 cũ)		270.000	296.000	270.000	180.000
c	Đường Trần Văn Trà (đường số 6)		270.000	296.000	270.000	180.000
d	Đường số 9		270.000	296.000	270.000	180.000
e	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hùng Vương - Đường số 3	270.000	296.000	270.000	180.000
g	Các đường còn lại		270.000	296.000	270.000	180.000
3.2	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
4	Cụm DCVL xã Tân Hoà					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		143.000	157.000	143.000	143.000
5	Cụm DCVL xã Tân Bình					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000
6	Cụm DCVL xã Kiến Bình					
a	Các lô nền loại 1, 2		270.000	296.000	270.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		227.000	250.000	227.000	180.000
7	Khu dân cư thị trấn (Khu tam giác)		270.000	296.000	270.000	180.000
8	Đường Võ Công Tồn (Kể cả Khu dân cư Kênh Thanh Niên)		270.000	296.000	270.000	180.000
9	Tuyến DCVL 7 Thước (30/4)- xã Kiến Bình					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		157.000	172.000	157.000	157.000
10	Tuyến DCVL kênh 3 (kênh Năm Ngàn) - xã Tân Bình					
a	Các lô nền loại 1		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 2		143.000	157.000	143.000	143.000
11	Khu dân cư Sân Máy Kéo	Các lô nền tiếp giáp đường D6, D8, N3	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô nền tiếp giáp đường số 1	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô nền tiếp giáp đường D7, N1	270.000	296.000	270.000	180.000
12	Cụm DCVL Hai Vụ					
a	Các lô nền loại 1, 2		227.000	250.000	227.000	180.000
b	Các lô nền loại 3		157.000	172.000	157.000	157.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ Hoàng Hương		270.000	296.000	270.000	180.000
14	Khu đất phía sau Bưu Điện (trừ phần tiếp giáp đường số 3 (QL 62 – Lê Duẩn))		227.000	250.000	227.000	180.000
15	Khu dân cư kênh Hiệp Thành	Các lô tiếp giáp Đường số 2 (Từ A1 đến A17 và từ C2 đến C5)	227.000	250.000	227.000	180.000
		Các lô B1 và lô C1 tiếp giáp Đường số 1 và Đường số 2	270.000	296.000	270.000	180.000
		Lô B2 tiếp giáp Đường số 2	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô B6 và C6 tiếp giáp Đường số 2 và Đường Lê Duẩn	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô tiếp giáp Đường Lê Duẩn (gồm B3, B4, B5 và từ C7 đến C13)	270.000	296.000	270.000	180.000
16	Khu dân cư kênh Hậu Kênh Dương Văn Dương	Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ đường Lê Phú Mười đến hết lô số 10 Khu A)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô mặt tiền tiếp giáp với đường Nguyễn Thị Định (đoạn từ lô số 11 khu A đến đường Trần Công Vịnh)	270.000	296.000	270.000	180.000
		Các lô còn lại	227.000	250.000	227.000	180.000
17	Đường Nguyễn Thị Ngày (Khu dân cư hộ gia đình cũ)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh hậu QL62	270.000	296.000	270.000	180.000
18	Khu dân cư Kênh Hiệp Thành (Thị trấn và xã Tân Bình)	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường ĐT829	270.000	296.000	270.000	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
E	**CÁC KHU CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Cụm công nghiệp Vinh Khang	Các đường nội bộ	126.000	139.000	126.000	126.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh trung ương (bờ Nam)		101.000	112.000	101.000	101.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			70.000	76.000	70.000	70.000

16. XÃ BÌNH THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 839	Ranh Đức Huệ - lộ T4 (trừ tuyến dân cư tập trung 61)	211.000	238.000	211.000	187.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	N2 - Thuận Bình	Ranh xã Thạnh Phước - Cụm dân cư Thuận Bình (cũ)	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Đường GTNT T4	Cụm dân cư Thuận Bình - ĐT 839	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường tuần tra biên giới tỉnh - huyện Thạnh Hoá	Kênh Maren mới - Giáp ranh Mộc Hoá	158.000	172.000	158.000	158.000
4	ĐT 839 cũ - huyện Thạnh Hoá	Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp đường)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Cầu 61 - lộ T4 (Phía giáp kênh)	179.000	198.000	179.000	179.000
5	Đường liên xã Thạnh Phú-Thuận Bình-Tân Hiệp (đường liên xã Thạnh Phước - Bình Thành)	Ranh Thạnh Phước - Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ)	179.000	198.000	179.000	179.000
6	Đường T03	Kênh Mareng - Đường ấp 1 (Nhà ông 6 Cừ)				
		- Phía Tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		241.000	260.000	241.000	241.000
2	Phía tiếp giáp kênh		241.000	260.000	241.000	241.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		167.000	180.000	167.000	167.000
2	Phía tiếp giáp kênh		167.000	180.000	167.000	167.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Xã Bình Hoà Hưng (cũ)	Phía tiếp giáp đường	92.000	106.000	92.000	86.000
2		Phía tiếp giáp kênh	92.000	106.000	92.000	86.000
3	Đường tuần tra biên giới		106.000	119.000	106.000	106.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		130.000	140.000	130.000	130.000
2	Phía tiếp giáp kênh		130.000	140.000	130.000	130.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		85.000	100.000	85.000	80.000
2	Phía tiếp giáp kênh		85.000	100.000	85.000	80.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		85.000	100.000	85.000	80.000
2	Phía tiếp giáp kênh		85.000	100.000	85.000	80.000
VIII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**		178.000	198.000	178.000	178.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Tân Hiệp (cũ)					
1.1	Đường số 1, 2, 4, 5, 6		211.000	238.000	211.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
1.2	Đường số 9 (Khu dãy phố)		277.000	304.000	277.000	187.000
1.3	Đường số 3, 7, 8		211.000	238.000	211.000	187.000
1.4	Tuyến dân cư vượt lũ N5, 90C		179.000	198.000	179.000	179.000
1.5	Tuyến dân cư vượt lũ M3, kênh 70		179.000	198.000	179.000	179.000
2	Chỉnh trang Khu dân cư cặp Đoàn 4					
2.1	Đường cặp kênh Maren	Từ trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4	211.000	238.000	211.000	187.000
2.2	Các đường còn lại của khu dân cư		179.000	198.000	179.000	179.000
3	Cụm dân cư xã Thuận Bình (cũ)		179.000	198.000	179.000	179.000
4	Tuyến dân cư xã		179.000	198.000	179.000	179.000
5	Khu DCVL ấp 61, xã Thuận Bình (cũ)	Đường số 1	211.000	238.000	211.000	187.000
		Đường số 2, 3, 5, 6, 7	211.000	238.000	211.000	187.000
		Đường số 4	211.000	238.000	211.000	187.000
6	Khu dân cư ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến Long Vũ)					
6.1	Đường số 1		211.000	238.000	211.000	187.000
6.2	Đường số 2		211.000	238.000	211.000	187.000
6.3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
7	Khu dân cư cặp ĐT 839 (chốt dân quân, tuyến kênh 61) xã Thuận Bình					
7.1	Đường số 1		211.000	238.000	211.000	187.000
7.2	Đường số 2		211.000	238.000	211.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7.3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
8	Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng cũ		145.000	158.000	145.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Cặp kênh An Xuyên	HUYỆN THẠNH HOÁ CŨ	158.000	172.000	158.000	158.000
2	cặp các kênh cặp đường giao thông		158.000	172.000	158.000	158.000
3	Các sông, kênh còn lại		80.000	90.000	80.000	80.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			79.000	89.000	79.000	79.000

17. XÃ THẠNH PHƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Ranh Thủ Thừa - Sông Vàm Cỏ Tây	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)	Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất cặp đường tỉnh)	211.000	238.000	211.000	187.000
		Trà Cú (ranh huyện Thủ Thừa) - cầu Cả Kính (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất cặp đường tỉnh)	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đoạn còn lại (cầu Cả Kính - ranh Mộc Hóa) (Đất tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp đường)	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Tuyến tránh ĐT 817 (đoạn tuyến mới)	Điểm đầu khoảng Km31+500 trên ĐT 817 - Điểm cuối tại khoảng Km46+000 trên ĐT 817	277.000	304.000	277.000	187.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	N2 - Thuận Bình	QL N2 - Ranh xã Bình Thành	179.000	198.000	179.000	179.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Đường 817 B (Đường liên xã Thủy Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước)	Cặp lộ (Ranh xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu xã Thạnh Phước (Rạch Cả Thơm)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Cặp lộ (Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước (Rạch Cả Thơm) - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước)	162.000	180.000	162.000	162.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	162.000	180.000	162.000	162.000
3	Đường liên xã Thạnh Phước - Bình Thành (Đường liên xã Thạnh Phú - Thuận Bình - Tân Hiệp)	Đường tỉnh 817 - ranh xã Bình Thành	179.000	198.000	179.000	179.000
4	Đường ven sông Vàm Cỏ Tây		184.000	207.000	184.000	184.000
5	Đường nối trung tâm xã	Đoạn từ cụm dân cư vượt lũ Thuận Nghĩa Hoà – Đình Trung và Đường tỉnh 817	184.000	207.000	184.000	184.000
		Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh 817 (cổng chào) -ngã 3 cụm dân cư vượt lũ Thuận Nghĩa Hoà	184.000	207.000	184.000	184.000
6	Đường Bình Phước 2	Đường tỉnh 817 - ranh xã Bình Thành	178.000	198.000	178.000	178.000
7	Đường cặp kênh Trà Cú	Quốc Lộ N2- kênh 8	159.000	171.000	159.000	159.000
8	Đường GTNT cặp kênh 8	Đường Trà Cú-kênh Mareng	159.000	171.000	159.000	159.000
9	Đường Vàm Lớn - Mareng	Đường tỉnh 817-kênh Mareng	159.000	171.000	159.000	159.000
10	Đường liên xã cặp kênh 30/4	Đoạn qua xã Thạnh Phú cũ (Kênh T6- Đường 817B)	159.000	171.000	159.000	159.000
		Đoạn qua xã Thạnh Phước cũ (ranh Tân Thạnh - ranh Thạnh Phú cũ)	159.000	171.000	159.000	159.000
11	Đường kênh 2000 Bắc	Đường 817B - kênh T6	159.000	171.000	159.000	159.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
12	Đường cặp kênh 79	Đường 817B - xã Mộc Hóa	159.000	171.000	159.000	159.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		184.000	207.000	184.000	184.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		162.000	175.000	162.000	162.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		178.000	198.000	178.000	178.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		159.000	171.000	159.000	159.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		148.000	160.000	148.000	148.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		108.000	116.000	108.000	108.000
VIII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số còn lại không có trong danh mục**		148.500	165.000	148.500	148.500
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Thuận Nghĩa Hòa		211.000	238.000	211.000	187.000
2	Các tuyến dân cư xã Thạnh Phú, Thạnh Phước cũ		179.000	198.000	179.000	179.000
3	Tuyến dân cư vượt lũ Bình Phước 2		179.000	198.000	179.000	179.000
4	Cụm dân cư xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước (phần mở rộng)					
a	ĐT 817 (ĐT Vàm Thủ- Bình Hòa Tây)		211.000	238.000	211.000	211.000
b	Các đường còn lại		179.000	198.000	179.000	179.000
5	Cụm dân cư xã Thạnh Phú, xã Thạnh Phước (cũ)					
a	ĐT 817 (đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây)		211.000	238.000	211.000	211.000
b	Các đường còn lại		179.000	198.000	179.000	179.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây	Xã Thuận Nghĩa Hòa (cũ)	169.000	182.000	169.000	169.000
		Xã Thạnh Phú, Thạnh Phước (cũ)	156.000	169.000	156.000	156.000
2	Ven kênh An Xuyên		156.000	169.000	156.000	156.000
3	Ven các kênh cặp đường giao thông		152.000	167.000	152.000	152.000
4	Kênh 79 (Rạch Đá Biên - ranh Mộc Hóa cũ)		152.000	167.000	152.000	152.000
5	Các sông, kênh có tên bằng chữ hoặc bằng số còn lại		110.000	120.000	110.000	110.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	92.000

18. XÃ THẠNH HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Cầu Bến Kè - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	277.000	304.000	277.000	187.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Tây - Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62	277.000	304.000	277.000	187.000
		Ngã ba Quốc lộ N2 và Quốc lộ 62 - Bún Bà Của	277.000	304.000	277.000	187.000
		Bún bà Của – Cầu Cái Tôm (Giáp ranh Tân Thạnh)	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Dương Văn Dương (ĐT 836)	QL N2 - Cầu sân bay	277.000	304.000	277.000	187.000
		Cầu sân bay – đường Trần Văn Trà	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Hùng Vương (Đường Trung tâm)	Quốc lộ N2 - đường Lê Duẩn	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Trần Văn Trà (Đường Trung tâm)	Lê Duẩn – Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
4	ĐT 836B (Đường Bến Kè - xã Thạnh An cũ)	QL 62 - Ngã 5 Bắc Đông	185.000	198.000	185.000	185.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bún Bà Của	QL N2 - kênh Bắc Đông Cũ	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Đường Cái Tôm	QL N2 - Kênh Bắc Đông mới	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước cũ	Cặp lộ (Ấp An Đông, xã Thạnh Hóa - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phước)	179.000	198.000	179.000	179.000
		Tiếp giáp kênh Xáng phía Bắc cặp lộ	179.000	179.000	179.000	179.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2)	QL N2 – Hùng Vương	277.000	304.000	277.000	187.000
		Hùng Vương - Nguyễn Đình Chiểu	277.000	304.000	277.000	187.000
5	Đường Đỗ Huy Rừa	Quốc lộ N2-Hết Khu dân cư N2 (khu C)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Hết Khu dân cư N2 (khu C) - Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ Tây)	277.000	304.000	277.000	187.000
6	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Lê Duẩn – cầu Nguyễn Thị Định	277.000	304.000	277.000	187.000
7	Đường Nguyễn Thị Định (Đường Thị trấn – Bến Kè)	Cầu Nguyễn Thị Định - Lê Duẩn	277.000	304.000	277.000	187.000
8	Đường cặp kênh Bến Kè	QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	179.000	198.000	179.000	179.000
9	Đường Võ Văn Thành (Đường số 2)	Quốc lộ N2 – Nguyễn Đình Chiểu	277.000	304.000	277.000	187.000
10	Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 2,3)	Võ Văn Thành - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
11	Đường Nguyễn Bình (Đường kênh trung tâm)	QL N2 - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Bắc Đông cũ (phía Bắc)	Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Kênh Cái Tôm	179.000	198.000	179.000	179.000
		Cụm DCVL xã Thạnh An (cũ) - Cầu ngã năm Hoàng Gia	211.000	238.000	211.000	187.000
2	Đường Bắc Đông mới	Cầu ngã năm Hoàng Gia - Kênh Cái Tôm	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Hùng Vương - Quốc lộ N2	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Đường Bê tông vào khu Công nghệ cao		277.000	304.000	277.000	187.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		293.000	323.000	293.000	293.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		188.000	208.000	188.000	188.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		209.000	231.000	209.000	209.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		146.000	162.000	146.000	146.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		167.000	185.000	167.000	167.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		106.000	119.000	106.000	106.000
IX	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác**					
1	Thị trấn Thạnh Hóa cũ		211.000	238.000	211.000	187.000
2	Xã Thạnh An, xã Thủy Tây cũ		178.000	198.000	178.000	178.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
I	**Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa (cũ)**					
1	Đường Dương Văn Dương (đường số 1)	Trần Văn Trà - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Trần Văn Trà (đường số 7)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 8)	Nguyễn Huệ - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Đường Nguyễn Văn Khánh (đường số 9)	Nguyễn Minh Đường - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
5	Đường Lê Văn Của (đường số 2)	Trần Văn Trà - Nguyễn Trung Trực	277.000	304.000	277.000	187.000
6	Đường Ngô Văn Miều (đường số 3)	Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Văn Đệ	277.000	304.000	277.000	187.000
7	Đường Nguyễn Minh Đường (đường số 4)	Trần Văn Trà - Dương Văn Dương	277.000	304.000	277.000	187.000
8	Đường số 5	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Khánh	277.000	304.000	277.000	187.000
9	Đường Nguyễn Văn Đệ (Đường số 10)	Dương Văn Dương - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
II	**Khu DC nội ô**					
1	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 1)	Lê Duẩn - Nguyễn Huệ	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Phạm Công Thường (Đường số 2)	Lê Duẩn - Nguyễn Minh Đường	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường Lê Văn Tao (Đường số 3)	Nguyễn Trung Trực - Hồ Ngọc Dẫn	277.000	304.000	277.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường Nguyễn Huệ (đường số 4)	Trần Văn Trà - Hồ Ngọc Dẫn	277.000	304.000	277.000	187.000
III	**Khu biệt thự vườn**					
1	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 25		277.000	304.000	277.000	187.000
IV	**Khu dân cư N2 (Khu C)**					
1	Đường số 01		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 02		277.000	304.000	277.000	187.000
3	Đường số 03		277.000	304.000	277.000	187.000
4	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
V	**Khu dân cư Nguyễn Đình Chiểu**					
1	ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương)		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		211.000	238.000	211.000	187.000
3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
VI	**Khu dân cư chợ cũ Thạnh Hóa (Khu chỉnh trang)**					
1	ĐT 836 (Đường Dương Văn Dương)		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Nguyễn Đình Chiểu		211.000	238.000	211.000	187.000
3	Các đường nội bộ còn lại		211.000	238.000	211.000	187.000
VII	**Khu dân cư sau Ủy ban Nhân dân huyện (cũ)**					
1	Đường Phạm Công Thường		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường Lê Văn Tao		277.000	304.000	277.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường Nguyễn Trung Trực		277.000	304.000	277.000	187.000
4	Các đường nội bộ còn lại		277.000	304.000	277.000	187.000
VIII	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ**					
1	Thị trấn Thạnh Hóa (khu 1, 2, 3) (cũ)					
1.1	Dãy nền cặp đường Hùng Vương		277.000	304.000	277.000	187.000
1.2	Đường Phạm Văn Bạch (đường số 2)		277.000	304.000	277.000	187.000
1.3	Đường Lê Hữu Nghĩa (Đường số 4)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.4	Đường Huỳnh Việt Thanh (Đường số 7)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.5	Đường Lê Quốc Sản (Đường số 10)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.6	Đường Hoàng Quốc Việt (Đường số 11)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.7	Nguyễn Thái Bình (Đường số 14)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường số 17)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.9	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Đường số 18)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.10	Phạm Ngọc Thuần (Đường số 21)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.11	Đường Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 24)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Kỉnh	277.000	304.000	277.000	187.000
1.12	Đường Nguyễn Văn Kỉnh (Đường số 25)	Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Văn Tiếp	277.000	304.000	277.000	187.000
1.13	Đường số 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23		277.000	304.000	277.000	187.000
2	Cụm dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ)		211.000	238.000	211.000	211.000
3	Tuyến dân cư N2	Đường số 1, 2, 3	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường số 5	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường số 6	277.000	304.000	277.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Tuyến dân cư xã Thạnh An, Thủy Tây (cũ)		179.000	198.000	179.000	179.000
IX	**Khu tái định cư (Trung tâm GDTX cũ)**					
1	Đường Dương Văn Dương	Quốc lộ N2 – Cầu Sân Bay	277.000	304.000	277.000	187.000
2	Đường số 01; số 02; số 03; số 04		277.000	304.000	277.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		172.000	185.000	172.000	172.000
2	Ven kênh Nam QL 62, N2	Cầu Bến Kè - Cầu Bún Bà Của	158.000	172.000	158.000	158.000
3	Ven các kênh cặp đường giao thông		158.000	172.000	158.000	158.000
4	Các sông, kênh còn lại		105.000	118.000	105.000	105.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			105.000	118.000	105.000	105.000

19. XÃ TÂN TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Ranh Thủ Thừa - Cầu Ông Nhượng	277.000	304.000	277.000	187.000
		Cầu Ông Nhượng - Cầu La Khoa	277.000	304.000	277.000	187.000
		Cầu La Khoa - Kênh Tam Lang	277.000	304.000	277.000	187.000
		Kênh Tam Lang - Cầu Bến Kè	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số**					
1	Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng	QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng	179.000	198.000	179.000	179.000
2	Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	179.000	198.000	179.000	179.000
3	Đường liên xã cặp kênh Thủy Tân	Ranh xã Thạnh Hóa - QL 62	158.000	172.000	158.000	158.000
4	Đường liên xã kênh 3	Kênh cặp đường tỉnh 836B đến Đường vào nhà máy xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	158.000	172.000	158.000	158.000
5	Đường liên xã cặp kênh Bắc Đông	Ngã năm Hoàng Gia đến đường Rạch Chùa	158.000	172.000	158.000	158.000
6	Đường Trần Lệ Xuân	Từ Thầy Pháp đến đường Mương lộ (nhựa)	158.000	172.000	158.000	158.000
		Từ Mương lộ Đến kênh Tam Lang (đường đá xanh)	138.000	152.000	152.000	152.000
7	Đường ven sông Vàm Cỏ Tây	Thầy Pháp đến Mương lộ	158.000	172.000	158.000	158.000
8	Đường Thầy Pháp	Quốc lộ 62 đến sông Vàm Cỏ Tây	158.000	172.000	158.000	158.000
9	Đường kênh 24	Từ QL62 đến kênh Bắc Đông	158.000	172.000	158.000	158.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		179.000	198.000	179.000	179.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		167.000	180.000	167.000	167.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		158.000	172.000	158.000	158.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		130.000	140.000	130.000	130.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		148.000	160.000	148.000	148.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		103.000	116.000	103.000	103.000
VIII	**Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số còn lại không có trong danh mục nêu trên**		149.000	166.000	149.000	149.000
C	**CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN TRONG DANH MỤC NÊU TRÊN**		92.000	106.000	92.000	92.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Tân Đông (cũ)		211.000	238.000	211.000	187.000
2	Tuyến dân cư cặp QL 62 xã Tân Tây (cũ)		211.000	238.000	211.000	187.000
3	Cụm dân cư xã Tân Tây, Thủy Đông (cũ)		211.000	238.000	211.000	187.000
4	Tuyến dân cư xã		179.000	198.000	179.000	179.000
5	Cụm dân cư xã Thủy Đông (mở rộng) (cũ)		211.000	238.000	211.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		165.000	185.000	165.000	165.000
2	Ven kênh Nam QL 62	Rạch gỗ – Kênh 19	179.000	198.000	179.000	179.000
		Kênh 19 – Kênh 21	165.000	185.000	165.000	165.000
		Kênh 21 – Cầu Bến Kè	158.000	172.000	158.000	158.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Ven kênh cặp ĐT836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An cũ)	Kênh 3 - kênh Bắc Đông (đường đá xanh 3 mét)	103.000	116.000	103.000	103.000
		QL 62 – kênh 3 (bờ đất)	92.000	106.000	92.000	92.000
4	Ven các kênh cặp đường giao thông		158.000	172.000	158.000	158.000
5	Các sông, kênh còn lại		92.000	106.000	92.000	92.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			91.000	105.000	91.000	91.000

20. XÃ THỦ THỪA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
1	QL 1A	Cầu Ván - đường vào cư xá Công ty Dệt	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	300.000	329.000	300.000	203.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Ranh TP.Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**		300.000	329.000	300.000	203.000
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An – Cống đập làng	300.000	329.000	300.000	203.000
2	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Cống Bà Phổ	300.000	329.000	300.000	203.000
3	ĐT 818 (HL 6)	QL 1A – Đường vào Cầu Thủ Thừa (trừ Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường vào Cầu Thủ Thừa (Giáp HL 6) - Cầu Thủ Thừa	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Thủ Thừa - Kênh 2	300.000	329.000	300.000	203.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Nguyễn Văn Ngộ (HL 7)	Trung tâm Y tế huyện – Cầu Ông Trọng	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da	300.000	329.000	300.000	203.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đá xanh)	243.000	265.000	243.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Nguyễn Thị Ba (HL 6)	Đường vào Cầu Thủ Thừa - Đường Mai Tự Thừa (Đường trước UBND huyện Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Đoạn đường	Ngã ba đường vào Cầu Bo Bo – Cống Mương Khai	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Đường Bo Bo	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa	243.000	265.000	243.000	203.000
5	Thủ Khoa Thừa	Cầu Cây Gáo – Đường Trưng Nhị	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Trưng Nhị	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
7	Trưng Trắc	Đường Phan Văn Tình - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Võ Hồng Cúc	Đường Trưng Trắc – Đường Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000
9	Nguyễn Văn Thời	Đường Trưng Trắc (UBND Xã) – Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường nối Võ Hồng Cúc và đường Nguyễn Văn Thời (Trường Mẫu Giáo) – Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Nguyễn Trung Trực	Đường Trương Công Định - Thánh thất	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Trương Công Định	Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực	300.000	329.000	300.000	203.000
		Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện Thủ Thừa cũ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường vào nhà lồng chợ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Công an Huyện Thủ Thừa cũ – Cống Rạch Đào	300.000	329.000	300.000	203.000
12	Phan Văn Tình	Cống Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Đường vào Cư xá Ngân hàng (trừ khu dân cư giai đoạn 1, Khu dân cư bến xe Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cư xá Ngân hàng - Trưng Trắc, Trưng Nhị (Bưu điện Thủ Thừa)	300.000	329.000	300.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
13	Võ Tánh	Ngã ba đường Nguyễn Thị Ba - đường Nguyễn Văn Ngộ	300.000	329.000	300.000	203.000
14	Mai Tự Thừa	Cổng Trung tâm Y tế khu vực Thủ Thừa (Cổng chính) - Cầu Cây Gáo	300.000	329.000	300.000	203.000
15	Đặng Văn Truyện	Đường Trưng Nhị - Rạch Cây Gáo	300.000	329.000	300.000	203.000
16	Phạm Văn Khương	Đường Phan Văn Tình - Giếng nước	300.000	329.000	300.000	203.000
17	Trần Hữu Đức	Cầu Bà Đỏ - Vàm Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện (Đường vào Huyện đội cũ)	Đường Nguyễn Thị Ba - Trung tâm Văn hóa Thông tin và truyền thanh huyện	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Đường vào cư xá Ngân hàng	Đường Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Đường vào bờ cảng	Đường Phan Văn Tình- Chùa Hư Không	300.000	329.000	300.000	203.000
		Chùa Hư Không - Bờ Cảng	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Đoạn đường	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa (ĐT 818) – Nguyễn Văn Ngộ (ĐH 7)	300.000	329.000	300.000	203.000
5	Đoạn đường	Mố A Cầu An Hòa- Cầu ông Cửu (phía Nam)	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cầu Dây - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thủ Thừa (cũ) - cầu Bà Đỏ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bà Đỏ - Cụm dân cư vượt lũ Liên xã (đi qua địa bàn xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ; xã Tân Thành cũ))	243.000	265.000	243.000	203.000
		Cụm dân cư vượt lũ liên xã Tân Thành (cũ) – kênh 2	300.000	329.000	300.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	Đường dẫn vào cầu An Hòa	Ranh thị trấn Thủ Thừa (cũ) - Cầu An Hòa	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Đoạn đường	Đoạn nối từ khu dân cư Nhà Dài đến Kênh Thủ Thừa (kho Quang Xanh cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
9	Đường nối Trưng Trắc - Trưng Nhị	Đường Trưng Trắc - Đường Trưng Nhị	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Lộ nối ĐT 818 – ĐH 7	ĐT 818 – ĐH 7	300.000	329.000	300.000	203.000
12	Đường vào Chợ Cầu Voi	Không tính tiếp giáp QL1	300.000	329.000	300.000	203.000
13	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	300.000	329.000	300.000	203.000
14	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	287.000	313.000	287.000	241.000
15	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	243.000	265.000	243.000	203.000
16	Cống Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ liên xã Tân Thành (cũ)		300.000	329.000	300.000	203.000
17	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Thủ Thừa)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa cũ	243.000	265.000	243.000	203.000
18	Đường Công vụ		243.000	265.000	243.000	203.000
19	Lộ Đăng Mỹ	Xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
20	Đường ranh thành phố Tân An (Trần Văn Ngàn)		243.000	265.000	243.000	203.000
21	Đoạn đường	Cầu Kênh T1 – Kênh 2 (xã Tân Thành cũ)	243.000	265.000	243.000	203.000
22	Lộ nối ĐT 818 – Hương Lộ 7 đến Hương Lộ 7 (Ngang cống Cầu Lớn)		243.000	265.000	243.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
23	Đường dân sinh Cầu vượt số 03 (2 bên cầu)		258.000	283.000	258.000	174.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		325.000	365.000	325.000	203.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		291.000	319.000	291.000	196.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		323.000	354.000	323.000	203.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		226.000	248.000	226.000	158.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		258.000	283.000	258.000	174.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		179.000	198.000	162.000	158.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ)	Cặp lộ cầu dây	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ liên xã	Cặp lộ từ Mương Khai – Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp Đường trục giữa (cụm dân cư liên xã - cầu dây Thủ Thừa)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
3	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 1)	Đường Phan Văn Tình	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 7	300.000	329.000	300.000	203.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 8)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 1	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Khu dân cư xã Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa cũ) (giai đoạn 2)	Đường số 5	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 2	300.000	329.000	300.000	203.000
		Huỳnh Châu Sổ (Đường số 4)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 4A	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3, 7, 10	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 6, 8	300.000	329.000	300.000	203.000
		Võ Văn Tịnh (Đường số 1), 9	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 11	300.000	329.000	300.000	203.000
5	Khu dân cư giếng nước	Đường số 4	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Khu dân cư Hòa Bình, xã Thủ Thừa (xã Nhị Thành cũ)	Đường số 1	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 4	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 6	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 7	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 9	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 10	300.000	329.000	300.000	203.000
7	Khu dân cư Bến xe Thủ Thừa	Đường Phan Văn Tình	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 1, 5 (đấu nối với đường Phan Văn Tình)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 3, 4, 2 (song song với đường Phan Văn Tình)	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường nội bộ liền kề với ĐT 818	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24	300.000	329.000	300.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
9	Khu Nhà vườn bên sông	Đường số 01; 02; NB27	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 03; 04; 05; NB4; NB9; NB10; NB11; NB12; NB13; NB14; NB15; NB16; NB17; NB18; NB19; NB20; NB21; NB22; NB23; NB24; NB25; NB26	300.000	329.000	300.000	203.000
10	Khu Tái định cư thị trấn Thủ Thừa (cũ)	Đường số 01; 02	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường số 03; NB1; NB2; NB3; NB4; NB5; NB6; NB7; NB8	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Khu Nhà vườn Trung tâm	Đường tỉnh 818; Đường N7 (đường phía Bắc Xã); Đường số 01	300.000	329.000	300.000	203.000
		Đường D8; D9; D10; D11; D12; D13; D14; D15; N3; N4; N5; N6	300.000	329.000	300.000	203.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây		179.000	198.000	158.000	158.000
2	Kênh Thủ Thừa					
2.1	Xã Thủ Thừa (Phía Nam)		179.000	198.000	158.000	158.000
2.2	Xã Thủ Thừa (Phía Bắc)		179.000	198.000	158.000	158.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Xã Thủ Thừa (Phía Nam)		160.000	180.000	140.000	140.000
2	Xã Thủ Thừa (Phía Bắc)		160.000	180.000	140.000	140.000

21. XÃ MỸ AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62	Ranh phường Khánh Hậu – Trung tâm hỗ trợ nông dân	277.000	304.000	277.000	187.000
		Trung tâm hỗ trợ nông dân - kênh Ông Hùng	277.000	304.000	277.000	187.000
		Kênh Ông Hùng - Kênh thuỷ lợi vào kho đạn	277.000	304.000	277.000	187.000
		Kênh thuỷ lợi vào kho đạn – Ranh xã Tân Tây	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 834B (Hương lộ 28)	Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú (cũ)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Ngã tư Mỹ Phú (cũ) - Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B	277.000	304.000	277.000	187.000
		Nút giao giữa đường vành đai với ĐT 834B – Phú Mỹ (tỉnh Đồng Tháp)	277.000	304.000	277.000	187.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Lộ ấp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò	224.000	245.000	224.000	187.000
		Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ	224.000	245.000	224.000	187.000
2	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước	224.000	245.000	224.000	187.000
3	Đường Âu Tàu	Chân Âu Tàu - Âu Tàu	224.000	245.000	224.000	187.000
4	Đường Vành Đai Thành phố Tân An	Nút giao giữa đường vành Đai với ĐT 834B - Cầu Rạch Chanh	277.000	304.000	277.000	187.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Đường Giao thông ấp 7	QL 62-Út Ca-Đường tỉnh 834B	224.000	245.000	224.000	187.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	283.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		221.000	243.000	221.000	196.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	218.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		172.000	189.000	172.000	153.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	174.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		141.000	154.000	138.000	128.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ An	Lộ cặp ấp 3 vào khu dân cư	224.000	245.000	224.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	224.000	245.000	224.000	187.000
2	Tuyến dân cư ấp 6, Mỹ An	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	277.000	304.000	277.000	187.000
3	Tuyến dân cư ấp 7, Mỹ An	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	277.000	304.000	277.000	187.000
4	Tuyến dân cư ấp 8, Mỹ An	Cặp ĐT 834B (HL 28)	277.000	304.000	277.000	187.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây	Xã Mỹ An cũ, Xã Mỹ Phú cũ	211.000	232.000	211.000	187.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			126.000	139.000	113.000	113.000

22. XÃ MỸ THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817	Ranh phường Long An – Ngã tư trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
		Ngã tư trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Cầu Vàm Thủ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	300.000	329.000	300.000	203.000
2	ĐT 818	Cầu Thủ Thừa - Cầu Bo Bo	300.000	329.000	300.000	203.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Hương Lộ 7 (Lộ Vàm Kinh)	Cống Rạch Đào - Ngã ba Miếu	243.000	265.000	243.000	203.000
		Ngã ba Miếu - chợ Mỹ Thạnh	243.000	265.000	243.000	203.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Bo Bo	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 818 (Trụ sở UBND xã cũ) đến kênh Thủ Thừa	187.000	204.000	187.000	156.000
2	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Đường bờ Nam kênh T3	ĐT 817 - kênh Bo Bo (Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
4	Cống Mương Khai - Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh		243.000	265.000	243.000	203.000
5	Đường từ ĐT 817 đến Cầu Bà Đỏ		243.000	265.000	243.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	243.000	265.000	243.000	203.000
7	Đường kết nối ĐT817-HL7	Ngã tư trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Chợ Bình An cũ	300.000	329.000	300.000	203.000
		Ngã tư trước Trung tâm văn hóa xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ) – Ngã ba Miếu	300.000	329.000	300.000	203.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000	243.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		221.000	243.000	221.000	168.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	187.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		172.000	189.000	172.000	131.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	150.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		126.000	139.000	123.000	113.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Bình An cũ)	Cặp lộ đê bao Vàm Cỏ Tây	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp lộ cụm dân cư – Mương Khai	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
3	Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cặp đường bờ Nam – kênh T3	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	300.000	329.000	300.000	203.000
4	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Tuyến Cụm dân cư vượt lũ Mỹ Thạnh (xã Mỹ Lạc cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
6	Tuyến dân cư Bo Bo 2, xã Mỹ Thạnh (xã Tân Thành cũ)	Cặp đường tỉnh 818	300.000	329.000	300.000	203.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây		229.000	251.000	229.000	203.000
2	Kênh Thủ Thừa		186.000	208.000	186.000	186.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			125.000	138.000	122.000	112.000

23. XÃ TÂN LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
1	QL N2	Ranh huyện Bến Lức (cũ) - Ranh huyện Thạnh Hóa (cũ)	300.000	329.000	300.000	203.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 817	Cầu Vàm Thủ - Cầu Bà Giải	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa (cũ) - Phía cặp đường	300.000	329.000	300.000	203.000
		Cầu Bà Giải – Ranh huyện Thạnh Hóa (cũ) - Phía cặp kênh	243.000	265.000	243.000	203.000
2	ĐT 818	Cầu Bo Bo - Ranh huyện Đức Huệ (cũ)	286.000	315.000	286.000	203.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Ông Lân	ĐT 817 - QL N2	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Lộ ấp 4 (Lộ ấp 2 (cũ))	QL N2-ĐT 817 - Sông Vàm Cỏ Tây	243.000	265.000	243.000	203.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Lộ UBND xã Tân Long (Kênh 10)	QL N2 - Kênh T7 (QLN2-cụm DC Tân Long)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Kênh T7 - Kênh Trà Cú (cụm DC Tân Long - Kênh Trà Cú)	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Đường trục giữa (Đoạn đường)	Cụm dân cư vượt lũ Liên xã - Kênh T5	243.000	265.000	243.000	203.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		220.000	241.000	220.000	220.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		152.000	167.000	152.000	152.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		169.000	185.000	169.000	169.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		118.000	130.000	118.000	118.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		135.000	148.000	135.000	135.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		93.000	107.000	86.000	86.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thuận cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	300.000	329.000	300.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
3	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Long Thành cũ)	Cặp lộ UBND xã – QL N2	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Long (xã Tân Lập cũ)	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư	243.000	265.000	243.000	203.000
5	Tuyến dân cư ấp 4, Tân Long (ấp 2, Long Thạnh cũ	Cặp ĐT 817	243.000	265.000	243.000	203.000
6	Tuyến dân cư ấp 5, Tân Long (ấp 3, Long Thạnh cũ)	Cặp ĐT 817	243.000	265.000	243.000	203.000
7	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Tân Long (Long Thạnh cũ)	Cặp QL N2	300.000	329.000	300.000	203.000
8	Tuyến dân cư Cầu dây 1, Tân Long (Long Thuận cũ)	Cặp kênh Bà Giải	243.000	265.000	243.000	203.000
9	Tuyến dân cư Cầu dây 2, Tân Long (Long Thuận cũ)	Cặp kênh Bà Mía	243.000	265.000	243.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Tân Long	Cặp QL N2	300.000	329.000	300.000	203.000
11	Tuyến dân cư Bo Bo 1, Tân Long	ĐT 818 (Cặp lộ Bo Bo)	243.000	265.000	243.000	203.000
12	Khu dân cư thương mại Lý Sơn- Lý Hải	Đường số 10, Quốc lộ N2, Đường công cộng (cặp kênh Bo Bo)	345.000	378.000	345.000	233.000
		Đường tỉnh 818	279.000	304.000	279.000	233.000
		Đường số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14	345.000	378.000	345.000	233.000
		Các đường nội bộ còn lại	279.000	304.000	279.000	233.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Tây		157.000	172.000	157.000	157.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	79.000	79.000

24. XÃ MỸ QUÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 838	Cầu rạch cối – Km9	145.000	158.000	145.000	145.000
		Km9 – Ngã 3 ông Tỵ	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 3 ông Tỵ – Cầu Bà Vòm	145.000	158.000	145.000	145.000
		Cầu Bà Vòm – ngã 4 trạm y tế	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 4 nhà ông Trị - Cầu Mỹ Bình	158.000	172.000	158.000	158.000
		Cầu Mỹ Bình – Cống Bàu Thúi	185.000	198.000	185.000	185.000
		Cống Bàu Thúi - Biên giới Campuchia	185.000	198.000	185.000	185.000
2	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực	132.000	145.000	132.000	132.000
		Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác	132.000	145.000	132.000	132.000
3	ĐT 838C	ĐT 838 – Cầu đường Xuồng (Ranh xã Phước Chỉ)	145.000	158.000	145.000	145.000
4	ĐT 822B	Sông Vàm Cỏ Đông - Ngã 3 ĐT 838	145.000	158.000	145.000	145.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Chân Tốc	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng	145.000	158.000	145.000	145.000
		Kênh Quốc phòng - Trạm Voi Đình	132.000	145.000	132.000	132.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Đường 4,5,6	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6	132.000	145.000	132.000	132.000
		ĐT 838 – Cống kênh 26	145.000	158.000	145.000	145.000
3	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)	132.000	145.000	132.000	132.000
4	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
5	Đường vào trường tiểu học Mỹ Thạnh Bắc	Đường Bà Mùi - Trường Tiểu học Mỹ Thạnh Bắc điểm ấp Giồng Trôm	132.000	145.000	132.000	132.000
6	Đường Liên ấp Giồng Trôm-ấp Ba Dồn	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh Bắc ấp Giồng Trôm- Cầu Bà Nhan	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cầu Bà Nhan - Cầu Thanh Niên				
		- Phía tiếp giáp đường	108.000	123.000	108.000	100.000
		- Phía tiếp giáp kênh	108.000	123.000	108.000	100.000
7	Đường về Biên giới	ĐT 838C - Cầu Thanh Niên				
		- Phía tiếp giáp đường	108.000	123.000	108.000	100.000
		- Phía tiếp giáp kênh	108.000	123.000	108.000	100.000
8	Đường tuần tra biên giới		97.000	111.000	97.000	90.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		140.000	160.000	140.000	130.000
2	Phía tiếp giáp kênh		140.000	160.000	140.000	130.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		108.000	123.000	108.000	100.000
2	Phía tiếp giáp kênh		108.000	123.000	108.000	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		108.000	123.000	108.000	100.000
2	Phía tiếp giáp kênh		108.000	123.000	108.000	100.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		97.000	111.000	97.000	90.000
2	Phía tiếp giáp kênh		97.000	111.000	97.000	90.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		97.000	111.000	97.000	90.000
2	Phía tiếp giáp kênh		97.000	111.000	97.000	90.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		95.000	108.000	95.000	88.000
2	Phía tiếp giáp kênh		95.000	108.000	95.000	88.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Tuyến dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc cũ		185.000	198.000	185.000	185.000
2	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây cũ	Ấp 4	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông cũ		145.000	158.000	145.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Mỹ Thạnh Bắc (cũ)		92.000	106.000	92.000	86.000
b	Mỹ Quý Đông (cũ)		92.000	106.000	92.000	86.000
2	Các sông, kênh còn lại		92.000	106.000	92.000	86.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	86.000

25. XÃ ĐÔNG THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Nguyễn Văn Chính	Cầu Đức Huệ – Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành (cũ)	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ranh khu dân cư công viên Thị trấn Đông thành- Vòng xoay				
		- Phía công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
2	ĐT 839	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	185.000	198.000	185.000	185.000
3	ĐT 838B	Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cống rọc Thác Lác	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cống rọc Thác Lác – Hết ranh cụm dân cư	185.000	198.000	185.000	185.000
		Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B				
		- Phía tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Huỳnh Công Thân (ĐT 838 cũ)	Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Vòng xoay				
		- Phía công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía đối diện Khu dân cư Công viên	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ranh khu dân cư Công viên thị trấn Đông Thành – Bến phà	185.000	198.000	185.000	185.000
5	Châu Văn Liêm (ĐT 838 cũ)	Vòng Xoay - Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen	185.000	198.000	185.000	185.000
		Đường cặp Trường mầm non Hoa Sen - Km3	185.000	198.000	185.000	185.000
		Km3 – cua ấp 6	185.000	198.000	185.000	185.000
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối				
		- Phía tiếp giáp thị trấn Đông Thành	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía tiếp giáp Mỹ Thạnh Đông	185.000	198.000	185.000	185.000
6	Nguyễn Trung Trực (ĐT 839 cũ)	Vòng xoay – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	185.000	198.000	185.000	185.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Ung Văn Khiêm	ĐT 838 – Phòng Giáo dục	185.000	198.000	185.000	185.000
2	Hồ Văn Huê	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Nguyễn Bình	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
4	Ngô Văn Lớn	ĐT 838 – rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
5	Nguyễn Thành Tuân		185.000	198.000	185.000	185.000
6	Nguyễn Văn Thể	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	185.000	198.000	185.000	185.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		185.000	198.000	185.000	185.000
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
9	Nguyễn Văn Bửu		185.000	198.000	185.000	185.000
10	Phan Văn Mảng		185.000	198.000	185.000	185.000
11	Đường số 1 nối dài	Cầu Chữ Y – kênh số 2	185.000	198.000	185.000	185.000
		Kênh số 2 – ĐT 838	185.000	198.000	185.000	185.000
12	Đường vào Trung tâm Dạy nghề (cũ)	ĐT 839 – Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
13	Lê Văn Rỉ	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy	158.000	172.000	158.000	158.000
		Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông	145.000	158.000	145.000	145.000
14	Lê Công Trình	- Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
15	Trương Công Xưởng	ĐT 838 - Cầu chữ Y				
		- Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
16	Nguyễn Văn Nguyên	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc				
		- Phía Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	185.000	198.000	185.000	185.000
17	Đường Mỹ Thành	Cầu Mỹ Thành - Trường Ấp 2	145.000	158.000	145.000	145.000
18	Huỳnh Châu Sổ	ĐT 838 - Cầu Sập				
		- Phía Tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	158.000	172.000	158.000	158.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
19	Đường Kênh số 2	ĐT 838 - Đường số 01 nối dài				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
20	Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình	ĐT 839 - Km2				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	145.000	158.000	145.000	145.000
		Từ Km2 - kênh rạch Tràm Mỹ Bình				
		- Phía Tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
21	Đường vào UBND xã Mỹ Bình	Cầu Mareng - kênh Rạch Gốc				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
22	Đường tuần tra biên giới		106.000	119.000	106.000	106.000
23	Đường cặp bờ kè thị trấn Đông Thành	Đường cặp Sông Vàm Cỏ Đông - Cầu Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000
24	Đường Giồng Dinh	ĐT 839- Cầu Lò Voi	185.000	198.000	185.000	185.000
25	Đường Kênh Tư Tụi	TL 822 - ĐT 838	185.000	198.000	185.000	185.000
26	Đường Dương Văn Dương	Châu Văn Liêm - Đường số 1 nối dài	185.000	198.000	185.000	185.000
27	Đường Rạch Tràm - Mỹ Bình	Kênh Maren - cầu Giồng Vinh				
		- Phía Tiếp giáp đường	106.000	119.000	106.000	106.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
28	Đường 1-3-5 (Bê tông)	Cầu Kênh Sáng 2 - Kênh Rạch Tràm, Mỹ Bình				
		- Phía Tiếp giáp đường	106.000	119.000	106.000	106.000
		- Phía tiếp giáp kênh	84.000	96.000	84.000	78.000
29	Nhánh rẽ Đường Giồng Nhỏ - Mỹ Bình	Dường Giồng Nhỏ Mỹ Bình - Cầu kênh Bàu Sấu (củ)	132.000	145.000	132.000	132.000
30	Đường về biên giới Giòng Két	Đoạn xã Mỹ Thạnh Tây	92.000	106.000	92.000	86.000
31	Đường vào trung tâm văn hóa		92.000	106.000	92.000	86.000
32	Đường Lò Voi	Cầu Lò Voi - Cua ấp 6	92.000	106.000	92.000	86.000
33	Đường thủy lợi nổi nối dài		154.000	169.000	154.000	154.000
34	Đường từ 839 đến sông vàm cỏ đông	Đường 5 Bóng				
		Phía giáp đường	154.000	169.000	154.000	154.000
		Phía giáp kênh	154.000	169.000	154.000	154.000
35	Đường Bến đò, Rạch Bọng 1-4	Từ Đường tỉnh 839 đến Sông Vàm Cỏ				
		Phía giáp đường	154.000	169.000	154.000	154.000
		Phía giáp kênh	154.000	169.000	154.000	154.000
36	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Tỵ)	132.000	145.000	132.000	132.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		200.000	220.000	200.000	200.000
2	Phía tiếp giáp kênh		200.000	220.000	200.000	200.000
III	**Đường giao thông khác nền khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		139.000	152.000	139.000	139.000
2	Phía tiếp giáp kênh		139.000	152.000	139.000	139.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		154.000	169.000	154.000	154.000
2	Phía tiếp giáp kênh		154.000	169.000	154.000	154.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		110.000	121.000	110.000	110.000
2	Phía tiếp giáp kênh		108.000	118.000	108.000	108.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		123.000	135.000	123.000	123.000
2	Phía tiếp giáp kênh		123.000	135.000	123.000	123.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường đất < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		110.000	121.000	110.000	110.000
2	Phía tiếp giáp kênh		95.000	108.000	95.000	95.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu phố chợ Bến phà		185.000	198.000	185.000	185.000
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	185.000	198.000	185.000	185.000
		ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	185.000	198.000	185.000	185.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường cụm tuyến dân cư					
a	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Khu A, C, F, G, M, N, O)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 1 (Khu E, D)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 2	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu E, F	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu C, D, A	185.000	198.000	185.000	185.000
		+ Khu B (tiếp giáp đường số 2 và đường số 1)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 5 (Khu P, O)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 7 (Khu P, L, Q, K)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 13 (Khu D)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 14 (Khu N)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 15 (Khu M, N)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 16 (Khu M)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 17 (Khu G)	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Đường số 18 (Khu E)	185.000	198.000	185.000	185.000
b	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây	Cụm Trung tâm xã	158.000	172.000	158.000	158.000
		Tuyến dân cư Ấp Mỹ Lợi	132.000	145.000	132.000	132.000
		Tuyến dân cư ấp Dinh	132.000	145.000	132.000	132.000
c	Cụm dân cư xã Mỹ Bình		145.000	158.000	145.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông		92.000	106.000	92.000	92.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
a	Thị trấn Đông Thành (cũ)		92.000	106.000	92.000	92.000
b	Xã Mỹ Thạnh Đông (cũ)		92.000	106.000	92.000	86.000
2	Các sông, kênh còn lại		92.000	106.000	92.000	92.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			92.000	106.000	92.000	92.000

26. XÃ ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 839	Xã Đông Thành - Cầu Mỏ Heo				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía Tây ĐT 839 tiếp giáp đường bê tông	170.000	170.000	170.000	170.000
		Cầu Mỏ Heo – Ranh đất trạm xăng Hòa Tây				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Ranh đất trạm xăng Hòa Tây –Kênh lô 9				
		- Phía tiếp giáp đường	158.000	172.000	158.000	158.000
		- Phía tiếp giáp kênh	158.000	172.000	158.000	158.000
		Kênh lô 9 - Trường THCS Bình Thành				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Trường THCS Bình Thành – Cầu T62	185.000	198.000	185.000	185.000
2	ĐT 816	ĐT 839 - cầu Trà Cú Thượng				
		- Phía tiếp giáp đường	158.000	172.000	158.000	158.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		Cầu Trà Cú - Giáp ranh Thạnh Lợi				
		- Phía tiếp giáp đường	185.000	198.000	185.000	185.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐT 818	Ranh Tân Long - Ngã 5 Bình Thành	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 5 Bình Thành - ĐT839	158.000	172.000	158.000	158.000
4	ĐT 823	Ngã 5 Bình Thành - ĐT816	158.000	172.000	158.000	158.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường chợ Hội Đồng	ĐT 839 – đường cặp kênh Tà Cú				
		- Phía tiếp giáp đường	145.000	158.000	145.000	145.000
		- Phía tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
2	ĐT 839 (Manh Manh) - đến cầu Mareng		132.000	145.000	132.000	132.000
3	Đường Cây Gáo	- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000
4	Đường vào UBND xã Bình Thành	ĐT 839 - ĐT 818				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	106.000	119.000	106.000	106.000
5	Đường cặp kênh Thanh Hải	ĐT 816 - ĐT 818				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000
		ĐT 816 - Sông Vàm Cỏ Đông				
		- Phía Tiếp giáp đường	132.000	145.000	132.000	132.000
		- Phía Tiếp giáp kênh	132.000	145.000	132.000	132.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Đường Cặp kênh Trà Cú Thượng (nhựa) bén phà Trà cú-Ngã 5 Bình Thành		93.000	106.000	93.000	87.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		130.000	148.000	130.000	122.000
2	Phía tiếp giáp kênh		110.000	120.000	110.000	102.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
2	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		100.000	114.000	100.000	94.000
2	Phía tiếp giáp kênh		100.000	114.000	100.000	94.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		91.000	104.000	91.000	85.000
2	Phía tiếp giáp kênh		91.000	104.000	91.000	85.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Phía tiếp giáp đường		92.000	106.000	92.000	86.000
2	Phía tiếp giáp kênh		92.000	106.000	92.000	86.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Phía tiếp giáp đường		90.000	102.000	90.000	84.000
2	Phía tiếp giáp kênh		90.000	102.000	90.000	84.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc (cũ)	Ấp Tân Hòa	145.000	158.000	145.000	145.000
2	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam (cũ)	Ngã 5	158.000	172.000	158.000	158.000
		Kênh Thanh Hải	132.000	145.000	132.000	132.000
		Trung tâm xã	185.000	198.000	185.000	185.000
3	Cụm dân cư xã Bình Thành (cũ)	Cụm Trung tâm xã	185.000	198.000	185.000	185.000
		Ngã 5	158.000	172.000	158.000	158.000
		Giồng Ông Bạn	185.000	198.000	185.000	185.000
4	Khu chợ xã Bình Hòa Nam		185.000	198.000	185.000	185.000
5	Khu Tái định cư đường Vành Đai 4 (KDC Long Hải)		185.000	198.000	185.000	185.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông		89.000	101.000	89.000	83.000
2	Các sông, kênh còn lại		89.000	101.000	89.000	83.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			89.000	101.000	89.000	83.000

27. XÃ AN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng cầu Quang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang hướng Bến Đò	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách 150m bến đò Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m bến đò Lộc Giang - Sông Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	ĐT 882B		315.000	345.000	315.000	213.000
4	ĐT 825	Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang) - cách 150m ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Lộc Giang - trung tâm ngã ba Lộc Giang	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ĐT 825 - Sông Vàm Cỏ	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đường An Thuận - xã An Ninh, Hiệp Hòa (qua xã Hiệp Hòa cũ, An Ninh Đông cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
3	Đường An Sơn - xã An Ninh (qua xã An Ninh Tây cũ, xã Lộc Giang cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	255.000	285.000	255.000	213.000
a	**Xã An Ninh (Xã Lộc Giang cũ)**					
1	Đường liên ấp Lộc Chánh, Lộc Hòa, Lộc Thạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Lộc Chánh		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	ĐT 821 - Đường Hồ Chí Minh	315.000	345.000	315.000	213.000
b	**Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ)**					
1	Đường nối Lộc Giang - An Ninh Tây	Đường Hồ Chí Minh - Đường An Sơn	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		270.000	306.000	270.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		198.000	223.000	198.000	187.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		208.000	235.000	208.000	197.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		177.000	200.000	177.000	167.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		177.000	200.000	177.000	167.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		166.000	188.000	166.000	158.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây - xã An Ninh (xã An Ninh Tây cũ)	Đường An Ninh Tây	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Khu dân cư Quốc Khánh	Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Khu dân cư Lộc Giang (Công ty Tấn Vũ)	Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Khu dân cư, tái định cư Lộc Giang (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã An Ninh (Xã An Ninh Tây cũ, Lộc Giang cũ, xã An Ninh cũ)		233.000	255.000	231.000	213.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	138.000	103.000	104.000

28. XÃ HIỆP HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Đúc ngoài - Ngã ba thị trấn Hiệp Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã ba Thị trấn Hiệp Hòa - cầu Đức Huệ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000
3	ĐT 825	Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh (Hiệp Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường liên xã Hiệp Hòa - An Ninh Đông - An Ninh Tây	Hiệp Hòa-An Ninh	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường An Thuận (xã Hiệp Hòa)		255.000	285.000	255.000	213.000
5	Đường Trương Công Xưởng		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Lê Minh Xuân		255.000	285.000	255.000	213.000
7	Đường 23 tháng 11		255.000	285.000	255.000	213.000
8	Đường Huỳnh Thị Hương		255.000	285.000	255.000	213.000
9	Đường Hãng Đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Cổng Công ty đường	255.000	285.000	255.000	213.000
		Cổng công ty đường - nhà ông Tiền	255.000	285.000	255.000	213.000
10	Đường Tân Hòa		255.000	285.000	255.000	213.000
11	Đường Văn Hiệp		255.000	285.000	255.000	213.000
12	Đường Hiệp Hòa	Đường Hãng Đường - nhà bà Lê Thị Lụa	255.000	285.000	255.000	213.000
		ĐT 822 - Nhà Đèn	255.000	285.000	255.000	213.000
		Nhà Đèn - Sân vận động	255.000	285.000	255.000	213.000
		nhà bà Võ Thị Mĩa - nhà ông Đỗ Văn Xê	255.000	285.000	255.000	213.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		247.000	276.000	247.000	207.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		274.000	307.000	274.000	210.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		192.000	215.000	192.000	161.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		219.000	246.000	219.000	184.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		137.000	154.000	137.000	115.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa- xã Hiệp Hòa (thị trấn Hiệp Hòa cũ)	ĐT 822	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 822 - UBND xã Hiệp Hòa (UBND Thị trấn Hiệp Hòa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú- xã Hiệp Hòa (xã Tân Phú cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Khu dân cư mới thị trấn Hiệp Hòa (Công ty CP Đầu tư Anh Hồng) - xã Hiệp Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
E	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	KCN DNN Tân Phú - xã Hiệp Hòa (Tân phú cũ)	Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Hiệp Hòa (xã Hiệp Hòa cũ, xã Tân Phú cũ và thị trấn Hiệp Hòa cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	138.000	103.000	104.000

29. XÃ HẬU NGHĨA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 822 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ đất ven KDC thị trấn Hiệp Hòa)	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đúc ngoài	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu Văn Liêm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐT825	Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường 3/2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - cách 150m ngã ba Sò Đo	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã ba Sò Đo (phía Tân Mỹ) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Tân Mỹ (hướng An Ninh) - cách 150m đường An Ninh	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m đường An Ninh (hướng Tân Mỹ) - cách 150m đường An Ninh (hướng Lộc Giang)	315.000	345.000	315.000	213.000
4	ĐT 822B	Đoạn cách 150m ngã ba ĐT822B và ĐT825 hướng về xã Hiệp Hòa đến ranh xã Hậu Nghĩa và Hiệp Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830)	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Đường Bàu Công	Ngã tư Sò Đo - cách 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Sò Đo - đường Tân Hội	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Tân Hội	QL N2 - cách 150m QL N2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - đường Bàu Công	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Bàu Công - Đường tỉnh ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Ấp Chánh (Sò Đo - Tân Phú)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường cặp kênh Thầy Cai					
a	Xã Hậu Nghĩa (Các xã Đức Lập Thượng cũ, Tân Mỹ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Ba Sa-Gò Mối	ĐT 825 - QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Xóm Tháp	Đoạn Nguyễn Thị Hạnh -Tân Hội	299.000	329.000	299.000	213.000
9	Đường kênh Cầu Duyên	Cống Tin Lành-cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Đường 3/2 nối dài 150 m hướng về đường Nguyễn Thị Hạnh – đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
a	**Xã Hậu Nghĩa (Thị trấn Hậu Nghĩa cũ)**					
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	374.000	374.000	374.000	213.000
		Phần trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phần trùng dường Nguyễn Trung Trực)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường 3/2	Kênh Ba Sa - đường Châu Văn Liêm	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tân Đồ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Xóm Rừng - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nối dài	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Huỳnh Công Thân		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường Nguyễn Thị Nhỏ		374.000	374.000	374.000	213.000
8	Đường Huỳnh Văn Tạo		374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn Thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường Huỳnh Văn Một		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường Nguyễn Thị Tân		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 - nhà ông Chín Hoanh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nhà ông Chín Hoanh - nhà bà Tư Suông	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	315.000	345.000	315.000	213.000
13	Đường Võ Tấn Đồ		374.000	374.000	374.000	213.000
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường Nguyễn Văn Phú		315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường Lê Văn Cảng		315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường Nguyễn Công Trứ		315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường Trần Văn Liếu		315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Châu Văn Liêm - Trương Thị Giao	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường 29 tháng 04		315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường Trương Thị Giao		315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
b	**Xã Hậu Nghĩa (Xã Đức Lập Thượng cũ)**					
1	Đường Nguyễn Thị Hạnh		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đoạn đường	Nguyễn Thị Hạnh - đường Tân Hội	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường Đức Ngãi	Đoạn QL N2 - Văn phòng ấp Đức Ngãi	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn Văn phòng ấp Đức Ngãi - UBND xã Đức Lập Thượng	255.000	285.000	255.000	213.000
		Đoạn văn phòng ấp Đức Ngãi 2 – Đường Tân Hội (Ngã 3 đìa Bàu Cạp)	255.000	285.000	255.000	213.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		350.000	374.000	350.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		280.000	310.000	280.000	190.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	345.000	315.000	213.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		220.000	240.000	220.000	150.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		250.000	280.000	250.000	170.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		196.000	219.000	196.000	164.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ Khu dân cư Mai Phương xã Hậu Nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Xuyên Á - Đức Hòa- xã Hậu Nghĩa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường nội bộ khu dân cư dành cho người có thu nhập thấp Thanh Long, Xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Hiệp Trường Phát- xã Hậu nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường nội bộ khu dân cư Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2)		374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Dự án Khu dân cư thương mại, dịch vụ (Hồng Phát 7,9ha)- xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng cũ) (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	KDC đô thị huyện Đức Hòa (Công ty đầu tư CP Quốc tế C.S.Q)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu đô thị mới Hậu Nghĩa-Đức Hòa do Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh làm chủ đâu tư (197 ha)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Dự án Khu đô thị do Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Gòn và Công ty cổ phần phân phối và dịch vụ SAIGONTEL tại thị trấn Hậu Nghĩa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Dự án Khu đô thị mới do Công ty cổ phần địa ốc Hồng Phát làm chủ đầu tư (311 ha)		374.000	374.000	374.000	213.000
11	Dự án khu tái định cư do Công ty cổ phần địa ốc Hồng Phát làm chủ đầu tư (10 ha)		374.000	374.000	374.000	213.000
12	Dự án KDC đô thị mới Tân Mỹ 930ha, trên địa bàn xã Hậu Nghĩa do Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đại An làm chủ đầu tư.		315.000	345.000	315.000	213.000
D	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Cụm công nghiệp Tân Mỹ-xã Hậu Nghĩa (Tân Mỹ cũ)	Đường cặp kênh Thầy Cai	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các tuyến đường nội bộ	255.000	285.000	255.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Hậu Nghĩa (Thị trấn Hậu Nghĩa cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
b	Xã Hậu Nghĩa (xã Đức Lập Thượng cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
c	Các xã Hậu Nghĩa (xã Tân Mỹ cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			160.000	180.000	125.000	125.000

30. XÃ HÒA KHÁNH

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	334.000	213.000
		Ngã ba Hòa Khánh - cách 150m (hướng Hậu Nghĩa và Cầu Đức Hòa)	374.000	374.000	334.000	213.000
2	Đường Hồ Chí Minh (điểm đầu Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh), điểm cuối QL N2) (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - Quốc Lộ N2	374.000	374.000	334.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Nguyễn Trọng Thế - kênh Cầu Duyên cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Kênh cầu Duyên cũ - cách 150m sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m sông Vàm Cỏ Đông - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐT 825	Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	344.000	213.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	344.000	213.000
		Ngã ba Hòa khánh - cách 150m phía Đức Hòa	374.000	374.000	344.000	213.000
		Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cầu Ba Sa	374.000	374.000	344.000	213.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã ba Công An)	374.000	374.000	344.000	213.000
3	ĐT 823D	Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	344.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	344.000	213.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	ĐT 830	Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Kênh 3	QL N2 - cách 150m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - kênh 3	255.000	285.000	255.000	213.000
		Kênh 3 - sông Vàm Cỏ Đông	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường Tân bình - xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - *đầu tư năm 2023*)	Đường Hồ Chí Minh - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	Bệnh viện Hậu Nghĩa - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường từ QL N2 - đập Bình Lợi xã Hòa Khánh (qua xã Hòa Khánh Đông cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường số 2 ấp Bình Lợi (áp dụng đối với đường giao thông nhựa)	ĐT 825- đường từ QL N2- Đập Bình Lợi	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		247.000	276.000	247.000	207.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải bê tông hoặc nhựa**		274.000	307.000	274.000	210.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		192.000	215.000	192.000	161.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		219.000	246.000	219.000	184.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá sỏi đỏ hoặc bằng đất**		152.000	166.000	137.000	118.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 Hòa Khánh Tây - Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Tây cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam- xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ)	ĐT 830 nối dài	315.000	345.000	315.000	213.000
		Các đường còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
3	Chợ Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Nam cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ dự án khu dân cư Long Thịnh Sao Vàng, xã Hòa Khánh (xã Hòa Khánh Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Việt Hóa- xã Hòa Khánh, xã Đức Lập	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư tái định cư vành đai 4	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông		239.000	269.000	239.000	213.000
2	Các kênh nhánh sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			151.000	165.000	136.000	117.000

31. XÃ ĐỨC LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - Cách 150m xã tư Đức Lập (hướng thị trấn Hậu Nghĩa cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 823 - Giao Vòng xoay QL N2 và đường Hồ Chí Minh - Cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 823 (kể cả phía cặp kênh)	Giao điểm với QL N2 - đường Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường KCN Đức Hòa II, III (ĐT 823B)	ĐT 824 - QL N2	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (Phía thành phố HCM)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía TP HCM) - cầu kênh ranh xã Bà Điểm (TP HCM)	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Nguyễn Văn Quá	QL N2 - cách 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Nguyễn Văn Quá - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Đường Bàu Sen		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Lục Viên	QL N2 - cách 150m QL N2	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường cặp kênh Thầy Cai					
a	Xã Đức Lập (Các xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Ba Sa - Gò Mối (Đường Cặp Kênh Ba Sa - đầu tư năm 2023)	QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Ba Sa - Gò Mối	QL N2 - Cống Gò Mối	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ)	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
a	**Xã Đức Lập (Xã Đức Lập Hạ cũ, xã Đức Hòa Thượng cũ)**					
1	Đường Kênh N3		274.000	307.000	274.000	213.000
2	Đoạn đường	QL N2 - Ba Sa	274.000	307.000	274.000	213.000
3	Đoạn đường	Nhà 4 Nhu - đường cặp UBND xã Đức Lập Hạ	274.000	307.000	274.000	213.000
4	Đường Láng Cẩm (xã Đức Hòa Thượng cũ, xã Đức Lập Hạ cũ)	Cách 150m đường Nguyễn Văn Quá	255.000	285.000	255.000	213.000
		Đoạn còn lại	255.000	285.000	255.000	213.000
b	**Xã Đức Lập (Xã Mỹ Hạnh Bắc cũ)**					
1	Đường vào Khu dân cư Cát Tường		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		356.000	374.000	356.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		247.000	276.000	247.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		274.000	307.000	274.000	213.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		196.000	219.000	196.000	164.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		219.000	246.000	219.000	184.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		152.000	166.000	137.000	118.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ Khu dân cư Cát Tường - xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường nội bộ Khu dân cư Tây Sài Gòn xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư Hồng Đạt -xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở công nhân và chuyên gia- xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu nhà ở chuyên gia KCN Đức Hòa III - xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư An Nông 4, Xã Đức Lập (xã Đức Lập Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu dân cư An Huy - xã Đức Lập (áp dụng chung kể cả đất bên trong và bên ngoài tái định cư)		374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu dân cư Việt Hóa		374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
9	Khu dân cư tại xã Mỹ Hạnh Bắc do công ty Cổ phần Bất động sản Trường Sơn; Công ty Cổ phần Him Lam là chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	213.000
10	Khu dân cư tại xã Đức Lập Hạ do công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Tuy làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			151.000	165.000	117.000	117.000

32. XÃ MỸ HẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía tua I) - cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (Phía thành phố HCM)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ngã 3 Mỹ Hạnh (phía TP HCM) - cầu kênh ranh xã Bà Điểm (TP HCM)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường kênh Tây (Đường ĐT 823B)	Kênh 5- Cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824- ĐT824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đoạn 825- Kênh 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Kênh 1- Kênh 5	346.000	346.000	346.000	197.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Nguyễn Văn Quá	Cách 150m QL N2 - Cống Gò Mối	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cống Gò Mối - đường Đình Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824, tuyến tránh đường Nguyễn Văn Quá - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cống Gò Mối - cách 150m ĐT 824	290.000	318.000	290.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	346.000	346.000	346.000	197.000
		Ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông - cách 150m ĐT 825	346.000	346.000	346.000	197.000
		Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường Giồng Lớn	Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ và Đức Hòa Thượng cũ) và xã Đức Lập (Mỹ Hạnh Bắc cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	290.000	318.000	290.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Các đường chưa có tên**					
a	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Thượng cũ)**					
1	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Đường cặp UBND xã Đức Hòa Thượng		290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường Láng Cẩm (xã ĐHT, ĐLH)	Cách 150m đường Mỹ Hạnh	235.000	263.000	235.000	197.000
		Đoạn còn lại	235.000	263.000	235.000	197.000
b	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Mỹ Hạnh Nam cũ)**					
1	Đoạn đường	Ngã tư Đồng Gò - ĐT 824	290.000	318.000	290.000	197.000
2	Nâng cấp đường Gò Hưu (Xã Mỹ Hạnh Nam)	ĐT824- kênh Tây	290.000	318.000	290.000	197.000
3	Đường GTNT xã Đức Hòa Thượng(nhà ông Ba Hai-Mỹ Hạnh Nam)	Đường Đức Hòa Thượng- Đường Mỹ Hạnh	290.000	318.000	290.000	197.000
c	**Xã Mỹ Hạnh (Xã Đức Hòa Đông)**					
1	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		290.000	318.000	290.000	197.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	318.000	290.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		247.000	276.000	247.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		274.000	307.000	274.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m ,có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		192.000	215.000	192.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		219.000	246.000	219.000	184.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		160.000	180.000	137.000	125.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư) - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
2	Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư) Đường nội bộ cụm dân cư Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
3	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô, Resco (trừ các thửa tiếp giáp QL N2)		346.000	346.000	346.000	197.000
4	Đường nội bộ khu dân cư Trần Anh xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		346.000	346.000	346.000	197.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Hòa Thượng - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Đường nội bộ Khu dân cư và Viện dưỡng lão- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Đường nội bộ Khu dân cư Hiển Vinh- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
8	Đường nội bộ Khu dân cư Phúc Khang (Làng Sen)- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
9	Khu nhà ở, nhà cho thuê Mỹ Hạnh - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
10	Cụm nhà ở, nhà cho thuê Bảo Ngọc- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Nhà ở, nhà cho thuê Mỹ An -Xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Khu nhà ở Mỹ Vượng- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Khu dân cư thương mại dịch vụ Phúc An - xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Khu dân cư - Nhà ở công nhân Trần Anh- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
15	Khu dân cư An Nông 1 - Làng Sen- xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
16	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Minh Trường, - xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
17	Khu dân cư An Nông 6, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
18	Khu dân cư Nhà ở công nhân thuê (Công ty An Nông), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
19	Khu dân cư tái định cư nhà ở công nhân Hải Sơn, xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
20	Khu dân cư bất động sản Đức Hòa Đông – Công ty CP BĐS Đức Hòa Đông (Ngọc Long), xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Đông cũ)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
21	Khu dân cư - Công ty TNHH Bất động sản Thịnh Định		346.000	346.000	346.000	197.000
22	Khu dân cư Làng Sen Việt Nam mở rộng	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
23	Khu dân cư Phúc An mở rộng	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
24	Dự án Khu dân cư, tái định cư Nam Thuận- Xã Mỹ Hạnh(xã Mỹ Hạnh Nam cũ) (áp dụng trong bố trí tái định cư)	Các tuyến đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Kênh An Hạ		221.000	248.000	221.000	197.000
2	Kênh Thầy Cai và Kênh ranh 364		221.000	248.000	221.000	197.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Mỹ Hạnh (Mỹ Hạnh Nam cũ, Đức Hòa Đông cũ)		221.000	248.000	221.000	197.000
b	Xã Mỹ Hạnh (xã Đức Hòa Thượng cũ)		193.000	208.000	193.000	193.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			159.000	179.000	124.000	124.000

33. XÃ ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830	374.000	374.000	374.000	213.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 824 -đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
5	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Đức Hòa Thượng	Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hải Sơn - Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức- Khu dân cư Toàn Gia Thịnh	ĐT 824 - cách 150 ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Óc Eo	Đường ĐT 825- Đường Nguyễn Văn Dương (Đức Hòa Đông củ)	374.000	374.000	374.000	213.000
a	**Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)**					
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã ba cây xăng - chợ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Chợ - Bến xe	374.000	374.000	374.000	213.000
		Bến xe - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu vực bến xe mới		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Nguyễn Văn Phước		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Trần Văn Hý		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường Nguyễn Văn Dương		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường Út An		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Đường 3 Ngừa		315.000	345.000	315.000	213.000
b	**Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)**					
1	Đường kênh Tư Thượng		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường kênh Tám Chiếu		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào công ty Tường Phong		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hai Lít		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Sáu Lộc		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường vào Cụm Phú Tân		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường vào khu di tích Óc Eo	Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo	315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường vào Khu công nghiệp Hải Sơn (Nhà điều hành KCN Hải Sơn xã Đức Hòa Hạ củ)	Toàn tuyến	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		374.000	374.000	374.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		261.000	286.000	261.000	177.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	318.000	290.000	197.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		203.000	223.000	203.000	138.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		232.000	254.000	232.000	158.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		160.000	180.000	145.000	125.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến dường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Ecity Tân Đức, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Cty Cát Tường Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường nội bộ khu tái định cư khu công nghiệp Hựu Thạnh,	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu nhà ở công nhân - xã Đức Hòa (IDICO - xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh-xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Khu dân cư nhà nhựa -xã Đức Hòa	Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
12	Khu dân cư An Nông 5- 4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
13	Khu dân cư An Nông 7- 3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
14	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa	Tiếp giáp đường số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
15	Khu nhà ở công nhân của bà Trần Thị Kim Hồng, Xã Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
16	Đường nội bộ Điểm dân cư đô thị của Công ty TNHH BĐS Bao Trung	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
17	Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp (Sơn Ca Land -xã Đức Hòa Hạ củ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
18	Khu tái định cư cụm CN Hải Sơn, Khu dân cư Hải Sơn (Giai đoạn 3+4), Khu dân cư Hải Sơn, Khu dân cư đầu tư và kinh doanh hạ tầng Hải Sơn (xã Đức Hòa Hạ củ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
19	Khu dân cư Tân Đô	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
20	Khu đô thị Bình An Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
21	Trung tâm thương mại - An Nông 3	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
22	Khu tái định cư hai bên đường ĐT.823D (thị trấn Đức Hòa củ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
23	Khu dân cư Long Hy	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
24	Khu dân cư Thịnh Phú (xã Hựu Thạnh)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
25	Khu dân cư Trần Anh Vista	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
26	Khu nhà ở An Phú 2	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
27	Khu tái định cư Hựu Thạnh - Hải Sơn (KCN Thế Kỷ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
D	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**					
1	Cụm Công Nghiệp Đức Hòa Hạ xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường đất có nền đường >3m	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đường nội bộ Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
a	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
2	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
3.1	xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ, xã Đức Hòa Hạ cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
3.2	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			159.000	179.000	124.000	124.000

34. XÃ THẠNH LỢI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông - xã Tân Long	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 816	Kênh Ba Vồn Lớn - Ranh xã Đức Huệ	299.000	329.000	299.000	213.000
2	ĐT 830	Kênh Xáng Lớn - Ranh xã Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường số 1 - Khu dân cư Lagocentro (xã Lương Bình), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường giao thông nông thôn ấp 4 (kênh ranh giáp xã Tân Long)	QL N2- Ranh xã Đức Huệ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường ấp 4 xã Lương Bình (cũ)	ĐT 830- Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Rạch Cát- Tam Hùng (xã Lương Bình cũ)	Trọn tuyến	225.000	247.000	225.000	195.000
4	Đường Ba Vồn Lớn		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường T4-3 liên xã Thạnh Hòa-Thạnh Lợi (cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường KDC ấp 2, ấp 4 xã Thạnh Hòa (cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	346.000	315.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		218.000	239.000	218.000	189.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		242.000	266.000	242.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		169.000	186.000	169.000	147.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		193.600	212.800	193.600	168.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		152.000	166.000	152.000	125.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Lợi (cũ)	Ấp 5 (khu trung tâm)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ấp 6	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Khu dân cư vượt lũ xã Lương Bình (cũ)	Ấp 1	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ấp 4	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư vượt lũ xã Thạnh Hoà (cũ)	Ấp 1	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ấp 2	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư LaGo Centro City *(áp dụng chung cho cả phần đất ngoài ranh dự án tiếp giáp và kết nối giao thông với đường của dự án)*	Đường nội bộ dự án	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Dự án Khu nhà ở thương mại Lương Bình		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			151.000	165.000	151.000	124.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			151.000	165.000	151.000	124.000

35. XÃ BÌNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc lộ 1A	Cầu Bến Lức - Cầu Ván	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 816	QL 1A - cầu Bà Lư	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Vàm Thủ Đoàn - Ranh xã Thạnh Lợi	299.000	329.000	299.000	213.000
2	ĐT 832	QL 1A - Chợ Nhựt Chánh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Chợ Nhựt Chánh - Cầu Bắc Tân	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Bắc Tân - Ranh xã Vàm Cỏ	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh cũ)	QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Nhựt Chánh - Mỹ Bình	ĐT 832 - Cầu ông Hưu	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu ông Hưu - UBND xã Nhựt Chánh (cũ)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (áp dụng cho phần đất ngoài dự án).	Đoạn từ tỉnh lộ 832 đến ranh Nghĩa Trang	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường Đốc Tưa	QL 1A - Cuối đường	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Tám Thăng		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào bia tưởng niệm Nguyễn Trung Trực		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Ấp 5 , Ấp 6 (xã Bình Đức cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Vàm Thủ Đoàn (Đi kênh ranh xã Thủ Thừa)		374.000	374.000	374.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		374.000	374.000	374.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	170.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		230.000	252.000	230.000	167.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Nhựt Chánh - xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường số 3, 5	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 6	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Phú An		374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư Thanh Yến xã Nhựt Chánh		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư vượt lũ xã Bình Đức (cũ)	Ấp 2, Ấp 4	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Khu tái định cư Nhựt Chánh do Công ty Cổ phần Thanh Yến làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Phú Thành Hiệp	Đường N2, N3, N4	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Nghĩa trang nhân dân xã Nhựt Chánh (cũ)	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			180.000	200.000	180.000	166.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			180.000	200.000	180.000	166.000

36. XÃ LƯƠNG HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830	Cầu Rạch Mương - Ranh xã Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830C	Ranh xã Bến Lức- Ranh TP.HCM	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 830D	Từ ĐT 830C - Ranh xã Mỹ Yên	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Ranh xã Mỹ Yên	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường N4 - Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường N4	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào chợ Tân Bửu	Ngã 5 Tân Bửu - Ngã ba chợ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Chợ - đường vào trường học Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã 5 Tân Bửu - đường vào Trường học Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường An Thạnh - Tân Bửu	Từ ranh xã Bến Lức - ranh TP HCM	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Gia Miệng	ĐT 830 – Kênh Gò Dung	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường ấp 10	Trọn đường	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Cặp đường song hành đường Vành đai 3 TPHCM		370.000	374.000	370.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	180.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		228.000	228.000	228.000	180.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Thịnh Hưng		374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu tái định cư Vành đai 3 (xã Tân Bửu cũ)	Đường N1, N2, N3, N4, D1, D2, D3	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Lương Hòa	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Mai Bá Hương	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu dân cư Nam Phát Long	Các đường nội bộ				
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			225.000	228.000	208.000	180.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			224.000	227.000	207.000	179.000

37. XÃ BẾN LỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc lộ 1A	Từ xã Mỹ Yên - Cầu Bến Lức	346.000	346.000	346.000	197.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830B (Đường Nguyễn Trung Trực)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	346.000	346.000	346.000	197.000
2	ĐT 830C (HL 8)	Từ đường Nguyễn Văn Tiếp – ranh Lương Hòa	346.000	346.000	346.000	197.000
3	ĐT 830	Từ Cầu An Thạnh – ranh Lương Hòa	346.000	346.000	346.000	197.000
4	ĐT 830E	áp dụng NGOÀI ranh Khu tái định cư thuộc dự án GPMB tạo quỹ đất sạch để bố trí tái định cư Đường tỉnh 830E và phát triển khu đô thị trên địa bàn xã Bến Lức	346.000	346.000	346.000	197.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tỉnh cũ)	Ranh xã Mỹ Yên - ĐT 830C	318.000	318.000	318.000	197.000
2	Phan Văn Mảng (ĐT 830)	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
		Nguyễn Trung Trực - Ranh xã Long Cang (cầu Long Kim)	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Nguyễn Hữu Thọ (ĐT 830)	QL 1A - Cầu An Thạnh	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1A - Chân cầu Bến Lức cũ	346.000	346.000	346.000	197.000
5	Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Huỳnh Châu Sổ	Công An xã – Đường Võ Ngọc Quận	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường Võ Ngọc Quận - cuối đường	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sổ - Phạm Văn Ngũ	346.000	346.000	346.000	197.000
8	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận - Cuối đường	346.000	346.000	346.000	197.000
9	Nguyễn Văn Tuôi	QL 1A - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
10	Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Bãi cát Ba Tài	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu – KDC Mai Thị Non	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Nguyễn Văn Tiếp (trừ khu dân cư đường số 10)	QL 1A - Đường Nguyễn Văn Siêu	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Trần Thế Sinh	QL 1A - ĐT 830C	346.000	346.000	346.000	197.000
15	Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
16	Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Trường Nguyễn Hữu Thọ - cuối đường	346.000	346.000	346.000	197.000
17	Đường Lê Văn Vịnh (cũ là đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	QL1A - Mai Thị Non	346.000	346.000	346.000	197.000
18	Đường số 11- Khu dân cư trung tâm thị trấn Bến Lức (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 11	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
19	Đường số 5- Khu dân cư Thuận Đạo (TT Bến Lức), (áp dụng cho phần đất ngoài dự án)	Đường số 5	346.000	346.000	346.000	197.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường An Thạnh - Tân Bửu	ĐT 830 - ranh xã Lương Hòa	318.000	318.000	318.000	197.000
2	Đường D1	Lê Văn Vịnh - Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Đường Thanh Phú - Mỹ Yên	Từ ranh xã Mỹ Yên (Cầu Mỹ Yên) - ĐT830C	318.000	318.000	318.000	197.000
4	Đường bờ kè		346.000	346.000	346.000	197.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		318.000	318.000	318.000	197.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		300.000	300.000	300.000	197.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		304.000	304.000	304.000	197.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		295.000	295.000	295.000	197.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		292.000	292.000	292.000	197.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		290.000	290.000	290.000	197.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	346.000	346.000	346.000	197.000
		Mặt sau	346.000	346.000	346.000	197.000
2	Khu chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	346.000	346.000	346.000	197.000
3	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường Nguyễn Minh Trung	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường từ số 1 đến số 14	346.000	346.000	346.000	197.000
4	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 10, 11, 4A	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9, 13, 8, 12	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5, 7, 14, 4B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5 (quy hoạch)	346.000	346.000	346.000	197.000
5	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn Phan Văn Mãng	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
6	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 1)	Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1, 3, 6, 11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 4, 5, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường số 7, 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9	346.000	346.000	346.000	197.000
7	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (Giai đoạn 2)	Đường số 1, 3, 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 5, 6, 7, 9	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường song hành tiếp giáp đường Trần Thế Sinh	346.000	346.000	346.000	197.000
8	Khu tái định cư và cao tầng đa chức năng (Công ty CP Đầu tư Nam Long - xã An Thạnh)	Các tuyến đường: ĐT 830, T1, N3	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường:				
		N1 (từ ĐT 830 đến Đ1), N4, N13, Đ2, Đ3 (từ N3 đến N4), Đ5 (từ N3 đến N4)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường:				
		Đ1 (khu A7, A8, A9), Đ2, Đ5 (từ N4 đến N11), N9 (từ Đ2' đến Đ5), N11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các tuyến đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
9	Khu Tái định cư An Thạnh (Công ty Cổ Phần đầu tư Hoàng Long)	Các đường số 3, đường A, đường B, đường C	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 10, 12	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
11	Khu dân cư Đường số 10	Đường Nguyễn Văn Tiếp	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 8	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 9	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
12	Khu dân cư Long Phú	Đường D1, D2, D3, D4, N2, N4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường N1, N3	346.000	346.000	346.000	197.000
13	Khu dân cư Trần Anh Riverside	Đường D1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D5, D4, D3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường N1, N2, N3, D2	346.000	346.000	346.000	197.000
14	Khu dân cư Thương mại dịch vụ Trần Anh Riverside 2	Đường N3	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D2, D3, D4, D5, N1, N2	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
15	Khu dân cư Hòn Ngọc Bên Sông	Đường số 7 (Mặt đường rộng 15m)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường số 1 (Mặt đường rộng 8m)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại (Mặt đường rộng 6m)	346.000	346.000	346.000	197.000
16	Khu nhà ở chuyên gia - công nhân và dân cư Phú An Thạnh	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
17	Khu dân cư Thanh Phú 2	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
18	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Nam Long) do Công ty Nam Long VCD làm chủ đầu tư	Đường D1 (Đoạn từ D2 đến ĐT 830)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D2 (Đoạn từ D2-D4); Đường D4	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D3 (Đoạn từ D2-V9); Đường D5	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường H7 (B1); Đường H1 (C1)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường H4 (B1); Đường D6	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường H2 (B1); Đường H9 (B1); Đường H6 (C1); Đường V6 (B1); Đường V7 (B1); Đường V8 (B1); Đường V10 (C1).	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D3 (Đoạn từ D2 đến D4); Đường D4 (Đoạn từ D3 đến D1)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D4 (Đoạn từ D1 đến D5); Đường D8 (Khu C1); Đường D9; Đường D10	346.000	346.000	346.000	197.000
19	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Southgate) do Công ty Cổ phần Southgate làm chủ đầu tư	Đường D1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D2	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường D7; Đường B2-D7; Đường D8; Đường D10	346.000	346.000	346.000	197.000
19	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Southgate) do Công ty Cổ phần Southgate làm chủ đầu tư	Đường H3 (B1); Đường H7 (B1); Đường B2-D8; Đường B2-N3; Đường B2-N3-3; Đường H1 (C1); Đường H11 (C1); Đường H16 (C1)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường H4 (B1); Đường E2-1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường H1 (B1); Đường H2 (B1); Đường H5 (B1); Đường H6 (B1); Đường H8 (B1); Đường H9 (B1); Đường V1 (B1); Đường V2 (B1); Đường V3 (B1); Đường V4 (B1); Đường V5 (B1)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường B2-N1-1; Đường B2-N1-2; Đường B2-N1-3; Đường B2-N1-4; Đường B2-N1-5; Đường B2-N1-6; Đường B2-N1-7; Đường B2-N1-8; Đường B2-N1-9; Đường B2-N1-10; Đường B2-N1-11; Đường B2-N1-12; Đường B2-N1-13; Đường B2-N1-14; Đường B2-N1-15; Đường B2-N1-16; Đường B2-N1-17; Đường B2-N2-1; Đường B2-N2-2; Đường B2-N2-3; Đường B2-N3-1; Đường B2-N3-2; Đường B2-N3-4	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
19	Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông (Khu Southgate) do Công ty Cổ phần Southgate làm chủ đầu tư	Đường H2 (C1); Đường H3 (C1); Đường H4 (C1); Đường H5 (C1); Đường H7 (C1); Đường H8 (C1); Đường H9 (C1); Đường H10 (C1); Đường H12 (C1); Đường H13 (C1); Đường H14 (C1); Đường H15 (C1); Đường H17 (C1); Đường H18 (C1); Đường H19 (C1); Đường H20 (C1); Đường V1 (C1); Đường V2 (C1); Đường V3 (C1); Đường V4 (C1); Đường V5 (C1); Đường V6 (C1); Đường V7 (C1); Đường V8 (C1); Đường V9 (C1); Đường V10 (C1); Đường V11 (C1); Đường V12 (C1); Đường V13 (C1);	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường E2-2; Đường E2-3; Đường E2-4; Đường E2-5	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D3 (Đoạn từ D2 đến D4); Đường D4 (Đoạn từ D1 đến D3)	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D9	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường B2-N1	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường B2-N2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường CC1, CC2; Đường CC3 (khu MR1)	346.000	346.000	346.000	197.000
20	Khu dân cư Đạt Thuận Phát	Đường 1B, 4B, 7B, 9B	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường nội bộ còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
21	Khu dân cư Tấn Long	ĐT 830	346.000	346.000	346.000	197.000
		Trục chính đường số 1	346.000	346.000	346.000	197.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường nội bộ còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
22	Khu tái định cư đường tỉnh 830E và tạo quỹ đất sạch 100ha	ĐT 830E	346.000	346.000	346.000	197.000
		Đường D2	346.000	346.000	346.000	197.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000	197.000
23	Khu tái định cư đường Vành đai 4	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000	197.000
24	khu dân cư vượt lũ xã An Thạnh (xã Tân Hòa cũ)_ấp 1		346.000	346.000	346.000	197.000
25	Khu đô thị sinh thái, thương mại du lịch		346.000	346.000	346.000	197.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			289.000	289.000	289.000	195.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			289.000	289.000	289.000	195.000

38. XÃ MỸ YÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 1A	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - ranh xã Bến Lức	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830C	ranh xã Lương Hòa - ranh Thành phố Hồ Chí Minh	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 830D	QL 1A - ranh xã Lương Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 833B (Tỉnh lộ 16B)	QL 1A - Ranh xã Long Cang	374.000	374.000	374.000	213.000
4	ĐT 835	QL 1A - Đường Phước Lợi, Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý - ĐT 835C	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê	374.000	374.000	374.000	213.000
5	ĐT 835B	QL 1A - Ranh xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
6	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh xã Long Cang	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thoàn	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Long Bình (đường Long Bình - Phước Tỉnh cũ)	QL 1A- ĐT 830C	318.000	335.000	315.000	213.000
3	Đường Bà Cua		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường số 1, số 2- Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (xã Phước Lợi cũ) (áp dụng cho phần đất ngoài dự án	Đường số 1, số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào trường cấp 2 (xã Phước Lợi cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường khu 2 ấp Chợ (xã Phước Lợi cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Long Hiệp - Phước Lợi - Mỹ Yên (Bao gồm Khu chợ Phước Lợi (đoạn dãy phố mặt sau (xa quốc lộ)	QL 1A (xã Long Hiệp) - Cầu chợ Cá Gò Đen - QL1A (xã Mỹ Yên cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường Mỹ Yên - Thanh Phú (cũ)	QL 1A - Ranh xã Bến Lức (cầu Mỹ Yên)	318.000	335.000	315.000	213.000
5	Đường Phước Toàn		318.000	335.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		318.000	345.000	318.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		315.000	335.000	315.000	197.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		304.000	318.000	304.000	197.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		304.000	318.000	304.000	197.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	305.000	290.000	197.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		290.000	305.000	290.000	197.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Leadgroup (áp dụng cho phần đất trong dự án và phần đất ngoài dự án)	Đường số 8, VL2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 1, 2, 6, 10, 12, 15, 17, 19, 9	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 3, đường số 5	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Khu dân cư, tái định cư Phúc Long (Khu A, B, C, D, H, K) (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Long) (áp dụng cho phần đất trong dự án và phần đất ngoài dự án)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 5, 6, 7, 7a, 8, 9, 10	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu chợ cũ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An) (áp dụng cho phần đất trong dự án và phần đất ngoài dự án)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 2 và đường số 9	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc) (áp dụng cho phần đất trong dự án và phần đất ngoài dự án)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 10, 12	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư chỉnh trang nông thôn (Công ty TNHH Bất động sản Thanh Thái TVK)	Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu nhà ở Xuân Thảo Mỹ Yên (áp dụng cho phần đất trong dự án và phần đất ngoài dự án)	Trục chính đường D3	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường nội bộ còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu dân cư Viethouse		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			289.000	290.000	289.000	180.000

39. XÃ LONG CANG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830 tuyến cũ (Trừ Khu TĐC Phúc Long)	Đoạn Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Nút giao số 01 (cách 150m kéo dài về hai phía ĐT 830)	370.000	374.000	370.000	214.000
		Nút giao số 01 kéo dài về hai phía ĐT 830 150m	370.000	374.000	370.000	214.000
		Cách Ngã ba UBND xã Long Cang 151m- Đến Cầu Long Sơn (trừ nút giao số 02 kéo dài về 04 phía 150m, trừ đoạn ngã tư An Thuận kéo dài về 02 phía 150m)	370.000	374.000	370.000	214.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía	370.000	374.000	370.000	214.000
		Nút giao số 02 kéo dài về 02 phía ĐT 830 cũ 150m	370.000	374.000	370.000	214.000
2	ĐT 830 tuyến mới(Trừ Khu TĐC Phúc Long)	Cách nút giao số 01 từ mét thứ 151 đến Cầu Long Cang (trừ đoạn nút giao số 02 kéo dài về 02 phía 150m)	370.000	374.000	370.000	214.000
		Nút giao số 02 kéo dài về 02 phía ĐT 830 mới 150m	370.000	374.000	370.000	214.000
3	ĐT 833B (Trừ Khu TĐC Bình Điền, Khu TĐC Phúc Long, Khu TĐC Trung tâm phát triển quỹ đất)	Đoạn ranh xã Mỹ Yên (Cầu ông Tống) - Bến phà Long Cang (Trừ Khu TĐC Bình Điền, Khu TĐC Phúc Long, Khu TĐC Trung tâm phát triển quỹ đất, Nút giao số 01, Ngã ba Long Cang, Ngã tư Long Cang)	315.000	345.000	315.000	214.000
		Ngã ba vào bến đò Long Cang - Cống Đôi Ma	315.000	345.000	315.000	214.000
		Nút giao số 01 kéo dài về 02 phía ĐT 833B 150m	315.000	345.000	315.000	214.000
		Ngã ba Long Cang kéo dài về 02 phía ĐT 833B 150m	315.000	345.000	315.000	214.000
		Ngã tư ĐT 833B và ĐT 830B kéo dài về 02 phía 150m	315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	ĐT 830B (Trừ KDC Long Định - Cty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Ranh Bến Lức - Cầu Long Sơn (Trừ đoạn ngã tư ĐT 833B và ĐT 830B kéo dài về 02 phía 150m)	370.000	374.000	370.000	214.000
		Cách Ngã tư ĐT 833B và ĐT 830B 150m - Ngã tư ĐT 833B và ĐT 830B	370.000	374.000	370.000	214.000
		Ngã tư ĐT 833B và ĐT 830B kéo dài về 02 phía 150m	315.000	345.000	315.000	214.000
5	ĐT 835C	Đoạn ranh xã Mỹ Yên (Cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m	315.000	345.000	315.000	214.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Ngã tư An Thuận	370.000	374.000	370.000	214.000
6	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m	370.000	374.000	370.000	214.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Ranh xã Rạch Kiến	315.000	345.000	315.000	214.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường liên xã Long Định - Long Cang	ĐT 830B Long Định - ĐT 830B Long Cang	315.000	345.000	315.000	214.000
2	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	214.000
3	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Cách ĐT 830 cũ 150m - Ranh xã Rạch Kiến	315.000	345.000	315.000	214.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	315.000	345.000	315.000	214.000
4	Đường nhà Hội ấp 1-2		315.000	345.000	315.000	214.000
5	Đường kênh ấp 1-2		315.000	345.000	315.000	214.000
6	Đường kênh trường học - ủy ban		315.000	345.000	315.000	214.000
7	Đường đê ven kênh Trị Yên		315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
8	Đường kênh 3 Nhẫn – 5 Du		315.000	345.000	315.000	214.000
9	Đường kênh 3 Hiệp – 3 Lâm		315.000	345.000	315.000	214.000
10	Đường Khu 9 – khu 10		315.000	345.000	315.000	214.000
11	Đường Khu 14 ấp 5 (7 Chà)		315.000	345.000	315.000	214.000
12	Đường Bờ cau ấp 1		315.000	345.000	315.000	214.000
13	Đê bao sông Đôi Ma		315.000	345.000	315.000	214.000
14	Đường đê sông Trị Yên ấp 1		315.000	345.000	315.000	214.000
15	Đường GTNT khu 4 ấp 2		315.000	345.000	315.000	214.000
16	Đường GTNT khu 3 ấp 2 (xưởng ông 9 Gần)		315.000	345.000	315.000	214.000
17	Đường xóm chùa ấp 2		315.000	345.000	315.000	214.000
18	Đường kênh ấp 2 (kênh 7 Bơi)		315.000	345.000	315.000	214.000
19	Đường GTNT khu 3 ấp 2		315.000	345.000	315.000	214.000
20	Đường Xóm đình Tuy Lộc		315.000	345.000	315.000	214.000
21	Đường GTNT khu 7 ấp 3		315.000	345.000	315.000	214.000
22	Đường Đê sông Trị Yên ấp 3		315.000	345.000	315.000	214.000
23	Đường GTNT ấp 3 (từ nhà 5 Trường đến nhà 6 Đát)		315.000	345.000	315.000	214.000
24	Đường GTNT khu 8 ấp 3 (2 Tu)		315.000	345.000	315.000	214.000
25	Đường GTNT ấp 3 – Nguyễn Thị Được		315.000	345.000	315.000	214.000
26	Đường GTNT ấp 3 – ranh xã Long Khê		315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
27	Đường Bờ cau ấp 3		315.000	345.000	315.000	214.000
28	Đường kênh 7 My – 10 Thật		315.000	345.000	315.000	214.000
29	Đường GTNT khu 10 ấp 4 (7 Phương)		315.000	345.000	315.000	214.000
30	Đường GTNT khu 12 ấp 5 (3 Theo)		315.000	345.000	315.000	214.000
31	Đường KDC khu 14 ấp 5		315.000	345.000	315.000	214.000
32	Đường GTNT khu 13 ấp 5 (6 Tiếu)		315.000	345.000	315.000	214.000
33	Đường Bờ cau ấp 5		315.000	345.000	315.000	214.000
34	Đường kênh 6 Mãnh – 7 Mõng		315.000	345.000	315.000	214.000
35	Đường GTNT khu 2 ấp 1 (6 Biển)		315.000	345.000	315.000	214.000
36	Đường GTNT khu 2 ấp 1 (kế 6 Biển)		315.000	345.000	315.000	214.000
37	Đường Xóm dừa ấp 2		315.000	345.000	315.000	214.000
38	Đường xóm nhà cháy		315.000	345.000	315.000	214.000
39	Đường GTNT nhà văn hóa ấp 3		315.000	345.000	315.000	214.000
40	Đường GTNT khu 7 ấp 3		315.000	345.000	315.000	214.000
41	Đường GTNT xóm chợ ấp 4		315.000	345.000	315.000	214.000
42	Đường GTNT giếng nước khu 11 ấp 4		315.000	345.000	315.000	214.000
43	Đường GTNT Lò gang khu 10 ấp 4		315.000	345.000	315.000	214.000
44	Đường GTNT KDC khu 13 ấp 5		315.000	345.000	315.000	214.000
45	Đường GTNT nhà yến khu 14 ấp 5		315.000	345.000	315.000	214.000
46	Đường liên ấp 1-2 (kênh N16)		315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
47	Đường liên ấp 2-3		315.000	345.000	315.000	214.000
48	Đường Kênh T7 (đường Tư Chát)		315.000	345.000	315.000	214.000
49	Đường liên ấp 1-2 (kênh N18)		315.000	345.000	315.000	214.000
50	Đường liên ấp 1- 3 (đường kênh Tư Đước)		315.000	345.000	315.000	214.000
51	Đường liên ấp 1 - 4		315.000	345.000	315.000	214.000
52	Đường Xóm Cây Điệp còn lại		315.000	345.000	315.000	214.000
53	Đường Xóm Cây Điệp		315.000	345.000	315.000	214.000
54	Đường Xóm Chồi (Mở rộng bê tông tuyến đường kết nối đường liên ấp 1-4 đến Khu công nghiệp Thuận Đạo)		315.000	345.000	315.000	214.000
55	Đường GTNT ấp 1		315.000	345.000	315.000	214.000
56	Đường Xóm Tròn		315.000	345.000	315.000	214.000
57	Đường Xóm Chùa (kênh T8)		315.000	345.000	315.000	214.000
58	Đường Xóm Biền Chợ		315.000	345.000	315.000	214.000
59	Đường Kênh Ngang - Rạch Sâu		315.000	345.000	315.000	214.000
60	Đường xóm Bờ Xe (Đoạn 1, 2, 3, 4)		315.000	345.000	315.000	214.000
61	Đường Thánh Thất		315.000	345.000	315.000	214.000
62	Bà Tý (đường xóm Thánh Thất)		315.000	345.000	315.000	214.000
63	Đường đình Long Thới		315.000	345.000	315.000	214.000
64	Đường Hốc Nghệ		315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
65	Đường ấp 3 Tròn		315.000	345.000	315.000	214.000
66	Đường xóm đồng Ấp 2		315.000	345.000	315.000	214.000
67	Đường kênh Bộ Đời		315.000	345.000	315.000	214.000
68	Đường Cây Mắm ấp 1 (Đoạn 1 + 2, 3)		315.000	345.000	315.000	214.000
69	Đường Cầu Cau		315.000	345.000	315.000	214.000
70	Đường Rạch Sâu		315.000	345.000	315.000	214.000
71	Đường Công Điền		315.000	345.000	315.000	214.000
72	Đường đình Long Cang		315.000	345.000	315.000	214.000
73	Đường N13		315.000	345.000	315.000	214.000
74	Đường Xóm Tám Đấu		315.000	345.000	315.000	214.000
75	Đường Xóm Trần Phong		315.000	345.000	315.000	214.000
76	Đường Số 1 (Ấp 1)		315.000	345.000	315.000	214.000
77	Đường số 2 (Ấp 1)		315.000	345.000	315.000	214.000
78	Đường số 3 (Ấp 1)		315.000	345.000	315.000	214.000
79	Đường GTNT ấp 3 (nâng cấp mở rộng)		315.000	345.000	315.000	214.000
80	Đường Hốc Nghệ ấp 3 nối dài (nâng cấp, mở rộng)		315.000	345.000	315.000	214.000
81	Đường GTNT ấp 1 (nâng cấp, mở rộng)		315.000	345.000	315.000	214.000
82	Đường GTNT ấp 4 Giai đoạn 1 (nâng cấp, mở rộng)		315.000	345.000	315.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
83	Đường GTNT ấp 4 Giai đoạn 2 (nâng cấp, mở rộng)		315.000	345.000	315.000	214.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	214.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	345.000	339.000	210.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	185.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		182.000	197.000	182.000	175.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, ĐT 833B	370.000	374.000	370.000	214.000
		Các vị trí còn lại	370.000	374.000	370.000	214.000
2	Khu TĐC Bình Điền	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 833B)	370.000	374.000	370.000	214.000
		Các vị trí còn lại	370.000	374.000	370.000	214.000
3	Khu dân cư Long Định (Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)	Tiếp giáp ĐT 830B	370.000	374.000	370.000	214.000
		Các vị trí còn lại	370.000	374.000	370.000	214.000
4	Các điểm dân cư nông thôn xã Long Cang		370.000	374.000	370.000	214.000
5	Khu dân cư Long Cang (dành cho người thu nhập thấp) (Công ty CP TMDV BĐS N.G.O)	ĐT 830B	370.000	374.000	370.000	214.000
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, D1, D2, D3, D4, D5 và các đường còn lại	370.000	374.000	370.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Khu tái định cư và nhà ở xã hội Phúc Long tại xã Long Cang (đã bao gồm hạ tầng)	Đường gom giáp ĐT 833B, ĐT 830, ĐT 830 tuyến mới qua xã Long Cang	370.000	374.000	370.000	214.000
		Đường số 10, 16, 17	370.000	374.000	370.000	214.000
		Đường số 2, 11, 33, 37, 39, 40, 57, 61	370.000	374.000	370.000	214.000
		Các đường còn lại	370.000	374.000	370.000	214.000
7	Khu dân cư Thiện Chí	Đường số 1,2…	370.000	374.000	370.000	214.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Đôi Ma - Sông Rạch Chanh	300.000	329.000	300.000	214.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			180.000	195.000	173.000	173.000

40. XÃ RẠCH KIẾN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Đường huyện 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m	374.000	374.000	374.000	210.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành, Mỹ Lệ (Cần Giuộc)	374.000	374.000	374.000	210.000
2	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm	374.000	374.000	374.000	210.000
		Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m	374.000	374.000	374.000	210.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (Trụ sở Đảng Ủy xã Rạch Kiến)	374.000	374.000	374.000	210.000
		Mũi Tàu Long Hòa (Trụ sở Đảng Ủy xã Rạch Kiến) - Hết ranh xã Rạch Kiến	374.000	374.000	374.000	210.000
3	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m	374.000	374.000	374.000	210.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000	210.000
4	ĐT 835D	Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m	315.000	340.000	315.000	210.000
		Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 19	ĐT 826 kéo dài 50m	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách ĐT 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m	315.000	315.000	315.000	210.000
		Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến	315.000	340.000	315.000	210.000
		Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	315.000	340.000	315.000	210.000
2	Đường Hồ Biểu Chánh	ĐT 826 - ĐT 830 (Xã Long Hòa)	315.000	340.000	315.000	210.000
3	Đường Kim Đồng	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân (nhánh đường huyện 19) đến Sông giáp ranh xã Tân Trạch (Xã Long Hòa)	315.000	340.000	315.000	210.000
4	Đường Ao Thị Tám	ĐT 835 - Cống kênh Ao Thị Tam (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
5	Đường Nguyễn Thị Được	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân - xã Long Hòa (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
6	Đường Nguyễn Văn Dện	ĐT 835 - Đường ven kênh Trị Yên (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
7	Đường Nguyễn Thị Giáp	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch đến kinh Năm Kiểu (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
8	Đường Lê văn Duyệt	Đường ven kênh Trị Yên đến Đường cầu xây - cầu miễu (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
9	Nguyễn Thị Nhiếp	Kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
10	Nguyễn Văn Tao	ĐT 835 - Đường Ao Thị Tám (Xã Long Khê)	315.000	340.000	315.000	210.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường kinh Năm Kiểu	ĐT 835 - Đầu cuối đê Trị Yên	315.000	340.000	315.000	210.000
2	Đường đê ven kênh Trị Yên	Cầu Tràm (ĐT826)- Đầu cầu Long Khê (ĐT835)	315.000	340.000	315.000	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân- Long Định	ĐT 835- ĐT 833B	315.000	340.000	315.000	210.000
4	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Hương lộ 19 kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000	210.000
		Cách Hương lộ 19 150m - Cách ĐT 830 150m	315.000	340.000	315.000	210.000
		ĐT 830 kéo dài 150m	315.000	340.000	315.000	210.000
5	Đường kênh xã Long Trạch	ĐT835 - ĐT826	315.000	340.000	315.000	210.000
6	Đường Liên xã Long Trạch - Long Khê	ĐT 826 - Đường Nguyễn Thị Giàu	315.000	340.000	315.000	210.000
7	Đường Ấp Xoài Đôi	ĐT826 - Đường kênh xã Long Trạch	315.000	340.000	315.000	210.000
8	Đường liên xã Long Hoà - Long Khê	Đường Long Hòa - Phước Vân - Đường Ao Thị Tám	315.000	340.000	315.000	210.000
9	Đường số 7	Xã Long Hòa ĐT 826 - Đường cống Hai Lập	315.000	340.000	315.000	210.000
10	Đường cống Hai Lập	ĐT 19 - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	315.000	340.000	315.000	210.000
11	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	315.000	340.000	315.000	210.000
12	Đường xóm 14 Căn	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835D	315.000	340.000	315.000	210.000
13	Đường kênh ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	315.000	340.000	315.000	210.000
14	Đường kênh 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835 - Ruộng 10 Triều	315.000	340.000	315.000	210.000
15	Đường nghĩa trang ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đường kênh Đình 1a	315.000	340.000	315.000	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
16	Đường GTNT ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến Đương liên ấp 1a 1b	315.000	340.000	315.000	210.000
17	Đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh 1a - Sông giáp ranh xã Tân Trạch	315.000	340.000	315.000	210.000
18	Đường liên ấp 1a 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân đến ĐT 835D	315.000	340.000	315.000	210.000
19	Đường vô Đình Phước Hưng ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường liên ấp 1a 1b - Đình Phước Hừng	315.000	340.000	315.000	210.000
20	Đường nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp 1b (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường liên ấp 1a 1b	315.000	340.000	315.000	210.000
21	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường rạch ông Bộ	315.000	340.000	315.000	210.000
22	Đường GTNT ấp 2 xóm trong (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 835D - Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài	315.000	340.000	315.000	210.000
23	Đường GTNT ấp 2 xóm trong nối dài (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường GTNT ấp 2 xóm trong - Đường liên ấp 2, ấp 3	315.000	340.000	315.000	210.000
24	Đường rạch ông Bộ	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân - ĐT 835	315.000	340.000	315.000	210.000
25	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	ĐT 826 - Ranh xã Thuận Thành	315.000	340.000	315.000	210.000
26	Đường kênh Đình ấp 1a (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Đường kênh ấp 1a 1b - Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	315.000	340.000	315.000	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
27	Đường vào trường THCS Long Hòa	ĐT 19 - trường THCS Long Hòa	315.000	340.000	315.000	210.000
28	Đường liên ấp 2, ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Hòa)	Kinh Năm Kiểu - Nguyễn Văn Dện	315.000	340.000	315.000	210.000
29	Đường liên xã Long Khê - Long Trạch	Đường kinh Năm Kiểu - xã Long Trạch	315.000	340.000	315.000	210.000
30	Đường Nguyễn Thị Giáp nối dài	Đường Nguyễn Thị Giáp - Đ. Kênh Trị Yên	315.000	340.000	315.000	210.000
31	Đường cầu xây - cầu miễu	Kênh Trị Yên - xã Long Trạch	315.000	340.000	315.000	210.000
32	Đường liên xã Long Khê - Phước Lý	Kênh Trị Yên - xã Phước Lý	315.000	340.000	315.000	210.000
33	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Long Trạch)		315.000	340.000	315.000	210.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, được trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	210.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		280.000	310.000	280.000	190.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, được trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	340.000	315.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		220.000	240.000	220.000	200.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		250.000	270.000	250.000	170.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		180.000	200.000	180.000	170.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu vực thị tứ Long Hòa	Dãy A, B, C	374.000	370.000	374.000	210.000
		Dãy D - Rạch cũ	374.000	370.000	374.000	210.000
		Rạch cũ - HL 19	374.000	370.000	374.000	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Khu dân cư bến xe Rạch Kiến	7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826	374.000	370.000	374.000	210.000
		Các lô còn lại	374.000	370.000	374.000	210.000
3	Khu dân cư, tái định cư Cầu Tràm	Đường số 1 và 6	374.000	370.000	374.000	210.000
		Các đường còn lại	374.000	370.000	374.000	210.000
4	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	374.000	370.000	374.000	210.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	210.000
5	Các điểm dân cư nông thôn xã Rạch Kiến		374.000	374.000	374.000	210.000
6	KDC ấp 5 (xã Long Hòa)		315.000	340.000	315.000	210.000
7	Nhà ở xã hội (Khu nhà ở công nhân và người lao động khu công nghiệp)	Đường D1, N3	315.000	340.000	315.000	210.000
		Các đường còn lại	315.000	340.000	315.000	210.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I			170.000	195.000	170.000	169.000

41. XÃ MỸ LỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Ranh xã Phước Vĩnh Tây - cầu Chợ Trạm	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Chợ Đào phạm vi 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ranh xã Rạch Kiến và xã Mỹ Lộc - cống Ba Mau	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cống Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 100m về các phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách ngã tư Chợ Trạm 100m - Ranh xã Vĩnh Phước Tây	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	ĐT 830 (ĐT 16 và ĐT 19)	Cách ngã tư Chợ Đào 50m - Cầu Rạch Đào 2	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Rạch Đào 2 - Cầu Nha Ràm	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Nha Ràm - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	345.000	315.000	213.000
3	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Ranh xã Rạch Kiến - Ngã tư Chợ Đào	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Chợ Đào - Đình Vạn Phước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đình Vạn Phước - Hết ranh xã Mỹ Lệ	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐH 19	Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	ĐH 19/5	Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 826 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- 50 m đầu tiếp giáp ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường Nguyễn Quang Đại	Từ ĐT 826 - ĐT 830	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Phạm Văn Chính	Từ Đường Nguyễn Văn Tiến - đến hết đường	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường Lê Minh Đối	Từ ĐT 830 - đường Phạm Văn Nên (Xã Mỹ Lệ)	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Bùi Văn Hoàng	Từ ĐT 826 đến Đường Nguyễn Văn Lãnh	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
8	Đường Trần Văn Lộc	Từ ĐT 830 đến Đường liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ	315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Nguyễn Văn Lãnh	Từ ĐT 826 đến Đường Bùi Văn Hoàng	315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường Phạm Văn Nên	Từ Đường Cầu Tam Binh đến Đường Nguyễn Quang Đại	315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường Cầu Nhỏ	Từ Đường Nguyễn Văn Tiến đến ranh xã Thuận Thành	315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường Nguyễn Văn Cương	Từ Đường Nguyễn Quang Đại đến Đường kênh liên xã	315.000	345.000	315.000	213.000
13	Đường Cầu Xoay	Từ Đường Kênh liên xã đến Đường Nguyễn Văn Tiến	315.000	345.000	315.000	213.000
14	Đường Kênh liên xã	Từ Đường huyện 19/5 đến Quốc lộ 50	315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường Kênh số 7	Từ Đường Nguyễn Văn Tiến đến Đường huyện 19/5	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường đê kênh Tân Mỹ - Long Mỹ	Từ Đường Cầu Tam Binh đến Đường Kênh liên xã	315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường Tổ Đình Linh Phước	Từ Đường Liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ đến Đường Trần Văn Lộc	315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường GTNT Tân Mỹ	Từ KDC Tân Mỹ đến Đường Thất Cao Đài	315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường Trần Văn Xích	Từ Đường Chợ Mỹ đến ĐT 826	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường Bùi Quang Diệu	Từ Bùi Văn Hoàng đến Đường Nguyễn Văn Lãnh	315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường GTNT Rạch Bà Lành	Từ Đường tỉnh 830 đến Đường tỉnh 830 tuyến cũ	315.000	345.000	315.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường huyện 17 - ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường liên xã Tân Trạch - Long Sơn	ĐT 830 - Đường huyện 19	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Nguyễn Văn Tiến	ĐT826 - Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Trung tâm HCVH xã Mỹ Lệ - Cách Quốc lộ 50 50m	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Cách Quốc lộ 50 50m - Quốc lộ 50	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường liên xã Tân Trạch - Mỹ Lệ		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường chợ Mỹ	Từ ĐT 830 - ranh Cần Giuộc	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Cầu Tam Binh	Từ ĐT 830 - QL 50	315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	210.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		170.000	186.000	170.000	161.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Chợ Đào		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Nam Long	Tiếp giáp ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
		Tiếp giáp đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Các điểm dân cư nông thôn xã Mỹ Lệ		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Các khu dân cư xã Mỹ Lệ (trước đây là khu dân cư ấp 2 và ấp 6 xã Tân Trạch)		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu tái định cư Nam Nam Thiên (đã bao gồm hạ tầng)	Đường số 2, 4, 5, 6, 7, 8	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 10	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			165.000	175.000	165.000	160.000

42. XÃ TÂN LÂN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba bến phà - Bến phà cũ	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân)	374.000	374.000	374.000	213.000
		QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Đình Vạn Phước - ranh xã Cần Đước(ranh trái hướng ngã ba Tân Lân lên xã Rạch Kiến)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ranh xã Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m(ranh phải hướng ngã ba Tân lân lên xã Rạch Kiến)	374.000	374.000	374.000	213.000
2	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn	ĐT 826B - Cầu kinh Nước Mặn	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 19/5	Phía bên phải QL50 tính từ Cần Đước đi TPHCM	374.000	374.000	374.000	213.000
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách QL50 50m - Đê bao Rạch Cát - Cách ĐT 826B 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Phía bên trái QL50 tính từ Cần Đước đi TP HCM				
		- 50 m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
		- Cách QL50 50m đến cách ĐT 826 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 826B	315.000	345.000	315.000	213.000
		- 50m đầu tiếp giáp ĐT 826B	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Chu Văn An	Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường Bờ Mồi	ĐT826 - Đường huyện 21	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Ao Gòn xã Tân Lân	QL 50 - 50m đầu	315.000	345.000	315.000	213.000
		Từ sau 50m đầu - Điểm giao đường 19/5	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Liên xã Mỹ Lệ - Tân Lân		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường liên xã Tân Lân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường kênh N9; N13		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường Cầu Xây – Bình Hòa		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường ấp Bà Chủ 2		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
9	Đường cầu Từ Thiện		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường kênh T4; T5; T8		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Tuyến tránh lên cầu Mỹ Lợi		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường Cả Sóc	Quốc lộ 50-TT Quốc lộ 50	315.000	345.000	315.000	213.000
13	Đường GTNT Liên ấp 1-2	Km0+00 TT Quốc lộ 50-Đường Bờ Mồi	315.000	345.000	315.000	213.000
14	Đường Bờ Mồi	Quốc lộ 50-Đường Kênh T9	315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường Liên ấp 2-6	Đường 19/5-Đường Kênh T10	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường GTNT liên ấp 6-7	Đường kênh T10-Đường Tỉnh 826B	315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường GTNT ấp 2	Đường 19/5-Đường liên ấp 2-6	315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường Mương Ngay	Đường liên ấp 6-7-Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường Ấp 4 Xóm Mương	Quốc lộ 50-Đường nội đồng	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường Xóm Lăng	Đường 19/5-Đường Kênh T9	315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường Kênh T8	Quốc Lộ 50-TT Quốc lộ 50	315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường Kênh T9	Đường Tỉnh 826B-Đường Bờ Mồi	315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường Kênh T10	Đường Tỉnh 826B-Đường liên ấp 6-7	315.000	345.000	315.000	213.000
24	Đường GTNT Xóm Nhà Vựa	Đường Tỉnh 826B-Đường nội đồng	315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường GTNT Khu 1- ấp 5	Quốc lộ 50-Miễu ấp 5	315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường GTNT Thánh thất Ấp 5	Quốc lộ 50-Khu dân cư ấp 5	315.000	345.000	315.000	213.000
27	Đường GTNT Xóm Trẻ	Ranh Thị Trấn-Cầu Ông Bán	315.000	345.000	315.000	213.000
28	Đường Rạch Su	TT Qu ốc L ộ 50-	315.000	345.000	315.000	213.000
29	Đường Ấp Bà Thoại(nhánh 1)	ĐH 19/5-Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
30	Đường Ấp Bà Thoại(nhánh 2)	ĐH 19/5-Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000
31	Đường Ấp Nhà Dài(cổng 1)	QL 50-Kênh T8	315.000	345.000	315.000	213.000
32	Đường Xóm Chùa	ĐT 826-ĐH 19/5(đoạn 4)	315.000	345.000	315.000	213.000
33	Đ.Đồng Xếp	Đ.Ao Gòn-Sông Cần Đước	315.000	345.000	315.000	213.000
34	Đ.ấp Nhà Trường	ĐH19/5đoạn 1-Đường kênh N9	315.000	345.000	315.000	213.000
35	Đường Xẻo Lớn	Đường ấp Ao Gòn-Hướng ra rạch Ông Bường	315.000	345.000	315.000	213.000
36	Đ.Ấp NhàDài(cổng 2)	QL 50-Nhà ông Thiên	315.000	345.000	315.000	213.000
37	Đường Cây táo	Đường ấp Ao Gòn-	315.000	345.000	315.000	213.000
38	Đường T3	Mỹ lệ - Tân Lân-Đường kênh N9	315.000	345.000	315.000	213.000
39	Đường phó Lỗi	Đê bao rạch cát-Sông Bà Thoại	315.000	345.000	315.000	213.000
40	Đường Xóm Chùa-Xóm Mới	ĐT 826-Đường ấp Xóm mới	315.000	345.000	315.000	213.000
41	Đường Chùa phật quang	Đt 826-Thửa đất 1241, TBĐ 04	315.000	345.000	315.000	213.000
42	Đường Ấp Bà Chủ(Nhánh 2)	Đường Ấp Bà Chủ (N.1)-Kdc Tân Lân	315.000	345.000	315.000	213.000
43	Đường kênh N14	Sông Rạch Lóc-Đường 19/5	315.000	345.000	315.000	213.000
44	Đường kênh N12	ĐH19/5 - Miếu số 2	315.000	345.000	315.000	213.000
45	Đường Ấp Xóm Mới	QL50 - ĐH19/5	315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	371.000	339.000	210.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	161.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		170.000	186.000	170.000	161.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu tái định cư cụm công nghiệp và cầu cảng Phước Đông	Đường số 3	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu tái định cư Phước Đông (Cty TNHH MTV Việt Hoá - Long An)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lân		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Tân Lân (Công ty TNHH Hưng Đào Tân)	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8 và các đường còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	299.000	329.000	299.000	213.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	180.000	160.000	160.000

43. XÃ CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 50	Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cống Cầu Chùa - Hết ranh khu Dân cư Minh Huy	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết ranh khu Dân cư Minh Huy - Ranh xã Tân Lân	374.000	374.000	374.000	213.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 826	Ranh xã Tân Lân - Cách ngã ba Tân Lân 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - Cầu Hàn	329.000	359.000	329.000	213.000
		Cầu Hàn - Hết ĐH 21	329.000	359.000	329.000	213.000
2	ĐH 22	40m + Trường Mẫu giáo Tân Ân - Ngã tư giao lộ ĐH 24 và đường Tân Ân - Phước Tuy +100m	329.000	359.000	329.000	213.000
		Ngã tư giao lộ ĐH 24 và đường Tân Ân - Phước Tuy +100m - Hết ĐH 22	329.000	359.000	329.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐH 24	Ngã tư giao lộ ĐH 22 và đường Tân Ân - Phước Tuy kéo dài 100m	329.000	359.000	329.000	213.000
		Ngã tư giao lộ ĐH 22 và đường Tân Ân - Phước Tuy 100m - Hết ĐH 24	329.000	359.000	329.000	213.000
4	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nguyễn Trãi - Trần Hưng đạo nối dài	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Hồ Văn Huê	Nguyễn Trãi - Cầu kinh 30/4	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Nguyễn Trãi	QL 50 - Nguyễn Văn Trỗi (nối dài)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nguyễn Văn Trỗi (nối dài) - Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Tiến và Trần Hưng Đạo	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Võ Thị Sáu		374.000	374.000	374.000	213.000
8	Lê Hồng Phong		374.000	374.000	374.000	213.000
9	Nguyễn Văn Trỗi (nối dài)	Các thửa đất thuộc dự án Khu dân cư	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các thửa đất nằm ngoài dự án Khu dân cư	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 - Ranh khu đô thị thương mại Riverside	374.000	374.000	374.000	213.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai		374.000	374.000	374.000	213.000
12	Chu Văn An		374.000	374.000	374.000	213.000
13	Nguyễn Trung Trực		374.000	374.000	374.000	213.000
14	Trương Định		374.000	374.000	374.000	213.000
15	Trần Phú		374.000	374.000	374.000	213.000
16	Nguyễn Văn Tiến		374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
17	Nguyễn Huệ		374.000	374.000	374.000	213.000
18	Bùi Văn Thêm		374.000	374.000	374.000	213.000
19	Đường Võ Văn Ngân	ĐH 21 đến cầu Bà Cai	315.000	345.000	315.000	213.000
		Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826	374.000	374.000	374.000	213.000
20	Đường Đỗ Văn Đây		374.000	374.000	374.000	213.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đê bao Sông Vàm Mương		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường Bờ Mồi		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Đông Nhất		315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Đông Nhì		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường đập Bến Trễ		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường kênh 30/4		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Cầu Quyết Tâm		374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đường Tân Ân – Tân Chánh		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường Trương Văn Bang		374.000	374.000	374.000	213.000
12	Đường Cầu Miễu		374.000	374.000	374.000	213.000
13	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
14	Đường đình Phước Khánh		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
15	Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường Tân Lân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường Tân Ân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường Song hành ĐH 24		315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
24	Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
27	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
28	Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
29	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
30	Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
31	Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
32	Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Giáp ĐH 24	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn Còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
33	Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
34	Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
35	Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
36	Đường Trần Hưng Đạo nối dài		374.000	374.000	374.000	213.000
37	Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước		315.000	345.000	315.000	213.000
38	Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		329.000	359.000	329.000	213.000
IV	**Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		374.000	374.000	374.000	213.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		329.000	359.000	329.000	213.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		344.000	344.000	344.000	213.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		285.000	315.000	285.000	213.000
VI	**Đường giao thông nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		324.000	324.000	324.000	213.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		265.000	295.000	265.000	213.000
VII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**					
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		314.000	314.000	314.000	213.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		255.000	285.000	255.000	213.000
VIII	**Đường giao thông đất có nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**					
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		284.000	284.000	284.000	183.000
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		225.000	255.000	225.000	183.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Chợ Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố B	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố C	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu Dân cư Minh Huy	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các vị trí còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư sông Cần Đước Giai đoạn 1 (đối diện Khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước (khu	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	374.000	374.000	374.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
	dân cư Thắng Lợi)) và phía sau khu dân cư Khang Gia))	Các vị trí còn lại (đường nội bộ)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu dân cư Khang Gia	Mặt tiền QL 50	374.000	374.000	374.000	213.000
		Mặt tiền đường Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu cư xá Ngân hàng	Đường Trần Phú - Cuối cư xá Ngân hàng	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Chợ Tân Chánh		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu đô thị thương mại Riverside	Mặt tiền đường Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000
		Mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài	374.000	374.000	374.000	213.000
		đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Khu dân cư thị trấn Cần Đước (QH mặt bằng tổng thể)		374.000	374.000	374.000	213.000
9	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E (đã bao gồm hạ tầng)	Đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, D1, D2, D3, D4	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Khu dân cư Thắng Lợi	Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	315.000	345.000	315.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Các ấp (từ ấp 1 đến ấp 10)		254.000	254.000	254.000	153.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Các ấp (từ ấp 11 đến ấp 24 và các ấp Bà Nghĩa; Đình; Lăng; Đông Nhất; Đông Nhì; Đông Trung; Hòa Quới)		195.000	225.000	195.000	153.000

44. XÃ LONG HỰU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 826B (Trừ KDC chợ Kinh Nước Mặn)	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ	374.000	374.000	374.000	315.000
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông	374.000	374.000	374.000	315.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát	374.000	374.000	374.000	315.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường chưa có tên**					
1	ĐH 82	ĐT 826B kéo dài 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m	315.000	345.000	315.000	213.000
		UBND xã Long Hựu Tây kéo dài 200m về 2 phía	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách UBND xã Long Hựu Tây 200m – cuối ĐH 82	315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường liên xã Long Hựu Đông - Long Hựu Tây (đê bao thuỷ sản)	ĐT826B - Đường huyện 82	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Đường Mỹ Điền	Đường huyện 82 - Đê bao Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường ấp tây	Đường liên xã Long Hựu Đông- Long Hựu Tây đến đê bao ven sông Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đê bao thủy sản mỹ điền	ĐH 82 - Đê bao ven sông Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường vào trường tiểu học Long Hựu Tây	ĐH 82 - Đê bao ven sông Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Xóm mới Mỹ Điền	ĐH 82 - Đê bao ven sông Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường nhà tu Long Hưng	Đường tỉnh 826B đến đường Rạch Ranh	315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường Rạch Ranh	ĐH 82 - Đê bao ven sông Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường GTNT ấp Chợ	Trạm Y tế - Tịnh xá Phụng Hoàng	315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường GTNT ấp Ông Rèn	ĐT 826B - Cầu bà Huỳnh Thị Rê	315.000	345.000	315.000	213.000
13	Đường GTNT ấp Đông	ĐT 826B - Cầu ấp Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
14	Đường GTNT ấp Đông	Cầu ấp Đông - LHT	315.000	345.000	315.000	213.000
15	Đường GTNT ấp Đông	ĐT 826B - xóm biển	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường liên ấp Trung - Rạch Đào	ĐT 826B - Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường GTNT ấp Long Ninh	ĐT 826B - Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường GTNT ấp Long Ninh	ĐT 826B - Đê bao Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường GTNT ấp Rạch cát	Đường tỉnh 826B - Đê bao Rạch cát	315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường GTNT ấp Cầu Ngang	ĐT 826B - Đường đê LHĐ - LHT	315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường GTNT ấp Cầu Ngang	Đường đê LHĐ - LHT - Cầu 5 Rê	315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường liên ấp Long Ninh - Rạch Đào	ĐT 826B - Đê bao Rạch Cát	315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường Mương Tam	ĐH 82 - Đê bao Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
24	Đường Hựu Lộc nhỏ	ĐH 82 - Đê bao Vàm cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường giao thông nông thôn nhánh Rạch Sâu	ĐH82 - Đường ấp tây	315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường nhánh ấp tây	Từ HL 82 - Đường ấp Tây	315.000	345.000	315.000	213.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000	213.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	334.000	305.000	207.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	345.000	315.000	213.000
VI	**Đường giao thông nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	260.000	237.000	170.000
VII	**Đường giao thông khác còn lại nền đường đến < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	297.000	271.000	184.000
VIII	**Đường giao thông nền đường đến < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		180.000	195.000	172.000	172.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây		370.000	370.000	370.000	210.000
2	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông	370.000	370.000	370.000	210.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ	Sông Rạch Cát - Kênh nước mặn	299.000	330.000	300.000	210.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát	299.000	328.900	299.000	210.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - kênh nước mặn	299.000	328.900	299.000	210.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			179.000	190.000	170.000	169.000

45. XÃ PHƯỚC LÝ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Cầu Long Thượng kéo dài 500m về phía UBND xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH 11	Đi qua xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
2	ĐH còn lại		315.000	346.000	315.000
	Xã Phước Lý (trừ xã Phước Hậu cũ)		315.000	346.000	315.000
	Xã Phước Lý (Phước Hậu cũ)		315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	Trần Thị Tám	ĐT 835B - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000
		ĐT 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
4	Đường Tân Điền - Quy Đức (ĐH 14)	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000
5	Đường Hủ Tíu	ĐT. 835B - ĐT 826	315.000	346.000	315.000
6	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Mỹ Lộc - đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	315.000	346.000	315.000
7	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đặng Văn Búp - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	315.000	346.000	315.000
8	Đường Huỳnh Văn Tiết	ĐT 835B - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
9	Đường Bờ Chùa	ĐT 835B - KCN Hải Sơn	315.000	346.000	315.000
10	Đường Nguyễn Thị Chanh	Huỳnh Văn Tiết – Phạm Thị Kiều	315.000	346.000	315.000
11	Đường Lê Thị Tám	ĐH14 - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
12	Đường Kênh 7 Nghiêm	Đường Lê Thị Tám - Đường Trần Thị Non	315.000	346.000	315.000
13	Đường Trần Thị Non	ĐH.14 – Ranh TP HCM	315.000	346.000	315.000
14	Đường Phạm Thị Kiều	ĐH.14 - Ranh TP HCM	315.000	346.000	315.000
15	Đường Bà Râm	Đường Lê Thị Tám – Đường Trần Thị Non	315.000	346.000	315.000
16	Đường Huỳnh Thị Dậu	Đường Bà Râm - đường Kênh bảy Nghiêm	315.000	346.000	315.000
17	Đường Thái Thị Thêm	ĐT 835B – Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
18	Đường 8 Tiên (đường <3m)	ĐT 835 B – Ranh xã Phước Lý cũ	269.000	296.000	269.000
19	Đường Mười Ghe (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	269.000	296.000	269.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
20	Đường 3 Bông	ĐT 835 B – Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
21	Đường 5 Hiển (đường <3m)	ĐT 835 B – Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	269.000	296.000	269.000
22	Đường 9 Cóng	ĐT 835 B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	315.000	346.000	315.000
23	Đường Bảy Thợ	ĐT 835 B – Hết đường	315.000	346.000	315.000
24	Đường 6 Tề	ĐT 835B - Hết đường	315.000	346.000	315.000
25	Đường Tư Tiết (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết - Hết đường	269.000	296.000	269.000
26	Đường 6 Hoằng (đường <3m)	Đường Huỳnh Văn Tiết – Đường Phạm Thị Nhiều	269.000	296.000	269.000
27	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng	ĐT 835B – Ranh xã Phước Lý cũ	315.000	346.000	315.000
28	Đường ấp văn hóa Long Thạnh	ĐT 835B – Hết đường	315.000	346.000	315.000
29	Đường Lê Thị Ruộng	Đường Lê Thị Tám – Đường Kênh Bảy Nghiêm	315.000	346.000	315.000
30	Đường 9 The	Đường ấp chiến lược Long Thạnh – Long Hưng – Ranh TPHCM	315.000	346.000	315.000
31	Phạm Thị Nhiều	Đường Nguyễn Thị Chanh – Ranh TPHCM	315.000	346.000	315.000
32	Đường Điền Dơi	ĐT.835B – Kênh Rạch Chanh – Trị Yên	315.000	346.000	315.000
33	Đường Lê Thị Ty	ĐH 14 - Ranh TP.HCM	315.000	346.000	315.000
34	Đường Lộ Đình	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
35	Đường Tư Sớm	Đường Nhà Đồ - ĐT 835B	315.000	346.000	315.000
36	Đường Lê Văn Nhanh	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
37	Đường Đặng Văn Nữa	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
38	Đường Mười Cày	Đường ĐT 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
		ĐT 835B - Đường Nhà Đồ	315.000	346.000	315.000
39	Đường Lưu Văn Ca	Đường Mười Cày - Đường Trần Thị Tám	315.000	346.000	315.000
40	Đường Phạm Thị Hớn	Đường Mười Cày - Đường Nguyễn Thanh Hà	315.000	346.000	315.000
41	Đường Liên ấp Phú Thành- Phú Ân	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
42	Đường Nguyễn Thị Thanh	Đường Trần Thị Tám - Đường Bờ Xe	315.000	346.000	315.000
43	Đường Bờ Xe	ĐT. 835B - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
44	Đường Bà Giáng	Đường Bờ Đai - ĐT. 835B	315.000	346.000	315.000
45	Đường Sân Banh	Đường Bờ Đai - Ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000
46	Đường Bờ Đai	Đường Sân Banh - Ranh xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	315.000	346.000	315.000
47	Đường Trường Học	ĐT 835B – đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000
48	Đường Nguyễn Thanh Hà	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000
49	Đường Lại Thị Sáu	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000
50	Đường Nguyễn Văn Đồn	ĐT. 835B - ĐT 826	315.000	346.000	315.000
51	Đường Ranh Tỉnh	ĐT826 - Kênh Lò Gang	315.000	346.000	315.000
52	Đường Đoàn Bá Sở	ĐT826 - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000
53	Đường Bờ Đế	ĐT826 - Đường Chín The	315.000	346.000	315.000
54	Đường Đào Minh Mẫn	ĐT. 835B - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000
55	Đường dân sinh cao tốc	Song song với đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành	315.000	346.000	315.000
56	Đường kênh Tập đoàn 1	Giáp đường Bờ Đế - Đường Tám Tiên	315.000	346.000	315.000
57	Đường Tổ 11	Đường Lại Thị Sáu - Ranh Tp.HCM	315.000	346.000	315.000
58	Đường Út Bắc	Đường Sân Banh - Đường Trường học	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
59	Đường vào khu dân cư Phi Trường	Đường Trường học - Giáp Khu dân cư	315.000	346.000	315.000
60	Đường liên tổ 17-18	Đường Sân Banh - Đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000
61	Đường thánh thất	ĐT.835B - Đường Nguyễn Thanh Hà, Trường Học	315.000	346.000	315.000
62	Đường nhà đồ (nhánh)	Đường Trần Thị Tám - Ranh xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	315.000	346.000	315.000
63	Đường tổ 16	Đường Nhà đồ - Ranh xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	315.000	346.000	315.000
64	Đường tổ 3	Đường Trần Thị Tám - Đường Mười Cày	315.000	346.000	315.000
65	Đường tổ 12	Đường Mười Cày - Đường Bờ Đai	315.000	346.000	315.000
66	Đường tổ 5	Đường Nhà Đồ - Khu dân cư	315.000	346.000	315.000
67	Đường liên tổ 8-9	ĐT.835B - Đường Phạm Thị Hớn	315.000	346.000	315.000
68	Đường tổ 4	Đường Trần Thị Tám - Ranh xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh, xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	315.000	346.000	315.000
69	Đường Ấp Trong	Đường Hủ Tíu - Đường ĐT 835B	315.000	346.000	315.000
70	Đường Kênh Cầu Đen	Đường Đặng Văn Búp – ĐT 835	315.000	346.000	315.000
71	Đường Ngõ xóm ấp Long Giêng (Nhánh rẽ Đường Hủ Tíu)	Đường Hủ Tíu – Nội Đồng	315.000	346.000	315.000
72	Đường Đặng Văn Búp	ĐT. 835B - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
73	Đường Bờ Chùa	ĐT 835B - hết ranh xã Phước Lý	315.000	346.000	315.000
74	Đường nhánh rẽ Nguyễn Văn Thậm (2 nhánh rẽ)	ĐT. 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000
75	Đường Nguyễn Thị Thàng	ĐT. 835B - Ranh Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
76	Đường Nguyễn Văn Thậm	Đường Phước Hậu Mỹ Lộc - ĐT.835B	315.000	346.000	315.000
77	Đường Long Khánh	ĐT. 835B - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
78	Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	ĐT. 835B - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
79	Đường Võ Thị Tốt	Đường Hủ Tiếu - Ranh xã Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
80	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 1 (Đoạn 6 Phước)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000
81	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 2 (Đoạn út Phương)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000
82	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 3 (Đoạn Nhà máy 2 Quyền)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Chùa Long An	315.000	346.000	315.000
83	Đường Trục chính cộng đồng ấp Long Khánh (Đoạn Miếu Long Bình)	Đường Đặng Văn Búp - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000
84	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh 5 (Đoạn 6 Huê)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 7 Cựu	315.000	346.000	315.000
85	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng (Đoạn ông Thuần)	Đường Phước Lâm -Long Thượng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000
86	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 1 (Đoạn út Chúa)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000
87	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 2 (Đoạn chú 3 Võ)	Đường ngõ xóm ấp Long Khánh - Long Giêng - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000
88	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 3 (Đoạn út Hùm)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Đặng Văn Búp	315.000	346.000	315.000
89	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 4 (Đoạn nhà VH LG)	Đường Kênh Sáu Mét - Đường Hủ Tíu	315.000	346.000	315.000
90	Đường ngõ xóm ấp Long Giêng 5 (Đoạn anh Vũ)	Đường Đặng Văn Búp - Nhà chú Tư Mật	315.000	346.000	315.000
91	Đường ngõ xóm ấp Trong 1 (Đoạn Một Nếp)	Đường Kênh Cầu Đen - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000
92	Đường ngõ xóm ấp Trong 2 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 1	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
93	Đường ngõ xóm ấp Trong 3 (Đoạn 9 Cửu)	Đường Hủ Tíu - Đường ngõ xóm ấp Trong 2	315.000	346.000	315.000
94	Đường ngõ xóm ấp Trong 4 (Đoạn 7 Cọp)	Đường Võ Thị Tốt - Đường Kênh Sáu Mét	315.000	346.000	315.000
95	Đường ngõ xóm ấp Trong 5 (Đoạn Thất Cao Đài)	Đường Phước Lâm - Long Thượng - Đường Võ Thị Tốt	315.000	346.000	315.000
96	Đường ngõ xóm ấp Trong 6 (Đoạn Ngọc Anh)	Đường ấp Trong - Đường Phước Lâm -Long Thượng	315.000	346.000	315.000
97	Đường ngõ xóm ấp Trong 7 (Đoạn 2 Mộc)	Đường Bờ Chùa - Nhà ông 2 Mộc	315.000	346.000	315.000
98	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Thị Thàng - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000
99	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 2 (Đoạn 3 Trừ)	Đường Nguyễn Văn Thậm - Đường ngõ xóm ấp Ngoài 1	315.000	346.000	315.000
100	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 3 (Đoạn Út Thảnh)	Đường tỉnh 835B - Đường Nguyễn Văn Thậm	315.000	346.000	315.000
101	Đường ngõ xóm ấp Ngoài 4 (Đoạn cô 4 Đẹp)	Đường tỉnh 835B - Đường Phước Hậu - Mỹ Lộc	315.000	346.000	315.000
102	Đường Nhà Đồ		315.000	346.000	315.000
II	**Các đường chưa có tên**				
1	Xã Phước Lý	ĐT 835B - Cầu Tân Điền	315.000	346.000	315.000
		Chợ Long Thượng	374.000	374.000	374.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	350.000	305.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	363.000	339.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		237.000	282.000	237.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		271.000	322.000	271.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		170.000	202.000	170.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư - tái định cư Phước Lý (Công ty Cổ Phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao)		374.000	374.000	374.000
2	Khu dân cư - tái định cư Hải Sơn - Long Thượng		374.000	374.000	374.000
3	Khu dân cư - Phát Hải tại xã Phước Lý		374.000	374.000	374.000
4	Khu đô thị Năm Sao xã Phước Lý		374.000	374.000	374.000
5	Khu dân cư liên xã Phước Hậu - Long Thượng		374.000	374.000	374.000
6	Khu dân cư - tái định cư An Phú Sinh		374.000	374.000	374.000
7	Khu dân cư-tái định cư và nhà ở công nhân Hải Sơn		374.000	374.000	374.000
8	Điểm dân cư xã Phước Lý		374.000	374.000	374.000
9	Khu dân cư Nhã Đạt		374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			166.000	182.000	166.000

46. XÃ MỸ LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 50	Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh hết ranh Cần Giuộc cũ	374.000	374.000	374.000
		Các đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	374.000	374.000	374.000
		ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐT 835	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 835B	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
3	ĐT 826	Đoạn 150m - Trụ sở xã Rạch Kiến (trước đây là UBND xã Long Hòa)	374.000	374.000	374.000
4	ĐT 830	Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
5	ĐH 19 (ĐT 830 cũ)	ĐT 830 đến hết ranh xã Mỹ Lộc	374.000	374.000	374.000
6	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (ĐT 835A) kéo dài 50m	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Phước Thành (ĐT 830) kéo dài 50m	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	290.000	290.000	290.000
7	ĐH còn lại đi qua xã Mỹ Lộc		290.000	319.000	290.000
8	Đường Phước Lâm - Long Thượng	Ranh xã Phước Lâm cũ - Đường Đặng Văn Búp	290.000	319.000	290.000
		ĐH 20 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
9	Đường Kênh Sáu Mét	Đường Đăng Văn Búp - Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
		ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
10	Đường Trường Bình - Phước Lâm		290.000	319.000	290.000
11	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		290.000	319.000	290.000
12	Đường Trần Văn Thôi	ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
13	Đường Chùa Thiên Mụ	ĐT 835 - Đường Nguyễn Thị Bầy	290.000	319.000	290.000
14	Đường Lương Văn Tiên	ĐH 20 – Hết ranh xã Mỹ Lộc	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
15	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 (Ranh thị trấn Cần Giuộc cũ) –Đường Ngô Thị Xứng	290.000	319.000	290.000
16	Đường Dương Thị Hai	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000
17	Đường Cộng Đồng Lộc Trung)	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000
18	Đường Cộng Đồng Lộc Hậu	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	290.000	319.000	290.000
19	Đường Ngô Thị Xứng	ĐT 835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
20	Đường Chùa Tôn Thạnh	ĐT 835 – thửa đất số 1752, TBĐ số 83 (ranh xã Cần Giuộc)	290.000	319.000	290.000
21	Đường Nguyễn Thị Bầy	Đường Cộng đồng Lộc Hậu - Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000
22	Đường Bờ Miễu	ĐT835 - Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
23	Đường Ấp Văn hóa Lộc Tiền	ĐT835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
24	Đường Hai Đồng	Đường Cộng Đồng Lộc Trung - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
25	Đường Cầu Hai Sang	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - Đường Cộng Đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000
26	Đường kênh Giáp Mè	ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu	290.000	319.000	290.000
27	Đường Đoàn Văn Diệu	ĐT 835 - Mỹ Lộc Phước Hậu	290.000	319.000	290.000
28	Đường Lê Thị Phu	Mỹ Lộc Phước Hậu - Kênh Rạch chanh Trị Yên	290.000	319.000	290.000
29	Đường Phạm Văn Trực	Ranh xã Cần Giuộc – đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
30	Đường Lương Văn Bào	QL 50 – đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
31	Đường Tập Đoàn 8 - ấp kế Mỹ	Đường Trường Bình – Phước Lâm – Ruộng/Cầu Quay	290.000	319.000	290.000
32	Đường Mỹ Lộc – Phước Lâm	ĐT 835 – Rạch Bà Nhang	290.000	319.000	290.000
33	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
34	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Cộng đồng Lộc Trung-Ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
35	Đường Đê bao Sông Mồng Gà	QL.50-Đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000
36	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Út Mười Hai)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	290.000	319.000	290.000
37	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tư Lường)	Đường Cộng đồng Lộc Hậu-Đường kênh Giáp Mè	290.000	319.000	290.000
38	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Đường Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu)	ĐH.20-Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	290.000	319.000	290.000
39	Đường Mỹ Lộc - Phước Lâm	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
40	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Hai Trương)	ĐT.835-Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
41	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Sáu Đủ)	ĐT.835-Đường Cộng đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000
42	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Mười Cam)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000
43	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu (Tám Bưởi)	Đường cộng đồng Lộc Hậu-Đường Chùa Thiên Mụ	290.000	319.000	290.000
44	Đường GTNT Ấp Lộc Hậu	Đường Kênh Giáp Mè-Đường Dương Thị Hai	290.000	319.000	290.000
45	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Tập Đoàn 3-Đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000
46	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Rạch Bà Bốn-Đường cộng đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000
47	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Hai Sậu)	Đường cộng đồng Lộc Trung-Đường Đoàn Văn Diệu	290.000	319.000	290.000
48	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền	ĐT.835B-Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
49	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Phạm Văn Trực-Đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
50	Đường GTNT Ấp Kế Mỹ	Đường Lương Văn Bào-Đường Phạm Văn Trực	290.000	319.000	290.000
51	Đường GTNT Ấp Lộc Trung (Ba Ngon)	Đường cộng đồng Lộc Trung-ĐT.835B	290.000	319.000	290.000
52	Đường GTNT Ấp Lộc Trung	Đường Đoàn Văn Diệu-Nhà bà Đoàn Thị Khuya	290.000	319.000	290.000
53	Đường GTNT Ấp Lộc Trung - Lộc Hậu (Tám Ken)	Đường Đoàn Văn Diệu-Đường Nguyễn Thị Bầy	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
54	Đường Huỳnh Thị Luông	ĐH 20 - ranh Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000
55	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Cầu Thầy Cai (Ranh Thuận Thành cũ)	290.000	319.000	290.000
56	Đường Lê Thị Lục	ĐH 20 - Cống Cầu Hội	290.000	319.000	290.000
57	Đường Nguyễn Thị Kiều	ĐH 20 – Ranh xã Trường Bình cũ	290.000	319.000	290.000
58	Đường Y Tế B	ĐH20 – đường Huỳnh Thị Luông	290.000	319.000	290.000
59	Đường liên xã Phước Lâm - Trường Bình	ĐH 20 - Cầu Hội (Trường Bình)	290.000	319.000	290.000
60	Đường Nguyễn Văn Chép	ĐT 835 - ĐH 20	290.000	319.000	290.000
61	Đường Phạm Thị Cầm	ĐT 835 - giáp khu dân cư	290.000	319.000	290.000
62	Đường Trang Văn Học	ĐT 835 - kênh Xáng	290.000	319.000	290.000
63	Đường Võ Thị Tốt	ĐT 835A - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
64	Đường Nguyễn Thị Sáng	ĐH 20 - cầu Thầy Cai	290.000	319.000	290.000
65	Đường Nguyễn Đực Hùng (đường Mười Bảnh cũ)	ĐH 20 - đường Kênh Xáng A	290.000	319.000	290.000
66	Đường Ca Thị Thạch (đường Mười Chữ cũ)	ĐH 20 - thửa đất số 839	290.000	319.000	290.000
67	Đường Nguyễn Thị Cang (đường Ba Tân cũ)	ĐT 835 - ranh xã Thuận Thành cũ	290.000	319.000	290.000
68	Đường Đoàn Thị Khéo (đường Năm Để cũ)	ĐT 835 - ranh xã Phước Hậu cũ	290.000	319.000	290.000
69	Đường Trần Thị Dung (đường Hai Trọng cũ)	ĐT 835 - Đường kênh xáng B	290.000	319.000	290.000
70	Đường Kênh Chính trì	ĐT 835 (thửa 4676; TBĐ 03) - Kênh Xáng B (thửa 1914	290.000	319.000	290.000
71	Đường Dương Thị Ngọc Hoa	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	290.000	319.000	290.000
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000
72	Đường Khu Dân Cư Thuận Nam	Ranh Mỹ Lệ - Cần Đước - Đường Nguyễn Thị Năm	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
73	Đường Nguyễn Thị Năm	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Ranh Xã Mỹ Lệ - Cần Đước (cũ)	290.000	319.000	290.000
74	Đường Nguyễn Minh Hoàng	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	290.000	319.000	290.000
75	Đường Võ Phát Thành	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000
76	Đường Kênh Đại Hội	Ranh huyện Cần Đước - Đường QL50	290.000	319.000	290.000
77	Đường Nguyễn Văn Cung	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000
78	Đường Năm Học (đường <3m)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Hết đường	248.000	274.000	248.000
79	Đường Thuận Thành - Long An	QL 50 - ĐH 20	290.000	319.000	290.000
80	Đường 25/04	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Thuận Thành - Long An	290.000	319.000	290.000
81	Đường Nguyễn Hữu Hớn (đường <1m)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Đường Kênh Đại Hội	248.000	274.000	248.000
82	Đường Kênh Xáng A	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
83	Đường Kênh Xáng B	ĐH 20 - Ranh Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
84	Đường Mai Văn É	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Kênh Xáng A	290.000	319.000	290.000
		ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 162, TBĐ 22	290.000	319.000	290.000
85	Đường Kênh Tư Tứ	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000
86	Đường Kênh Hai Thảo	Đường Kênh Xáng - Đường Kênh Đại Hội	290.000	319.000	290.000
87	Đường Nhánh rẽ Tây Bắc	Đ.Thuận Thành-Long An - Ranh xã Phước Lâm cũ	290.000	319.000	290.000
88	Đường Đình Chánh Thôn	QL50 - Kênh Cây Mắm (đất ruộng)	290.000	319.000	290.000
89	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Bảy Minh)	ĐT 826 - Thửa đất số 241, 268 TBĐ 17	290.000	319.000	290.000
90	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Tổ 8)	Đ. Kênh Đại Hội - Ranh xã Long Hòa cũ- Cần Giuộc	290.000	319.000	290.000
91	Đường Kênh Thầy Tám	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 383, TBĐ 17	290.000	319.000	290.000
92	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Hai So)	QL50 - Thửa đất số 33, TBĐ 34	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
93	Đường Kênh Ba Đê	QL50 - Thửa đất 54, TBĐ 34	290.000	319.000	290.000
94	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 1 (Năm Khéo)	ĐH 19 (ĐT 830 cũ) - Thửa đất số 170, TBĐ 22	290.000	319.000	290.000
95	Đường GTNT Ấp Thuận Tây 2 (Năm Hoàng)	Đ. Kênh Đại Hội - Thửa đất số 186, TBĐ 18	290.000	319.000	290.000
96	Đường GTNT Ấp Thuận Nam (Hai Một)		290.000	319.000	290.000
97	Đường GTNT Ấp Thuân Bắc (Hai Hoàng)		290.000	319.000	290.000
98	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Lợi)		290.000	319.000	290.000
99	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Năm Sương)		290.000	319.000	290.000
100	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Sáu Đực)		290.000	319.000	290.000
101	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Xóm Chợ)		290.000	319.000	290.000
102	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Liêm)		290.000	319.000	290.000
103	Đường hẻm Tây Bắc		290.000	319.000	290.000
104	Đường GTNT Ấp Thuận Bắc (Tư Thương)		290.000	319.000	290.000
105	Đường Trường Bình - Phước Lâm	Đường QL50 - Cầu Hội	290.000	319.000	290.000
106	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường QL50 - đường Lương Văn Bào	290.000	319.000	290.000
107	Đường Tập Đoàn 8	Đường Trường Bình - Phước Lâm - đường đê bao sông Mồng Gà	290.000	319.000	290.000
108	Đường Kênh Xáng B	Đường Kênh Chín Trì - ranh xã Thuận Thành cũ	290.000	319.000	290.000
109	Đường Rạch Bà Nhang	Ranh xã Thuận Thành - ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000
110	Đường ngõ Xóm Út Non	Rạch Bà Nhang-ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000
111	Đường ngõ Xóm Ba Tấn	Đường Huỳnh Thị Luông-đường Nguyễn Văn Chép	290.000	319.000	290.000
112	Đường ngõ Xóm Hai Dung	ĐT 835-đường Nguyễn Văn Chép	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
113	Đường ngõ Xóm Hai Lân	ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Nguyễn Thị Cang	290.000	319.000	290.000
114	Đường ngõ Xóm Ba Huyện	ĐH Phước Lâm Long Thượng-đường Phạm Thị Cầm	290.000	319.000	290.000
115	Đường ngõ Xóm Hai Ánh	Đường Trang Văn Học-đường Hai Trọng	290.000	319.000	290.000
116	Đường Kênh Cấp 3	Đường Kênh Xáng A - ranh xã Mỹ Lộc cũ	290.000	319.000	290.000
117	Đường Cầu Thầy Cay - Cống Cầu Hội	Đường Nguyễn Thị Sáng -Đường Lê Thị Lục	290.000	319.000	290.000
118	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền - Lộc Trung (Kênh Tư Đắc)	ĐT.835B - đường Cộng đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000
119	Đường GTNT Ấp Thanh Ba	Ngô Thị Xứng - đường Lương Văn Tiên	290.000	319.000	290.000
120	Đường GTNT Ấp Lộc Tiền (Ao Bà Gấm)	ĐT.835B-đường Cộng Đồng Lộc Trung	290.000	319.000	290.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	346.000	315.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		261.000	287.000	261.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		203.000	223.000	203.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		145.000	160.000	145.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I và II			138.000	152.000	138.000

47. XÃ CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 50	Ranh TP HCM- Ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía xã Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000
		Cách ngã ba đường Nguyễn Thái Bình 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000
		Cầu Cần Giuộc - Ngã ba tuyến tránh QL 50	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Các đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 100m (phía Tân Kim cũ và Trường Bình cũ)	374.000	374.000	374.000
		ĐT 835A kéo dài 100m về hai phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 835	Ngã năm Mũi tàu – ngã tư Tuyến tránh Quốc lộ 50	374.000	374.000	374.000
		Ngã tư tuyến tránh QL50 – hết ranh thị trấn Cần Giuộc (cũ)	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐH 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía xã Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
2	ĐT 835B	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp ĐT 835) kéo dài 100m	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
3	Nguyễn Thái Bình	Ngã năm Mũi Tàu – Ngã ba Nguyễn Thái Bình	374.000	374.000	374.000
4	ĐT 826C (HL 12)	Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài	374.000	374.000	374.000
		UBND xã Long Hậu (cũ) 100m về hai phía	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
5	ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu)		374.000	374.000	374.000
	Xã Cần Giuộc	*ĐT.826E - ranh xã Phước Vĩnh Tây*	374.000	374.000	374.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH 11	Cách ngã ba Tân Kim 100m - QL 50	374.000	374.000	374.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
		Đi qua xã Phước Lý	374.000	374.000	374.000
2	ĐH còn lại		315.000	346.000	315.000
	Xã Cần Giuộc (xã Long Hậu cũ).		315.000	346.000	315.000
	Xã Cần Giuộc (xã Phước Lại cũ)		315.000	346.000	315.000
3	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đằng - Hiệp Phước	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	315.000	346.000	315.000
4	Đường KP 3	QL 50 - Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000
5	Đường Bà Kiểu	ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
6	Đường Huỳnh Thị Thinh	Đường Bà Kiểu - cầu Trâm Bầu	315.000	346.000	315.000
7	Đường Trị Yên - Thanh Hà	QL50 – Đường Nguyễn Thái Bình	315.000	346.000	315.000
		Đường Nguyễn Thái Bình- Ranh Công ty Fuluh	315.000	346.000	315.000
8	Lãnh Binh Thái	Trương Định - Bến ghe vùng hạ	374.000	374.000	374.000
		Bến ghe vùng hạ - Đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000
9	Công trường Phước Lộc		374.000	374.000	374.000
10	Trương Định		374.000	374.000	374.000
11	Thống Chế Sĩ		374.000	374.000	374.000
12	Nguyễn Thị Bảy	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	374.000	374.000	374.000
		Căn thứ ba - QL50	374.000	374.000	374.000
		QL50 - Cầu Chợ mới	315.000	346.000	315.000
13	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Bảy - Hết ranh bệnh viện đa khoa Cần Giuộc	374.000	374.000	374.000
		Ngã năm mũi tàu kéo dài 150m	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Nghĩa Sĩ Cần Giuộc - Sư Viên Ngộ	374.000	374.000	374.000
15	Trần Chí Nam		374.000	374.000	374.000
16	Sương Nguyệt Anh		374.000	374.000	374.000
17	Hồ Văn Long	Trương Định - Trần Chí Nam	374.000	374.000	374.000
		Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh	374.000	374.000	374.000
18	Đường Mỹ Đức Hầu		374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
19	Đường Nguyễn Hữu Thinh		374.000	374.000	374.000
20	Sư Viên Ngộ		374.000	374.000	374.000
21	Đường Nghĩa sĩ Cần Giuộc	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Binh Thái	374.000	374.000	374.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
22	Trương Văn Bang	QL50 – Nguyễn An Ninh	374.000	374.000	374.000
23	Nguyễn Thị Bẹ	Trọn đường	374.000	374.000	374.000
24	Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)	100m đầu tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
25	Đường Long Phú	Ranh TP Hồ Chí Minh - Ngã tư Long Phú	315.000	346.000	315.000
26	Mai Chánh Tâm		374.000	374.000	374.000
27	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu		315.000	346.000	315.000
28	Đê Trường Long	Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà	315.000	346.000	315.000
29	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	315.000	346.000	315.000
30	Đường Tân Xuân	QL50 - HL11	315.000	346.000	315.000
31	Đường Tập Đoàn 2	HL11 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000
32	Đường Kênh Tập Đoàn 2	Đường Tập Đoàn 2 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000
33	Đường Tập Đoàn 4	HL11 - Đường Long Phú	315.000	346.000	315.000
34	Đường Ba Nhơn	QL50 - QL50	315.000	346.000	315.000
35	Đường Bờ Đá (đường <3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000
36	Đường Kim Định (đường >3m)	QL50 - Đường Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000
37	Đường Đình Trị Yên	QL50 - Sông Cần Giuộc	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
38	Đường Phước Định Yên	Ranh KCN Tân Kim mở rộng -Đường Đình Trị Yên	315.000	346.000	315.000
39	Đường Long Phú	Ngã tư Long Phú - Đường Nguyễn Thái Bình	315.000	346.000	315.000
		Đường Nguyễn Thái Bình- QL50	315.000	346.000	315.000
40	Đường Ra Sông Cầu Tràm (đường rộng <3m)	Đường Long Phú - ra sông Cầu Tràm	315.000	346.000	315.000
41	Đường Lê Văn Sáu	Quốc lộ 50 – đường Lương Văn Tiên	315.000	346.000	315.000
42	Đường Nguyễn Thanh Tâm	QL 50 - Cống Rạch Đào	315.000	346.000	315.000
		Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà	315.000	346.000	315.000
43	Đường Lê Văn Thuộc	Đường Nguyễn An Ninh (cổng ấp văn hóa Hòa Thuận I cũ) - Kênh Đìa Dứa	315.000	346.000	315.000
		Kênh Đìa Dứa đến Thửa đất 1880, tờ 78	315.000	346.000	315.000
44	Đường Đê Lò Đường	Nguyễn Thị Bẹ - Hết ranh KDC Mỹ Dinh	315.000	346.000	315.000
		Đoạn còn lại	315.000	346.000	315.000
45	Đường Liên xã Trường Bình - Mỹ Lộc	ĐT 835 - Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	315.000	346.000	315.000
46	Đường Lê Văn Hai	Đường Nguyễn An Ninh - Thửa đất số 676, TBĐ số 65	315.000	346.000	315.000
47	Đường Lê Thị Cẩn	QL 50 -Cống Rạch Đào	315.000	346.000	315.000
48	Đường Lương Văn Tiên	Tuyến tránh QL 50 - Thửa đất số 634, TBĐ số 85	315.000	346.000	315.000
49	Đường ấp Văn hóa Thanh Ba	ĐT 835 – hết ranh xã Cần Giuộc (bên trái)	315.000	346.000	315.000
50	Đường Sáu Thắng	ĐT 835 - Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu	315.000	346.000	315.000
51	Đường Chùa Tôn Thạnh	Đường Mỹ Lộc - Phước Hậu - ranh thị trấn Cần Giuộc cũ	315.000	346.000	315.000
52	Đường Phạm Văn Trực	Ql50 – Ranh xã Mỹ Lộc cũ	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
53	Đường Khu phố 2-3	Đường Nguyễn An Ninh - Đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000
54	Đường tổ 15, Phước Thuận	Giáp đường Trường Long	315.000	346.000	315.000
55	Đường tổ 6.7, Khu phố Kim Định	QL 50 - Đê Phước Định Yên	315.000	346.000	315.000
56	Đường Cống Ba Nhơn	QL 50 - Ranh công ty Đặng Quỳnh	315.000	346.000	315.000
57	Đường LH-01 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	269.000	296.000	269.000
58	Đường LH-02	ĐT 826C – hết đường	315.000	346.000	315.000
59	Đường Chùa Chưởng Phước	ĐT 826C – hết đường	315.000	346.000	315.000
60	Đường Chùa Long Phú	ĐT 826C - chùa Long Phú	315.000	346.000	315.000
		Chùa Long Phú - Đường Ấp 2/6	315.000	346.000	315.000
61	Đường Đình Bình Đức (>3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	315.000	346.000	315.000
62	Đường LH-06 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	269.000	296.000	269.000
63	Đường LH-07 (đường <3m)	ĐT 826C - Sông Rạch Dơi	269.000	296.000	269.000
64	Đường LH-08 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000
65	Đường ấp 2/5	ĐT 826C - sông Long Hậu	315.000	346.000	315.000
66	Đường LH-10 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Rạch Dừa	269.000	296.000	269.000
67	Đường LH-11 (đường <3m)	ĐT 826C - sông Long Hậu	269.000	296.000	269.000
68	Đường Rạch Vẹt	ĐH.Ấp 1 - ranh Nhà Bè (TP.HCM)	315.000	346.000	315.000
69	Đường LH-13 (đường <3m)	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	269.000	296.000	269.000
70	Đường LH-14	ĐT 826C - S. Rạch Dơi	315.000	346.000	315.000
71	Đường LH-15 (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Ba Phát	269.000	296.000	269.000
72	Đường LH-16 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	269.000	296.000	269.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
73	Đường LH-17 (đường <3m)	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000
74	Đường LH-18	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	315.000	346.000	315.000
75	Đường LH-19	ĐT 826C - hết đường	315.000	346.000	315.000
76	Đường Ấp 2/6 (đường<3m)	ĐT 826C - S. Cần Giuộc	269.000	296.000	269.000
77	Đường Đình Chánh	ĐT 826C – ranh dự án Phố Đông	315.000	346.000	315.000
78	Đường Tân Thanh - Rạch Găng	ĐT826C - Đê Ông Sâu	315.000	346.000	315.000
79	Đường Đê Ông Sâu	Đ.826C-Đ.Tân Thanh-Rạch Găng	315.000	346.000	315.000
		Đ.Tân Thanh-Rạch Găng-ngã 3 Đ. Huỳnh Thị Thinh	315.000	346.000	315.000
80	Đường Cầu Rạch Đình (đường <3m)	ĐT 826C - Khén 5 Đỏng	209.000	230.000	209.000
81	Đường Chùa Lá (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000
82	Đường PLA-05 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Phước	209.000	230.000	209.000
83	Đường PLA-06 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000
84	Đường PLA-07 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000
85	Đường PLA-08 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Phước	209.000	230.000	209.000
86	Đường PLA-09 (đường <3m)	ĐT 826C – Rạch Phước	209.000	230.000	209.000
87	Đường Bà Ốc (đường <3m)	Khén 5 Đỏng - ngã 3 Đường Gò Điều	209.000	230.000	209.000
88	Đường Gò Điều (đường <3m)	Đường 826C-Sông Cần Giuộc	209.000	230.000	209.000
89	Đường PLA-12 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch Bà Quất	209.000	230.000	209.000
90	Đường PLA-13 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000
91	Đường Thánh Thất	ĐT 826C - Thánh Thất	209.000	230.000	209.000
		Thánh Thất – hết đường (đoạn đường <3m)	209.000	230.000	209.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
92	Đường Chùa Chưởng Phước	ĐT 826C - chùa	315.000	346.000	315.000
93	Đường PLA-15 (đường <3m)	ĐT 826C - hết đường	209.000	230.000	209.000
94	Đường PLA-17 (đường <3m)	ĐT 826C - rạch bà Vang	209.000	230.000	209.000
95	Đường PLA-18 (đường <3m)	ĐT 826C – hết đường	209.000	230.000	209.000
96	Đường PLA-19 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – hết đường	209.000	230.000	209.000
97	Đường PLA-20 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	209.000	230.000	209.000
98	Đường PLA-21 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu – Rạch Cầu Tre nhỏ	209.000	230.000	209.000
99	Đường PLA-22 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	209.000	230.000	209.000
100	Đường PLA-23 (đường <3m)	ĐH.Bà Kiểu - rạch Mương Chài	209.000	230.000	209.000
101	Đường Mương Chài (đường >3m)	ĐH. Bà Kiểu – ĐH. Huỳnh Thị Thinh	315.000	346.000	315.000
102	Đường Út Chót (đường <3m)	ĐT826C - Đường Chùa	209.000	230.000	209.000
103	Đường Bảy Ớn	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 706, tờ bản đồ số 8	209.000	230.000	209.000
104	Đường Tư Thế	Đường Rạch Đình - Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 8	209.000	230.000	209.000
105	Đường Mười Tính	Đường Rạch Đình - Sông Cần Giuộc	209.000	230.000	209.000
106	Đường Ba Nghĩa	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000
107	Đường Hai Quang	Đường Đê Ông Sâu - Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 25	209.000	230.000	209.000
108	Đường Ba Qưới	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000
109	Đường Ba Hiếu	Đường Đê Ông Sâu - Sông Rạch Dừa	209.000	230.000	209.000
110	Đường Chín Dậy	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 23	209.000	230.000	209.000
111	Đường Mười Lơn	Đường Huỳnh Thị Thinh - Rạch Trâm Bầu	209.000	230.000	209.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
112	Đường Ong Ngoi	Đường Long Bào - Mương Chài - Cầu Ong Ngoi	209.000	230.000	209.000
113	Đường Ba Ngỗng	Đường Huỳnh Thị Thinh - Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 23	209.000	230.000	209.000
114	Đường Thầy Quằn	Đường Bà Kiểu - Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33	209.000	230.000	209.000
115	Đường Đình Vĩnh Lộc	Đường Bà Kiểu - Đình Vĩnh Lộc	209.000	230.000	209.000
116	Đường Ba Chín	Đường Huỳnh Thị Thinh - Ruộng trống	209.000	230.000	209.000
117	Đường Ba Quyết	Đường Chùa Lá - Ruộng trống	209.000	230.000	209.000
118	Đường Thanh Hà		209.000	230.000	209.000
119	Đường Cầu Tràm		209.000	230.000	209.000
120	Đường Chùa Bà		209.000	230.000	209.000
121	Đường Tân Xuân (đoạn nhánh rẽ ra QL 50)		209.000	230.000	209.000
122	Đường Cống Ba Nhơn		209.000	230.000	209.000
123	Đường vào Khu lưu niệm đồng chí Trương Văn Bang		209.000	230.000	209.000
124	Đường nhánh rẽ Lê Văn Sáu		209.000	230.000	209.000
125	Đường Nguyễn Thanh Tâm (Nhánh rẽ - Đê bao Mồng Gà (đoạn mới mở))		209.000	230.000	209.000
126	Đường tổ 4-5 ấp Hòa Thuận 1		209.000	230.000	209.000
127	Đường kênh 13		209.000	230.000	209.000
128	Đường Giếng nước Hà Lan		209.000	230.000	209.000
129	Đường Trường học		209.000	230.000	209.000
130	Đường Út Lượng		209.000	230.000	209.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
131	Đường Thánh Thất Trường Bình		209.000	230.000	209.000
132	Đường Tám vị		209.000	230.000	209.000
133	Đường Bảy Nhơn		209.000	230.000	209.000
134	Đường Trung Tâm (ấp VH Thanh Ba)		209.000	230.000	209.000
135	Đường Ba Lẹ		209.000	230.000	209.000
136	Khu lưu niệm Đồng Chí Trương Văn Bang		209.000	230.000	209.000
137	Đường Thánh Thất Cao Đài		209.000	230.000	209.000
138	Đường Chín Khương		209.000	230.000	209.000
139	Đường Sáu Nhạn		209.000	230.000	209.000
140	Đường Út Dầu		209.000	230.000	209.000
141	Đường Út Quang		209.000	230.000	209.000
142	Đường 4 Thuần		209.000	230.000	209.000
143	Đường xóm 5 Dẩu		209.000	230.000	209.000
144	Đường 6 Lớn		209.000	230.000	209.000
145	Đường 6 Sành		209.000	230.000	209.000
146	Đường Hai Tây		209.000	230.000	209.000
147	Đường Bến Phà Tân Thanh cũ		209.000	230.000	209.000
148	Đường Thầy Hột		209.000	230.000	209.000
149	Đường Hai Hải		209.000	230.000	209.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
150	Đường cặp bên Cây xăng Trần Vũ		209.000	230.000	209.000
II	**Các đường chưa có tên**		209.000	230.000	209.000
1	Đoạn đường từ Lãnh Binh Thái đến Chùa Bà		374.000	374.000	374.000
2	Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến thửa 2366, tờ bản đồ 65		315.000	346.000	315.000
3	Bến phà cũ - Ngã ba Tân Thanh		374.000	374.000	374.000
4	Đường vào khu Tái định cư Tân Kim mở rộng		315.000	346.000	315.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		370.000	374.000	370.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		305.000	335.000	305.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	372.000	339.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		290.000	319.000	290.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		271.000	298.000	271.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu vực chợ mới	Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A)	374.000	374.000	374.000
		Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Tràm (dãy B)	374.000	374.000	374.000
		Phần còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	374.000	374.000	374.000
		Các lô còn lại	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	Khu dân cư – tái định cư Mỹ Dinh -Trường Bình	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Thị Bẹ	374.000	374.000	374.000
		Các lô còn lại	374.000	374.000	374.000
4	Khu lưu niệm Đồng Chí Trương Văn Bang		374.000	374.000	374.000
5	Khu tái định cư Tân Kim		374.000	374.000	374.000
6	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)		374.000	374.000	374.000
7	Khu tái định cư Tân Phước		374.000	374.000	374.000
8	Khu dân cư Long Hậu		374.000	374.000	374.000
9	Khu dân cư - tái định cư Long Hậu (mở rộng)		374.000	374.000	374.000
10	Khu dân cư-tái định cư Thành Hiếu - Long Hậu		374.000	374.000	374.000
11	Khu dân cư - tái định cư nhựa Phước Thành-Long Hậu		374.000	374.000	374.000
12	Khu dân cư-tái định cư Caric-Long Hậu		374.000	374.000	374.000
13	Khu tái định cư Long Hậu do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp Tân Thuận làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000
14	Khu dân cư Hoàng Hoa - Long Hậu		374.000	374.000	374.000
15	Khu dân cư Lộc Thành - Long Hậu		374.000	374.000	374.000
16	Khu dân cư - Tái định cư Thái Sơn - Long Hậu		374.000	374.000	374.000
17	Khu dân cư Tân Phú Thịnh		374.000	374.000	374.000
18	Khu dân cư dành cho người thu nhập thấp thị trấn Cần Giuộc (Điểm dân cư thị trấn Cần Giuộc)		374.000	374.000	374.000
19	Một phần lô I-O20		374.000	374.000	374.000
20	Khu dân cư Vĩnh Trường		374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
21	Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp Thái Sơn Long An		374.000	374.000	374.000
22	Khu tái định cư Ban Chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Cần Giuộc (trước sáp nhập) (đã bao gồm hạ tầng)		374.000	374.000	374.000
23	Khu tái định cư ĐT.827E tại xã Cần Giuộc (đã bao gồm hạ tầng)		374.000	374.000	374.000
24	Khu tái định cư khu đô thị thị trấn Cần Giuộc - Phía Bắc		374.000	374.000	374.000
25	Khu dân cư An Phước Sài Gòn		374.000	374.000	374.000
26	Khu dân cư Hai Thành Long An		374.000	374.000	374.000
27	Khu dân cư Hai Thành LA (GĐ1)		374.000	374.000	374.000
28	Khu dân cư Tân Thái Thịnh		374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	*Đoạn qua thị trấn Cần Giuộc cũ*	315.000	346.000	315.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		165.000	181.000	165.000
3	Sông Rạch Ván		165.000	181.000	165.000
4	Sông Ba Làng		165.000	181.000	165.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			160.000	180.000	160.000

48. XÃ PHƯỚC VĨNH TÂY

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 50	Ngã ba Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - ranh huyện Cần Đước cũ	374.000	374.000	374.000
		Các đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Ranh xã Long Phụng cũ - Ranh xã Tân Tập	374.000	374.000	374.000
		Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Ngã ba Phước Thành (xã Thuận Thành cũ) kéo dài 50 m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 826D (Đường Tân Tập - Long Hậu)				
	Xã Phước Vĩnh Tây	*Ranh xã Cần Giuộc - ranh quy hoạch Vành đai 4*	346.000	346.000	346.000
3	ĐT 826C (HL 12)	Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía	374.000	374.000	374.000
		Còn lại	374.000	374.000	374.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH Đông Thạnh - Tân Tập	ĐT 830 – Cống Ông Hiếu	315.000	345.000	315.000
		ĐT 830 – UBND xã	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
2	ĐH còn lại		290.000	319.000	290.000
3	Trần Văn Nghĩa	QL50 - Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000
4	Đường Nguyễn Thị Bài		290.000	319.000	290.000
5	Đường Đê Trường Long	Nguyễn An Ninh – Cống Mồng Gà	290.000	319.000	290.000
		Cống Mồng Gà – ĐT 830	290.000	319.000	290.000
		ĐT 830 - hết ranh xã Phước Vĩnh Tây	290.000	319.000	290.000
6	Đường Đê bao sông Mồng Gà	Đường Đê Trường Long - QL.50	290.000	319.000	290.000
7	Đường Đê Ấp 3 A	ĐT 826C - Đường Katy	290.000	319.000	290.000
8	Đường Katy	ĐT 826C - Đê ấp 3	290.000	319.000	290.000
9	Đường Ông Nhu (đường <3m)	ĐT 826C - Cầu Ông Nhu	193.000	212.000	193.000
10	Đường Đê Bao Rạch Đập	ĐT 826C - ĐT 826C	290.000	319.000	290.000
11	Đường Đê Ấp 1	ĐT 826C - Ranh S. Ông Chuồng	290.000	319.000	290.000
12	Đường Chánh Thôn	ĐT 826C - Cầu Chánh Thôn	290.000	319.000	290.000
13	Đường Bông Súng	ĐT 826C - Cầu Rạch Miễu	290.000	319.000	290.000
14	Đường Bảo Hòa	ĐT 826C - Cầu Bảo Hòa 2	290.000	319.000	290.000
15	Đường Tân Phước (đường <3m)	ĐT 826C - Đường Bông Súng	193.000	212.000	193.000
16	Đường Xóm Đồng (đường <3m)	ĐT 826C - Hết đường	193.000	212.000	193.000
17	Đường Cầu Chợ	Chợ Núi- Sông Rạch Núi	193.000	212.000	193.000
18	Đường Rạch Kênh	ĐT 826C (Thửa 61, TBĐ 02, tỷ lệ 1/1000) - Thửa đất số 755, TBĐ số 7	193.000	212.000	193.000
19	Đường Nhà Tu Trung Thừa	ĐT 826C (Thửa 547, TBĐ 07) - Thửa 535, TBĐ 07	193.000	212.000	193.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
20	Đường Bà Nghĩa	Đường Katy (Thửa 727, TBĐ 03) - Đường Năm Ngư (Thửa 553, TBĐ 03)	193.000	212.000	193.000
21	Đường Rạch Đập	ĐT 826C - đường Đê Bao Rạch Đập	290.000	319.000	290.000
22	Đường Bão Hòa Trung	ĐT 826C - đường ấp 1	290.000	319.000	290.000
23	Đường Bông Súng 2	Đường Bông Súng 2 (đường Bông Súng-đường Tân Phước)	290.000	319.000	290.000
24	Đường Ấp 3	Đường Katy - đường Ông Nhu	290.000	319.000	290.000
25	Đường Rạch Xương	Đường Ấp 1 - đường Bảo Hòa	290.000	319.000	290.000
26	Đường Xẻo Vinh	Đường Ấp 1- thửa đất 3227, TBĐ 07	290.000	319.000	290.000
27	Đường Cầu Cống	ĐT 826C - đường Xẻo Vinh	290.000	319.000	290.000
28	Đường Xóm Lầu	Đường Xóm Lầu (ĐT826 - nhà dân)	290.000	319.000	290.000
29	Đường Bà Hùng (đường <3m)	Đường Đê Trường Long - Nhà Dân	248.000	274.000	248.000
30	Đường Kênh Lò Rèn	QL 50 - Đường Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000
31	Đường Ba Chiến (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000
32	Đường Chùa Từ Phong (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000
33	Đường Trường Tiểu Học (đường <3m)	ĐT 830 - hết đường	248.000	274.000	248.000
34	Đường Liên Ấp 1-2	ĐT 830 - Đường Trần Văn Nghĩa	290.000	319.000	290.000
35	Đường Liên Ấp 3-4	Đường Đê ấp 3 - Đường Kênh Lò Rèn	290.000	319.000	290.000
36	Đường Ông Bảy Đa (đường <3m)	Đường Trần Văn Nghĩa - Đường Nguyễn Thị Bài	248.000	274.000	248.000
37	Đường đê bao Rạch Cát	Ranh H.Cần Đước - ĐT 830	290.000	319.000	290.000
38	Đường đê ấp 3	Ranh xã Thuận Thành - Đường Đê Trường Long	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
39	Đường Ba Chiến (đường>3m)		290.000	319.000	290.000
40	Đường Trường Tiểu Học (đường>3m)		290.000	319.000	290.000
41	Đường Ông Bảy Đa (đường>3m)	Trần văn Nghĩa - Nguyễn Thị bài	290.000	319.000	290.000
42	Đường Chùa Long Quang(đường>3m)	Trần Văn Nghĩa - Chìa Long Quang	290.000	319.000	290.000
43	Đường Kênh Lò Rèn (đường>3m)	QL50 - đê trường Long	290.000	319.000	290.000
44	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì	Đường Kiến Vàng – Đường Chánh Nhì (bao gồm đường K3 cũ và đường K3 nối dài)	315.000	345.000	315.000
45	Đường Chánh Nhứt	ĐT 830 - Đê Chánh Nhì	315.000	345.000	315.000
46	Đường Chánh Nhì	Đê Tây Phú - ranh xã Tân Tập	315.000	345.000	315.000
47	Đường Tây Phú	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Bến phà Thủ Bộ cũ	290.000	319.000	290.000
		Bến phà Thủ Bộ cũ – Đường Chánh Nhì	290.000	319.000	290.000
48	Đường K4	Đường Chánh Nhứt - Chánh Nhì – Ranh xã Tân Tập	290.000	319.000	290.000
49	Đường Kiến Vàng	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - ranh xã Tân Tập	290.000	319.000	290.000
50	Đường Voi Đồn	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập – Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập	290.000	319.000	290.000
51	Đường Trường THCS	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm xã Đông Thạnh	290.000	319.000	290.000
52	Đê Thanh Niên (4m)	Đường K4- Đường K3	290.000	319.000	290.000
53	Đường Tư Mi (4m)	Đề Trường Long - hết đường	290.000	319.000	290.000
54	Đường Mười Ớ (3,5m bê tông)	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
55	Đường 6 Hư (2,6m bê tông)	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
56	Đường 6 Cư (3m Bê tông)	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
57	Đường 2 Thừa (2m-4m, Bê tông)	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
58	Đường 3 Nghĩa (2m-4m, Bê tông)	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
59	Đường Út Hoàng	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
60	Đường Đình Tập An	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
61	Đường 4 Ớt	Đường Trần Văn Nghĩa- Hết đường	290.000	319.000	290.000
62	Đường Chùa Pháp Bửu (2m-4m, bê tông)	Đường Nguyễn Thị Bài - hết đường	290.000	319.000	290.000
63	Nhánh Rẽ đường Chùa Pháp Bửu 5m, bê tông	Đường Nguyễn Thị Bài - hết đường	290.000	319.000	290.000
64	Đường Ông 8 Luận	Đường Nguyễn Thị Bài - hết đường	290.000	319.000	290.000
65	Đường Ông 9 Phát	Đường Nguyễn Thị Bài - hết đường	290.000	319.000	290.000
66	Đường Lượm Đen	Đường Nguyễn Thị Bài - hết đường	290.000	319.000	290.000
67	Đường 8 Thu	Ranh xã Mỹ Lộc- hết đường	290.000	319.000	290.000
68	Đường Ông Tâm	QL 50 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
69	Đường Ong Đính	QL 50 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
70	Đường Thất Long An	QL 50 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
71	Đường Bà 3 Bồi	QL 50 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
72	Đường 9 Sửa	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
73	Đường 8 Thẳng	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
74	Đường Út Xịu	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
75	Đường 7 Đực	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
76	Đường 3 Chữ	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
77	Đường 5 Bích	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
78	Đường 5 Thái	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
79	Đường Đình Long Chánh	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
80	Đường 9 Hộ	Đê Trường Long (phía kênh)- Hết đường	290.000	319.000	290.000
81	Đường 7 Đực	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
82	Đường 5 Bích	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
83	Đường 6 Hy	Đê ấp 3 - Hết đường	290.000	319.000	290.000
84	Đường 7 Dão	ĐT 830 - Hết đường	248.000	274.000	248.000
85	Đường 3 Chiến	ĐT 830 - Hết đường	248.000	274.000	248.000
86	Đường Ba Lanh	Đê Trường Long - Sông Cần Giuộc	290.000	319.000	290.000
87	Đường 5 Ban	Đê Trường Long - Hết đường	290.000	319.000	290.000
88	Đường Chùa Thanh An	Đê Trường Long - Hết đường	290.000	319.000	290.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	345.000	315.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		261.000	287.000	261.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		203.000	223.000	203.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		145.000	160.000	145.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Soài Rạp		235.000	258.000	235.000
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát		235.000	258.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		152.000	167.000	152.000
4	Sông Rạch Ván		152.000	167.000	152.000
5	Sông Ba Làng		152.000	167.000	152.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			138.000	152.000	138.000

49. XÃ TÂN TẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT.826C (HL 12)	Ranh xã Phước Vĩnh Tây kéo dài 100 m về Ngã tư Đông Thạnh	346.000	346.000	346.000
		Ngã tư Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía	346.000	346.000	346.000
		Ngã tư Quốc tế kéo dài 100m về 02 phía	346.000	346.000	346.000
		Còn lại	288.000	288.000	288.000
2	ĐT 830	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía (Đoạn 1)	346.000	346.000	346.000
		Ranh xã Phước Vĩnh Tây - Đoạn 1	346.000	346.000	346.000
		Cổng ấp Văn hóa Tân Chánh - Hết ranh Khu TĐC Tân Tập	346.000	346.000	346.000
		Còn lại	346.000	346.000	346.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH còn lại đi qua xã Tân Tập		315.000	346.000	315.000
2	Đường Phạm Văn Tài	Từ Bến phà ngược về 500m (khu vực trung tâm xã Phước Vĩnh Đông cũ)	315.000	346.000	315.000
		Đoạn còn lại	315.000	346.000	315.000
3	Đường Nguyễn Thị Nga	Đường Vĩnh Thạnh - ranh Tp. HCM	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
4	Đường Rạch Chim	Đường Nguyễn Thị Nga - Cầu Rạch Chim	315.000	346.000	315.000
5	Đường Vĩnh Thạnh (Bến Kè cũ)	Phà Phước Vĩnh Đông đến Ranh dự án Khu dân cư thương mại dịch vụ Tân Cảng	315.000	346.000	315.000
6	ĐH Đông Thạnh – Tân Tập từ ranh xã Phước Vĩnh Tây đến đường Trần Thạch Ngọc	Ngã tư Quốc tế kéo dài 100m về 02 phía	290.000	319.000	290.000
		Ranh xã Phước Vĩnh Tây - hướng Ngã tư quốc tế (đến đoạn 1)	290.000	319.000	290.000
		Đoạn còn lại	290.000	319.000	290.000
7	Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	ĐT 830 - Ranh xã Phước Vĩnh Đông cũ	315.000	346.000	315.000
8	Đường Cầu Đình (đường 4m)	ĐT.826C – đường Đê Tây Bắc	209.000	230.000	209.000
9	Đường Đê Tây Bắc	ĐT 826C - Đường Ấp Trung (thuộc ấp Bắc)	315.000	346.000	315.000
10	Đường Đê Ấp Tây	ĐT 830 - Đường ĐT 826C	315.000	346.000	315.000
11	Đường Đê Ấp Trung	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm	315.000	346.000	315.000
12	Đường Gò Me	ĐT 826C - Ranh xã Phước Vĩnh Tây	315.000	346.000	315.000
13	Đường Huỳnh Văn Năm	ĐT 826C - Ranh xã Tân Tập cũ	315.000	346.000	315.000
14	Đường Tân Quang A	ĐH Đông Thạnh – Tân Tập – ĐT.826C	315.000	346.000	315.000
		ĐT.826C – Đường Nhánh Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
15	Đường Chánh Nhất- Chánh Nhì	ĐT.826C – ranh xã Phước Vĩnh Tây	290.000	319.000	290.000
16	Đường Tân Quang B	ĐH Đông Thạnh – Tân Tập – ĐT.826C	315.000	346.000	315.000
17	Đường Đê Gò Cà	ĐT 830 - Cầu Thanh Niên	315.000	346.000	315.000
18	Đường Trường THCS	ĐT 830 - Đường Huỳnh Văn Năm	315.000	346.000	315.000
19	Đường Ban Kiệt	ĐT 830 – Đường huyện Đông Thạnh-Tân Tập	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
20	Đường Tân Thành - Tân Chánh - Tân Đại	Đường mới ấp Tân Thành – Đường Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
		Đường Kênh sườn – ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
21	Đường Kênh Sườn	ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập – Ngã 3 Bà Lũ – đường Nhánh Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
22	Đường Nhánh Kênh Sườn	ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập – Đường Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
		Đường Kênh Sườn – Đường Tân Quang A	315.000	346.000	315.000
23	Đường Tân Đông - Tân Hòa	Khu tái định cư Tân Tập - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
24	Đường Trần Thạch Ngọc	ĐT 830 - ĐH. Đông Thạnh – Tân Tập	315.000	346.000	315.000
25	Đường Tân Quí	Đường Nhánh Kênh Sườn (nhà tu Tân Quí) - Đường Kênh Sườn	315.000	346.000	315.000
26	Đường mới ấp Tân Thành	ĐT.830 - Đường Tân Thành - Tân Chánh- Tân Đại	315.000	346.000	315.000
27	Đường Tân Chánh	Đường Ban Kiệt - Thửa đất số 2295, TBĐ số 4	315.000	346.000	315.000
28	Đường Chống mỹ	Tân Thành tân Chánh Tân Đại - Phạm Thị Chi	315.000	346.000	315.000
29	Đường Xóm Tiệm	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Ba Đô	315.000	346.000	315.000
30	Đường Vĩnh Tân	Đường Phạm Văn Tài - Cầu Bàu Le	315.000	346.000	315.000
		Cầu Bàu Le - Trường tiểu học Đông Bình cũ	315.000	346.000	315.000
		Trường tiểu học Đông Bình cũ- Cầu Ông Ba Đô (đường <3m)	179.000	198.000	179.000
31	Đường GTNT ấp Thạnh Trung	Đường Vĩnh Tân - Đường Đất Thánh	315.000	346.000	315.000
32	Đường Đất Thánh	Đường Phạm Văn Tài - GTNT ấp Thạnh Trung	315.000	346.000	315.000
33	Đường Mẹ VNAH Nguyễn Thị Tầng	Đường Xóm Tiệm - Cầu Lâm Huê Hưng	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
34	Đường Ngọn Chùa	Đường Vĩnh Tân - Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	315.000	346.000	315.000
35	Đường Nhà Văn hóa Đông Bình	Đường Vĩnh Tân - Cầu Nhum	315.000	346.000	315.000
36	Đường Nghĩa Trang	Đường Phạm Văn Tài - Sông Ba Làng	315.000	346.000	315.000
37	Đường Cầu Tắc Cạn	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 3	315.000	346.000	315.000
38	Đường Xã Phan	Đường Vĩnh Thạnh - Thửa đất 472, TBĐ 03	315.000	346.000	315.000
39	Đường Nhà Văn hóa Vĩnh Thạnh	Đường Vĩnh Thạnh - thửa đất 523, TBĐ 03	315.000	346.000	315.000
40	Đường Đông An	Đường Phạm Văn Tài - Đường Đông An 2	315.000	346.000	315.000
41	Đường Đông An 3	Đầu cầu Tắc Cạn - Đường Đông An 2 (Thửa đất số 994, 1107; TBĐ 05)	315.000	346.000	315.000
42	Đường Cầu Tre	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 1215,1010; TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
43	Đường Xóm Đáy	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất 255; TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
44	Đường Trường THCS	Đường Vĩnh Tân - Thửa đất số 390, 482; TBĐ số 4	315.000	346.000	315.000
45	Đường Đông An 2	Đường Đông An - Thửa đất số 665,667; TBĐ số 5	315.000	346.000	315.000
46	Đường Bàu Sình N1	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 193,31; TBĐ số 1	315.000	346.000	315.000
47	Đường Bàu Sình N2	Đường Nguyễn Thị Nga - Thửa đất số 42,181; TBĐ số 1	315.000	346.000	315.000
48	Đường Nhà Vuông	Đường Phạm Văn Tài - Thửa đất số 1041; TBĐ số 5	315.000	346.000	315.000
49	Đường Trường Mẫu giáo	Đường Vĩnh Tân - Thửa đất số 814, 2630, TBĐ số 3	315.000	346.000	315.000
50	Đường Phạm Thị Chi	ĐT 830 - Thửa đất 55, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
51	Đường Lê Thị Lan	ĐT 830 - Thửa đất 2079, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
52	Đường Hai Hồng - Hai Cỏi	ĐT 826C - ĐH Đông Thạnh Tân Tập	315.000	346.000	315.000
53	Đường Xóm Lá	ĐT 826C - Ranh xã Phước Vĩnh Tây	315.000	346.000	315.000
54	Đường Cầu Thủy	ĐT 826C - đường Ấp Trung	315.000	346.000	315.000
55	Đường Miếu Bà Chúa Sứ	ĐT 830 - Ranh thửa 272, TBĐ 04	315.000	346.000	315.000
56	Đường Tư Nữa - Sáu Bé	ĐT 826C - Thửa đất số 2769, tờ bản đồ số 4	315.000	346.000	315.000
57	Đường Tư Hưng	ĐT 826C - đường Lê Văn Vui	315.000	346.000	315.000
58	Đường Lê Văn Vui	ĐH Đông Thạnh – Tân Tập – Đường Tư Hưng.	315.000	346.000	315.000
59	Đường Phan Quốc Việt	Đường Tân Quang A - Thửa đất số 2827, tờ bản đồ số 4	315.000	346.000	315.000
60	Đường Nguyễn Văn Hào	Đường Kênh Năm Sang - đường Tân Quang A	315.000	346.000	315.000
61	Đường Út Gân	ĐT 826C - Ranh thửa 49, TBĐ 06	315.000	346.000	315.000
62	Đường Kênh Năm Sang	Đường Tân Quang A - Rạch (Ranh thửa 1044, TBĐ 05)	315.000	346.000	315.000
63	Đường Khén Ông Hiếu	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Đất công Sông Ông Hiếu	315.000	346.000	315.000
64	Đường liên xóm Ba Vui	Đường huyện Đông Thạnh – Tân Tập - Nhà ông Ba vui (thửa 355, TBĐ 05)	315.000	346.000	315.000
65	Đê Vĩnh Tân	Trần Thạch Ngọc – Công ty Xi Măng Fu-I	315.000	346.000	315.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		315.000	346.000	315.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		261.000	287.000	261.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		290.000	319.000	290.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		203.000	223.000	203.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		232.000	255.000	232.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		145.000	160.000	145.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu tái định cư Tân Tập		374.000	374.000	374.000
2	Khu đô thị Đông Nam Á Long An		374.000	374.000	374.000
3	Khu tái định cư - Khu dân cư thương mại dịch vụ - Thuận Thành		374.000	374.000	374.000
4	Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Tân Cảng do Công ty TNHH Đầu tư Hồng Phước Long An làm chủ đầu tư		374.000	374.000	374.000
5	Khu TĐC tại xã Tân Tập (Đường Vành đai 4)		374.000	374.000	374.000
6	Khu TĐC phục vụ CCN Phước Vĩnh Đông 1		374.000	374.000	374.000
7	Khu TĐC phục vụ CCN Phước Vĩnh Đông 2		374.000	374.000	374.000
8	Khu TĐC phục vụ CCN Phước Vĩnh Đông 3		374.000	374.000	374.000
9	Khu TĐC phục vụ CCN Phước Vĩnh Đông 4		374.000	374.000	374.000
10	Khu TĐC Tân Tập (56,5ha)		374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Soài Rạp				
a	Xã Tân Tập cũ		269.000	296.000	269.000
b	Các xã Đông Thạnh, Phước Vĩnh Đông cũ		255.000	280.000	255.000
2	Sông Cần Giuộc, Sông Rạch Cát	*Đoạn còn lại*	255.000	280.000	255.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	Sông Kênh Hàng, Sông Ông Chuồng, Sông Rạch Dừa, Sông Rạch Dơi		165.000	181.000	165.000
4	Sông Rạch Ván		165.000	181.000	165.000
5	Sông Ba Làng		165.000	181.000	165.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			125.000	137.000	125.000

50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Tân Trụ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ)	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Tân Trụ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh)	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng ngã ba Nhựt Ninh) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bến đò Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH Bình Hòa	Trọn đường	211.000	232.000	211.000
2	ĐH Nhựt Long		211.000	232.000	211.000
3	ĐH Đám lá Tối trời		211.000	232.000	211.000
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Vàm Cỏ)	264.000	290.000	264.000
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	224.000	245.000	224.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ	224.000	245.000	224.000
		Hết đất trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Vàm Cỏ - ĐH Bần Cao	224.000	245.000	224.000
		ĐH Bần Cao - Hết đường	224.000	245.000	224.000
5	ĐH Bần Cao		211.000	232.000	211.000
6	ĐH Cầu Quay		224.000	245.000	224.000
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	224.000	245.000	224.000
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000
9	Đường Ông Đồ Nghị		198.000	218.000	198.000
10	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000
11	Đường Nguyễn Thành Thuộc		198.000	218.000	198.000
12	Đường Võ Văn Nhường		198.000	218.000	198.000
13	Đường Lê Văn Bụi		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
14	Đường Nguyễn Văn Châu		211.000	232.000	211.000
15	Đường Võ Văn Dần		198.000	218.000	198.000
16	Đường Nguyễn Văn Lơ		198.000	218.000	198.000
17	Đường Phạm Văn Sộn		198.000	218.000	198.000
18	Đường Lê Văn Điện		198.000	218.000	198.000
19	Đường Huỳnh Văn Giò		198.000	218.000	198.000
20	Đường Phạm Văn Tiên		198.000	218.000	198.000
21	Đường Lê Văn Tám		198.000	218.000	198.000
22	Đường Nguyễn Thị Cần		198.000	218.000	198.000
23	Đường Trần Thị Trâm		198.000	218.000	198.000
24	Đường Nguyễn Thị Nhứt		198.000	218.000	198.000
25	Đường Nguyễn Văn Nghê		198.000	218.000	198.000
26	Đường Nguyễn Thị Dợi		198.000	218.000	198.000
27	Đường Nguyễn Văn Đấu		198.000	218.000	198.000
28	Đường Nguyễn Văn Phu		198.000	218.000	198.000
29	Đường Đỗ Văn Đảnh		198.000	218.000	198.000
II	**Các đường chưa có tên**				
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000
2	Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuẩn		198.000	218.000	198.000
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	198.000	218.000	198.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		300.000	332.000	300.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		208.000	230.000	208.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		231.000	255.000	231.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		162.000	179.000	162.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		134.000	147.000	115.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			133.000	146.000	114.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	113.000

51. XÃ TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 832	Mố Cầu Nhựt Tảo (cầu mới xây dựng) đến nút giao ngã ba ĐT 832	224.000	245.000	224.000
		Nút giao ngã ba ĐT 832 - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Vàm Cỏ)	224.000	245.000	224.000
2	ĐT 833	Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m	264.000	290.000	264.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng	264.000	290.000	264.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m	264.000	290.000	264.000
		Sau mét thứ 500 - Cống qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh cũ)	224.000	245.000	224.000
		Cống qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh cũ) – Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m	264.000	290.000	264.000
		Cách ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ 200m - Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ	264.000	290.000	264.000
		Ranh thị trấn cũ và Bình Tịnh cũ – Cống Bà xã Sáu	264.000	290.000	264.000
		Cống Bà xã Sáu – Ranh xã Tân Trụ và ranh xã Vàm Cỏ	264.000	290.000	264.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường huyện Đình		224.000	245.000	224.000
2	ĐH Cống Bần	Trọn đường	224.000	245.000	224.000
3	ĐH Bình An		224.000	245.000	224.000
4	ĐH Thanh Phong		224.000	245.000	224.000
5	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000
6	Đường Trương Gia Mô		264.000	290.000	264.000
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Bến phà - San Hà	264.000	290.000	264.000
		San Hà - Nguyễn Văn Tiến	264.000	290.000	264.000
		Nguyễn Văn Tiến- Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	264.000	290.000	264.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	264.000	290.000	264.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	264.000	290.000	264.000
9	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	224.000	245.000	224.000
10	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	264.000	290.000	264.000
		Cầu Trắng – ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000
		ĐT 832 - đường dân sinh (ĐT 832 cũ)	224.000	245.000	224.000
11	Đường Cao Thị Mai		264.000	290.000	264.000
12	Đường Ông Đồ Nghị		211.000	232.000	211.000
13	Đường Trương Văn Mạnh		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
14	Đường Đặng Văn Chúng		224.000	245.000	224.000
15	Đường Nguyễn Văn Toản		198.000	218.000	198.000
16	Đường Trần Văn Rớt		198.000	218.000	198.000
17	Đường Nguyễn Văn Trưng	ĐT 833 - ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 72	224.000	245.000	224.000
		từ Ranh thửa đất số 174 và thửa đất số 619, tờ bản đồ số 72 - Hết đường	224.000	245.000	224.000
18	Đường Nguyễn Văn Vơn		198.000	218.000	198.000
19	Đường Nguyễn Văn Mỹ	ĐT833 - Cống điều tiết - Miễu điền	224.000	245.000	224.000
20	Đường Trần Văn Soi		198.000	218.000	198.000
21	Đường Trần Văn Danh		198.000	218.000	198.000
22	Đường Trương Văn Chuẩn		198.000	218.000	198.000
23	Đường Nguyễn Thị Niệm		198.000	218.000	198.000
24	Đường Huỳnh Văn Chọn		198.000	218.000	198.000
25	Đường Tạ Thành Cát		198.000	218.000	198.000
26	Đường Phạm Văn Muộn		198.000	218.000	198.000
27	Đường Nguyễn Văn Nhiều		224.000	245.000	224.000
28	Đường Lê Văn Tâm		198.000	218.000	198.000
29	Đường Trần Văn Đức		198.000	218.000	198.000
30	Đường Nguyễn Thị Tầm		198.000	218.000	198.000
31	Đường Nguyễn Văn Dư		224.000	245.000	224.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
32	Đường Trần Văn Năm		198.000	218.000	198.000
33	Đường Ngô Văn Nở		198.000	218.000	198.000
34	Đường Võ Văn Lương		198.000	218.000	198.000
35	Đường Trần Văn Thiệp		198.000	218.000	198.000
36	Đường Huỳnh Văn Tung		198.000	218.000	198.000
37	Đường Nguyễn Văn Ánh		198.000	218.000	198.000
38	Đường Phạm Văn Triệu		198.000	218.000	198.000
39	Đường Thái Văn Y		198.000	218.000	198.000
40	Đường Nguyễn Văn Đầy		198.000	218.000	198.000
41	Đường Nguyễn Văn Hai		198.000	218.000	198.000
42	Đường Nguyễn Văn Lũy		198.000	218.000	198.000
43	Đường Trần Văn Rỉ		198.000	218.000	198.000
44	Đường Nguyễn Văn Thanh	Đường Cao Thị Mai - Cống điều tiết	224.000	245.000	224.000
		Ngã 3 giao giữa đường Nguyễn Văn Thanh - đường vào Cống điều tiết và đường vào Cầu Kháng Chiến - Cầu Kháng Chiến	198.000	218.000	198.000
45	Đường Phạm Văn Kiểm		198.000	218.000	198.000
46	Đường Trần Văn Lợi		198.000	218.000	198.000
47	Đường Nguyễn Văn Vịnh		224.000	245.000	224.000
48	Đường Phạm Công Thượng		224.000	245.000	224.000
49	Đường Nguyễn Văn Hồng		198.000	218.000	198.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
50	Đường Lê Văn Phúc	Từ đường Cao Thị Mai - ĐH Lộ Đình	198.000	218.000	198.000
II	**Các đường chưa có tên**				
1	Đường Ấp Chiến lược		264.000	290.000	264.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ cũ	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Cao Thị Mai	264.000	290.000	264.000
3	Đường vào Chùa Phước Ân		211.000	232.000	211.000
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	264.000	290.000	264.000
5	Lộ Thầy Cai	Trọn đường	211.000	232.000	211.000
6	Đường vào Chùa Cửu Long		224.000	245.000	224.000
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Tây	Nguyễn Trung Trực - Cống Bần	224.000	245.000	224.000
		Cống Bần - đường Thanh Phong	224.000	245.000	224.000
8	Đường Nguyễn Văn Tiến nối dài		264.000	290.000	264.000
9	Đường khu vực Tư Cứng	Đê bao - ranh Đức Tân cũ	224.000	245.000	224.000
10	Đường khu vực Chín Bột	Đường Cao Thị Mai mới - Cao Thị Mai Cũ	224.000	245.000	224.000
11	Đường Khu vực Bảy bên	ĐT833 - Đê bao	224.000	245.000	224.000
12	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai	224.000	245.000	224.000
13	Đường dân sinh xã Bình Trinh Đông cũ	Nút giao ngã ba ĐT 832 – đường vào cầu Nhựt Tảo đến mố cầu dây	224.000	245.000	224.000
14	Đường vào khu vực nhà ông Mười Cò - Ba Triều		224.000	245.000	224.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		320.000	351.000	320.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		221.000	243.000	221.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		172.000	189.000	172.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		147.000	160.000	147.000
C	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Chợ Tân Trụ cũ	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	264.000	290.000	264.000
		Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	264.000	290.000	264.000
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	224.000	245.000	224.000
2	Chợ Bình Hòa	Dãy đâu lưng 10 căn phố	264.000	290.000	264.000
		Dãy phố còn lại	264.000	290.000	264.000
3	Khu dân cư chợ Tân Trụ	Đường tỉnh 833	264.000	290.000	264.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000
		Đường N1, N2, N3, D1, D2	264.000	290.000	264.000
4	Khu dân cư chỉnh trang đô thị thị trấn Tân Trụ (khu Trung tâm Y tế dự phòng cũ)	Đường số 1	264.000	290.000	264.000
		Đường số 2	264.000	290.000	264.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000
5	Khu tái định cư xã Tân Trụ (đã bao gồm hạ tầng)		264.000	290.000	264.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			147.000	160.000	147.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			145.000	158.000	145.000

52. XÃ NHỰT TẢO

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**Quốc lộ (QL)**					
1	QL 1A	Ranh xã Bình Đức và xã Nhựt Tảo - Đường vào cư xá Công ty Dệt	277.000	304.000	277.000	187.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - hết ranh xã Nhựt Tảo	277.000	304.000	277.000	187.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 832	Ranh xã Bình Đức - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức)	264.000	290.000	264.000	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Bình Đức) - Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo)	264.000	290.000	264.000	
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng cầu Nhựt Tảo) - ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	264.000	290.000	264.000	
		Ngã tư ĐT 832 - ĐT 833B đến hết ranh xã Nhựt Tảo	264.000	290.000	264.000	
2	ĐT 833	Ranh phường Tân An - Cầu Ông Liễu	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn	264.000	290.000	264.000	
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ	264.000	290.000	264.000	
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - hết ranh xã Nhựt Tảo	264.000	290.000	264.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về hướng Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì	264.000	290.000	264.000	
		Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức	224.000	245.000	224.000	
		Cầu Tấn Đức – Kênh ấp 1+2	224.000	245.000	224.000	
		Kênh ấp 1+2 - Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B	224.000	245.000	224.000	
		Ngã tư ĐT 832 và ĐT 833B đến bến phà đi xã Long Cang	224.000	245.000	224.000	
4	ĐT 833C	Ngã tư Lạc Tấn - Kênh KC3	264.000	290.000	264.000	
		Kênh KC3 kéo dài 200 m	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm	224.000	245.000	224.000	
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D	224.000	245.000	224.000	
		Ngã 3 ĐT 833C và ĐT 833D – Kênh nông dân	264.000	290.000	264.000	
		Kênh nông dân - Quốc lộ 1A	277.000	304.000	277.000	187.000
5	ĐT 833D	ĐT 833C – Cầu Nhum	264.000	290.000	264.000	
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832	264.000	290.000	264.000	
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Hà Văn Sáu	ĐT 833C vào 200m	224.000	245.000	224.000	
		Sau mét thứ 200 - hết đường	224.000	245.000	224.000	
2	Đường vào Trường THCS Lê Đại Đường	ĐT 833B-Trường THCS Lê Đại Đường	264.000	290.000	264.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường Phạm Văn Ngự		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Phạm Văn Khai		198.000	218.000	198.000	
5	Đường Lê Văn Hiếu		198.000	218.000	198.000	
6	Đường Bùi Văn Gà		198.000	218.000	198.000	
7	Đường Bạch Thị Năm		198.000	218.000	198.000	
8	Đường Phạm Văn Cáo		198.000	218.000	198.000	
9	Đường Đặng Kim Bảng		198.000	218.000	198.000	
10	Đường Nguyễn Thành Lập		198.000	218.000	198.000	
11	Đường Đinh Văn Nghề		198.000	218.000	198.000	
12	Đường Trần Thị Bông		198.000	218.000	198.000	
13	Đường Nguyễn Văn Dè		198.000	218.000	198.000	
14	Đường Huỳnh Ngọc Xinh		198.000	218.000	198.000	
15	Đường Nguyễn Văn Bê		198.000	218.000	198.000	
16	Đường Nguyễn Phước Sanh		198.000	218.000	198.000	
17	Đường Trương Văn Dầy		198.000	218.000	198.000	
18	Đường Nguyễn Thị Lầu		211.000	232.000	211.000	
19	Đường Nguyễn Văn Tiết		198.000	218.000	198.000	
20	Đường Phan Văn Thê		198.000	218.000	198.000	
21	Đường Trần Văn Hai		198.000	218.000	198.000	
22	Đường Nguyễn Văn Thọ		198.000	218.000	198.000	
23	Đường Nguyễn Thị Truyện		198.000	218.000	198.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
24	Đường Lê Văn Bèo		198.000	218.000	198.000	
25	Đường Nguyễn Thị Điểm	ĐT.832 - đường kết nối đường Nguyễn Thị Điểm và đường Nguyễn Văn Đường	211.000	232.000	211.000	
		Đoạn còn lại	198.000	218.000	198.000	
26	Đường Nguyễn Văn Đường		198.000	218.000	198.000	
27	Đường Nguyễn Văn Bung		198.000	218.000	198.000	
28	Đường Nguyễn Văn Nhỏ		198.000	218.000	198.000	
29	Đường Châu Thị Năm		198.000	218.000	198.000	
30	Đường Bùi Chí Tình		198.000	218.000	198.000	
31	Đường Phạm Văn Xìa		198.000	218.000	198.000	
32	Đường Phan Văn Phèn	ĐT.833B - Đường Lê Văn Tánh	211.000	232.000	211.000	
33	Đường Lê Văn Tánh		198.000	218.000	198.000	
34	Đường Bùi Văn Bảng		198.000	218.000	198.000	
35	Đường Nguyễn Văn Côn		198.000	218.000	198.000	
36	Đường Huỳnh Văn Phi		198.000	218.000	198.000	
37	Đường Võ Ngọc Quang		198.000	218.000	198.000	
38	Đường Lê Công Hầu		198.000	218.000	198.000	
39	Đường Trần Bá Ân	ĐT 833D - Đường Cầu Tràm	198.000	218.000	198.000	
40	Đường Đặng Muôn Ngàn	Đường Cầu Tràm - Đường Huỳnh Văn Phi	198.000	218.000	198.000	
41	Đường Trần Văn Đinh	Đường Hà Văn Sáu - Đường Đồng Văn Sở	198.000	218.000	198.000	
42	Đường Đồng Văn Sở	ĐT 833D - Đường Trần Văn Đinh	198.000	218.000	198.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
43	Đường Nguyễn Văn Đực	ĐT 833D - Đường Lê Công Hầu	198.000	218.000	198.000	
44	Đường Huỳnh Thanh Tra	ĐT 833D - Đường Đăng Mỹ	198.000	218.000	198.000	
45	Đường Huỳnh Văn Kỳ	Đường Đăng Mỹ - Đường Huỳnh Thanh Tra	198.000	218.000	198.000	
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Đường vào Cống Nhựt Tảo	ĐT 833B - hết ranh xã Nhựt Tảo	224.000	245.000	224.000	
2	Đường vào cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	ĐT 833B - cổng chính Khu di tích Vàm Nhựt Tảo	224.000	245.000	224.000	
3	Lộ Đăng Mỹ		224.000	245.000	224.000	187.000
4	Đường kênh Bảy Hoàng		224.000	245.000	224.000	
5	Đường cầu thanh niên		198.000	218.000	198.000	
6	Đường vào bến đò An Lái	Từ ĐT 832 - ranh Khu công nghiệp An Nhựt Tân	224.000	245.000	224.000	
7	Đường Đê bao Sông Vàm Cỏ Đông	Khu di tích Vàm Nhựt Tảo - KCN An Nhựt Tân	211.000	232.000	211.000	
8	Đường Đê bao Rạch Cái Giác	ĐT 833B - Chợ Nhựt Tảo	211.000	232.000	211.000	
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		275.000	300.000	275.000	187.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		221.000	243.000	221.000	196.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		246.000	270.000	246.000	187.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		172.000	189.000	172.000	153.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		197.000	216.000	197.000	174.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		145.000	158.000	126.000	126.000
D	**KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
1	Chợ Nhựt Tảo	Nút giao ngã ba đường vào cầu Nhựt Tảo đến dốc cầu Dây và đến cổng sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực	264.000	290.000	264.000	
2	Khu Tái định cư Khu công nghiệp An Nhựt Tân	Đường tỉnh 833D, đường số 6	264.000	290.000	264.000	
		Đường số: 1,2,3,4,5	264.000	290.000	264.000	
3	Khu dân cư chỉnh trang đô thị Lạc Tấn	Tiếp giáp đường ĐT833	264.000	290.000	264.000	
		Tiếp giáp đường ĐT833B	264.000	290.000	264.000	
		Các đường còn lại	264.000	290.000	264.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH			172.000	192.000	172.000	172.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			143.000	155.000	125.000	125.000

53. XÃ THUẬN MỸ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Hết ranh nhà trọ Nguyên Mi - Cầu Phú Lộc	264.000	266.000	264.000
		Cầu Phú Lộc - Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) (trừ KDC chợ Thanh Phú Long)	264.000	266.000	264.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Thanh Phú Long (cũ) - Cầu Phủ Cung	264.000	266.000	264.000
		Cầu Phủ Cung - Lộ Bình Thạnh 3	264.000	266.000	264.000
		Lộ Bình Thạnh 3 - Đường Ao Sen - Bà Hùng	264.000	266.000	264.000
		Đường Ao Sen - Bà Hùng - Bến đò Thanh Vĩnh Đông	264.000	266.000	264.000
2	ĐT 827B	Rạch Bà Lý - Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương	264.000	266.000	264.000
		Đường vào chùa Bửu Sơn - Kỳ Hương đến Sông Tra	264.000	266.000	264.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Lộ Thầy Ban	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	211.000	231.000	211.000
2	Đường An Khương Thới	ĐT 827 – Bến đò Bà Nhờ. Ngã ba (đường tẻ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới	211.000	231.000	211.000
3	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827 – Đê bao Sông Tra	211.000	231.000	211.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
4	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827 – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ Tây)	211.000	231.000	211.000
5	Đường vào trung tâm văn hóa Thuận Mỹ	ĐT 827 - lộ An Khương Thới	211.000	231.000	211.000
6	Đường Bình Thạnh 3	ĐT 827 - Đê bao Vàm Cỏ Tây	211.000	231.000	211.000
7	Lộ Bình Thạnh 2 (Lộ đồng 12)	ĐT 827 - hết tuyến	211.000	231.000	211.000
8	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	Ranh xã An Lục Long - Cầu 30/4 (ĐT 827)	211.000	231.000	211.000
9	Đê bao sông Tra	Lộ cột đèn đỏ - ĐT 827	211.000	231.000	211.000
		ĐT 827 – ĐT 827B	211.000	231.000	211.000
10	Đê bao sông Vàm Cỏ Tây		211.000	231.000	211.000
11	Đê bao sông Vàm Cỏ	Mặt đường bê tông	211.000	231.000	211.000
		Mặt đường đá	198.000	205.000	198.000
II	**Các đường chưa có tên**				
1	Đường dẫn vào cống rạch Tràm	ĐT 827B - Đê bao Rạch Tràm	211.000	231.000	211.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		211.000	231.000	211.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		211.000	231.000	211.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		198.000	218.000	198.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		162.000	179.000	162.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		126.000	139.000	126.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ	264.000	266.000	264.000
2	Khu dân cư chợ Thanh Phú Long	Đường tỉnh 827A (đoạn Khu dân cư)	264.000	266.000	264.000
		Đường số 2, 3, 6 và 7	264.000	266.000	264.000
		Đường số 1, 4 và 5	264.000	266.000	264.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Vàm Cỏ Tây, Sông Tra		145.000	145.000	145.000
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		126.000	139.000	126.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			125.000	138.000	125.000

54. XÃ AN LỤC LONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ngã tư cầu Vuông - Đầu lộ Ông Nhạc	264.000	290.000	264.000
2	ĐT 827 (ĐT 827A)	Lộ ông Nhạc - hết ranh xã An Lục Long	264.000	290.000	264.000
3	ĐT 827C	Cầu Dựa – Hết ranh xã An Lục Long	264.000	290.000	264.000
4	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	264.000	290.000	264.000
5	Đường 879B (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long	264.000	290.000	264.000
6	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Cống đá - ngã tư Cầu Vuông	264.000	290.000	264.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	264.000	290.000	264.000
		Cầu Vuông - Ranh xã An Lục Long (cũ)	264.000	290.000	264.000
		ĐT 827 - Cổng văn hóa ấp Ông Bụi	264.000	290.000	264.000
		Cổng văn hóa ấp Ông Bụi - Cầu 30/4 (Trạm Y tế)	264.000	290.000	264.000
		Ranh Cầu 30/4 - Hết ranh xã An Lục Long	211.000	232.000	211.000
2	Đường Chiến lược (xã An Lục Long)	Giáp đường liên xã An Lục Long - Thuận Mỹ - hết tuyến	211.000	232.000	211.000
3	Đường T2 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	211.000	232.000	211.000
4	Đường liên xã An Lục Long – Thuận Mỹ	ĐT 827C - hết ranh xã An Lục Long	211.000	232.000	211.000
5	Đường T1 (xã An Lục Long)	ĐT 827C – hết tuyến	211.000	232.000	211.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
6	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	Ranh xã Tầm Vu - đường Chiến Lược	211.000	232.000	211.000
7	Đường Vĩnh Xuân A-B (xã An Lục Long)	Từ cầu Ông Khói (Tầm Vu) đến tiếp giáp đường bê tông cầu Ông Cưởng	211.000	232.000	211.000
8	Đường chợ Ông Bái	ĐT 827A - Cầu chợ Ông Bái	211.000	232.000	211.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		211.000	232.000	211.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		198.000	218.000	198.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		198.000	218.000	198.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		162.000	179.000	162.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		132.000	145.000	132.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			132.000	145.000	132.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			131.000	144.000	131.000

55. XÃ TẦM VU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Cầu Vĩnh Công - ranh trường THPT Nguyễn Thông	264.000	290.000	264.000
2	ĐT 827B	Rạch Kỳ Son - đầu đường Nguyễn Thông	264.000	290.000	264.000
		Đường Nguyễn Thông - Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ)	264.000	290.000	264.000
		Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tân Hưng (cũ) - Rạch Bà Lý	264.000	290.000	264.000
3	ĐT 827D	ĐT 827 - ĐT 827B	264.000	290.000	264.000
		ĐT 827B – Bến phà Bình Tịnh	264.000	290.000	264.000
		ĐT 827 – Cầu Bình Cách	264.000	290.000	264.000
4	Đường Đỗ Tường Phong (ĐT 827A)	Trường THPT Nguyễn Thông - Cầu Thầy Sơn	264.000	290.000	264.000
		Cầu Thầy Sơn – Vòng xoay xã Tầm Vu	264.000	290.000	264.000
5	Đường Đỗ Tường Tự (ĐT 827A)	Vòng xoay xã Tầm Vu - Hết ranh Huyện đội	264.000	290.000	264.000
		Hết ranh Huyện đội (cũ) - Ngã tư cầu Vuông	264.000	290.000	264.000
6	Đường Trần Văn Giàu (ĐT 827C)	Vòng xoay xã Tầm Vu – Cầu Dựa	264.000	290.000	264.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
B	**CÁC ĐƯỜNG CÓ TÊN**				
1	Đường Nguyễn Thông (HL 27)	ĐT 827 - ĐT 827B	264.000	290.000	264.000
I	**Các đường có tên**				
1	Đường liên ấp 2, ấp 5		211.000	232.000	211.000
2	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tầm Vu – Đường Nguyễn Thông	264.000	290.000	264.000
3	Đường 30/4	ĐT 827 – Cầu Chùa	264.000	290.000	264.000
		Cầu Chùa - đường Vành đai	264.000	290.000	264.000
		Đường Vành đai - Ngã ba cầu Rạch Củi	211.000	232.000	211.000
4	Đường 30/4 nhánh rẽ trái, rẽ phải		211.000	232.000	211.000
5	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827 - Cầu ông Khối	264.000	290.000	264.000
6	Đường Cao Văn Lầu (Lò muối - Cống đá)	ĐT 827 - Cống đá (tiếp giáp ĐT 827)	264.000	290.000	264.000
7	Đường Dương Thị Hoa	Vòng xoay xã Tầm Vu - đường Phan Văn Đạt (trường tiểu học Tầm Vu A)	264.000	290.000	264.000
8	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827 hướng về Thâm Nhiên - Cầu Vuông	264.000	290.000	264.000
		Cầu Vuông - Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ)	264.000	290.000	264.000
		Cổng văn hóa ấp 2 xã Phước Tân Hưng (cũ) - ĐT 827B	211.000	232.000	211.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
9	Đường vành đai thị trấn	Lộ Thâm Nhiên - HL Nguyễn Thông	264.000	290.000	264.000
		HL Nguyễn Thông - Kênh Nổi	211.000	232.000	211.000
10	Đường vào mộ ông Trần Văn Giàu	ĐT 827C – hết ranh xã Tầm Vu	264.000	290.000	264.000
II	**CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN**				
1	Đường Kênh Ba Hòa	Đường Nguyễn Thông - ĐT 827D	211.000	232.000	211.000
2	Đường chùa Tân Châu	ĐT 827B- Ngã ba chùa Tân Châu	211.000	232.000	211.000
3	Đường liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	Điểm đầu đường 30/4 nhánh rẽ trái - Cầu liên xã Phước Tân Hưng - Hiệp Thạnh	211.000	232.000	211.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		264.000	290.000	264.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		221.000	243.000	221.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		211.000	232.000	211.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		211.000	232.000	211.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		197.000	232.000	197.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		211.000	232.000	211.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Chợ Tầm Vu	Hai dãy phố chợ:			
		+ ĐT 827 – Cầu Móng			
		Dãy mé sông	264.000	290.000	264.000
		Dãy còn lại	264.000	290.000	264.000
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	264.000	290.000	264.000
2	Hai dãy Đình Tân Xuân	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A			
		+ Bên lộ nhựa	264.000	290.000	264.000
		+ Bên còn lại	264.000	290.000	264.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Vàm Cỏ Tây		211.000	232.000	211.000
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		211.000	232.000	211.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			195.000	231.000	195.000

56. XÃ VĨNH CÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 827 (ĐT 827A)	Ranh phường Tân An – Lộ An Thạnh	264.000	290.000	264.000
		Lộ An Thạnh - Cầu Vĩnh Công	264.000	290.000	264.000
2	ĐT 827B	Cống Bình Tâm - Rạch Kỳ Son	264.000	290.000	264.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Lộ Hòa Phú – phường Tân An	ĐT 827 – ranh phường Tân An	211.000	232.000	211.000
2	Đường An Thạnh	ĐT 827 – ĐT 827B	211.000	232.000	211.000
		ĐT 827 – Hết ranh xã Vĩnh Công	211.000	232.000	211.000
3	Lộ Dừa (Vĩnh Công)	ĐT 827 - Kênh Tư Ái	211.000	232.000	211.000
		Kênh Tư Ái - Cầu Nhất Võng	211.000	232.000	211.000
		Cầu Nhất Võng – ĐT 827B	211.000	232.000	211.000
4	Lộ Dừa nối dài	ĐT 827 - hết ranh xã Vĩnh Công	211.000	232.000	211.000
5	Đường lộ Phú Tâm	Đường từ lộ An Thạnh đến Cầu Phú Tâm	211.000	232.000	211.000
II	**CÁC ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN**				
1	Đường đê bao sông Vàm Cỏ Tây	Cống Bình Tâm - Bến đò Kỳ Son	211.000	232.000	211.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		211.000	232.000	211.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		208.000	230.000	208.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		198.000	218.000	198.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		162.000	179.000	162.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		185.000	204.000	185.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		132.000	145.000	132.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Chợ Hòa Phú	Hai dãy phố chợ	264.000	290.000	264.000
2	Chợ Vĩnh Công	Hai dãy phố chợ	264.000	290.000	264.000
3	Khu vực xã Bình Quới (cũ)	Ngã tư UBND xã Bình Quới (cũ)– đường vòng đến ngã ba lộ mới	264.000	290.000	264.000
		Ngã ba Kỳ Son (cũ) – hết dãy Nhà lồng chợ (cũ)	264.000	290.000	264.000
		Ngã ba Kỳ Son (cũ) – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây)	264.000	290.000	264.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH					
1	Sông Vàm Cỏ Tây		145.000	158.000	145.000
2	Tiếp giáp sông, kênh còn lại		132.000	145.000	132.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			131.000	144.000	131.000

57. XÃ PHƯỚC CHỈ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh Lộ 786	Cầu kênh Xáng giáp ranh Bến Cầu - Ranh Phước Bình - Phước Chỉ (cũ)	310.000	396.000	310.000
2	Tỉnh Lộ 786	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ) - Ranh xã Phước Chỉ - xã Mỹ Quý	310.000	396.000	310.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ (cũ) - Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu)	310.000	396.000	310.000
2	Hương Lộ 8 Nối tiếp	Ngã ba Bà Xầm - Bến Phà Lộc Giang	214.000	271.000	214.000
3	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786 - Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (cũ)	310.000	396.000	310.000
		Giáp ranh Phước Bình (cũ) - Chân cầu An Phước	214.000	271.000	214.000
4	Đường An Thạnh – Phước Chỉ	Giáp ranh xã Phước Bình (cũ) - Chốt Rộc Môn xã Phước Chỉ	214.000	271.000	214.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**73.000**	**85.000**	**73.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**73.000**	**85.000**	**73.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**58.000**	**68.000**	**58.000**

58. XÃ HƯNG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 782	Cầu Kênh Đông - Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD)	310.000	396.000	310.000
		Cầu Bến Sắn (Ranh DMC-GD) - Ngã 3 Cây Me	310.000	396.000	310.000
2	ĐT 787B	UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Binh) - Ấp Xóm Suối	310.000	396.000	310.000
		Ấp Xóm Suối - Cầu kênh Đông	310.000	396.000	310.000
3	ĐT 789	Giáp ranh Đôn Thuận cũ (Cầu Cá Chúc) - Ngã 3 Cầu Cát, giáp ranh xã An Nhơn Tây	310.000	396.000	310.000
		Cầu Cá Chúc (giáp ranh Hưng Thuận) (cũ) - Cầu Ngang	310.000	396.000	310.000
		Cầu Ngang - Ngã 3 Cây Me – ranh xã Lộc Ninh	310.000	396.000	310.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường 15 Cục	Đường nông trường - Kênh Đông	214.000	271.000	214.000
2	Đường 3 cụm Lộc Trung	Kênh N23 - kênh Đông	214.000	271.000	214.000
3	Đường Cách Mạng Miền Nam	Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe) - Đường Hồ Chí Minh	310.000	396.000	310.000
		Đường Hồ Chí Minh - Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	310.000	396.000	310.000
4	Đường Chiu Liu	Đường ĐT.787B - Đường ĐT.789	214.000	271.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Đường Dầu Bà	Đường ĐT.787B - Đường Sông Lô	214.000	271.000	214.000
6	Đường Hồ Chí Minh	Xã Hưng Thuận - Giáp ranh P.Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
7	Đường Kinh tế (đường nhựa)	ĐT 789 (qua xã Hưng Thuận cũ) - Hết thửa 58, tờ bản đồ 35, xã Hưng Thuận (giáp ranh khu vực khai thác khoáng sản)	214.000	271.000	214.000
8	Đường Lộc Phước-Sông Lô	Kênh Đông (Cầu 3 Tấn) - Đường Sông Lô	214.000	271.000	214.000
9	Đường Lộc Thuận	Đường ĐT.789 - Đường Lộc Phước-Sông Lô	214.000	271.000	214.000
10	Đường Lộc Trung	đường sông lô - kênh N23	214.000	271.000	214.000
11	Đường Mang Chà	Đường nông trường - Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	214.000	271.000	214.000
12	Đường nhà ông 6 Chinh	Kênh Đông - Đường Mang Chà	214.000	271.000	214.000
13	Đường Nông trường Đôn Thuận	Mương Sáng - Ranh Nông trường Dừa	310.000	396.000	310.000
14	Đường Sóc Lào	Đường Hương lộ 12 - Đường Cách mạng Miền Nam	214.000	271.000	214.000
15	Đường Sông Lô	Đường ĐT 787B - Đường ĐT 789	310.000	396.000	310.000
16	Đường Thuận Lợi	kênh N12 - kênh N14	214.000	271.000	214.000
17	Đường Trảng Cỏ	Đường 15 Cục - Kênh N18 (giáp ranh kp Lộc Hòa, phường Lộc Hưng cũ)	214.000	271.000	214.000
18	Đường Trảng Sa 1	Đường nông trường - Kênh Đông	214.000	271.000	214.000
19	Đường Trảng Sa 2	Đường nông trường - Đường Mang Chà	214.000	271.000	214.000
20	Đường Xóm Bến	Đường ĐT.789 (cặp bên hông UBND xã Đôn Thuận cũ) - Sông Sài Gòn	214.000	271.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
21	Đường Xóm Suối	Đường ĐT.787B - Đường Hương lộ 12 (thuộc ấp Sóc Lào) và đường Hồ Chí Minh	214.000	271.000	214.000
22	Hương lộ 12	Đường 789 Ngã 3 chợ Sóc Lào - Ranh KCN Phước Đông – Bời Lời	310.000	396.000	310.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**

59. XÃ THẠNH ĐỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Cầu Đá Hàng - Đường vào Trạm xá	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường vào Trạm xá - Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi - Cầu Bàu Nâu 2	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Bàu Nâu 2 - Kênh TN1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh TN1 - Cầu Cẩm Giang	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Cẩm Giang - Hết ranh Thạnh Đức	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường 784B (Đường Thạnh Đức – Cầu Khởi)	Quốc Lộ 22B - Giáp ranh xã Cầu Khởi	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Đường 786B (Cẩm Giang – Bến Đình)	Quốc Lộ 22B - Ranh xã Bến Cầu	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Đường 789B (Đường Trà Võ – Đất Sét)	Quốc Lộ 22B - Giáp ranh xã Truông Mít	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường ấp Rộc – Truông Mít	Ranh xã Phước Thạnh - Giáp ranh xã Truông Mít	214.000	271.000	214.000	93.000
2	Đường nhựa số 27 (Cẩm An – Láng Cát)	Quốc Lộ 22B - Ranh Phường Long Hoa	214.000	271.000	214.000	93.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	Đường số 01 (đường Lò Rèn)	Quốc Lộ 22B - Ranh Phường Long Hoa	214.000	271.000	214.000	93.000
4	Đường số 03 (đường Lon Cây Cầy)	Quốc Lộ 22B - Ranh Phường Long Hoa	214.000	271.000	214.000	93.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**131.000**	**169.000**	**131.000**	**58.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**131.000**	**169.000**	**131.000**	**58.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**	**37.000**

60. XÃ PHƯỚC THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Cầu Rạch Sơn - Kênh N8-20	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh N8-20 - Cầu Đá Hàng	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Cao Sơn Tự	Quốc lộ 22B - Sông Vàm Cỏ (Miếu Ba Vì)	214.000	271.000	214.000	93.000
2	Đường Cầu Ô	Cầu Ô - đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Đường nhựa ấp Rộc – Truông Mít	Quốc lộ 22 - Giáp ranh xã Thạnh Đức	214.000	271.000	214.000	93.000
4	Đường nhựa Cầu thí -ấp Chánh	Quốc lộ 22 - Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	214.000	271.000	214.000	93.000
5	Đường nhựa Cây Da- Xóm Bố(Cầy Nêu)	Đường nhựa liên xã Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh - Đường nhựa Xóm Bố - Bàu Đồn	214.000	271.000	214.000	93.000
6	Đường nhựa Tầm Lanh - Truông Mít	Quốc lộ 22 - Giáp ranh xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	214.000	271.000	214.000	93.000
7	Đường nhựa vào công ty cao su	Quốc lộ 22 - Công ty cổ phần cao su Tây Ninh	214.000	271.000	214.000	93.000
8	Đường nhựa Xóm bố - Bàu Đồn	Quốc lộ 22 - Giáp ranh xã Bàu Đồn (Đường nhựa Xóm Bố - Bàu Đồn)	214.000	271.000	214.000	93.000
9	Đường Phước Hội - Phước Bình (trước UBND xã)	Ngã 3 chợ Phước Thạnh - Cống ông Quyển	214.000	271.000	214.000	93.000
		Cống ông Quyển - Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	214.000	271.000	214.000	93.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Đường Phước Hội - Phước Hòa	Ngã 3 chợ Phước Thạnh (trường Mẫu giáo) - Kênh N14-20	214.000	271.000	214.000	93.000
		Kênh N14-20 - Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	214.000	271.000	214.000	93.000
11	Đường Phước Thạnh - Cầu Độn	Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh - Ngã ba Phước Bình B- Phước An	214.000	271.000	214.000	93.000
		Ngã ba Phước Bình B- Phước An - Cầu Đôn	214.000	271.000	214.000	93.000
12	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn - Cầu Thôn The	310.000	396.000	310.000	123.000
13	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò - Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The) - Ranh xã Truông Mít	310.000	396.000	310.000	123.000
14	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B - Kênh N8	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh N8 - Cầu Bàu Đôi	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Bàu Đôi - Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	310.000	396.000	310.000	123.000
15	Đường số 23	Quốc lộ 22B - Đường Cao Sơn Tự	214.000	271.000	214.000	93.000
16	Đường trục ấp đường số 17 (nối tiếp) và đường số 18, ấp Phước An, xã Phước Thạnh		214.000	271.000	214.000	93.000
17	Đường trục ấp đường số 24 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh		214.000	271.000	214.000	93.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**	**37.000**

61. XÃ TRUÔNG MÍT

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 782	Suối Cầu Đúc - Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh - Ngã 3 cây xăng Công Lý	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 cây xăng Công Lý - đường xe nước	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường xe nước - Cầu kênh Đông	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu kênh Đông - Ranh Bàu Đồn cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT784	Ngã 3 cây xăng Công Lý - Kênh T4-B-2	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh T4-B-2 - Kênh N10	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh N10 - Ranh Bàu Đồn cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ranh Bàu Đồn - Truông Mít (cũ) - Đường 17-17	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường 17-17 - Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy) - Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m - Ranh Cầu Khởi - Truông Mít	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Đường Đất Sét - Bến Củi (ĐT 789B)	Ngã 3 Đất Sét - Trường THPT Nguyễn Thái Bình	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 Đất Sét - Đường ĐH 2	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường ĐH 2 - Cống ông Bình	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 2	Đường Đất sét - Bến củi - Đường ĐH Truông Mít - Cầu Khởi	214.000	271.000	214.000	93.000
2	ĐH 8	ĐT 784 - Đình thần Truông Mít	214.000	271.000	214.000	93.000
		Đình thần Truông Mít - Kênh Chính Đông	214.000	271.000	214.000	93.000
3	ĐH 17	ĐT 784 - Cua nhà ông 3 Nha	214.000	271.000	214.000	93.000
		Cua nhà ông 3 Nha - Ranh xã Truông Mít - xã Thạnh Đức	214.000	271.000	214.000	93.000
4	Đường 17-17	ĐT 784 - ấp Thuận Bình - ĐT 784 - ấp Thuận An	214.000	271.000	214.000	93.000
5	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	ĐT 784 - Ranh xã Truông Mít - xã Thạnh Đức	310.000	396.000	310.000	123.000
6	Đường ĐH Truông Mít - Cầu Khởi	ĐT 784 - Kênh thủy lợi N2A7-6	214.000	271.000	214.000	93.000
		Kênh thủy lợi N2A7-6 - Ranh xã Truông Mít - xã Cầu Khởi	214.000	271.000	214.000	93.000
7	Đường Mang Chà	Đường 782 - Kênh N14	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh N14 - Ranh Bàu Đồn cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
8	Đường nhựa Bàu Đồn – Xóm Bố	ĐT784 - Giáp ranh xã Hiệp Thạnh	214.000	271.000	214.000	93.000
9	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Kênh N14-14 - Đường 782	310.000	396.000	310.000	123.000
10	Đường Tầm Lanh - Truông Mít	ĐT 784 - Đường 17-17	214.000	271.000	214.000	93.000
		Đường 17-17 - Ranh xã Truông Mít - xã Phước Thạnh	214.000	271.000	214.000	93.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**	**37.000**

62. XÃ LỘC NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 781B	Ranh Cầu Khởi - Lộc Ninh (Cty trà Hoàn Ngọc) - Cầu Mới (cầu Sài Gòn)	310.000	396.000	310.000
2	ĐT 782	Ngã 3 Cây Me - Cầu Bến Sắn (Giáp ranh xã Truông Mít)	310.000	396.000	310.000
3	ĐT 782B	Đầu tuyến - Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	310.000	396.000	310.000
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa) - Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	310.000	396.000	310.000
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A - Cầu K8 - Lộc Ninh	310.000	396.000	310.000
4	ĐT 789	Ngã 3 tiếp giáp Giáp đường 781 - Ngã 3 Cổng đen	310.000	396.000	310.000
		Cầu Tàu (Cầu Bến Củi) - Giáp ranh xã Hưng Thuận (ngã 3 cây me)	310.000	396.000	310.000
5	Đường Đất Sét - Bến Củi (ĐT 789B)	Cống ông Bình (giáp ranh xã Truông Mít) - Cầu K8 mới (tuyến tránh)	310.000	396.000	310.000
		Cầu K8 mới (tuyến tránh) - Cầu Bình Tây	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 UBND xã Bến Củi cũ - Ranh đất nông trường cao su (cách ngã 3 chốt đèn giao thông 70m)	310.000	396.000	310.000
		Mũi tàu (đường đất giáp ranh nhà ông Hiệp) - Ranh mương nước nhà ông Út Mười 150m	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	ĐH1	Cổng Văn hóa ấp Lộc Thuận (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) - Cống qua đường – Bàu Láng Biển (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	214.000	271.000	214.000
2	ĐH 5	Tiếp giáp đường Lộ Kiểm - Cầu Đôi Kênh N2A (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	214.000	271.000	214.000
3	ĐH 7	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc B (tiếp giáp đường Phước Ninh - Phước Minh) - Đường Lộ Kiểm	214.000	271.000	214.000
4	ĐH 9	Giáp đường Phước Ninh - Phước Minh - Cống kênh TN0-6 (tiếp giáp ranh xã Cầu Khởi)	214.000	271.000	214.000
5	ĐH 16	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B) - Đường liên ấp Phước Bình/B2	214.000	271.000	214.000
		Cổng văn hóa ấp 3 (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) - Giáp Kênh Đông (cầu 10 Dê)	214.000	271.000	214.000
6	Đường Dân sinh B4	Tiếp giáp đường ĐT 782B (ngã 3 Hai Dần) - Tiếp giáp ĐT 781 (Hồ Dầu Tiếng)	214.000	271.000	214.000
7	Đường Lộ Kiểm	Cổng văn hóa ấp Phước Lộc A (tiếp giáp đường 782B) - Ranh xã Cầu Khởi	214.000	271.000	214.000
8	Đường Lộc Tân – Suối Nhánh	Cổng văn hóa ấp Lộc Tân (tiếp giáp đường đất Sét – Bến Củi) - Cống Suối Nhánh (tiếp giáp ranh xã Truông Mít)	214.000	271.000	214.000
9	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Kênh TN0-6 (giáp ranh xã Cầu Khởi) - Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**

63. XÃ CẦU KHỞI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT784	Ranh Truông Mít- Cầu Khởi - Đường số 13	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 13 - cầu Cầu Khởi	310.000	396.000	310.000	123.000
		cầu Cầu Khởi - Kênh tiêu Bến Đình	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	Đường ĐT 784 - Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ranh Phước Ninh - Chà Là cũ - Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo (thửa 358, tờ BĐ số 37, xã Cầu Khởi mới) - Nhà văn hóa Phước Ninh cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nhà văn hóa Phước Ninh cũ - Cầu Thống Nhất	310.000	396.000	310.000	123.000
3	ĐT 784B (ĐH Cầu Khởi - Thạnh Đức)	Đường ĐT 784 - Giáp ranh xã Thạnh Đức	310.000	396.000	310.000	123.000
4	ĐT 781C (ĐH 9 cũ)	ĐT 784B - Kênh TN04	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh TN04 - Ranh Lộc Ninh	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH1	Đường ĐT 784 - ĐH 2	214.000	271.000	214.000	93.000
		ĐH 2 - Giáp ranh xã Lộc Ninh	214.000	271.000	214.000	93.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	ĐH2	Đường ĐH 1 - Giáp ranh xã Truông Mít	214.000	271.000	214.000	93.000
3	ĐH3	Đường ĐT 784B - Kênh TN-1A	214.000	271.000	214.000	93.000
		Kênh TN-1A - Kênh Tây	214.000	271.000	214.000	93.000
4	ĐH4	Đường ĐT 784 - Đường ĐH 2	214.000	271.000	214.000	93.000
5	ĐH5	Đường ĐH 1 - Đường Lộ Kiểm	214.000	271.000	214.000	93.000
6	ĐH Cầu Khởi - Truông Mít	Ranh Truông Mít - Cầu Khởi - Đường số 11 (ấp Khởi An)	214.000	271.000	214.000	93.000
7	Đường khu E	Đường ĐT 784 - Giáp ranh xã Thạnh Đức	214.000	271.000	214.000	93.000
8	Đường Lộ Kiểm	Đường ĐT 784B - Ranh xã Lộc Ninh - xã Cầu Khởi	214.000	271.000	214.000	93.000
9	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Cầu Phước Ninh (cũ) - Kênh TN0-2A	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh TN0-2A - Đường ĐT 784B	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo - Kênh TN06 (ranh Phước Ninh - Phước Minh cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**	**46.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**	**37.000**

64. XÃ DƯƠNG MINH CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Đường 781B (Đoạn thuộc ấp 3)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Đường Châu Văn Liêm (ấp 3)	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cống ngầm)	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
3	ĐT781	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo - Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận - Ranh phường Ninh Thạnh	310.000	396.000	310.000	123.000
4	ĐT 781B	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3) - ĐT 790 nối dài	310.000	396.000	310.000	123.000
		ĐT 790 nối dài - Cống số 3 Bàu Vuông	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cống số 3 Bàu Vuông - Giáp ranh xã Tân Phú	310.000	396.000	310.000	123.000
5	ĐT 790	Ranh phường Bình Minh (Khu du lịch Núi Bà) - Đường Sơn Đình	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Sơn Đình - Đường DH 10	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường DH 10 - Đường ĐT 781B	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
1	Châu Văn Liêm (Đoạn thuộc ấp 2)	Ngã 3 (cua quẹo nhà 9 Mé) - Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) - Giáp ranh Suối Đá	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Châu Văn Liêm (Đoạn thuộc ấp 3)	Đường 781B (Đoạn thuộc ấp 3) - Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) - Đường số 10 (cặp Bờ kênh)	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Chu Văn An	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Đường số 37	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 37 - Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	310.000	396.000	310.000	123.000
4	Đường Chu Văn An (nối dài)	Đoạn 1: đường số 39 (cuối đường nhà ông 6 Đực) - ngã ba đất bà Trắng	214.000	271.000	214.000	93.000
		Đoạn 2: ngã ba đất bà Trắng - Đường 781 (chốt Công an hồ nước)	214.000	271.000	214.000	93.000
		Đoạn 3: ngã ba đất bà Trắng - Đường 781 (vườn xà cừ xã ủy)	214.000	271.000	214.000	93.000
5	Cù Chính Lan	Đường Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới) - Đường Dương Minh Châu	310.000	396.000	310.000	123.000
6	ĐH 10	Ngã 3 ĐH 10 - Trường Tiểu học Phước Bình 1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường Tiểu học Phước Bình 1 - Kênh Tân Hưng	310.000	396.000	310.000	123.000
7	ĐH14	Đường 13-13 - Đường ấp Phước Tân 2	214.000	271.000	214.000	93.000
8	Đường số 2-2	Đường Châu Văn Liêm (ấp 3) - Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2	214.000	271.000	214.000	93.000
		Nhà văn hóa ấp Phước Lợi 2 - Đường ĐT 790B	214.000	271.000	214.000	93.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
9	Đường 3-3	Cầu Láng Liêm - Đường 19-19	214.000	271.000	214.000	93.000
10	Đường số 4-4	Đường Suối Đá-kheldon - ĐH 10	214.000	271.000	214.000	93.000
11	Đường số 5-5	ĐH 10 - Đường 3-3	214.000	271.000	214.000	93.000
12	Đường 9-9	ĐT 781 - Đường Suối đá - KheDol	214.000	271.000	214.000	93.000
13	Đường 13-13	Đường ĐT 781 - Nghĩa trang liên xã	214.000	271.000	214.000	93.000
14	Đường 16-16	ĐT 781 - Suối Đá - P.Ninh - P.Minh (cũ)	214.000	271.000	214.000	93.000
15	Đường 18-18	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2) - Đường tổ 16 ấp Phước Hội	214.000	271.000	214.000	93.000
16	Đường số 19-19	Đường ĐT 790B - Đường ĐT 781B	214.000	271.000	214.000	93.000
17	Đường 20-20	Đường Châu Văn Liêm (ấp 2) - Đường số 12 (cặp bờ kênh)	214.000	271.000	214.000	93.000
18	Đường cặp Trường THPT Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Bình - Đường số 27	310.000	396.000	310.000	123.000
19	Đường Cơ Giới	Đường Trịnh Đình Thảo - Nhà văn hóa ấp Tân Định 2	214.000	271.000	214.000	93.000
		Nhà văn hóa ấp Tân Định 2 - Kênh Tây	214.000	271.000	214.000	93.000
20	Đường Đắp mới	Xã Suối Đá - Đường ĐH11	214.000	271.000	214.000	93.000
		Suối Đá - P.Ninh - P.Minh - Ranh Phan (cũ)	214.000	271.000	214.000	93.000
21	Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường Ung Văn Khiêm	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Ung Văn Khiêm - Đường Lê Thị Riêng (Hết khu TTCUDVC xã DMC)	310.000	396.000	310.000	123.000
22	Đường nhựa nhánh rẽ	Đường số 14 - Đường số 20 (nhà thầy 5)	214.000	271.000	214.000	93.000
23	Đường nhựa tổ 5 ấp Phước Hội	Đường ĐH10 - đường nhánh 18-18	214.000	271.000	214.000	93.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
24	Đường nội bộ quy hoạch các ấp	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
25	Đường Phạm Ngọc Thảo	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
26	Đường số 1	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
27	Đường số 4 (Đoạn thuộc ấp 3)	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
28	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 37 - Hết đường	310.000	396.000	310.000	123.000
29	Đường số 6	Trọn tuyến (tương đương đường số 9)	310.000	396.000	310.000	123.000
30	Đường số 7	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37	214.000	271.000	214.000	93.000
31	Đường số 8 (Đoạn thuộc ấp 3)	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
32	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 37 - Hết đường	310.000	396.000	310.000	123.000
33	Đường số 10 (cặp bờ kênh)	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường ĐT 790B	214.000	271.000	214.000	93.000
34	Đường số 11	Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37	310.000	396.000	310.000	123.000
35	Đường số 12 (cặp bờ kênh)	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường 790B	310.000	396.000	310.000	123.000
36	Đường số 13	Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37	310.000	396.000	310.000	123.000
37	Đường số 14 (Đường cặp xã ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	310.000	396.000	310.000	123.000
38	Đường số 16 (Đường vào xã đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
39	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Đường Châu Văn Liêm	310.000	396.000	310.000	123.000
40	Đường số 19	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
41	Đường số 20 (trọn tuyến)	Đường số 16 - Suối Xa Cách	310.000	396.000	310.000	123.000
42	Đường số 22	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
43	Đường số 23	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường Cù Chính Lan	310.000	396.000	310.000	123.000
44	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo - Nguyễn Bình	310.000	396.000	310.000	123.000
45	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Đường Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Ngô Văn Rạnh) - Đường Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	310.000	396.000	310.000	123.000
46	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo - Đường số 31	310.000	396.000	310.000	123.000
47	Đường số 31	Lê Thị Riêng - Đường số 29	310.000	396.000	310.000	123.000
48	Đường số 35	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
49	Đường số 37	Suối Xa Cách - ĐT 781 (bờ hồ)	310.000	396.000	310.000	123.000
50	Đường số 39	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
51	Đường số 41 (Đường vào trường Xã B)	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
52	Đường số 41 (nối dài)	Đường số 41 - Đường Chu Văn An (nối dài)	214.000	271.000	214.000	93.000
53	Đường số 43	Đoạn 1: Đường Chu Văn An - Nhà ông Chi	214.000	271.000	214.000	93.000
		Đoạn 2: Đất nhà ông Chi - Đường 37	214.000	271.000	214.000	93.000
54	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan) - Đường ĐT 790	310.000	396.000	310.000	123.000
55	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781 - Ngã 3 đường DH 10	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 đường DH 10 - Ranh xã DMC - Phường Bình Minh	310.000	396.000	310.000	123.000
56	Đường Suối Đá - Phan	Đường ĐT 790 - Xã Suối Đá	214.000	271.000	214.000	93.000
57	Đường Suối Đá - Phước Ninh (cũ)	Ngã 3 Cây xăng Hữu Thuận - Cầu kênh tây	310.000	396.000	310.000	123.000
58	Ngô Văn Rạnh	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
59	Nguyễn Chí Thanh	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo - Đường số 16	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 16 - Cầu Xa Cách	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Xa Cách - Ngô Văn Rạnh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngô Văn Rạnh - Ngã 3 Bờ Hồ	310.000	396.000	310.000	123.000
60	Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường Lê Thị Riêng	310.000	396.000	310.000	123.000
61	Đường D11A (cặp UBND xã)	Nguyễn Chí Thanh - Dương Minh Châu	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
62	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) - Hết ranh xã	310.000	396.000	310.000	123.000
63	Trịnh Đình Thảo	Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo - Đường Ung Văn Khiêm	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ung Văn Khiêm - Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo) - Suối Cạn	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã tư Nguyễn Chí Thanh- Trịnh Đình Thảo - Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mé)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Trịnh Đình Thảo (Suối Cạn) - Đường số 35	310.000	396.000	310.000	123.000
64	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo - Dương Minh Châu	310.000	396.000	310.000	123.000
65	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo - Dương Minh Châu	310.000	396.000	310.000	123.000
Khu vực thuộc Thị trấn Dương Minh Châu cũ						
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**	**93.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**184.000**	**214.000**	**184.000**	**76.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**184.000**	**214.000**	**184.000**	**76.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**54.000**
Khu vực thuộc xã Phan, Suối Đá cũ						
VIII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**
X	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
XI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
XII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
XIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Xã Dương Minh Châu (thị trấn Dương Minh Châu cũ)		97.000	125.000	97.000	43.000
2	Xã Dương Minh Châu (các xã cũ còn lại)		73.000	90.000	73.000	35.000

65. XÃ TÂN ĐÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 785	Suối nước trong (giáp Tân Đông) - Ngã ba Vạc Sa	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường ĐT 785 Đi xã Tân Hà cũ (cách ngã ba Ka Tum 200 mét) - Nhà văn hóa ấp Đông Hiệp	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nhà văn hóa ấp Đông Hiệp - Suối nước trong (giáp ranh Tân Hà cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum - Đi xã Tân Hà (cũ) (cách ngã ba 200 mét)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 Kà Tum - Cầu Đại Thắng	310.000	396.000	310.000	123.000
3	ĐT 785B	Tiếp giáp xã Tân Hội - ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	310.000	396.000	310.000	123.000
4	ĐT 785C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá - Tiếp giáp đường TAH.30	310.000	396.000	310.000	123.000
		Tiếp giáp đường TAH.30 - Ngã tư Tân Hà cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã tư Tân Hà cũ - Giáp ranh xã Tân Hội	310.000	396.000	310.000	123.000
5	ĐT 792	Ngã ba Vạc Sa - Hết ranh Đồn Biên phòng Tân Hà	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã ba Vạc Sa - Tiếp giáp Đường ĐT.793	310.000	396.000	310.000	123.000
6	ĐT 793	Tiếp giáp đường 792 - Giáp xã Tân Hội	310.000	396.000	310.000	123.000
7	ĐT 794 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum - Đi nông trường Bổ Túc (cách ngã ba 200 mét)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đi Nông trường Bổ Túc (cách ngã ba Ka Tum 200 mét) - Đầu đường ĐH.815 (Nhà ông Phạm Văn Tùng)	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785 - Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông) - Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đông Tiến (nhà ông Bùi Xuân Hoàng)	310.000	396.000	310.000	123.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**51.000**	**62.000**	**51.000**	**30.000**

66. XÃ TÂN CHÂU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 785	Giáp ranh xã Tân Phú - Kênh tưới Tân Châu – Tân Biên	310.000	396.000	310.000
		Kênh tưới Tân Châu - Tân Biên - Ranh thị trấn Tân Châu (cũ)	310.000	396.000	310.000
		Ranh thị trấn Tân Châu (cũ) - Giáp ranh xã Tân Hội	310.000	396.000	310.000
2	ĐT 793	Giáp ranh xã Tân Phú - Giáp ranh xã Tân Hội	310.000	396.000	310.000
3	ĐT 795	Giáp ranh thị trấn Tân Châu (cũ) - Giáp đường ĐT.793	310.000	396.000	310.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Bùi Thị Xuân	Giáp đường 30/4 (phía đối diện: từ ranh giữa thửa đất số 140 và thửa đất số 147, tờ bản đồ số 26) - Đường N11	310.000	396.000	310.000
2	Đường 30/4	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Bùi Thị Xuân	310.000	396.000	310.000
		Phạm Hồng Thái (lô 01) - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000
3	Đường D4	Đường Lê Duẩn - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000
4	Đường N7	Đoạn từ chợ - Đường D4	310.000	396.000	310.000
5	Đường N11	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Bùi Thị Xuân	310.000	396.000	310.000
		Đường Bùi Thị Xuân - Đường Hoàng Văn Thái	310.000	396.000	310.000
		Đường Hoàng Văn Thái - Đường Lê Trọng Tấn	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
6	Đường Quảng Trường	Đường Trần Văn Trà - Tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	310.000	396.000	310.000
7	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ (dãy phố phía Đông: ở hướng Nam đến hết ranh thửa đất số 140, tờ bản đồ số 26)	310.000	396.000	310.000
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Duẩn - Hết ranh thị trấn Tân Châu (cũ)	310.000	396.000	310.000
9	Đường Lê Duẩn	Ngã 4 Đồng Ban - Đường Hải Thượng Lãn Ông (phía đối diện: hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26)	310.000	396.000	310.000
		Đường Hải Thượng Lãn Ông (phía đối diện: hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26) - Đường Phạm Hồng Thái (lô 01)	310.000	396.000	310.000
		Đường Phạm Hồng Thái (lô 01) - Đường Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	310.000	396.000	310.000
		Đường Nguyễn Hữu Dụ (lô 06) - Đường Phan Bội Châu (Lô 12)	310.000	396.000	310.000
		Đường Phan Bội Châu (Lô 12) - Cầu Tha La	310.000	396.000	310.000
10	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Phú	310.000	396.000	310.000
		Đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh Thị trấn (cũ) hướng về xã Tân Hội	310.000	396.000	310.000
11	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã 4 Đồng Ban - Đường Nguyễn Đình Chiểu	310.000	396.000	310.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu - Hết ranh Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phạm Hồng Thái (lô 01) - Cầu Tha La	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
13	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư Đồng Ban - Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện: hết ranh thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37)	310.000	396.000	310.000
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện: hết ranh thửa đất số 43, tờ bản đồ số 37) - Hết ranh Thị trấn Tân Châu (cũ) hướng về TP. Tây Ninh	310.000	396.000	310.000
14	Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Đình Chiểu	310.000	396.000	310.000
15	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Đình Chiểu	310.000	396.000	310.000
16	Đường Trần Văn Trà	Ngã tư Đồng Ban - Ranh đường Quảng trường (phía đối diện: đến giáp ranh thửa đất số 43, tờ bản đồ số 17)	310.000	396.000	310.000
		Ranh đường Quảng trường (phía đối diện: đến giáp ranh thửa đất số 43, tờ bản đồ số 17) - Hết ranh Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000
Khu vực thuộc Thị trấn Tân Châu cũ					
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**206.000**	**273.000**	**206.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**206.000**	**273.000**	**206.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**112.000**	**145.000**	**112.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**112.000**	**145.000**	**112.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**84.000**	**109.000**	**84.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**84.000**	**109.000**	**84.000**
Khu vực thuộc xã Thạnh Đông, Tân Phú, Suối Dây cũ					
VIII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
X	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**
XI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**
XII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**
XIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Xã Tân Châu (Thị trấn Tân Châu cũ)		67.000	87.000	67.000
2	Xã Tân Châu (Các xã cũ còn lại)		51.000	62.000	51.000

67. XÃ TÂN PHÚ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 781B	Đường ĐT 781B - Ngã 4 Bàu Cỏ - Giáp đường ĐT 793	206.000	273.000	206.000	115.000
		Đường ĐT 781B – Ngã 4 Bàu Cỏ - Giáp ranh xã Dương Minh Châu	206.000	273.000	206.000	115.000
2	ĐT 785	Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ - Giáp ranh xã Tân Châu	206.000	273.000	206.000	115.000
		Đường ĐT 785 – Ngã 4 Bàu Cỏ - Giáp ranh Phường Bình Minh	206.000	273.000	206.000	115.000
3	ĐT 793	Thuộc địa phận xã Tân Phú	206.000	273.000	206.000	115.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 805 (quy hoạch thành đường ĐT 793 C)	Tiếp giáp đường ĐT 785 - Giáp đường ĐT 793	169.000	191.000	169.000	89.000
		Tiếp giáp đường ĐT 785 - Giáp sông Tha La	169.000	191.000	169.000	89.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**51.000**	**62.000**	**51.000**	**30.000**

68. XÃ TÂN HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 785	Từ ranh xã Tân Châu (PCCC) - Ngã 3 Đường (THI.34)	310.000	396.000	310.000	123.000
		từ ngã 3 đường (THI.34) - đến đường (THI.38)	310.000	396.000	310.000	123.000
		từ ngã 3 đường (THI.38) - đến ngã 3 đường ĐT.787 (đường Thiện Ngôn – Tân Hiệp)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 đường 787 - Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh) - Hết ranh giới ấp Hội Phú	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hết ranh giới ấp Hội Phú - Cầu Đại Thắng	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 785B	từ ngã ba Nông trường giao với đường ĐT.785 - 785 đến đường ĐT.793	310.000	396.000	310.000	123.000
3	ĐT 785C	từ ngã ba Nhà máy đường Nước trong giao với đường ĐT.785B - Ranh xã Tân Hà (nay ấp thuộc Tân Dũng, xã Tân Đông)	310.000	396.000	310.000	123.000
4	ĐT 785D	từ ngã 3 giao nhau với đường ĐT.785C (Đại đội bộ binh C1) - đến đường ĐT.785B	310.000	396.000	310.000	123.000
5	ĐT 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785 - Tiếp giáp ĐT 793	310.000	396.000	310.000	123.000
6	ĐT 793	Hết ranh xã Tân Đông - Giáp ranh xã Tân Hiệp (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**51.000**	**62.000**	**51.000**	**30.000**

69. XÃ TÂN THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 794	Ngã 3 Bổ túc - Cầu Bổ túc	142.000	153.000	142.000	63.000
2	ĐT 795	Cầu Tha La - Ngã tư khu vực	142.000	153.000	142.000	63.000
		Ngã tư khu vực - Hết ranh xã Tân Thành	142.000	153.000	142.000	63.000
3	ĐT 795.2	Ngã tư khu vực - Ngã ba cây số 18	142.000	153.000	142.000	63.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 805	ĐT 795.1 - Bến đò ấp 5	142.000	153.000	142.000	63.000
2	ĐH 806	Ngã ba cây số 18 - Ngã ba Bổ Túc	142.000	153.000	142.000	63.000
3	ĐH 809	ĐT 795 - Hồ Dầu Tiếng	81.000	93.000	81.000	35.000
4	ĐH 810	Đường ĐH 809 - Khu vực Chòi phụ nữ	81.000	93.000	81.000	35.000
5	ĐH 811	Ngã tư Tân Thành - ấp Tân Hòa	81.000	93.000	81.000	35.000
6	ĐH 813	Ngã tư khu vực - Đường Trảng 36	81.000	93.000	81.000	35.000
		Đường Trảng 36 - Hết ranh xã Tân Thành	81.000	93.000	81.000	35.000
7	ĐH 823	Ngã ba Suối Dây – Tân Thành - Cầu Tà Ôn	142.000	153.000	142.000	63.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**54.000**	**46.000**	**22.000**

70. XÃ TÂN HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 794	Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô - Cầu Suối Ngô	96.000	105.000	96.000	50.000
		Sau 500m của đoạn Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô – hướng về Cầu Suối Ngô - Cầu Sài Gòn	96.000	105.000	96.000	50.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô - Đường SNO.05 (Hướng về Bổ Túc)	96.000	105.000	96.000	50.000
		Sau 500m của đoạn Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô - (Hướng về Bổ Túc) - 500m ngã ba Bổ Túc	96.000	105.000	96.000	50.000
		Ngã 3 Bổ túc - 500m (Hướng về Suối Ngô)	96.000	105.000	96.000	50.000
		Ngã 3 Bổ túc - 500m (Hướng về Tân Đông)	96.000	105.000	96.000	50.000
2	ĐT 795	Sau 500m của đoạn Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ cây số 18 (Hướng về Suối ngã 4 khu vực) - Ranh xã Tân Thành	96.000	105.000	96.000	50.000
		Sau 500m của đoạn Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô - (Hướng về Chợ Suối Ngô) tới Đường SNO.22 - 500m Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ cây số 18	96.000	105.000	96.000	50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
3	ĐT 795.2	Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ Suối Ngô - Đường SNO.22 (Hướng về Chợ Suối Ngô)	96.000	105.000	96.000	50.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ cây số 18 Suối Ngô - 500m (Hướng về Suối Ngô)	96.000	105.000	96.000	50.000
		Ngã 3 đèn xanh đèn đỏ cây số 18 Suối Ngô - 500m (Hướng về Suối ngã 4 khu vực)	96.000	105.000	96.000	50.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 20	Ngã 3 UBND xã Tân Hòa cũ, DH 20 - Hết khu dân cư giáp nông trường cao su Tân Biên. Hướng UBND xã Tân Hòa mới	81.000	93.000	81.000	35.000
		Ngã 3 UBND xã Tân Hòa cũ, DH 20 - Hết khu dân cư giáp nông trường cao su Tân Biên. Hướng tới nhà Bà Nguyễn Thị Liên	81.000	93.000	81.000	35.000
2	ĐH 803	Ngã 3 UBND xã Tân Hòa cũ, DH 20 - Hướng về Bến đò cây khế	81.000	93.000	81.000	35.000
3	ĐH 806	Ngã ba bổ túc - Hướng về ngã ba cây số 18	81.000	93.000	81.000	35.000
4	ĐH 807	Ngã 3 UBND xã Tân Hòa cũ, ĐH 820 - 500m (Hướng về UBND xã Tân Hòa cũ)	81.000	93.000	81.000	35.000
		Ngã 3 UBND xã Tân Hòa cũ, DH 20 - 500m (Hướng về Bến đò cây khế)	96.000	105.000	96.000	50.000
5	ĐH 808	Ngã 3 Trường THCS Suối Ngô - Ngã 3 Đường ĐH 803 nhà máy mì	96.000	105.000	96.000	50.000
6	ĐH 820	ĐT 794 - 500m (Hướng về UBND xã Tân Hòa cũ)	96.000	105.000	96.000	50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	ĐH 823	Suối Tà Ôn - Suối Tà Ly	96.000	105.000	96.000	50.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**54.000**	**46.000**	**22.000**

71. XÃ TÂN LẬP

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát - Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên - Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 793	Ngã 4 Sao Mai - ĐT 792	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 797	Quốc lộ 22B - Đường DH 705 (Đường Lò Than)	310.000	396.000	310.000	123.000
		ĐH 705 - ĐT 793	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Thạnh Bình – Xóm Chàm		169.000	191.000	169.000	89.000
2	Đường bao quanh chợ Tân Lập		169.000	191.000	169.000	89.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VI	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		57.000	67.000	57.000	28.000
VII	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		57.000	67.000	57.000	28.000
D	KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT					
I	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B, ĐT 792, ĐT 791.		310.000	396.000	310.000	123.000
II	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 791		310.000	396.000	310.000	123.000
III	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường ĐT 792		310.000	396.000	310.000	123.000
IV	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		81.000	93.000	81.000	35.000
V	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		81.000	93.000	81.000	35.000
VI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		58.000	70.000	58.000	28.000
VII	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		58.000	70.000	58.000	28.000
VIII	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		57.000	67.000	57.000	28.000
IX	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		57.000	67.000	57.000	28.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			46.000	54.000	46.000	22.000

72. XÃ TÂN BIÊN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc Lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh -Nguyễn Chí Thanh - Ngã 3 Xuân Hồng	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 Xuân Hồng - Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh - Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt) - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Phạm Hùng (Quốc Lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh - Cầu Cần Đăng - 50 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Cần Đăng - 50 mét - Cầu Cần Đăng+ 50mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Cần Đăng + 50 mét - Hết ranh Huyện đội	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hết ranh Huyện đội - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh thị trấn Tân Biên cũ - Giáp ranh xã Tân Bình cũ (đi qua xã Thạnh Tây cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giáp ranh thị trấn Tân Biên cũ - Giáp ranh xã Tân Phong cũ (đi qua xã Thạnh Tây cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giáp ranh xã Thạnh Tây cũ - Giáp ranh xã Tân Lập	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 783	Quốc lộ 22B - Kênh nhánh Tà Xia số 2	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 795	Giáp ranh thị trấn Tân Biên cũ - Xã Thạnh Bình cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Nguyễn Chí Thanh (Tỉnh Lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh - Ngã 3 đường 30/4	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 đường 30/4 - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Dương Bạch Mai	Nguyễn Chí Thanh - Lý Tự Trọng	310.000	396.000	310.000	123.000
		Lý Tự Trọng - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Đường 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4 - Ngã 4 Phan Chu Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 Phan Chu Trinh - Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Đường Cần Đăng	Ngã 3 Phạm Hùng - Trường Nguyễn Bá Ngọc CS2	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường Nguyễn Bá Ngọc CS2 - Ban Quản lý Ấp 1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ban Quản lý Ấp 1 - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
4	Đường cặp ngân hàng vietcombank	Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Minh Châu	206.000	273.000	206.000	115.000
5	Đường cặp quán cafe Ngộ	Lê Hồng Phong - Phan Chu Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
6	Đường D06	Nguyễn Minh Châu - Nguyễn Hữu Thọ	206.000	273.000	206.000	115.000
7	Đường số 1 - Ấp 1	Đường Cần Đăng - Đường số 4	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
8	Đường số 1- Ấp 3 (Đường số 7 - Ấp 4 cũ)	Đường 30-4 - Đường Phan Chu Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
9	Đường số 1 - Ấp 4 (vào chùa Phước Hưng)	Nguyễn Văn Linh - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
10	Đường số 1 Ấp 6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4 - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
11	Đường số 1 Ấp 7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	310.000	396.000	310.000	123.000
12	Đường số 2 - Ấp 1	Đường Cần Đăng - Đường số 4	310.000	396.000	310.000	123.000
13	Đường số 2 Ấp 2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng - Cuối phố chợ	310.000	396.000	310.000	123.000
14	Đường số 2 - Ấp 4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
15	Đường số 2 - Ấp 5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4 - Vào hết 300 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Sau 300 mét - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
16	Đường số 2-Ấp 6	Nguyễn Chí Thanh - Phan Chu Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
17	Đường số 3 - Ấp 1	Đường Cần Đăng - Đường số 4	310.000	396.000	310.000	123.000
18	Đường số 3 Ấp 2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
19	Đường số 3 - Ấp 4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
20	Đường số 3 - Ấp 5 (đường số 8- Ấp 4 cũ)	Đường 30/4 - Vào 300 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Sau 300 mét - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
21	Đường số 3- Ấp 6	Hoàng Văn Thụ - Đường số 2- Ấp 6	310.000	396.000	310.000	123.000
22	Đường số 4 - Ấp 1	Đường Phạm Hùng - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
23	Đường số 4 (Ấp 2+ Ấp 7)	Phan Văn Đáng - Lý Tự Trọng	310.000	396.000	310.000	123.000
24	Đường số 4- Ấp 6	Nguyễn Chí Thanh - Đường số 3 - Ấp 6	310.000	396.000	310.000	123.000
25	Đường số 5 - Ấp 4	Nguyễn Văn Linh - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
26	Đường số 5-Ấp 6	Phan Chu Trinh - Đường số 1-Ấp 6	310.000	396.000	310.000	123.000
27	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng - Ngã 3 thứ 1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 thứ 1 - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
28	Đường số 6-Ấp 6	Phan Chu Trinh - Đường số 1-Ấp 6	310.000	396.000	310.000	123.000
29	Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng - Cua thứ 1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cua thứ 1 - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
30	Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng - Ngã 3 thứ 1	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 thứ 1 - Hết ranh Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
31	Đường số 8-Ấp 1 (cặp quán Lan Anh)	Phạm Hùng - Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	310.000	396.000	310.000	123.000
32	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Chí Thanh - Lý Tự Trọng	310.000	396.000	310.000	123.000
		Lý Tự Trọng - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000	123.000
33	Hoàng Quốc Việt	Lê Hồng Phong - Đường 30-4	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
34	Hoàng Quốc Việt- đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1-Ấp 5 cũ)	Đường 30-4 - Vào hết 300 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Sau 300 mét - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
35	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh - Hẻm cặp trường THPT Trần Phú	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hẻm cặp trường THPT Trần Phú - Hết ranh thị trấn Tân Biên cũ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nguyễn Chí Thanh - Phan Chu Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
36	Huỳnh Công Giản	3 ban (hết tuyến) - Đường Nguyễn Chí Thanh (Hạt Kiểm lâm cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
37	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Chí Thanh - Lý Tự Trọng	310.000	396.000	310.000	123.000
38	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Văn Đáng - Huỳnh Tấn Phát	310.000	396.000	310.000	123.000
39	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh - Đường 30-4	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường 30-4 - Đường số 2-Ấp 6	310.000	396.000	310.000	123.000
40	Lê Trọng Tấn	Hồ Tùng Mậu - Trần Văn Trà	310.000	396.000	310.000	123.000
41	Lê Văn Sỹ	Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	310.000	396.000	310.000	123.000
42	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ - Dương Bạch Mai	310.000	396.000	310.000	123.000
43	Nguyễn An Ninh	Đường Xuân Hồng - Nguyễn Duy Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nguyễn Duy Trinh - Đường số 2 - Ấp 4	310.000	396.000	310.000	123.000
44	Nguyễn Bình	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn An Ninh	310.000	396.000	310.000	123.000
45	Nguyễn Duy Trinh (Xn hạt điều)	Nguyễn Văn Linh - Đường 30-4	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Nguyễn Văn Linh - Nguyễn An Ninh	310.000	396.000	310.000	123.000
46	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng - Ngã 5	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 5 - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
47	Nguyễn Minh Châu	Phạm Hùng - Phan Văn Đáng	310.000	396.000	310.000	123.000
48	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Chí Thanh - Lý Tự Trọng	310.000	396.000	310.000	123.000
		Lý Tự Trọng - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000	123.000
49	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Đáng - Huỳnh Tấn Phát	310.000	396.000	310.000	123.000
		Huỳnh Tấn Phát - Hồ Tùng Mậu	310.000	396.000	310.000	123.000
50	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Hùng - Vào 200 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Sau 200 mét - Hết tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
		Phạm Hùng - Phan Văn Đáng	310.000	396.000	310.000	123.000
51	Phạm Ngọc Thảo	Lý Tự Trọng - Hồ Tùng Mậu	310.000	396.000	310.000	123.000
52	Phạm Thái Bường	Phan Văn Đáng - Huỳnh Tấn Phát	310.000	396.000	310.000	123.000
53	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Linh - Đường 30-4	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường 30-4 - Hoàng Văn Thụ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nguyễn Văn Linh - Hết tuyến hướng tây Thị trấn Tân Biên (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
54	Phan Văn Đáng	Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000	123.000
55	Tôn Thất Tùng	Phạm Hùng - Cuối phố chợ	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Cuối phố chợ - Giáp Phạm Ngọc Thạch	310.000	396.000	310.000	123.000
56	Trần Đại Nghĩa	Xuân Hồng - Nguyễn Duy Trinh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nguyễn Duy Trinh - Đường số 2 Ấp 4 (lò heo cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường số 2 Ấp 4 (lò heo cũ) - Đường số 5 Ấp 4	310.000	396.000	310.000	123.000
57	Trần Văn Trà	Nguyễn Chí Thanh - Phạm Thái Bường	310.000	396.000	310.000	123.000
		Phạm Thái Bường - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000	123.000
58	Xuân Hồng	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn An Ninh	310.000	396.000	310.000	123.000
Khu vực thuộc thị trấn Tân Biên cũ						
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
Khu vực thuộc xã Tân Bình, Thạnh Tây cũ						
VIII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**
X	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
XI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
XII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
XIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Xã Tân Biên (Thị trấn Tân Biên cũ)		51.000	62.000	51.000	30.000
2	Xã Tân Biên (Các xã còn lại)		46.000	54.000	46.000	22.000

73. XÃ THẠNH BÌNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Giáp ranh xã Trà Vong - Cầu Trại Bí	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Trại Bí - Giáp ranh xã Tân Biên	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 793	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 795	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**51.000**	**62.000**	**51.000**	**30.000**

74. XÃ TRÀ VONG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Ranh xã Trà Vong-xã Châu Thành - Kênh tưới TN17 0 B	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh tưới TN17 0 B - Kênh Tây	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh Tây - Nhà ông Lê Hoàng Lập (giáp ranh xã Mỏ Công cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nhà ông Lê Hoàng Lập (giáp ranh xã Mỏ Công cũ) - Giáp ranh xã Thạnh Bình	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 781B	Giáp ranh Quốc lộ 22B - Giáp ranh xã Tân Phú	310.000	396.000	310.000	123.000
2	ĐT 793	Giáp ranh xã Trà Vong-xã Thạnh Tân - Giáp ranh xã Thạnh Bình	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**169.000**	**191.000**	**169.000**	**89.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**96.000**	**105.000**	**96.000**	**50.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**64.000**	**78.000**	**64.000**	**38.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**51.000**	**62.000**	**51.000**	**30.000**

75. XÃ PHƯỚC VINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 788	-500 m UBND xã Phước Vinh - +500 m UBND xã Phước Vinh	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường huyện 5	ĐT788 - Cầu Cây Ổi	169.000	191.000	169.000	89.000
2	Đường huyện 14 (Đường Phước Hòa - Phước Vinh)	ĐT788 - Bến Trung Dân	169.000	191.000	169.000	89.000
3	Đường huyện 14B	ĐH14 - ĐH17	169.000	191.000	169.000	89.000
4	Đường huyện 16	ĐT788B - ranh An Cơ (cầu Bến Loan)	169.000	191.000	169.000	89.000
5	Đường huyện 17	ĐH5 - Bến Băng Dung	169.000	191.000	169.000	89.000
6	Đường Thạnh Tây - Hoà Hiệp	cầu Suối Tre - Bến Năm Chỉ	169.000	191.000	169.000	89.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**142.000**	**153.000**	**142.000**	**63.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**81.000**	**93.000**	**81.000**	**35.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**57.000**	**67.000**	**57.000**	**28.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**54.000**	**46.000**	**22.000**

76. XÃ HÒA HỘI

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 6	ĐH 7 - Cầu Cây Ổi	117.000	137.000	117.000	53.000
2	ĐH 7	-500 m UBND xã Biên Giới cũ - +500 m UBND xã Biên Giới cũ	117.000	137.000	117.000	53.000
		-500 m UBND xã Hòa Hội cũ - +500 m UBND xã Hòa Hội cũ	117.000	137.000	117.000	53.000
		-500 m UBND xã Hòa Thạnh cũ - +500 m UBND xã Hòa Thạnh cũ	117.000	137.000	117.000	53.000
3	ĐH 8 (Đường tuần tra biên giới)	Trọn tuyến	117.000	137.000	117.000	53.000
4	ĐH 12	ĐH 7 - Cầu Kênh Biên Giới (Cầu Hai Gió)	117.000	137.000	117.000	53.000
5	ĐH 13	ĐH 7 - Trạm biên phòng Đồn Phước Tân	117.000	137.000	117.000	53.000
6	ĐH 23	ĐH 7 - Cầu Ông Cố	117.000	137.000	117.000	53.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**107.000**	**130.000**	**107.000**	**43.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**107.000**	**130.000**	**107.000**	**43.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**87.000**	**106.000**	**87.000**	**35.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**87.000**	**106.000**	**87.000**	**35.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**56.000**	**46.000**	**22.000**

77. XÃ NINH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Tỉnh Lộ 781	Cầu Bến Sỏi - Đại đội bộ binh 6	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đại đội bộ binh 6 - Đường biên giới Việt Nam - Campuchia	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Tỉnh Lộ 796	Ngã 3 giao nhau giữa ĐT.781 và ĐT.796 - Hết Trường TH Dương Minh Châu (Cơ sở 1)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường TH Dương Minh Châu (Cơ sở 1) - Cầu Bàu Quan Ranh xã Long Chữ	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	ĐH 7	ĐT 781 - Ranh Ninh Điền và Hòa Hội	164.000	219.000	164.000	94.000
2	ĐH 18	ĐT 796 - Ngã 4 ranh xã Ninh Điền và xã Long Chữ	164.000	219.000	164.000	94.000
3	ĐH 22	ĐT 781 - Kênh thủy lợi (Kênh N 12)	164.000	219.000	164.000	94.000
4	ĐH 23	ĐT 781 - Cầu Ông Cố (giáp ranh xã Hòa Hội)	164.000	219.000	164.000	94.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**43.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**57.000**	**72.000**	**57.000**	**31.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**57.000**	**72.000**	**57.000**	**31.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**58.000**	**46.000**	**25.000**

78. XÃ CHÂU THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Quốc Lộ 22B	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) - Ngã 4 Trảng Lớn	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 Trảng Lớn - Ngã 3 Á Đông	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 Á Đông - Ranh Châu Thành - Tân Ninh - Bình Minh (ngã 4 Bình Minh)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ranh Châu Thành - Tân Ninh (Cống kênh Bình Trung) - Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 đường liên xã Châu Thành - Phường Bình Minh - Cây xăng 94	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cây xăng 94 - Đường NĐ 36 (giáp ranh nhà ông 7 Nhân)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường NĐ 36 (giáp ranh nhà ông 7 Nhân) - Kênh TN 17 - 6	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh TN 17 - 6 - Ranh Châu Thành - Trà Vong	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 781	Ngã 4 Trãng Lớn - Ngã 4 Tam Hạp	310.000	396.000	310.000	123.000
		Vòng xoay xã - Đầu đường Võ Thị Sáu	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đầu đường Võ Thị Sáu - Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
2	Tỉnh Lộ 788	Ngã 3 Vịnh - Kênh tiêu T13	310.000	396.000	310.000	123.000
		Kênh tiêu T13 - Ranh Châu Thành - Hảo Đước	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Bùi Xuân Nguyên	Đường 781 - Hoàng Lê Kha	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Đường Huyện 3	Đường 781 (Ngã 4 Tam Hạp) - Điểm giao nhau giữa Kênh TN 17 với Đường Huyện 3	310.000	396.000	310.000	123.000
		Điểm giao nhau giữa Kênh TN 17 với Đường Huyện 3 - Cổng C SƯ 5	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cổng C SƯ 5 - Ngã tư vành đai diệt Mỹ (ngã 3 sọ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã tư vành đai diệt Mỹ (ngã 3 sọ) - Giáp ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ngã 4 Tam Hạp - Đường 786	310.000	396.000	310.000	123.000
4	Đường liên xã Châu Thành - Hảo Đước	Đường 781 - Hết đường nhựa (cách Trường mẫu giáo Trí Bình 100 mét)	310.000	396.000	310.000	123.000
5	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh phường Tân Ninh - Giáp Quốc lộ 22B	310.000	396.000	310.000	123.000
6	Đường Trương Văn Chẩn	Hoàng Lê Kha - Ranh giữa xã Châu Thành - Hảo Đước	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	Đường Tua II - Đồng Khởi (Hương Lộ 2)	Vòng xoay xã - Hết Trường THPT Hoàng Văn Thụ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường THPT Hoàng Văn Thụ - Hết Tổ điện Thái Bình	310.000	396.000	310.000	123.000
		Tổ điện Thái Bình - Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ) - Quốc lộ 22B	310.000	396.000	310.000	123.000
8	Hoàng Lê Kha (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 4 Tam Hạp - Vòng xoay xã Châu Thành	310.000	396.000	310.000	123.000
		Vòng xoay xã Châu Thành - Cách chợ Cao Xá 100 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cách chợ Cao xá 100 mét - Ranh xã Châu Thành - Hảo Đước	310.000	396.000	310.000	123.000
9	Lê Thị Mới	Giáp đường Hoàng Lê Kha - Hết nhà thờ Phú Ninh	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hết nhà thờ Phú Ninh - Hết đường nhựa Lê Thị Mới	310.000	396.000	310.000	123.000
10	Võ Thị Sáu	ĐT 781 - Kênh TN 1716	310.000	396.000	310.000	123.000
		ĐT 781 - Giáp đường Hoàng Lê Kha	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giáp đường Hoàng Lê Kha - Hết nhà thờ Cao Xá	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá - Cuối đường Võ Thị Sáu	310.000	396.000	310.000	123.000
Khu vực thuộc Thị trấn Châu Thành cũ						
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**164.000**	**219.000**	**164.000**	**94.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**164.000**	**219.000**	**164.000**	**94.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
Khu vực thuộc xã Đồng Khởi, Thái Bình, An Bình cũ						
VIII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**
X	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
XI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**117.000**	**137.000**	**117.000**	**53.000**
XII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
XIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**91.000**	**113.000**	**91.000**	**44.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Xã Châu Thành (Thị trấn Châu Thành cũ)		94.000	110.000	94.000	42.000
2	Xã Châu Thành (Các xã cũ còn lại)		73.000	90.000	73.000	35.000

79. XÃ HẢO ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Tỉnh lộ 781	Giáp ranh ấp 3, xã Châu Thành - Ngã ba vô miếu bà Chúa Xứ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã ba vô miếu bà Chúa Xứ - Cầu Bến Sỏi	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Tỉnh lộ 788	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh - Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giáp ranh ấp Sa Nghe - giáp ranh ấp Bình Lương, xã Châu Thành	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đước)	Ngã 3 Trường THCS Hà Huy Tập - Cầu Rỗng Tượng	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Hoàng Lê Kha (Hương lộ 6 cũ)	Giáp ranh ấp 1 xã Châu Thành - Ngã 3 xã Trí Bình (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 3 xã Trí Bình (cũ) - Ngã 3 Tầm Long	310.000	396.000	310.000	123.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**211.000**	**275.000**	**211.000**	**109.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**211.000**	**275.000**	**211.000**	**109.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**164.000**	**219.000**	**164.000**	**94.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**164.000**	**219.000**	**164.000**	**94.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**	**70.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**97.000**	**125.000**	**97.000**	**56.000**

80. XÃ LONG CHỮ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	ĐT 786	Cầu Gò Chai - Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh (xã Long Vĩnh cũ) - Hết ranh xã Long Vĩnh (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Tỉnh Lộ 786	Cầu Xóm Khách - Đến Cầu Đình Long Chữ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Cầu Đình Long Chữ - Đến trường Mẫu giáo Long Chữ (điểm cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường mẫu giáo Long Chữ (điểm cũ) - Đường Bàu Bàng	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường Bàu Bàng - Đến giáp ranh xã Long Vĩnh (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**107.000**	**130.000**	**107.000**	**43.000**
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**107.000**	**130.000**	**107.000**	**43.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**87.000**	**106.000**	**87.000**	**35.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**87.000**	**106.000**	**87.000**	**35.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**58.000**	**70.000**	**58.000**	**28.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**56.000**	**46.000**	**22.000**

81. XÃ LONG THUẬN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh Lộ 786	Đoạn giáp ranh xã Bến Cầu - Nhà văn hóa ấp Long Phi	310.000	396.000	310.000
		Nhà văn hóa ấp Long Phi - Cây xăng Dương Đông Hà	310.000	396.000	310.000
		Cây xăng Dương Đông Hà - Nhà ông Quyền	310.000	396.000	310.000
		Nhà ông Quyền - Cầu Xóm Khách	310.000	396.000	310.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường đi ấp Long An - ranh quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Trụ sở UBND xã Long Thuận - Ranh quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (nhà ông Hương)	164.000	219.000	164.000
2	Đường Long Giang – Long Phước	ĐT 786 - Đường vào Trường Tiểu học Long Giang	164.000	219.000	164.000
3	Đường Long Hòa – giáp ranh ấp Xóm Lò, xã Bến Cầu	ĐT 786 (trụ sở UBND xã Long Thuận) - Giáp ranh ấp Xóm Lò, xã Bến Cầu	164.000	219.000	164.000
4	Đường Long Hòa – nhà văn hóa ấp Ngã Tắc (HBC-12)	ĐT 786 (trụ sở UBND xã Long Thuận) - Nhà văn hóa ấp Ngã Tắc	164.000	219.000	164.000
5	Đường Long Khánh – đến Trường Tiểu học Long Khánh	ĐT 786 (Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Long Thuận) - Trường Tiểu học Long Khánh	164.000	219.000	164.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**107.000**	**130.000**	**107.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**107.000**	**130.000**	**107.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**87.000**	**106.000**	**87.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**87.000**	**106.000**	**87.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**58.000**	**70.000**	**58.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**58.000**	**70.000**	**58.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**46.000**	**56.000**	**46.000**

82. XÃ BẾN CẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	Đường Xuyên Á	Đoạn từ cầu Gò Dầu - Đến nhà ông Sạn	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đoạn từ nhà ông Sạn - Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện - Đất hết ranh đất xã An Thạnh	310.000	396.000	310.000	123.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**					
1	Nguyễn Trung Trực (Đường Đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc) - Trường THCS Thị Trấn	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trường THCS Thị trấn - Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	310.000	396.000	310.000	123.000
		Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ - Hết ranh ấp Thuận Lâm	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Nguyễn Trung Trực (Tỉnh Lộ 786)	Bồn binh về hướng nam - Đường bao Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường bao Thị trấn (cũ) - Hết ranh ấp Mộc Bài	310.000	396.000	310.000	123.000
3	Nguyễn Văn Độ (Tỉnh Lộ 786)	Vòng xoay về hướng tây - Đường hẻm nhà ông Bá	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường hẻm nhà ông Bá - Hết ranh Thị trấn Bến Cầu (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
4	Tỉnh Lộ 786	Hết ranh ấp Thuận Nam - Đến giáp ranh ấp Rừng Dầu	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đoạn giáp ranh ấp Thuận Tây - Đến nhà nghỉ 126	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đoạn từ nhà nghỉ 126 - Đến nhà ông Tế	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu) - Đến giáp ranh xã Long Thuận	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
5	Tỉnh Lộ 786B (Đường Đi Bến Đình)	Hết ranh ấp Thuận Lâm - Đến đường vào THCS Tiên Thuận	310.000	396.000	310.000	123.000
		Đường vào THCS Tiên Thuận - Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	310.000	396.000	310.000	123.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đặng Văn Son	Vòng xoay về hướng đông - Hết ranh ấp Thuận Bắc	310.000	396.000	310.000	123.000
2	Đường ấp (An Thạnh)	Cổng văn hóa ấp Voi - Bến Bảy bưa	211.000	275.000	211.000	109.000
3	Đường ấp (Lợi Thuận)	Đường Cầu Phao - Bến Bàu Gõ	211.000	275.000	211.000	109.000
		Ranh ấp Thuận Bắc (đường Thánh thất) - Nhà út Nù	211.000	275.000	211.000	109.000
4	Đường ấp (Tiên Thuận)	Cổng chào ấp Bàu Tép - Cổng chào ấp Bàu Tràm Lớn	211.000	275.000	211.000	109.000
		Cổng chào ấp Xóm Lò - Ranh xã Long Thuận	211.000	275.000	211.000	109.000
5	Đường Bao Thị Trấn	Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Bắc) - Giáp ranh ấp Thuận Hòa	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giao lộ đường Đặng Văn Son (đi về hướng Nam) - Giao lộ với tỉnh lộ 786	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự) - Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Đìa xù)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chưng) - Hết ranh ấp Thuận Lâm	310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
6	Đường Cầu Phao	Hết ranh ấp Mộc Bài - Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Trụ sở UBND xã Lợi Thuận (cũ) - Trường Mẫu giáo Lợi Thuận	211.000	275.000	211.000	109.000
		Trường Mẫu giáo Lợi Thuận - Rạch 3 Vít	211.000	275.000	211.000	109.000
		Rạch 3 Vít - Tiếp giáp đường Xuyên Á	211.000	275.000	211.000	109.000
7	Đường hẻm	Đoạn giáp Tỉnh lộ 786 (hẻm 1176) - Kênh Đìa Xù	310.000	396.000	310.000	123.000
		Nhà ông Nguyễn Duy Quý - Đến đường bao (Nhà ông 5 Cang)	310.000	396.000	310.000	123.000
		Quán Cánh đồng hoang - Tiếp giáp đường Nguyễn Trung Trực (Nghĩa trang)	310.000	396.000	310.000	123.000
8	Đường liên ấp (Lợi Thuận -Thị Trấn)	Cổng chào Địa đạo Lợi Thuận - Hết ranh ấp Thuận Hòa (nối đường bao)	211.000	275.000	211.000	109.000
9	Đường liên ấp (Lợi Thuận-Tiên Thuận)	Ngã 3 đường xuống Bến Xóm Khuất (dọc theo bến Rừng Cộ) - Tỉnh lộ 786B (đường Bến Đình)	211.000	275.000	211.000	109.000
		Nhà bia tưởng niệm - Ngã 3 đường xuống Bến Xóm Khuất	211.000	275.000	211.000	109.000
10	Đường liên ấp An Thạnh-Trà Cao	Đoạn từ Cầu Tà Bang - đến Cầu Bến Mới	211.000	275.000	211.000	109.000
		Đoạn từ Kênh Vua Đế (đất hộ ông Lữ Văn Tâm) - đến Cầu Tà Bang	211.000	275.000	211.000	109.000
		Đoạn từ ngã tư An Thạnh - đến Kênh Vua Đế (đất hộ ông Lữ Văn Tâm)	211.000	275.000	211.000	109.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Đường liên ấp Chánh- ấp Bến	Nhà 6 Hạt - Rừng ông Cầm	211.000	275.000	211.000	109.000
		Quỹ Tín Dụng - Miếu Bà	211.000	275.000	211.000	109.000
12	Đường liên ấp Xóm Lò - Bàu Tràm Lớn	Cổng chào ấp Bàu Tràm Lớn - Cuối đường nhựa	211.000	275.000	211.000	109.000
		Đoạn từ nhà ông Tế - Ngã 3 gần Ban chỉ huy xã	211.000	275.000	211.000	109.000
		Ngã 3 gần Ban chỉ huy xã - Cổng chào ấp Bàu Tràm Lớn	211.000	275.000	211.000	109.000
13	Đường Nhựa (Hẻm 16)	Giao lộ đường Đặng Văn Son (nhà ông Phụ) - Nhà ông Rẽn	310.000	396.000	310.000	123.000
14	Đường Nhựa (Hẻm 73)	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33) - Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	310.000	396.000	310.000	123.000
15	Đường Nhựa (Hẻm 90)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ) - Đến hết ranh ấp Thuận Lâm (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	310.000	396.000	310.000	123.000
16	Đường Nhựa (Hẻm 1075)	Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa) - Đội thi hành án huyện	310.000	396.000	310.000	123.000
17	Đường Nhựa (Hẻm 1137)	Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ) - Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	310.000	396.000	310.000	123.000
18	Đường Nhựa (Hẻm 1199)	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (Cổng VH ấp Mộc Bài) - Giáp đường bao (nhà ông Đinh Văn Dòn)	310.000	396.000	310.000	123.000
19	Đường Nhựa (Hẻm 1290)	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Xuyến) - Nhà ông 10 Băng	310.000	396.000	310.000	123.000
Khu vực thuộc Thị trấn Bến Cầu cũ						
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**211.000**	**275.000**	**211.000**	**109.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		211.000	275.000	211.000	109.000
IV	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		164.000	219.000	164.000	94.000
V	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		164.000	219.000	164.000	94.000
VI	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		121.000	156.000	121.000	70.000
VII	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		121.000	156.000	121.000	70.000
Khu vực thuộc xã Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh cũ						
VIII	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		117.000	137.000	117.000	53.000
IX	Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		117.000	137.000	117.000	53.000
X	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa		91.000	113.000	91.000	44.000
XI	Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		91.000	113.000	91.000	44.000
XII	Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa		57.000	72.000	57.000	31.000
XIII	Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất		57.000	72.000	57.000	31.000
D	KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI					
I	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị).		310.000	396.000	310.000	123.000
II	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị).		310.000	396.000	310.000	123.000
III	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét.		310.000	396.000	310.000	123.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
IV	**Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét.**		**310.000**	**396.000**	**310.000**	**123.000**
V	**Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét**		**310.000**	**396.000**	**310.000**	**123.000**
VI	**Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét**		**310.000**	**396.000**	**310.000**	**123.000**
VII	**Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch**		**310.000**	**396.000**	**310.000**	**123.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Xã Bến Cầu (Thị trấn Bến Cầu cũ)		97.000	125.000	97.000	56.000
2	Xã Bến Cầu (Các xã cũ còn lại)		46.000	58.000	46.000	25.000

83. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	**QUỐC LỘ (QL)**					
1	QL 62 (phía giáp đường)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	178.000	196.000	178.000	178.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa	178.000	196.000	178.000	178.000
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	178.000	196.000	178.000	178.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	178.000	196.000	178.000	178.000
		Cầu Cá Rô-Cầu Mộc Hóa	178.000	196.000	178.000	178.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**					
I	**Các đường có tên**					
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	QL 62 - Cầu Cái Cát	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (đoạn giáp kênh)	QL 62 - Cầu Cái Cát	114.000	125.000	114.000	114.000
3	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
4	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	178.000	196.000	178.000	178.000
		Phan Chu Trinh – QL 62	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
4	Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 62 - đường N 12	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường N12-đường tránh	178.000	196.000	178.000	178.000
5	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Cầu Hùng Vương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Hai Bà Trưng - Cầu Bà Kén	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi – Đường 30/4 (trong đê)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 – đường Lê Hồng Phong	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền	178.000	196.000	178.000	178.000
7	Lê Lợi	Bạch Đằng – Nguyễn Du	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Du - QL 62	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định) - Nguyễn Tri Phương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Tri Phương-đường tránh	178.000	196.000	178.000	178.000
8	Võ Tánh		178.000	196.000	178.000	178.000
9	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	178.000	196.000	178.000	178.000
10	Lý Tự Trọng		178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
11	Nguyễn Thị Minh Khai		178.000	196.000	178.000	178.000
12	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	178.000	196.000	178.000	178.000
		Ngoài đê	178.000	196.000	178.000	178.000
13	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	178.000	196.000	178.000	178.000
14	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – Phạm Ngọc Thạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Phạm Ngọc Thạch - Ngô Quyền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Ngô Quyền-kênh huyện ủy	178.000	196.000	178.000	178.000
15	Hai Bà Trưng		178.000	196.000	178.000	178.000
16	Ngô Quyền	QL 62 - Bạch Đằng	178.000	196.000	178.000	178.000
		QL 62 - Thiên Hộ Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
17	Phạm Ngọc Thạch		178.000	196.000	178.000	178.000
18	Lê Hồng Phong		178.000	196.000	178.000	178.000
19	Võ Thị Sáu		178.000	196.000	178.000	178.000
20	Đường 30/4		178.000	196.000	178.000	178.000
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Hẻm cặp sân vận động)		178.000	196.000	178.000	178.000
22	Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm 5m)		178.000	196.000	178.000	178.000
23	Hồ Ngọc Dẫn (Hẻm 88)		178.000	196.000	178.000	178.000
24	Ngô Văn Miều (Hẻm 72)		178.000	196.000	178.000	178.000
25	Ung Văn Khiêm (Hẻm 100)		178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
26	Phạm Ngọc Thuần		178.000	196.000	178.000	178.000
27	Nguyễn Hồng Sến		178.000	196.000	178.000	178.000
28	Bắc Chiêng		178.000	196.000	178.000	178.000
29	Nguyễn Thị Tám		178.000	196.000	178.000	178.000
30	Đường Trần Công Vịnh (Hẻm 75 (Đường Hai Bà Trưng))		178.000	196.000	178.000	178.000
31	Đường Nguyễn Võ Danh (Nhánh rẽ đường Lê Lợi)		178.000	196.000	178.000	178.000
32	Đường Bùi Thị Của		178.000	196.000	178.000	178.000
33	Đường Lê Quốc Sản		178.000	196.000	178.000	178.000
34	Đường Huỳnh Châu Sổ (Hẻm sau khách sạn A (hẻm 37)		178.000	196.000	178.000	178.000
35	Đường Đỗ Văn Bốn (Hẻm phía sau UBND thị xã (hẻm 42))		178.000	196.000	178.000	178.000
36	Đường Đặng Thị Mành (Hẻm phía sau trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38))		178.000	196.000	178.000	178.000
37	Đường Nguyễn Thị Quảng		178.000	196.000	178.000	178.000
38	Đường Lê Thị Khéo		178.000	196.000	178.000	178.000
39	Đường Lê Duẩn	Quốc lộ 62 đến đường N12	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường N 12 - Đường Tránh	178.000	196.000	178.000	178.000
40	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
41	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000
42	Đường Nguyễn Văn Kỉnh		178.000	196.000	178.000	178.000
43	Đường Nguyễn Trung Trực	Lý Thường Kiệt-Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Lê Lợi-Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000
44	Đường Võ Văn Định	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - Đường Nguyễn Bình	178.000	196.000	178.000	178.000
45	Đường Phan Thị Tỵ		178.000	196.000	178.000	178.000
46	Đường Phẩm Văn Giáo		178.000	196.000	178.000	178.000
	Đường Đinh Văn Phu		178.000	196.000	178.000	178.000
47	Đường Lê Hữu Nghĩa		178.000	196.000	178.000	178.000
48	Đường Nguyễn Văn Nho	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thành A	178.000	196.000	178.000	178.000
49	Đường Châu Văn Liêm		178.000	196.000	178.000	178.000
50	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
51	Đường Nguyễn Bình		178.000	196.000	178.000	178.000
52	Đường Nguyễn Quang Đại	Đường Lê Quốc Sản - Đường Bùi Thị Của	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Văn Nho - Đường Lê Quốc Sản	178.000	196.000	178.000	178.000
53	Đường Võ Văn Thành	Đường Bùi Thị Của - Đường Lê Quốc Sản	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
54	Đường Trần Văn Hoàng	Đường Nguyễn Quang Đại - Đường Lý Thường Kiệt	178.000	196.000	178.000	178.000
55	Đường Lê Văn Dảo		178.000	196.000	178.000	178.000
56	Đường Lê Thị Đến	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân	178.000	196.000	178.000	178.000
57	Đường Nguyễn Thị Hồng	Đường Nguyễn Trung Trực - Đường Huỳnh Công Thân	178.000	196.000	178.000	178.000
58	Đường Huỳnh Công Thân		178.000	196.000	178.000	178.000
59	Đường Nguyễn Thành A	Cầu Cá Rô – Nguyễn Văn Nho	178.000	196.000	178.000	178.000
		Nguyễn Văn Nho – Tuyến dân cư quận	178.000	196.000	178.000	178.000
		Tuyến dân cư quận – Kênh Cả Gừa	178.000	196.000	178.000	178.000
60	Đường Tô Thị Khối		178.000	196.000	178.000	178.000
61	Đường Lê Văn Trầm		178.000	196.000	178.000	178.000
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		114.000	125.000	114.000	114.000
II	**Các đường chưa có tên**					
1	Hẻm 332 QL 62		178.000	196.000	178.000	178.000
2	Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		114.000	125.000	114.000	114.000
3	Hẻm số 10 đường Nguyễn Du		178.000	196.000	178.000	178.000
4	Hẻm số 19 (Thanh tra)		178.000	196.000	178.000	178.000
5	Đường Cầu Dây cũ	Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hẻm số 2	114.000	125.000	114.000	114.000
6	Hẻm số 2 Cầu Dây		114.000	125.000	114.000	114.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
7	Hẻm 342 - Quốc lộ 62		178.000	196.000	178.000	178.000
8	Các hẻm đường Võ Tánh		178.000	196.000	178.000	178.000
9	Các hẻm đường Thiên Hộ Dương		178.000	196.000	178.000	178.000
10	Hẻm 62 (Tịnh Xá Ngọc Tháp		178.000	196.000	178.000	178.000
11	Hẻm Song Lập I		178.000	196.000	178.000	178.000
12	Hẻm Song Lập II		178.000	196.000	178.000	178.000
13	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	90.000	99.000	90.000	90.000
14	Đường cặp kênh Ốp Đông (bờ nam)	Rạch Cái Cát đến đường ranh xã Tuyên Thạnh	90.000	99.000	90.000	90.000
15	Đường cặp kênh Quận	Khu bến xe - dân cư Kiến Tường đến kênh Ốp	48.000	53.000	48.000	48.000
16	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Kênh Ốp đến ranh xã Tuyên Thạnh (xã Thạnh Hưng cũ)	114.000	125.000	114.000	114.000
17	Đường sư tám	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	114.000	125.000	114.000	114.000
18	Đường rạch Cái Cát bờ đông	Kênh Ốp đến đường liên xã Tuyên Thạnh - Thạnh Hưng	114.000	125.000	114.000	114.000
19	Đường cặp lộ kênh Ốp	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
20	Đường cặp kênh Quảng Cụt	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
21	Lộ cặp kênh Ngân Hàng	Kênh Lộ Ốp – Kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
22	Đường cặp kênh cửa Đông 1	Cầu Cửa Đông đến kênh Cửa Đông 2	114.000	125.000	114.000	114.000
		Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Quảng Cụt đến giáp ranh xã Mộc Hóa	114.000	125.000	114.000	114.000
23	Đường kênh Cửa Đông 3	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
24	Đường kênh Cửa Đông 4	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
25	Đường kênh Quảng Cụt	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
26	Đường kênh 76	Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Cửa Đông 3	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Cửa Đông 3 đến kênh Cửa Đông 4	114.000	125.000	114.000	114.000
		kênh Cửa Đông 4 đến kênh Quảng Cụt	114.000	125.000	114.000	114.000
27	Đoạn đường	Kênh Cửa Đông 1 đến rạch Ông Sự	114.000	125.000	114.000	114.000
28	Đường cặp rạch Ông Chày	Quốc lộ 62 đến kênh 76	114.000	125.000	114.000	114.000
29	Đường tránh	QL 62 - Kênh Cửa Đông 1	114.000	125.000	114.000	114.000
		Kênh Cửa Đông 1 - Nguyễn Thành A	114.000	125.000	114.000	114.000
30	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		114.000	125.000	114.000	114.000
31	Đường cặp rạch Cá Rô lớn		90.000	99.000	90.000	90.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		160.000	174.000	160.000	160.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		111.000	121.000	111.000	111.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		123.000	134.000	123.000	123.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		86.000	94.000	86.000	86.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		98.000	107.000	98.000	98.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		62.000	67.000	62.000	62.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**					
1	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)	Đường Tôn Đức Thắng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Anh Xuân	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Văn Trà	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Dương Văn Dương	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Hoàng Quốc Việt	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Minh Đường	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Huỳnh Văn Gấm	178.000	196.000	178.000	178.000
2	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 - mở rộng (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)		178.000	196.000	178.000	178.000
3	Đường Nguyễn Văn Khánh	QL 62- Tôn Đức Thắng	178.000	196.000	178.000	178.000
4	Đất khu vườn ươm		178.000	196.000	178.000	178.000
5	Khu Ao Lục Bình	Đường Lê Văn Tưởng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Thời	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Đỗ Huy Rừa	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê văn Khuyên	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Phạm Văn Bạch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Trãi	178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
		Đường Trương Định	178.000	196.000	178.000	178.000
6	Phường Kiến Tường (Phường 3 cũ)	Cụm dân cư Cầu Dây (Trừ những lô tiếp giáp đường Hùng Vương nối dài)	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Phan Đình Phùng	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Diện	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Song	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Lẹ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Kỷ	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Nguyễn Thị Tịch	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Trần Thị Biền	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Võ Văn Tần	178.000	196.000	178.000	178.000
		Đường Lê Văn Tao	178.000	196.000	178.000	178.000
		Các đường còn lại trong CDC Làng nghề và CDC Cầu Dây	178.000	196.000	178.000	178.000
		Khu bến xe - dân cư Kiến Tường	178.000	196.000	178.000	178.000
7	Cụm dân cư khu phố 5 phường 1 (nay là phường Kiến Tường)		114.000	125.000	114.000	114.000
8	Phường Kiến Tường (Phường 1 cũ)	Tuyến dân cư Kênh Quận	114.000	125.000	114.000	114.000
		Các đường nội bộ khu đô thị sân bay GĐ 2	114.000	125.000	114.000	114.000
9	Đường nội bộ Khu cư xá Biên phòng phường 2 (nay là khu phố 9 Phường Kiến Tường)		178.000	196.000	178.000	178.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
10	Các đường còn lại khu Lò Gốm		178.000	196.000	178.000	178.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		114.000	125.000	114.000	114.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Phường Kiến Tường	Phía trong đê bao	44.000	49.000	44.000	44.000
		Phía ngoài đê bao	44.000	49.000	44.000	44.000

84. PHƯỜNG LONG AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 1A	Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	300.000	329.000	300.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ)	300.000	329.000	300.000
		Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỷ tỉnh (phường 5 cũ)	374.000	374.000	374.000
		Nghĩa trang liệt sỷ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ)	374.000	374.000	374.000
		Cầu Tân An - QL 62	374.000	374.000	374.000
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	374.000	374.000	374.000
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An	374.000	374.000	374.000
2	Đường tránh thành phố Tân An	Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	374.000	374.000	374.000
3	QL 62	QL 1A – Đường tránh (phường Long An)	374.000	374.000	374.000
		Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An	374.000	374.000	374.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	QL 1A - Cầu Tổng Uẩn	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa)	QL 1A – Hết ranh phường Long An	374.000	374.000	374.000
3	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	374.000	374.000	374.000
4	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An	300.000	329.000	300.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	374.000	374.000	374.000
		Huỳnh Văn Tạo - hết ranh phường Long An	374.000	374.000	374.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	374.000	374.000	374.000
3	Nguyễn Cửu Vân				
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	374.000	374.000	374.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	374.000	374.000	374.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	374.000	374.000	374.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	315.000	345.000	315.000
4	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An	374.000	374.000	374.000
5	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	315.000	345.000	315.000
6	Trần Văn Hý (đường liên phường Long An-phường Tân An)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	374.000	374.000	374.000
7	Nguyễn Kim Công	Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa)	374.000	374.000	374.000
		Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An	315.000	345.000	315.000
8	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		374.000	374.000	374.000
9	Nguyễn Văn Nhâm	Trần Minh Châu – hết ranh phường Long An	315.000	345.000	315.000
II	**Các đường khác (các đường có tên)**				
1	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6)	QL1A - QL62	374.000	374.000	374.000
2	Đường Hùng Vương nối dài	Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A	374.000	374.000	374.000
		Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường	374.000	374.000	374.000
3	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	374.000	374.000	374.000
		Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư))	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	374.000	374.000	374.000
4	Đường nội bộ Công viên phường Long An		374.000	374.000	374.000
	Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương		374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Lê Văn Tưởng	QL 1A - Cống Cai Trung	374.000	374.000	374.000
		Cống Cai Trung - Cầu vượt số 06	255.000	285.000	255.000
		Cầu vượt số 6 - Hết ranh	255.000	285.000	255.000
6	Trương Định	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	374.000	374.000	374.000
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000
		Võ Văn Tần - QL 1A	374.000	374.000	374.000
7	Nguyễn An Ninh (đường vành đai Công viên phường Long An)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	374.000	374.000	374.000
8	Đỗ Trình Thoại	QL 1A – Hết ranh phường Long An	315.000	345.000	315.000
9	Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	374.000	374.000	374.000
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A	374.000	374.000	374.000
		QL 1A – QL 62	374.000	374.000	374.000
10	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 – QL 1A	315.000	345.000	315.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000
		Võ Văn Tần – Trương Định	374.000	374.000	374.000
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	374.000	374.000	374.000
12	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
13	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	374.000	374.000	374.000
		Trương Định – Châu Thị Kim	374.000	374.000	374.000
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	374.000	374.000	374.000
15	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	374.000	374.000	374.000
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	374.000	374.000	374.000
16	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm	374.000	374.000	374.000
17	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	374.000	374.000	374.000
18	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	374.000	374.000	374.000
19	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
20	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	374.000	374.000	374.000
21	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	374.000	374.000	374.000
22	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	374.000	374.000	374.000
23	Lý Thường Kiệt	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	374.000	374.000	374.000
24	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000
25	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	374.000	374.000	374.000
26	Nguyễn Thái Học	Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
27	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000
28	Phan Văn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên)	374.000	374.000	374.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	374.000	374.000	374.000
29	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	374.000	374.000	374.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	374.000	374.000	374.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	374.000	374.000	374.000
30	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000
31	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	374.000	374.000	374.000
32	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	374.000	374.000	374.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	374.000	374.000	374.000
33	Đường giữa chợ nhà lồng Tân An	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	374.000	374.000	374.000
34	Đường Bạch Văn Tư	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	374.000	374.000	374.000
35	Nguyễn Văn Bé	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	374.000	374.000	374.000
		Các nhánh	374.000	374.000	374.000
36	Hẻm 49 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	374.000	374.000	374.000
37	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	374.000	374.000	374.000
38	Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - cuối đường	374.000	374.000	374.000
39	Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – cuối đường	374.000	374.000	374.000
40	Hẻm 85 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân-cuối đường	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
41	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân- đến cuối đường	374.000	374.000	374.000
42	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	374.000	374.000	374.000
43	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	374.000	374.000	374.000
44	Đỗ Tường Phong (Đường số 5B)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	374.000	374.000	374.000
45	Hồ Văn Long	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	374.000	374.000	374.000
46	Hoàng Hoa Thám	Võ Văn Tần – Nguyễn Huệ	374.000	374.000	374.000
47	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	374.000	374.000	374.000
48	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng	374.000	374.000	374.000
49	Huỳnh Văn Gấm	Quốc Lộ 62 – Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000
50	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	374.000	374.000	374.000
		Lê Thị Thôi - Hết đường	374.000	374.000	374.000
51	Lê Cao Dõng (Đường số 5A)	(Phía trước tiểu công viên)	374.000	374.000	374.000
52	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	374.000	374.000	374.000
		Phần láng bê tông xi măng	374.000	374.000	374.000
53	Lê Văn Tao	Hùng Vương – QL 62	374.000	374.000	374.000
		QL 62 – Huỳnh Việt Thanh	374.000	374.000	374.000
		Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	374.000	374.000	374.000
54	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
55	Nguyễn Thanh Cần	Huỳnh Văn Gấm - Huỳnh Việt Thanh	374.000	374.000	374.000
56	Phạm Thị Đẩu	Hùng Vương - QL 62	374.000	374.000	374.000
57	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
58	Trà Quí Bình (Đường số 1)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000
59	Trương Văn Bang (Đường số 3)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	374.000	374.000	374.000
60	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	374.000	374.000	374.000
61	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	374.000	374.000	374.000
62	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh - QL 62	374.000	374.000	374.000
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	374.000	374.000	374.000
63	Lộ cư xá (Đường số 4)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
64	Lộ cư xá (Đường số 6)	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế	374.000	374.000	374.000
65	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ	374.000	374.000	374.000
		Hết ranh chợ – cuối hẻm	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại trong khu chợ	374.000	374.000	374.000
66	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm	Hùng Vương nối dài - Huỳnh Văn gấm	374.000	374.000	374.000
67	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ	374.000	374.000	374.000
68	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	374.000	374.000	374.000
69	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	374.000	374.000	374.000
70	Đường chui cầu Tân An	Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường	374.000	374.000	374.000
71	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	374.000	374.000	374.000
72	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
73	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
74	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	374.000	374.000	374.000
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	374.000	374.000	374.000
75	Lê Thị Điền	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	374.000	374.000	374.000
76	Lê Văn Lâm	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	374.000	374.000	374.000
77	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	374.000	374.000	374.000
78	Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Thái Bình – Trần Văn Nam	374.000	374.000	374.000
79	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu	374.000	374.000	374.000
80	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Thông - cuối đường	374.000	374.000	374.000
81	Trương Thị Sáu	Châu Thị Kim - cuối đường	374.000	374.000	374.000
82	Võ Phước Cương	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
83	Võ Văn Mùi	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	374.000	374.000	374.000
85	Hẻm 11 Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Minh Trường – cuối hẻm	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	374.000	374.000	374.000
86	Đường hẻm 9 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3	374.000	374.000	374.000
87	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
88	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		374.000	374.000	374.000
89	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		374.000	374.000	374.000
90	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		374.000	374.000	374.000
91	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		374.000	374.000	374.000
92	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		374.000	374.000	374.000
93	Hẻm 94 Trần Văn Nam		374.000	374.000	374.000
94	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		374.000	374.000	374.000
95	Hẻm 65 Châu Thị Kim	Châu Thị Kim – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
96	Hẻm 358 Hùng Vương	Hùng Vương – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
97	Hẻm 11 Đinh Viết Cừu	Đinh Viết Cừu – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
98	Hẻm 48 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 81Nguyễn Công Trung	374.000	374.000	374.000
99	Hẻm 61 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
100	Hẻm 66 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
101	Hẻm 130 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
102	Hẻm 134 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
103	Hẻm 150 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
104	Hẻm 40 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
105	Hẻm 147 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông – Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
		Đoạn giữa – Hẻm 236 Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
106	Hẻm 244 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông – Hẻm 11 Nguyễn Minh Trường	374.000	374.000	374.000
107	Hẻm 253 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông – Nhà dân	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
108	Hẻm 12 Trần Văn Hý	Trần Văn Hý – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
109	Hẻm 16 Trần Văn Hý	Trần Văn Hý – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
110	Hẻm 23 Trần Văn Hý	Trần Văn Hý – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
111	Hẻm 30 Trần Văn Hý	Trần Văn Hý – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
112	Hẻm 98 Huỳnh Hữu Thống	Huỳnh Hữu Thống – Hẻm 47 Trương Thị Sáu	374.000	374.000	374.000
113	Hẻm 136 Huỳnh Hữu Thống	Huỳnh Hữu Thống – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
114	Hẻm 154 Huỳnh Hữu Thống	Huỳnh Hữu Thống – Nhà dân (bao gồm 1 phần hẻm 39/2 Huỳnh Văn Nhứt trước đây)	374.000	374.000	374.000
115	Nhánh 154 Huỳnh Hữu Thống	Huỳnh Văn Nhứt – Hẻm 154 Huỳnh Hữu Thống	374.000	374.000	374.000
116	Hẻm 39 Huỳnh Văn Nhứt	Huỳnh Văn Nhứt – Trương Thị Sáu	374.000	374.000	374.000
117	Hẻm 236 Huỳnh Văn Đành	Huỳnh Văn Đảnh – Hẻm 147 Nguyễn Thông	374.000	374.000	374.000
118	Hẻm 54 Huỳnh Văn Tạo	Huỳnh Văn Tạo – Hùng Vương	374.000	374.000	374.000
119	Hẻm 330 Huỳnh Văn Tạo	Huỳnh Văn Tạo - đường 298A	374.000	374.000	374.000
120	Hẻm 01 Lê Thị Điền	Lê Thị Điền – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
121	Hẻm 04 Lê Thị Điền	Lê Thị Điền – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
122	Hẻm 05 Lê Thị Điền	Lê Thị Điền – Hẻm 76 Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
123	Hẻm 112 Nguyễn Công Trung	Nguyễn Công Trung – Hẻm 130 Nguyễn Thái Bình	374.000	374.000	374.000
124	Hẻm 02 Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Hồng Sến – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
125	Hẻm 23 Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Minh Trường – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
126	Hẻm 36 Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Minh Trường – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
127	Hẻm 45 Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Minh Trường – Nhà dân	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
128	Hẻm 01 Trần Văn Nam	Trần Văn Nam – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
129	Hẻm 29 Trương Thị Sáu	Trương Thị Sáu – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
130	Hẻm 47 Trương Thị Sáu	Trương Thị Sáu – Hẻm 98 Huỳnh Hữu Thống	374.000	374.000	374.000
131	Hẻm 57 Trương Thị Sáu	Trương Thị Sáu – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
132	Hẻm 501 Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu – Nhà dân	374.000	374.000	374.000
133	Hẻm 174 Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn An Ninh	374.000	374.000	374.000
134	Hẻm 42 Trần Văn Nam	Trần Văn Nam – Hẻm 76 Huỳnh Văn Đảnh	374.000	374.000	374.000
135	Hẻm 76 Huỳnh Văn Đảnh	Huỳnh Văn Đảnh – hẻm 42 Trần Văn Nam – Hẻm 05 Lê Thị Điền	374.000	374.000	374.000
136	Lê Hữu Nghĩa	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	374.000	374.000	374.000
137	Lưu Văn Tế	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	374.000	374.000	374.000
138	Nguyễn Minh Đường	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	374.000	374.000	374.000
139	Nguyễn Thị Nhỏ	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	374.000	374.000	374.000
140	Trần Phong Sắc	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	374.000	374.000	374.000
141	Võ Tấn Đồ	QL 1A - đường tránh	315.000	345.000	315.000
		Đường tránh - Nghĩa trang	315.000	345.000	315.000
142	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	374.000	374.000	374.000
143	Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	315.000	345.000	315.000
144	Phạm Văn Phùng	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
145	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	374.000	374.000	374.000
146	Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ)	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	315.000	345.000	315.000
147	Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ)	QL 1A - Tuyến tránh	315.000	345.000	315.000
		Tuyến tránh - Xuân Hòa	315.000	345.000	315.000
148	Hẻm 401 Quốc lộ 1A	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	315.000	345.000	315.000
149	Khu đất ở công chức Cục Thuế	Các đường nội bộ	315.000	345.000	315.000
150	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	315.000	345.000	315.000
151	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	374.000	374.000	374.000
152	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị	374.000	374.000	374.000
153	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ	374.000	374.000	374.000
154	Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn	Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn	315.000	345.000	315.000
155	Cao Văn Lầu	Cử Luyện - Cao Văn Lầu	374.000	374.000	374.000
156	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A – Cao Văn Lầu	374.000	374.000	374.000
		Cao Văn Lầu – Bến đò	374.000	374.000	374.000
157	Đặng Văn Truyện	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	315.000	345.000	315.000
158	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê – Trần Minh Châu	315.000	345.000	315.000
159	Huỳnh Thị Đức	ĐT 833 – Mai Bá Hương	315.000	345.000	315.000
160	Lê Văn Khuyên	ĐT 833 – Trần Minh Châu	315.000	345.000	315.000
161	Mai Bá Hương	ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
162	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu	315.000	345.000	315.000
		Cử Luyện - Cáo Văn Lầu	315.000	315.000	315.000
163	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu – ĐT 833	315.000	345.000	315.000
164	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún))	QL1A – ĐT 833	374.000	374.000	374.000
165	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang)	Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An	315.000	345.000	315.000
166	Đường vào cầu Tân An cũ	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	374.000	374.000	374.000
167	Đường vào Trung tâm Khuyến nông	Lê Văn Tưởng - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	315.000	345.000	315.000
168	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - hết đường	315.000	345.000	315.000
169	Trần Văn Thiện	Nguyễn Văn Tiếp- Trưởng Tiểu học Phú Nhơn	374.000	374.000	374.000
170	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ	374.000	374.000	374.000
171	Vành Đai	Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An	315.000	345.000	315.000
172	Lê Văn Kiệt	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	374.000	374.000	374.000
173	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	374.000	374.000	374.000
		Phan Văn Lại – QL 62	374.000	374.000	374.000
174	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	374.000	374.000	374.000
		Cống Rạch Mương – Hết đường	315.000	345.000	315.000
175	Nguyễn Văn Chánh	Huỳnh Châu Sổ - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	315.000	345.000	315.000
176	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	374.000	374.000	374.000
	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	315.000	345.000	315.000
177	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
178	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	374.000	374.000	374.000
	Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi)	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	315.000	345.000	315.000
179	Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót)	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	315.000	345.000	315.000
180	Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1)	Hồ Ngọc Dẫn cặp tường tỉnh đội - hết đường	315.000	345.000	315.000
181	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	374.000	374.000	374.000
182	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2)	Có lộ	315.000	345.000	315.000
		Không lộ	315.000	345.000	315.000
183	Đường kênh Ba Mao	Có lộ	315.000	345.000	315.000
		Không lộ	315.000	345.000	315.000
184	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2	Có lộ	315.000	345.000	315.000
		Không lộ	315.000	345.000	315.000
185	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2)	Xuân Hòa - hết đường	315.000	345.000	315.000
186	Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp)	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	315.000	345.000	315.000
187	Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G)	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	315.000	345.000	315.000
188	Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải)	Đường Huỳnh Châu Sổ - ranh phường Khánh Hậu	315.000	345.000	315.000
189	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	374.000	374.000	374.000
190	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội)	QL 62 - Xuân Hòa	315.000	345.000	315.000
191	Đường xóm biển	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	315.000	345.000	315.000
192	Hẻm 235 Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa 2)	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	315.000	345.000	315.000
193	Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình)	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
194	Hẻm 217 Xuân Hòa 2	Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh	315.000	345.000	315.000
195	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài	Xuân Hòa 2	315.000	345.000	315.000
196	Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái)	Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ	315.000	345.000	315.000
197	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng))	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	255.000	285.000	255.000
198	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	255.000	285.000	255.000
199	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	315.000	345.000	315.000
200	Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2	255.000	285.000	255.000
201	Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2	255.000	285.000	255.000
202	Đường Công Vụ (Cặp cao tốc)	Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây	255.000	285.000	255.000
203	Đường Ngang ấp 2	Đê bao ấp 2 - Công vụ	255.000	285.000	255.000
204	Đường kênh 30/4	Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại	255.000	285.000	255.000
205	Đường ngọn Rạch Cầu Ngang	Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang	255.000	285.000	255.000
206	Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An)		374.000	374.000	374.000
207	Đường Kênh Cổng Vàng	Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An	255.000	285.000	255.000
208	Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1	Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ)	255.000	285.000	255.000
209	Đường Kênh 10 Xi	Đ.Lê Văn Tưởng-hết đường	255.000	285.000	255.000
III	**Đường chưa có tên**				
1	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường	374.000	374.000	374.000
2	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An.	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Dưới cầu Tân An - Hết đường	374.000	374.000	374.000
3	Đường Cầu Bà Rịa	Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ)	243.000	265.000	243.000
4	Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu	Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ)	243.000	265.000	243.000
5	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	300.000	329.000	300.000
6	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	300.000	329.000	300.000
7	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	300.000	329.000	300.000
8	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	287.000	313.000	287.000
9	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Bình Thạnh)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa	287.000	313.000	287.000
10	Đường Công vụ		243.000	265.000	243.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		339.000	373.000	339.000
V	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		308.000	339.000	308.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		308.000	339.000	308.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		265.000	290.000	265.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		292.000	318.000	292.000
IX	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		258.000	271.000	258.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
*	**CÁC CƯ XÁ**				
1	Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000
2	Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An	Đường ≥ 3 m	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Đường < 3 m	315.000	345.000	315.000
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	315.000	345.000	315.000
		Đường < 3 m	315.000	345.000	315.000
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		374.000	374.000	374.000
5	Trần Trung Tam (cư xá phường Long An (A+B)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	374.000	374.000	374.000
		Các căn còn lại	374.000	374.000	374.000
6	Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	315.000	345.000	315.000
		Các căn còn lại	315.000	345.000	315.000
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		374.000	374.000	374.000
8	Cư xá Thống Nhất		374.000	374.000	374.000
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
1	Khu nhà công vụ	Loại 1	374.000	374.000	374.000
		Loại 2	315.000	315.000	315.000
2	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ)	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	374.000	374.000	374.000
		Đường số 1 và đường số 2	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
3	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Đường số 1 (liên khu vực)	374.000	374.000	374.000
		Đường số 2, 3, 5	374.000	374.000	374.000
		Đường số 4, 6	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
4	Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ)	Đường số 1 (đường đôi)	374.000	374.000	374.000
		Đường Liên khu vực	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
5	Khu dân cư đối diện công viên phường Long An	Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương)	374.000	374.000	374.000
		Đường số 2 (Giao với đường số 1)	374.000	374.000	374.000
		Đường số 3 (Giao với đường số 2)	374.000	374.000	374.000
6	Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ)	Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	374.000	374.000	374.000
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	374.000	374.000	374.000
		Đường số 2, 3, 5	374.000	374.000	374.000
7	Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ	Đường số 1 và đường số 3	374.000	374.000	374.000
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
8	Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Đường số 1	374.000	374.000	374.000
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	374.000	374.000	374.000
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	374.000	374.000	374.000
		Đường Liên khu vực	374.000	374.000	374.000
9	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		374.000	374.000	374.000
10	Khu Dân Cư ADEC	Đường A	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
11	Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An (phường 6 cũ)	Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
		Đường Hùng Vương nối dài	374.000	374.000	374.000
12	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13	374.000	374.000	374.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28	374.000	374.000	374.000
		Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành	374.000	374.000	374.000
		Đường đôi số 8, 22	374.000	374.000	374.000
		Đường Hùng Vương nối dài	374.000	374.000	374.000
		Đường tránh thành phố Tân An	374.000	374.000	374.000
13	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	Đường số 01, 03, 07	374.000	374.000	374.000
		Đường D3	374.000	374.000	374.000
		Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	374.000	374.000	374.000
14	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	374.000	374.000	374.000
15	Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ		315.000	315.000	315.000
16	Khu dân cư Thanh Tiến	Đường số 1, 2, 3	374.000	374.000	374.000
17	Khu dân cư Tấn Đồ	Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ	374.000	374.000	374.000
		Đường số 1, 2, 3,4,5,6,7	315.000	315.000	315.000
18	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ)		374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
19	Khu tái định cư Chỉnh trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ)		374.000	374.000	374.000
20	Khu đô thị Thuận Phát	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			255.000	285.000	255.000

85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	374.000	374.000	374.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	374.000	374.000	374.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	374.000	374.000	374.000
		Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	374.000	374.000	374.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	374.000	374.000	374.000
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh	374.000	374.000	374.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần	315.000	345.000	315.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý	255.000	285.000	255.000
		Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	255.000	285.000	255.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	374.000	374.000	374.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	255.000	285.000	255.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
4	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	374.000	374.000	374.000
5	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		374.000	374.000	374.000
6	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 – Nhơn Thạnh Trung)	Rang phường Tân An - Nguyễn Văn Bộ	255.000	285.000	255.000
		Nguyễn Văn Bộ - Cống 10 Mậu	255.000	285.000	255.000
		Cống 10 Mậu - Cống ông Dặm	255.000	285.000	255.000
II	**Các đường khác (các đường có tên)**				
1	Đường ven sông Bảo Định	Ranh phường Long An - Nguyễn Văn Trưng	315.000	345.000	315.000
		Nguyễn Văn Trưng - Kênh Tư Vĩnh	315.000	345.000	315.000
		Kênh Tư Vĩnh - rạch Cây Bần	255.000	285.000	255.000
		Rạch Cây Bần - hết đường	255.000	285.000	255.000
2	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	315.000	345.000	315.000
3	Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên))	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	374.000	345.000	315.000
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	315.000	285.000	255.000
4	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	315.000	285.000	255.000
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	315.000	345.000	315.000
5	Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn)	Châu Thị Kim - ĐT 827	315.000	374.000	374.000
6	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp đường	315.000	345.000	315.000
		Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7) - Phía giáp kênh	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
7	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác)	Châu Thị Kim – ĐT 827	315.000	345.000	315.000
8	Nguyễn Văn Trưng (Đường Xóm Chùa)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	315.000	345.000	315.000
9	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim	Châu Thị Kim - Hết số nhà 123 (trừ các hẻm nhánh)	315.000	345.000	315.000
10	Nguyễn Văn Rành		374.000	345.000	315.000
11	Đường kênh Tư Vĩnh	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch (Bên kênh)	315.000	345.000	315.000
		Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch (Bên đường)	315.000	345.000	315.000
12	Đường vành đai	Đoạn Sông Bảo Định-Châu Thị Kim	255.000	345.000	315.000
		Châu Thị Kim - Trần Văn Ngà	255.000	374.000	374.000
		Trần Văn Ngà - đường tỉnh 827	255.000	345.000	315.000
		Đường tỉnh 827 - Cầu bắc qua sông Vàm cỏ Tây	255.000	345.000	315.000
		Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây - Đương tỉnh 833	255.000	285.000	255.000
13	Nguyễn Văn Tịch	Đường tỉnh 827 - đường kênh Tư Vĩnh (bên đường - bên kênh)	315.000	285.000	255.000
		đường kênh Tư Vĩnh - Châu Thị Kim	255.000	285.000	255.000
14	Đường Kênh 42 (phường 7 cũ)	Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên đường)	315.000	285.000	255.000
		Đường Nguyễn Văn Rành - Đường Nguyễn Văn Tịch (bên kênh)	315.000	285.000	255.000
15	Đường Đỗ Tường Tự	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	255.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
16	Lương Văn Hội	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm	255.000	285.000	255.000
17	Nguyễn Thị Chữ	ĐT827A - Bến đò Đồng Dư	255.000	345.000	315.000
18	Nguyễn Thị Lê	ĐT827A - Bến đò Sáu Bay	255.000	345.000	315.000
19	Phan Đông Sơ	Lộ ấp 4 (ĐT827B) - cuối ấp Bình Nam (ĐT827A)	255.000	285.000	255.000
20	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên ấp 4 – Bình Nam	255.000	285.000	255.000
21	Đường liên ấp 3, ấp 4, ấp Bình Nam	Lương Văn Hội - đường Vành đai	255.000	285.000	255.000
22	Nguyễn Thị Chữ (Phía giáp Kênh)	đường Vành đai - cầu Đồng Dư	255.000	285.000	255.000
23	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	255.000	285.000	255.000
24	Khương Minh Ngọc (Đường Xóm Tương)	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	255.000	285.000	255.000
25	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)	Châu Thị Kim – Đỗ Văn Giàu	255.000	285.000	255.000
26	Phạm Văn Điền (Đường kênh Tình Tang)	Châu Thị Kim – ĐT 827	255.000	285.000	255.000
27	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	Sông Bảo Định - Châu Thị Kim	255.000	285.000	255.000
28	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)	Châu Thị Kim – ĐT827	255.000	285.000	255.000
29	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tình)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	255.000	285.000	255.000
30	Đường 5 An	Châu Thị Kim – hết ranh phường Tân An	255.000	285.000	255.000
31	Phan Văn Mười Hai (Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - hết ranh phường Tân An	255.000	285.000	255.000
32	Đỗ Văn Giàu (Đường Xóm Ngọn)	Trần Văn Ngà - Nguyễn Văn Tịch	255.000	285.000	255.000
33	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch - Lê Văn Cảng	255.000	285.000	255.000
34	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình)	ĐT 833 - cầu Đình	255.000	285.000	255.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
35	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Công Oanh – Lương Văn Bang	255.000	285.000	255.000
36	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	255.000	285.000	255.000
37	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ	255.000	285.000	255.000
38	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)	255.000	285.000	255.000
39	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận – Nhơn Thạnh Trung – (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) - bên đường	255.000	285.000	255.000
		ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị) - bên kênh	255.000	285.000	255.000
40	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung–Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	ĐT 833 – Nguyễn Văn Nhâm	255.000	285.000	255.000
41	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)	Cầu Đình – Lê Minh Xuân	255.000	285.000	255.000
42	Đường nối tập đoàn 6	Đường nối tập đoàn 6 (đường Lê Văn Yên-đường Lê Thị Trăm)	255.000	285.000	255.000
43	Lê Văn Yên	Đường Lê Văn Yên (đường Bùi Tấn-đường Mai Thu)	255.000	285.000	255.000
44	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận)	255.000	285.000	255.000
45	Đường kênh 10 Mậu	Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm - bên đường	255.000	285.000	255.000
		Tỉnh lộ 833 – Nguyễn Văn Nhâm - bên kênh	255.000	285.000	255.000
46	Đường giao thông nông thôn	Nguyễn Văn Nhâm – Cống 5 Cát	255.000	285.000	255.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
47	Đường Kênh 5 Tâm	Lê Minh Xuân-Huỳnh Thị Lung - bên đường	255.000	285.000	255.000
		Lê Minh Xuân-Huỳnh Thị Lung - bên kênh	255.000	285.000	255.000
48	Đường kênh ngang Bình Trung 1 - Bình Trung 2	Tỉnh lộ 833-Nguyễn Văn Nhâm - bên đường	255.000	285.000	255.000
		Tỉnh lộ 833-Nguyễn Văn Nhâm - bên kênh	255.000	285.000	255.000
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		325.000	350.000	325.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		280.000	308.000	280.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		280.000	308.000	280.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		260.000	275.000	260.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		265.000	289.000	265.000
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		256.000	270.000	256.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư Bình Tâm		374.000	374.000	374.000
2	Khu nhà công vụ	Loại 1	374.000	374.000	374.000
		Loại 2	315.000	315.000	315.000
3	Khu dân cư Thành Tài phường Tân An (bờ kênh P7 cũ)	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000
4	Khu dân cư ven sông Cát Tường Phú Viên	Các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Khu tái định cư An Vĩnh Ngãi	Đường vành đai	374.000	374.000	374.000
		Đường Phạm Văn Điền	374.000	374.000	374.000
		Đường Trần Văn Ngà	374.000	374.000	374.000
		Đường N1, N2, N3	315.000	315.000	315.000
		Đường D1, D2, D3, D4, đường số 06	315.000	315.000	315.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			255.000	285.000	255.000

86. PHƯỜNG KHÁNH HẬU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 1A	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	374.000	374.000	374.000
2	QL 62	Ranh phường Khánh Hậu - đường nhánh lên cao tốc	374.000	374.000	374.000
		Đường nhánh lên cao tốc - hết ranh phường Khánh Hậu	374.000	374.000	374.000
		Hết UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa	374.000	374.000	374.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Nguyễn Cửu Vân				
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Ranh phường Khánh Hậu - Hết ranh	374.000	374.000	374.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Đường vào nhà công vụ - Hết đường	315.000	345.000	315.000
2	Nguyễn Kim Công	Ranh phường Khánh Hậu - Phạm Văn Thành	315.000	345.000	315.000
3	Hoàng Anh (Đường Thủ Tửu)	QL 1A - Cầu Thủ Tửu (Đường 30/4 - Tân Khánh)	315.000	345.000	315.000
4	Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	QL 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	315.000	345.000	315.000
5	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4)	Ngã 3 Công An Phường - Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	315.000	345.000	315.000
		Trần Văn Đấu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu)	315.000	345.000	315.000
6	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	315.000	345.000	315.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
7	Trần Văn Đấu (Đường Lò Lu)	QL 1A - Kênh Nhơn Hậu	315.000	345.000	315.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên trái, phía đường)	315.000	345.000	315.000
		Kênh Nhơn Hậu - cầu Liên Xã (bên phải, phía kênh)	315.000	345.000	315.000
8	Đường bên hông trường chính trị (hẻm 1001)		315.000	345.000	315.000
9	Đường vành đai	Sông Bảo Định - Quốc lộ 1A	315.000	345.000	315.000
		Quốc lộ 1 A- Rạch 2 Cao	315.000	345.000	315.000
		Rạch 2 Cao - hết ranh phường Khánh Hậu	255.000	285.000	255.000
10	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kênh Xáng	315.000	345.000	315.000
11	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	315.000	345.000	315.000
		Bên kênh không lộ	315.000	345.000	315.000
12	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Cổng 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2	374.000	374.000	374.000
13	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa)	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	315.000	345.000	315.000
14	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kênh xáng)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên có lộ	315.000	345.000	315.000
		Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu) - Bên kênh	315.000	345.000	315.000
15	Đường Lò Lu Tây (Tiếp giáp kênh)	Quốc lộ 1A - kênh Quyết Thắng	315.000	345.000	315.000
16	Đường Rạch Giồng	Đường Nguyễn Văn Quá - hết ranh phường Khánh Hậu	315.000	345.000	315.000
17	Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ)	QL 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây	255.000	285.000	255.000
18	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6)	Từ cầu Máng đến cầu Mới	255.000	285.000	255.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
19	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng))	255.000	285.000	255.000
20	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác)	QL 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – kênh Chính Bắc)	315.000	345.000	315.000
21	Đường GTNT ấp Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	255.000	285.000	255.000
22	Đường GTNT ấp Bình An B	Tư nguyên đến Đường Cao Tốc	255.000	285.000	255.000
		Từ cống Tư Dư - quán ông Cung	255.000	285.000	255.000
23	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợi A	255.000	285.000	255.000
24	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)	255.000	285.000	255.000
25	Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mẫm	255.000	285.000	255.000
26	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách	QL 62 - đường dây điện Sơn Hà	255.000	285.000	255.000
27	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn cũ	Đường Võ Duy Tạo - cầu Ông Giá	255.000	285.000	255.000
28	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh)	Bùi Văn Bộn- Sông Nguyễn Văn Tiếp (rạch Chanh) (Bên Phải QL62)	255.000	285.000	255.000
		QL 62 - sông Nguyễn Văn Tiếp, Rạch Chanh) (Bên trái QL62)	255.000	285.000	255.000
29	Đường công vụ (đường Cao tốc)	Vòng xoay QL 62 - đường Nguyễn Văn Quá	255.000	285.000	255.000
30	Đường kinh N2	Cống Tư Dư - cuối đường	255.000	285.000	255.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		325.000	350.000	325.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		280.000	308.000	280.000
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		280.000	308.000	280.000
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		250.000	275.000	250.000
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		265.000	289.000	265.000
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		240.000	270.000	240.000
C	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
1	Khu dân cư – Tái định cư Lợi Bình Nhơn	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại	374.000	374.000	374.000
		Các đường còn lại	374.000	374.000	374.000
2	Khu tái định cư số 1 Phường Khánh Hậu	Đường vành đai thành phố Tân An	374.000	374.000	374.000
		Đường Cù Khắc Kiệm, và các đường nội bộ	374.000	374.000	374.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH			235.000	263.000	235.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000

87. PHƯỜNG TÂN NINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	ĐT 786	Ngã 4 Quốc tế - Hết ranh TP.Tây Ninh cũ (hướng đi Thanh Điền)	477.000	535.000	477.000
2	Đại Lộ 30/4	Ngã ba vô BV Quân Y - Ngã ba mũi tàu	477.000	535.000	477.000
		Ngã ba mũi tàu - Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	477.000	535.000	477.000
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo - Đường Hoàng Lê Kha	477.000	535.000	477.000
		Đường Hoàng Lê Kha - Ranh phường Tân Ninh - phường Thanh Điền	477.000	535.000	477.000
3	Trần Văn Trà	Ngã 4 Bình Minh - Hết ranh phường 1 cũ	477.000	535.000	477.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Hẻm Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
2	Hẻm 2 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
3	Hẻm 3 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
4	Hẻm 4 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
5	Hẻm 5 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
6	Hẻm 6 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
7	Hẻm 7 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
8	Hẻm 8 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
9	Hẻm 9 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
10	Hẻm 10 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
11	Hẻm 11 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
12	Hẻm 12 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
13	Hẻm 13 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
14	Hẻm 14 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
15	Hẻm 15 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
16	Hẻm số 16 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Nhà dân	230.000	268.000	230.000
17	Hẻm số 17 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Nhà dân	230.000	268.000	230.000
18	Hẻm số 18 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Nhà dân	230.000	268.000	230.000
19	Hẻm số 20 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hẻm Đình	230.000	268.000	230.000
20	Hẻm số 22 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hẻm 3, Đường Lê Lợi	230.000	268.000	230.000
21	Hẻm 23A Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
22	Hẻm 25 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
23	Hẻm 27 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
24	Hẻm 29 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
25	Hẻm 31 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
26	Hẻm 33 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
27	Hẻm 35 Đại lộ 30/4	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
28	Hẻm Đình Hiệp Ninh	Đường 30/4 - Hẻm 4, Đường Nguyễn Thái Học	230.000	268.000	230.000
29	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo - Ngã ba Mũi Tàu	477.000	535.000	477.000
30	Hẻm số 1 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Quang Trung	330.000	382.000	330.000
31	Hẻm 3 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
32	Hẻm 5 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
33	Hẻm 10 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
34	Hẻm 12 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
35	Hẻm 7 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
36	Hẻm 9 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
37	Hẻm 13 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
38	Hẻm 14 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
39	Hẻm 15 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
40	Hẻm 17 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
41	Hẻm 18 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
42	Hẻm 19 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
43	Hẻm 21 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
44	Hẻm 23 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
45	Hẻm 24 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
46	Hẻm 25 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
47	Hẻm 29 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
48	Hẻm 31 Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
49	Phạm Tung (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh	477.000	535.000	477.000
50	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học) - Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	477.000	535.000	477.000
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ) - Suối Vườn Điều	477.000	535.000	477.000
51	Hẻm 1 Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
52	Hẻm 3 Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
53	Hẻm 4 Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
54	Hẻm 6 Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
55	Hẻm 8 Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
56	Lê Lợi	Đường CMT8 - Đường 30/4	477.000	535.000	477.000
		Đường 30/4 - Đường Trần Hưng Đạo	477.000	535.000	477.000
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường Quang Trung	477.000	535.000	477.000
57	Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ) - Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa)	477.000	535.000	477.000
58	Nguyễn Trãi (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài - Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	477.000	535.000	477.000
59	Hẻm 1 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
60	Hẻm 2 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
61	Hẻm 3 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
62	Hẻm 4 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
63	Hẻm 5 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
64	Hẻm 6 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
65	Hẻm 7 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
66	Hẻm 8 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
67	Hẻm 9 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
68	Hẻm 10 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
69	Hẻm 11 Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
70	Đường C.M.T.8	Quốc lộ 22B - Đường Nguyễn Văn Tốt	477.000	535.000	477.000
		Đường Nguyễn Văn Tốt - Hẻm số 9	477.000	535.000	477.000
		Hẻm số 9 - Ngã tư Công an TP cũ	477.000	535.000	477.000
		Ngã tư Công an TP cũ - Cầu Quan	477.000	535.000	477.000
		Cầu Quan - Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	477.000	535.000	477.000
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu) - Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	477.000	535.000	477.000
71	Hẻm Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Quang Hải) - Đường Nguyễn Đình Chiểu	330.000	382.000	330.000
72	Hẻm 19 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
73	Hẻm 21 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
74	Hẻm 25 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
75	Hẻm số 26 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
76	Hẻm 27 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
77	Hẻm 29 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
78	Hẻm 31 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
79	Hẻm 35 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
80	Hẻm 36 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Nguyễn Thái Học	330.000	382.000	330.000
81	Hẻm 41 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
82	Hẻm 42 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 3 Đường Nguyễn Thái Học	330.000	382.000	330.000
83	Hẻm 43 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
84	Hẻm 44 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
85	Hẻm 46 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Nguyễn Thái Học	330.000	382.000	330.000
86	Hẻm 47 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
87	Hẻm 48 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
88	Hẻm 49 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
89	Hẻm 51 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
90	Hẻm 52 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
91	Hẻm 53 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
92	Hẻm 55 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
93	Hẻm 57 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
94	Hẻm 58 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
95	Hẻm 59 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
96	Hẻm 60 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
97	Hẻm 61 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
98	Hẻm 63 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
99	Hẻm 65 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
100	Hẻm 66 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
101	Hẻm 67 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
102	Hẻm 68 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
103	Hẻm 69 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
104	Hẻm 69 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
105	Hẻm 71 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
106	Hẻm 73 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
107	Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Phan Đình Giót	330.000	382.000	330.000
108	Hẻm 76 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
109	Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 13 đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
110	Hẻm 78 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
111	Hẻm 79 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Phan Đình Giót	330.000	382.000	330.000
112	Hẻm 80 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
113	Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 19 Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
114	Hẻm 83 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Phan Đình Giót	330.000	382.000	330.000
115	Hẻm 85 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Phan Đình Giót	330.000	382.000	330.000
116	Hẻm 86 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
117	Hẻm 87 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Đường Phan Đình Giót	330.000	382.000	330.000
118	Hẻm 88 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
119	Hẻm 89 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 13 Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
120	Hẻm 90 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
121	Hẻm 92 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
122	Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 10 Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
123	Hẻm 94 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
124	Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 10 Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
125	Hẻm 96 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
126	Hẻm 97 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 1 Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
127	Hẻm 99 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
128	Hẻm 101 Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Hẻm 13 Đường Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
129	Nguyễn Thái Học	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng) - Đường Lê Lợi	477.000	535.000	477.000
		Đường Lê Lợi - Đường Hoàng Lê Kha	477.000	535.000	477.000
130	Hẻm 1 Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
131	Hẻm 3 Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
132	Hẻm 5 Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
133	Hẻm 6 Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
134	Hẻm 6A Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
135	Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Lê Kha - Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	477.000	535.000	477.000
136	Hẻm 1 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
137	Hẻm 2 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
138	Hẻm 3 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
139	Hẻm 4 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
140	Hẻm 6 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
141	Hẻm 7 Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
142	Hoàng Lê Kha	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu) - Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	477.000	535.000	477.000
143	Hẻm 1 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
144	Hẻm 3 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
145	Hẻm 5 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
146	Hẻm 8 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
147	Hẻm 10 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
148	Hẻm 12 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
149	Hẻm 13 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
150	Hẻm 14 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - HẺM 6 NTH	330.000	382.000	330.000
151	Hẻm 15 Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Lê Kha - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
152	Đường 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8 - Ngã 3 đi B4	477.000	535.000	477.000
153	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ) - Bùng binh cửa 7 ngoại ô	477.000	535.000	477.000
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô - Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	477.000	535.000	477.000
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ) - Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	477.000	535.000	477.000
154	Hẻm 3 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
155	Hẻm 5 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
156	Hẻm 7a Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
157	Hẻm 9 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
158	Hẻm 11 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
159	Hẻm 13 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
160	Hẻm 15 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
161	Hẻm 19 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
162	Hẻm 21 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
163	Hẻm 23 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
164	Hẻm 25 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
165	Hẻm 27 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
166	Hẻm 29 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
167	Hẻm 31 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
168	Hẻm 33 Đường Lạc Long Quân	Đường Lạc Long Quân - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
169	Võ Văn Truyện (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) - Đường Trưng Nữ Vương	477.000	535.000	477.000
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP) - Đường Phạm Văn Chiêu	477.000	535.000	477.000
170	Hẻm không số Đường Võ Văn Truyện	Đường Võ Văn Truyện - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
171	Hẻm số 2 Đường Võ Văn Truyện	Đường Võ Văn Truyện - Hẻm 5, Ngô Gia Tự	330.000	382.000	330.000
172	Hẻm số 4 Đường Võ Văn Truyện	Đường Võ Văn Truyện - Hẻm 2, Ngô Gia Tự	330.000	382.000	330.000
173	Phạm Văn Chiêu (Đường chợ Thành Phố)	Đường Trương Quyền - Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	477.000	535.000	477.000
		Đường quanh chợ TP - Đường quanh chợ TP	477.000	535.000	477.000
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ) - Trại cá giống	477.000	535.000	477.000
174	Hẻm số 2 Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Phạm Văn Chiêu - Đường Trương Nữ Vương	330.000	382.000	330.000
175	Hẻm số 4 Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Phạm Văn Chiêu - Nhà dân	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
176	Hẻm số 6 Đường Phạm Văn Chiêu	Đường Phạm Văn Chiêu - Đường Hồ Văn Lâm	330.000	382.000	330.000
177	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Yết Kiêu (Công viên) - Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP cũ)	477.000	535.000	477.000
178	Ngô Gia Tự	Đường Trương Quyền - Đường Yết Kiêu	477.000	535.000	477.000
179	Hẻm số 2 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Hẻm 4, Đường Võ Văn Truyện	330.000	382.000	330.000
180	Hẻm số 3 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
181	Hẻm số 4 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
182	Hẻm số 5 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Hẻm 2, Đường Võ Văn Truyện	330.000	382.000	330.000
183	Hẻm số 6 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
184	Hẻm số 7 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
185	Hẻm số 9 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Đường Nguyễn Đình Chiểu	330.000	382.000	330.000
186	Hẻm số 11 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
187	Hẻm số 13 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
188	Hẻm số 12 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Đường Trần Quốc Toản	330.000	382.000	330.000
189	Hẻm số 14 Đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự - Đường Trần Quốc Toản	330.000	382.000	330.000
190	Trương Quyền	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu) - Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế)	477.000	535.000	477.000
191	Hẻm số 3 Đường Trương Quyền	Đường Trương Quyền - Nối hẻm 2, Đường Ngô Gia Tự	330.000	382.000	330.000
192	Hẻm 6 Đường Trương Quyền	Đường Trương Quyền - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
193	Hẻm số 7 Đường Trương Quyền	Đường Trương Quyền - Vào chợ TP	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
194	Trưng Nữ Vương	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo) - Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế)	477.000	535.000	477.000
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế) - Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	477.000	535.000	477.000
195	Hẻm số 1 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
196	Hẻm số 2 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Đường Phạm Văn Chiêu	330.000	382.000	330.000
197	Hẻm số 3 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Hẻm 15, Đường 30/4	330.000	382.000	330.000
198	Hẻm 5 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
199	Hẻm số 6 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Hẻm 3, Đường Yết Kiêu	330.000	382.000	330.000
200	Hẻm số 7 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
201	Hẻm 7 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
202	Hẻm 7A Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
203	Hẻm số 8 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trương Nữ Vương - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
204	Hẻm 13 Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trưng Nữ Vương - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
205	Yết Kiêu	Đường CMT8 (Cầu Quan) - Cầu Trần Quốc Toản	477.000	535.000	477.000
		Cầu Trần Quốc Toản - Cầu Sắt	477.000	535.000	477.000
		Cầu Sắt - Đường Trưng Nữ Vương	477.000	535.000	477.000
206	Hẻm số 1 Đường Yết Kiêu	Đường Yết Kiêu - Đường Trương Nữ Vương	330.000	382.000	330.000
207	Hẻm số 3 Đường Yết Kiêu	Đường Yết Kiêu - Hẻm 6,Trương Nữ Vương	330.000	382.000	330.000
208	Phan Chu Trinh	Đường CMT8 (Cầu Quan) - Bến Trường Đổi	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
209	Tua Hai	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) - Ngã 4 Bình Minh	477.000	535.000	477.000
210	Hẻm số 1 nhánh 1 Đường Tua 2	Đường Tua 2 - Đường Phan Châu Trinh	330.000	382.000	330.000
211	Hẻm số 1 nhánh 2 Đường Tua 2	Đường Tua 2 - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
212	Nguyễn Văn Tốt	Đường CMT8 - Đường Tua Hai	477.000	535.000	477.000
		Đường Tua Hai - Bến Trường Đổi	477.000	535.000	477.000
		Bến Trường Đổi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt) - Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	477.000	535.000	477.000
		Phan Chu Trinh - Nguyễn Văn Tốt	477.000	535.000	477.000
213	Trần Quốc Toản	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa) - Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	477.000	535.000	477.000
214	Hẻm Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Quốc Toản (Cafe Mây) - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
215	Hẻm số 2 (Cặp cầu) Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Quốc Toản - Cầu mới	330.000	382.000	330.000
216	Hẻm số 4 (Cặp cầu) Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Quốc Toản - Cầu mới	330.000	382.000	330.000
217	Hàm Nghi	Đường CMT8 - Đường Quang Trung	477.000	535.000	477.000
218	Trương Định	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Hàm Nghi (Cặp hậu cần công an cũ)	477.000	535.000	477.000
219	Pasteur	Đường CMT8 (Cặp công viên) - Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	477.000	535.000	477.000
220	Hẻm 1 Đường Pasteur	Đường Pasteur - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
221	Hẻm 3 Đường Pasteur	Đường Pasteur - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
222	Hẻm số 5 Đường Pasteur	Đường Pasteur - Đường Pasteur	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
223	Lê Văn Tám (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng) - Đường Quang Trung	477.000	535.000	477.000
224	Hẻm số 2 Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám - Đường Quang Trung	330.000	382.000	330.000
225	Nguyễn Văn Cừ	Đường Pasteur (Cặp UBMTTQ tỉnh cũ) - Nguyễn Thị Minh Khai	477.000	535.000	477.000
226	Đoạn đường	Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Hàm Nghi	330.000	382.000	330.000
227	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy) - Đường Trần Hưng Đạo	477.000	535.000	477.000
228	Hẻm số 2 Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Nguyễn Thị Minh Khai	330.000	382.000	330.000
229	Hẻm số 3 Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
230	Hẻm số 6 Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
231	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) - Bệnh viện Y học cổ truyền	477.000	535.000	477.000
		Bệnh viện Y học cổ truyền - Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	477.000	535.000	477.000
232	Hẻm 1 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
233	Hẻm 3 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
234	Hẻm 4 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Trường Chinh mới	330.000	382.000	330.000
235	Hẻm 5 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
236	Hẻm 6 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
237	Hẻm 8 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
238	Hẻm 10 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
239	Hẻm 12 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
240	Hẻm 14 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
241	Hẻm 16 Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
242	Mương đường trước BV phục hồi chức năng	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
243	Điện Biên Phủ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện) - Ranh phường Hiệp Ninh cũ (Cầu Vườn Điều)	477.000	535.000	477.000
244	Hẻm 1 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
245	Hẻm 1A Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
246	Hẻm 3 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
247	Hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
248	Nhánh hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ- hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 3A Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
249	Hẻm 5 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
250	Hẻm 7 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
251	Hẻm 9 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
252	Hẻm 11 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
253	Hẻm 13 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
254	Hẻm 15 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
255	Hẻm 17 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
256	Hẻm 17A Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
257	Nhánh hẻm 17-19 Đường Điện Biên Phủ	Hẻm 17 Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
258	Hẻm 19 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
259	Hẻm 21 Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
260	Hẻm 21A Đường Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát	330.000	382.000	330.000
261	Nguyễn Trọng Cát (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 - Đường Trường Chinh	477.000	535.000	477.000
		Đường Trường Chinh - Suối Vườn Điều	477.000	535.000	477.000
262	Hẻm 1 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
263	Hẻm 3 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
264	Hẻm 3A Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
265	Hẻm 7 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
266	Hẻm 8 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
267	Hẻm 11 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
268	Hẻm 13 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
269	Hẻm 15 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
270	Hẻm 17A Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
271	Hẻm 17 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
272	Hẻm 19 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
273	Hẻm 21 Đường Nguyễn Trọng Cát	Đường Nguyễn Trọng Cát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
274	Huỳnh Tấn Phát (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8 - Đường Trường Chinh	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Đường Trường Chinh - Suối Vườn Điều	477.000	535.000	477.000
275	Hẻm 2 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 95 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
276	Hẻm 3 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
277	Hẻm 4 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 93 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
278	Hẻm 5 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
279	Hẻm 7 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
280	Hẻm 9 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
281	Hẻm 10 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 9 Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000
282	Nhánh hẻm 10 Đường Huỳnh Tấn Phát	Hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 3 Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
283	Hẻm 11 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 75 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
284	Hẻm 12 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 11 Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000
285	Hẻm 13 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 77 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
286	Hẻm 14 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 13 Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000
287	Hẻm 15 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
288	Hẻm 16 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 15 Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000
289	Hẻm 17 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
290	Hẻm 18 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 17A Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
291	Hẻm 19 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 81 Đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
292	Hẻm 20 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Hẻm 17 Cơ Thánh vệ	330.000	382.000	330.000
293	Hẻm 21 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
294	Hẻm 22 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
295	Hẻm 24 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
296	Hẻm 26 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Cơ Thánh Vệ	330.000	382.000	330.000
297	Hẻm 30 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
298	Hẻm 31 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
299	Hẻm 31A Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
300	Hẻm 32 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối đường	330.000	382.000	330.000
301	Hẻm 33 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
302	Hẻm 35 Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
303	Nguyễn Văn Rốp (Lộ Kiểm)	Đường CMT8 (Cây Gõ) - Đường Lạc Long Quân	477.000	535.000	477.000
304	Hẻm 1 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
305	Hẻm 2 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
306	Hẻm 2a Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
307	Hẻm 3 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
308	Hẻm 4 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
309	Hẻm 5 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
310	Hẻm 6 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
311	Hẻm 7 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
312	Hẻm 8 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
313	Hẻm 9 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
314	Hẻm 10 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
315	Hẻm 11 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
316	Hẻm 12 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
317	Hẻm 12a Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
318	Hẻm 13 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
319	Hẻm 15 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
320	Hẻm 16 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
321	Hẻm 18 Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Nguyễn Văn Rốp - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
322	Huỳnh Công Giản (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha - Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	477.000	535.000	477.000
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ) - Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	477.000	535.000	477.000
323	Hẻm 2 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
324	Hẻm 4 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
325	Hẻm 4 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
326	Hẻm 6 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
327	Hẻm 6 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
328	Hẻm 8 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
329	Hẻm 8 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
330	Hẻm 10 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
331	Hẻm 10a Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
332	Hẻm 12 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
333	Hẻm 14 Đường Huỳnh Công Giản	Đường Huỳnh Công Giản - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
334	Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) - Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	477.000	535.000	477.000
335	Đường 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) - Đường Trương Tùng Quân	477.000	535.000	477.000
336	Đường Trần Ngọc Ẩn	Đường Trường Chinh (Đường I) - Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	477.000	535.000	477.000
337	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) - Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	477.000	535.000	477.000
338	Hẻm 6 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
339	Hẻm 8 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
340	Hẻm 12 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
341	Đường Nguyễn Hữu Dụ	Đường Nguyễn Văn Thắng - Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
342	Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) - Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	477.000	535.000	477.000
343	Đường M	Đường 3 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
344	Đặng Văn Lý (Đường L)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
345	Nguyễn Văn Thắng (Đường K)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
346	Trường Chinh (Đường I)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) - Trụ sở Công an tỉnh	477.000	535.000	477.000
		Trụ sở Công an tỉnh - Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	477.000	535.000	477.000
347	Đường H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) - Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	477.000	535.000	477.000
348	Đường G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) - Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	477.000	535.000	477.000
349	Đường E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
350	Dương Minh Châu (Đường F)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
351	Trương Tùng Quân (Đường Đ)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
352	Lê Duẩn (Đường C)	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	477.000	535.000	477.000
353	Lê Duẩn nối dài	Nguyễn Chí Thanh - Cuối tuyến	477.000	535.000	477.000
354	Đường B	Hẻm số 6 đường Phạm Tung - Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	477.000	535.000	477.000
355	Liên Ranh Kp3- Kp4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp - Đường Lạc Long Quân	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
356	Đường M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân - Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	477.000	535.000	477.000
357	Huỳnh Công Nghệ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương - Khu Tái định cư	477.000	535.000	477.000
		Khu tái định cư - Ranh Phường 1 cũ -Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	477.000	535.000	477.000
358	Hồ Văn Lâm	Đường Võ Văn Truyện - Đường Yết Kiêu	477.000	535.000	477.000
359	Hẻm số (không có) Đường Hồ Văn Lâm	Đường Hồ Văn Lâm - Nhà dân	330.000	382.000	330.000
360	Phạm Văn Xuyên (Đường 6)	Đường CMT8 - B4 cũ	477.000	535.000	477.000
		B4 cũ - Đường Trường Chinh (Đường I)	477.000	535.000	477.000
361	Phạm Công Khiêm	Đường 30/4 - Hết tuyến	477.000	535.000	477.000
362	Đường Phan Đình Giót (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	477.000	535.000	477.000
363	Hẻm 1-2 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
364	Hẻm 3-4 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
365	Hẻm 5-6 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
366	Hẻm 7-8 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
367	Hẻm 9-10 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
368	Hẻm 11-12 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
369	Hẻm 13-14 Đường Phan Đình Giót	Đường 21A Điện Biên Phủ - Hết khu dân cư	330.000	382.000	330.000
370	Hẻm 16 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
371	Hẻm 18 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Cuối đường (hướng Suối)	330.000	382.000	330.000
372	Hẻm 20 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Hết khu dân cư	330.000	382.000	330.000
373	Hẻm 22 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Giáp hẻm 10 Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
374	Hẻm 24 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Giáp hẻm 12 Nguyễn Hữu Thọ	330.000	382.000	330.000
375	Hẻm 26 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Đ. Trường Chinh mới	330.000	382.000	330.000
376	Hẻm 28 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Đ. Trường Chinh mới	330.000	382.000	330.000
377	Hẻm 30 Đường Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót - Đ. Trường Chinh cũ	330.000	382.000	330.000
378	Đường Lương Thế Vinh	Đường Lạc Long Quân - Đường Nguyễn Trãi	477.000	535.000	477.000
379	Hẻm 3 Đường Lương Thế Vinh	Đường Lương Thế Vinh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
380	Hẻm 5 Đường Lương Thế Vinh	Đường Lương Thế Vinh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
381	Hẻm 7 Đường Lương Thế Vinh	Đường Lương Thế Vinh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
382	Lê Trọng Tấn	Trường Chinh cũ - Điện Biên Phủ	477.000	535.000	477.000
383	Đường Bế Văn Đàn	Đường Cách Mạng Tháng Tám - Đường Trường Chinh	477.000	535.000	477.000
384	Đường 9A Trường Chinh	Đường Trường Chinh - cuối Hẻm 69 Cách Mạng Tháng 8 (Trường HLK)	477.000	535.000	477.000
385	Đ.cặp ngân hàng ACB (N11)	Đường 30/4 - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
386	Đ. D9 (sau văn phòng công chứng Dương Kim Hà)	Giao đường N11 - Giao đường N9	330.000	382.000	330.000
387	Đ.D10	Đường Trương Tùng Quân - N9	330.000	382.000	330.000
388	Đ.N9 (cặp Khách sạn Hòa Bình cũ)	Đường 30/4 - Đặng Ngọc Chinh	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
389	Đường sau Phòng Tài nguyên Thành phố	Đường Đặng Ngọc Chinh - Đường D10	330.000	382.000	330.000
390	Đường tổ 10, khu phố 5	Đường Đặng Ngọc Chinh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
391	Đường Nội bộ khu dân cư số 1 (Trước Mẫu giáo Ngôi sao xanh)	Đường D11 - Giao đường song song đường Đặng Ngọc Chinh	330.000	382.000	330.000
392	Đường sau Ngân hàng BIDV	Đường Dương Minh Châu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
393	Đường Xuân Hồng	Đường Dương Minh Châu - Đường Trường Chinh	330.000	382.000	330.000
394	Đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường N20 - Giao đường Phạm Tung	330.000	382.000	330.000
395	Nhánh hẻm đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh	Giao đường cặp Trung tâm lưu trữ tỉnh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
396	Hẻm nối hẻm 99-101 Đường Cách Mạng Tháng 8	99 đường Cách Mạng Tháng 8 - 101 đường Cách Mạng Tháng 8	330.000	382.000	330.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**330.000**	**382.000**	**330.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**330.000**	**382.000**	**330.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**230.000**	**268.000**	**230.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**230.000**	**268.000**	**230.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**176.000**	**204.000**	**176.000**

88. PHƯỜNG BÌNH MINH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22B	Ngã 4 Bình Minh - Ranh TP - Châu Thành (cũ) (hướng đi Ngã ba Đông Á	477.000	535.000	477.000
		Ngã 4 Bình Minh - Ranh BM - Châu Thành (hướng Tân Biên)	477.000	535.000	477.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Bời Lời (Đường 790 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ - Ngã 3 Điện Biên Phủ	477.000	535.000	477.000
		Ngã 3 Điện Biên Phủ - Ngã 3 đường nhựa (Ngã 3 trước Cổng chính Núi Bà)	477.000	535.000	477.000
2	Đại Lộ 30/4	Ngã 3 Lâm Vồ - Ngã ba vô BV Quân Y	477.000	535.000	477.000
3	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình - Ngã tư Đại Đồng	330.000	382.000	330.000
4	ĐT 790	Quán đồi xanh - đường khedol - suối đá	330.000	382.000	330.000
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình - Ranh BM- Trà Vong (hướng Tân Biên)	330.000	382.000	330.000
6	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã 4 Bình Minh - Hết ranh phường Tân Ninh	330.000	382.000	330.000
		Hết ranh phường 1 (cũ) - Cầu Gió	330.000	382.000	330.000
		Cầu Gió - ĐT 785	330.000	382.000	330.000
7	Trần Phú (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ - Kênh Tây	330.000	382.000	330.000
		Kênh Tây - Ngã ba Mỹ Hương	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Ngã ba Mỹ Hương - Ranh Bình Minh - Tân Phú	330.000	382.000	330.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Nguyễn Chí Thanh	Suối Vườn Điều - Đường Bời Lời	477.000	535.000	477.000
2	Huỳnh Tấn Phát (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Suối Vườn Điều - Đường Bời Lời	477.000	535.000	477.000
3	Đường 11-12 HVT	Đường Huỳnh Tấn Phát - Đường 25 Bời Lời	477.000	535.000	477.000
4	Đường 7-8 HVT	Hẻm 121 đường 53 - Đường Huỳnh Tấn Phát	477.000	535.000	477.000
5	Đường số 7-9 và hẻm 10 Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Tấn Phát - Cuối khu dân cư Ninh Lộc	477.000	535.000	477.000
6	Nguyễn Trọng Cát (Cao Thượng Phẩm)	Đường Bời Lời - Hết mép nhựa hiện trạng (900m tính từ đường Bời Lời)	477.000	535.000	477.000
		Hết mép nhựa hiện trạng - Suối Vườn Điều	477.000	535.000	477.000
7	Đường Sến Quỳ	Đường Trần Phú - Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	330.000	382.000	330.000
8	Đường số 22	Đường Trần Phú - Cầu Bến Dầu	330.000	382.000	330.000
		Cầu Bến Dầu - Ngã 4 Bình Minh	330.000	382.000	330.000
9	Đường số 4 Trần Phú	Trần Phú - Cuối tuyến (hết đường nhựa)	330.000	382.000	330.000
10	Hẻm 14 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4 - Đường số 2	330.000	382.000	330.000
11	Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	Đường số 4 - Đường số 2	330.000	382.000	330.000
12	Đường số 3 Trần Phú	Đường Trần Phú - Kênh TN 11	330.000	382.000	330.000
13	Đường số 5 Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết đường nhựa	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
14	Đường số 8 Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết nhựa trước KDL Long Điền Sơn	330.000	382.000	330.000
15	Đường vào Trường Bắn	Đường Trần Phú - Đường vành đai núi	330.000	382.000	330.000
16	Hẻm 105 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết khu dân cư giáp ruộng	230.000	268.000	230.000
17	Hẻm 119 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Đường số 3 Trần Phú	230.000	268.000	230.000
18	Hẻm 12 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Chân núi bà đen	230.000	268.000	230.000
19	Hẻm 242 Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết nhựa giáp kênh TN 11	230.000	268.000	230.000
20	Hẻm 285 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết đường BTXM	230.000	268.000	230.000
21	Hẻm 323 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Đường số 5	230.000	268.000	230.000
22	Hẻm 392 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Ngã rẽ nhà dân	230.000	268.000	230.000
23	Hẻm 591 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết nhà dân, giáp ruộng	330.000	382.000	330.000
24	Hẻm 77 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết nhà dân, giáp ruộng	230.000	268.000	230.000
25	Hẻm số 6 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết đường BTXM	230.000	268.000	230.000
26	Hẻm Tổ 1 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Đường số 1 Đường ĐT 784	230.000	268.000	230.000
27	Hẻm Tổ 2 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Hết đường đất	230.000	268.000	230.000
28	Hẻm Tổ 7 Đường Trần Phú	Đường Trần Phú - Đường vành đai núi	230.000	268.000	230.000
29	Hẻm vào mỏ đá Nhật Quang	Đường Trần Phú - Đường vành đai núi	230.000	268.000	230.000
30	Điện Biên Phủ (Lộ Bình Dương)	Cầu Vườn Điều - Đường Bời Lời	477.000	535.000	477.000
31	Đường số 43 Điện Biên Phủ	Đường số 5 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
32	Đường số 44A Điện Biên Phủ	Đường số 5 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
33	Đường số 49 – 50 Điện Biên Phủ	Đường số 7 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
34	Đường số 63 – 64 Điện Biên Phủ	Đường số 7 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
35	Đường số 51 – 52 Điện Biên Phủ	Đường số 9 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
36	Đường số 61 – 62 Điện Biên Phủ	Đường số 9 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
37	Đường số 65 – 66 Điện Biên Phủ	Đường số 9 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
38	Đường số 57 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 65	330.000	382.000	330.000
39	Đường số 58 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
40	Đường số 68 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
41	Hẻm 41 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ - Hẻm 112 đường 17 Bời Lời	330.000	382.000	330.000
42	Hẻm 53 đường 57 Điện Biên Phủ	Đường 57 Điện Biên Phủ - Hết đường nhựa	330.000	382.000	330.000
43	Hẻm số 54 Đường Điện Biên Phủ	Đường 42 Điện Biên Phủ - Đường 60 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
44	Đường số 53 Điện Biên Phủ	Nguyễn Chí Thanh - Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
45	Hẻm 121 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ - Đường số 7 Huỳnh Văn Thanh	330.000	382.000	330.000
46	Hẻm 7-8 đường 53 Điện Biên Phủ	Đường 53 Điện Biên Phủ - Đường 57 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
47	Hẻm 1 Đường số 59 Điện Biên Phủ	Đường số 53 Điện Biên Phủ - Đường 59 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
48	Hẻm 2 Đường số 59 Điện Biên Phủ	Đường số 53 Điện Biên Phủ - Đường 59 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
49	Hẻm 3A đường số 59 Điện Biên Phủ	Đường số 53 Điện Biên Phủ - Hết đường nhựa	330.000	382.000	330.000
50	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bời Lời - Đường số 53 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
		Đường số 53 Điện Biên Phủ - Cuối tuyến (hết đường nhựa)	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
51	Đường số 59 – 60 Điện Biên Phủ	Đường Huỳnh Văn Thanh - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
52	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 1, 2	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết bê tông xi măng	477.000	535.000	477.000
53	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 3, 4	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết bê tông xi măng	477.000	535.000	477.000
54	Đường Huỳnh Văn Thanh, hẻm số 5, 6	Đường Nguyễn Chí Thanh - Hết đường đất	477.000	535.000	477.000
55	Đường tổ 8-16 (hẻm 22)	đường số 22 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
56	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh - Đường vào Khu di tích kháng chiến	330.000	382.000	330.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
57	Nhánh đường số 23-ĐT 785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	Đường 23 - Nhà dân cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
58	Đường số 99 Đường số 23	Đường số 23 - giáp xã Đồng Khởi	330.000	382.000	330.000
59	Đường tổ 15	đường số 23 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
60	Đường vào Khu di tích kháng chiến khu phố Giồng Cà	Đường số 23 - khu di tích kháng chiến	330.000	382.000	330.000
61	Hẻm 1 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
62	Hẻm 2 Đường số 23	Đường số 23 - cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
63	Hẻm 3 Đường số 23	Đường số 23 - Đường tổ 7	230.000	268.000	230.000
64	Hẻm 4 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
65	Hẻm 5 Đường số 23	Đường số 23 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
66	Hẻm 6 Đường số 23	Đường số 23 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
67	Hẻm 7 Đường số 23	Đường số 23 - giáp kênh	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
68	Hẻm 8 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
69	Hẻm 9 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
70	Hẻm 10 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
71	Hẻm 11 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
72	Hẻm 13 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
73	Hẻm 15 Đường số 23	Đường số 23 - Ranh xã Đồng Khởi- Trà Vong	230.000	268.000	230.000
74	Hẻm 17 Đường số 23	Hẻm 15, đường sô 23 - Hẻm 19	230.000	268.000	230.000
75	Hẻm 19 Đường số 23	Đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
76	Hẻm 21 Đường số 23	Hẻm 19, đường số 23 - Cuối tuyến	230.000	268.000	230.000
77	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) - Kênh Thủy lợi TN 17 - 1	330.000	382.000	330.000
78	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) - Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	330.000	382.000	330.000
79	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) - Lò Mỳ Xeo Bé	330.000	382.000	330.000
		Lò Mỳ Xeo Bé - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
80	Hẻm 13 Đường 31	Đường 31 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
81	Hẻm 29 Đường 31	đường 31 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
82	Đường 25 Bời Lời	Chợ NS - Cuối khu dân cư Ninh Lộc	477.000	535.000	477.000
83	Đường Khedol Suối Đá	ĐT785 - Đường Bời Lời	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
84	Đường số 01-Khe dol, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	Đ. Khedol Suối đá - Hết ranh phường Bình Minh	230.000	268.000	230.000
85	Đường Lộ 10	ĐT785 - Cầu sắt Tân Hưng	330.000	382.000	330.000
86	Đường lộ 11, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 785 - Liên xã	330.000	382.000	330.000
87	Đường số 12-ĐT.785, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Đường vành đai núi	330.000	382.000	330.000
88	Đường số 13-ĐT.785 Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT 785 - Cuối đường Bê tông	230.000	268.000	230.000
89	Đường số 13-ĐT.785, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Đường số 2	330.000	382.000	330.000
90	Đường số 15-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
91	Đường số 19-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Đường nhánh số 19.4, đường số 19	230.000	268.000	230.000
92	Đường số 21-ĐT.785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Đường tổ 7	230.000	268.000	230.000
93	Đường số 23-ĐT.785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Tổ 7	230.000	268.000	230.000
94	Đường số 649-ĐT.785, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - 3 nhánh	230.000	268.000	230.000
95	Đường tổ 20-ĐT.785, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 785 - Nhánh tổ 19	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
96	Đường số 815-ĐT.785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Đường số 15	230.000	268.000	230.000
97	Đường số 825-ĐT.785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT785 - Đường tổ 7	230.000	268.000	230.000
98	Đường số 875-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Cuối đường bê tông	230.000	268.000	230.000
99	Đường số 888-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Cuối đường bê tông	230.000	268.000	230.000
100	Đường số 902-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Cuối đường bê tông	230.000	268.000	230.000
101	Đường số 924-ĐT.785, Khu phố Thạnh Đông, phường Bình Minh	ĐT785 - Cuối đường bê tông	230.000	268.000	230.000
102	Đường Tổ 13 (cặp điện thờ), Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	DT785 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
103	Hẻm 633-ĐT.785, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	DT785 - Cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
104	Hẻm 907-ĐT 785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 785 - Hẻm BT 825	230.000	268.000	230.000
105	Nhánh đường số 21-ĐT 785, khu phố Thạnh Đông, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 785 - Đường số 21 Thạnh Đông	230.000	268.000	230.000
106	Đường hẻm 1 khu phố Tân Trung	Đường 785 - Đường hẻm 05	230.000	268.000	230.000
107	Đường hẻm 3-ĐT 785	Đường 785 - Kênh tây	230.000	268.000	230.000
108	Đường hẻm 439 khu phố Tân Hòa	Đường 785 - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
109	Đường hẻm 569 khu phố Tân Trung	Đường 785 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
110	Đường tổ 3 khu phố Tân Phước	Đường 785 - Cuối đường	230.000	268.000	230.000
111	Đường Nguyễn Công Trứ (Đường số 11 tổ 45 khu phố Tân Trung)	Đường ĐT 785 - Đường Nguyễn Khuyến	330.000	382.000	330.000
112	Đường tổ 19 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785 - Đường ĐT 793	230.000	268.000	230.000
113	Đường tổ 46 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 785 - Đường tổ 22	230.000	268.000	230.000
114	Đường số 10-ĐT.793, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 793 - Cầu Nang bang	330.000	382.000	330.000
115	Đường số 11-ĐT 793, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 793 - Cầu Suối Núc (cũ)	330.000	382.000	330.000
116	Đường số 9-ĐT.793, Khu phố Thạnh Hiệp, phường Bình Minh	ĐT 793 - cầu suối Núc	230.000	268.000	230.000
117	Đường tổ 4-5 DT793, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	ĐT 793 - 5.6.2	230.000	268.000	230.000
118	Đường hẻm 13-ĐT 793	Đường ĐT 793 - Đường số 5	230.000	268.000	230.000
119	Đường hẻm 15 ĐT 793 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - giáp đường sỏi đỏ tổ 15	230.000	268.000	230.000
120	Đường hẻm 208 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793 - Đường số 8	230.000	268.000	230.000
121	Đường hẻm 33 khu phố Tân Trung	Đường ĐT 793 - Đường Nguyễn Công Trứ	230.000	268.000	230.000
122	Đường khu phố Tân Lập (ĐS 5 793)	Đường ĐT 793 - Giáp đường số 9	330.000	382.000	330.000
123	Đường Nguyễn Khuyến	Đường ĐT 793 - Giáp Đường Đặng Thùy Trâm	330.000	382.000	330.000
124	Đường số 3 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - Suối cạn	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
125	Đường tổ 15 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000
126	Đường tổ 22 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - Bờ kênh tây	230.000	268.000	230.000
127	Đường tổ 22A khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - Kênh tây	230.000	268.000	230.000
128	Đường tổ 28 khu phố Tân Phước	Đường ĐT 793 - Đường Nguyễn Khuyến	230.000	268.000	230.000
129	Đường tổ 37 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793 - Suối Trà phát	230.000	268.000	230.000
130	Đường ranh khu phố Tân Lập - Thạnh Tân-Tân Bình (cũ) (ĐS 8 793)	Đường tỉnh 793 - Giáp đường Liên xã	230.000	268.000	230.000
131	Đường 17 – 1	Bời Lời - Hết nhựa đường số 2 Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
132	Đường số 04 Bời Lời	Đường Bời Lời - Ngã 3 về cầu Suối Đùn	330.000	382.000	330.000
133	Đường số 05 Bời Lời	Đường Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
134	Đường số 07 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường 59 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
135	Đường số 09 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
136	Đường số 10 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường Trần Phú	330.000	382.000	330.000
137	Đường số 11 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường 53 Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
138	Đường số 12 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường Lộ Cây Viết	330.000	382.000	330.000
139	Đường số 14 Bời Lời	Đường Bời Lời - XN Đỉnh Cao	330.000	382.000	330.000
140	Đường số 15 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
141	Đường số 16 Bời Lời	Đường Bời Lời - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
142	Đường số 17 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
143	Đường số 18 Bời Lời	Đường Bời Lời - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
144	Đường số 19 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
145	Đường số 20 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
146	Đường số 21 Bời Lời	Đường Bời Lời - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
147	Đường số 22 Bời Lời	Đường Bời Lời - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
148	Đường số 24 Bời Lời	Đường Bời Lời - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
149	Đường số 26 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường số 04 Trần Phú	330.000	382.000	330.000
150	Đường số 27 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh	330.000	382.000	330.000
151	Đường số 28 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối ruộng	330.000	382.000	330.000
152	Đường số 29 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường số 9 Huỳnh Văn Thanh	330.000	382.000	330.000
153	Đường số 30 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
154	Đường số 32 Bời Lời	Đường Bời Lời - Cuối khu dân cư	330.000	382.000	330.000
155	Đường số 34 Bời Lời	Đường Bời Lời - Đường số 04 Trần Phú	330.000	382.000	330.000
156	Đường số 6 Bời Lời	Đường Bời Lời - Kênh TN 9-1	330.000	382.000	330.000
157	Đường tổ 7 – KP Ninh Phú	Đường Bời Lời - Đường 784	330.000	382.000	330.000
158	Đường Vành Đai Núi Bà Đen	Đường Bời Lời - Đường số 12 Trần Phú	330.000	382.000	330.000
159	Hẻm bờ Hữu kênh Tây	Đường Bời Lời - Đường Trần Phú	330.000	382.000	330.000
160	Hẻm bờ tả cầu kênh K18	Đường Bời Lời - Đường Trần Phú	330.000	382.000	330.000
161	Hẻm số 33 Đường Bời Lời	Đường Bời Lời - Hết đường BTXM	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
162	Đường 9-10 HVT	Đường 29 Bời Lời - Hẻm 10 đường số 7	477.000	535.000	477.000
163	Đường số 55 – 56 Điện Biên Phủ	Đường 29 Bời Lời - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
164	Hẻm 1 đường 24 Bời Lời	Đường 22 Bời Lời - Đường 34 Bời Lời	330.000	382.000	330.000
165	Hẻm 13 đường 14 Bời Lời	Đường 14 Bời Lời - Cuối khu dân cư Ninh Trung	330.000	382.000	330.000
166	Hẻm 27 đường 12 Bời Lời	Đường 12 Bời Lời - Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	330.000	382.000	330.000
167	Hẻm 3 đường 18 Bời Lời	Đường 18 Bời Lời - Đường 34 Bời Lời	330.000	382.000	330.000
168	Hẻm 57 đường 12 Bời Lời	Đường 12 Bời Lời - Hẻm 8 đường số 4 Trần Phú	330.000	382.000	330.000
169	Hẻm 7 đường 14 Bời Lời	Đường 12 Bời Lời - Cuối khu dân cư Ninh Trung	330.000	382.000	330.000
170	Hẻm 87 đường 21 Bời Lời	Đường 21 Bời Lời - Hết đường nhựa	330.000	382.000	330.000
171	Hẻm 3 đường 32	Đường 32 - Cuối khu dân cư Ninh Trung	330.000	382.000	330.000
172	Đường số 19 nhánh 1	Đường 19 - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
173	Đường số 1	Đường 784 - Kênh Tây	330.000	382.000	330.000
174	Đường số 2 Ninh Bình	Đường 784 - Hết đường đất	330.000	382.000	330.000
175	Đường tổ 7A Ninh Phú	Đường 784 - Bờ Bắc Kênh Tây	330.000	382.000	330.000
176	Đường tổ 8-1 Ninh Phú	Đường 784 - Đường vào trường bắn	330.000	382.000	330.000
177	Đường tổ 8-2 Ninh Phú	Đường 784 - Hết đường Đất	330.000	382.000	330.000
178	Hẻm tổ 5 - 6	Đường 784 - Đường vành đai núi	330.000	382.000	330.000
179	Đường 134 Đường 785 Giồng Cà	đường 785 Giồng Cà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
180	Đường 47 Đường 785 Giồng Cà	đường 785 Giồng Cà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
181	Đường 60 Đường 785 Giồng Cà	đường 785 Giồng Cà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
182	Đường 82 Đường 785 Giồng Cà	Đường 785 Giồng Cà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
183	Đường số 17 Đường số 22	đường 785 Giồng Cà (Đ.22) - Đường liên khu phố Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)	330.000	382.000	330.000
184	Đường Đặng Thùy Trâm	Ngã tư chợ Tân Bình - Giáp bờ kênh tây	330.000	382.000	330.000
185	Đường hẻm 29-1 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm - Đường 22A	230.000	268.000	230.000
186	Đường hẻm 29-2 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm - Kênh TN2	230.000	268.000	230.000
187	Đường hẻm 29-3 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm - Kênh tây	230.000	268.000	230.000
188	Đường hẻm 36 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm - Suối vàng cạn	230.000	268.000	230.000
189	Đường tổ 16 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm - Đường ĐT 793	230.000	268.000	230.000
190	Đường tổ 29 khu phố Tân Phước	Đường Đặng Thùy Trâm - Kênh TN2	230.000	268.000	230.000
191	Đường tổ 35 khu phố Tân Trung	Đường Đặng Thùy Trâm - ĐT 793	230.000	268.000	230.000
192	Đường 29 Bàu Lùn	Đường Bàu Lùn - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
193	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba giao ĐT 785 - Giao ĐT 793	330.000	382.000	330.000
194	Đường hẻm 04 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường Nguyễn Văn Trỗi	230.000	268.000	230.000
195	Đường hẻm 05 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000
196	Đường hẻm 115 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
197	Đường hẻm 128 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường Đặng Thùy Trâm	230.000	268.000	230.000
198	Đường hẻm 228 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Giáp đường nhựa liên xã	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
199	Đường tổ 19 lộ 11, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 11 - Suối Vàng	230.000	268.000	230.000
200	Đường hẻm 28 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Suối vàng cạn	230.000	268.000	230.000
201	Đường hẻm 37 khu phố Tân Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường ĐT 793	230.000	268.000	230.000
202	Đường hẻm 60 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
203	Đường hẻm 66 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Suối vàng cạn	230.000	268.000	230.000
204	Đường hẻm 74 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Hết đường đá 04	230.000	268.000	230.000
205	Đường liên xã, khu phố Tân Lập- Thạnh Tân-Tân Bình (cũ)	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường ĐT 793	330.000	382.000	330.000
206	Đường tổ 21 khu phố Tân Trung	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường Nguyễn Khuyến	230.000	268.000	230.000
207	Đường tổ 9 khu phố Tân Trung (Hẻm 27 lộ 12a)	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đường Nguyễn Khuyến	230.000	268.000	230.000
208	Đường hẻm 37 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn trà - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
209	Đường hẻm 41 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà - Hết đường BTXM	230.000	268.000	230.000
210	Đường hẻm 43 đường Trần Văn Trà khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà - Hết đường đá 04	230.000	268.000	230.000
211	Đường số 39 tổ 7 khu phố Tân Hòa	Đường Trần Văn Trà - KP Tân Hòa	230.000	268.000	230.000
212	Đường 19 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Hẻm 337	330.000	382.000	330.000
213	Đường số 1 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
214	Đường số 3 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
215	Đường số 5 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
216	Đường số 7 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Nghĩa địa Bình Minh	330.000	382.000	330.000
217	Đường số 11 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
218	Đường số 13 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Đường số 15	330.000	382.000	330.000
219	Đường số 14 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
220	Đường số 15 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - giáp xã Đồng Khởi	330.000	382.000	330.000
221	Đường số 17 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Hẻm 15A	330.000	382.000	330.000
222	Đường số 24 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
223	Đường số 28 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
224	Đường số 427 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
225	Đường số 540 Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
226	Đường số 7 khu phố Tân Lập	Đường ĐT 793 - Đường tổ 37A	230.000	268.000	230.000
227	Đường tổ 1-7 - (Đường 29)	Đường Trần Văn Trà - kênh	330.000	382.000	330.000
228	Đường tổ 3-1	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	330.000	382.000	330.000
229	Đường tổ 3-9	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
230	Hẻm 123 Đường Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - Khu dân cư	230.000	268.000	230.000
231	Hẻm 21 Đường Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
232	Hẻm 25 Đường Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - đường tổ 4-14	230.000	268.000	230.000
233	Hẻm 27 Đường Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
234	Hẻm số 331 Đường Trần Văn Trà	Đường Trần Văn Trà - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
235	Đường số 22 Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B - Hẻm 7	330.000	382.000	330.000
236	Đường số 23 Quốc lộ 22B	Quốc lộ 22B - Hẻm 21	330.000	382.000	330.000
237	Đường số 25 Quốc lộ 22B	Quốc lộ 22B - Hẻm 37	330.000	382.000	330.000
238	Đường số 26 Quốc lộ 22B	Quốc lộ 22B - Hẻm 11	330.000	382.000	330.000
239	Đường số 27 Quốc lộ 22B	Quốc lộ 22B - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
240	Đường số 30 Quốc Lộ 22B	Quốc lộ 22B - Hẻm 1	330.000	382.000	330.000
241	Đường 5.6.2, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 11 - Đường số 9	230.000	268.000	230.000
242	Đường hẻm 13 khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Đường tổ 37A	230.000	268.000	230.000
243	Đường hẻm 14A khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Đường tổ 37A	230.000	268.000	230.000
244	Đường hẻm 14B khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Giáp đường nhựa tổ 37A	230.000	268.000	230.000
245	Đường hẻm 14C khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Đường tỉnh 793	230.000	268.000	230.000
246	Đường hẻm 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
247	Đường tổ 26 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Đường số 35	230.000	268.000	230.000
248	Đường hẻm 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
249	Đường nhánh phải 35 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Giáp đường nhựa tổ 40	230.000	268.000	230.000
250	Đường nhánh hẻm 39 khu phố Tân Hòa	Đường số 39 tổ 7 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
251	Đường hẻm 47-1 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
252	Đường hẻm 47-2 khu phố Tân Hòa	Đường số 35 - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
253	Đường hẻm 46-1 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46 - Hết đường BTXM	230.000	268.000	230.000
254	Đường hẻm 46-2 khu phố Tân Phước	Đường tổ 46 - Hết đường BTXM	230.000	268.000	230.000
255	Đường hẻm 49 khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000
256	Đường hẻm TN11 khu phố Tân Hòa	Kênh tây - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
257	Đường khu phố Tân Hòa (ĐS 35 Trần Văn Trà)	Kênh tây - Đường Trần Văn Trà	330.000	382.000	330.000
258	Đường tổ 20-1 khu phố Tân Hòa	Kênh tây - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
259	Đường tổ 20-2 khu phố Tân Hòa	Kênh tây - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
260	Đường tổ 20-3 khu phố Tân Hòa	Kênh tây - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
261	Đường tổ 42 khu phố Tân Hòa	Kênh tây - Hết đường đá dăm	230.000	268.000	230.000
262	Đường tổ 47A khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15-2 - Kênh TN 13	230.000	268.000	230.000
263	Đường tổ 47B khu phố Tân Hòa	Kênh TN 15 - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000
264	Đường liên Khu phố Đồng Cỏ Đỏ - Kinh Tế (Đ.548)	Đường tổ 3 khu phố Đồng Cỏ Đỏ - Đường 540 khu phố Kinh Tế	330.000	382.000	330.000
265	Đường liên xã Thạnh Tân-Tân Bình (cũ)	Lộ 10 - Lộ 12A	330.000	382.000	330.000
266	Đường nhánh đường số 1 lộ 11, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 1 - Suối Vàng	230.000	268.000	230.000
267	Đường nhánh đường số 9-ĐT 793, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 9 - ĐT 793	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
268	Đường nhánh số 19.1, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh	Tổ 7 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
269	Đường nhánh số 19.2, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh	Tổ 7 - Cuối đường bêtông	230.000	268.000	230.000
270	Đường nhánh số 19.3, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh	Tổ 7 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
271	Đường nhánh số 19.4, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh	Tổ 7 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
272	Đường nhánh số 19.5, đường số 19, âp Thạnh Đông, phường Bình Minh	Tổ 7 - Cuối đường bêtông	230.000	268.000	230.000
273	Đường nhánh số 2.1, đường số 2-Lộ 10, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	đường số 2 - ĐT 785	230.000	268.000	230.000
274	Đường nhánh số 2.2, đường số 2 -Lộ 10, âp Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường số 2 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
275	Đường nhánh số 2.3, đường số 2 -Lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	đường số 2 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
276	Đường nhánh tổ 19 đường số 2, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường số 2 - Đường tổ 20 ĐT 785	230.000	268.000	230.000
277	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 16 Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường tổ 5 - Cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
278	Đường Nhánh tổ 5-Tổ 18 Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường tổ 5 - Cuối đường Bêtông	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
279	Đường nối tiếp số 10 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường số 10 - Đường tổ 23 Thạnh Lợi	230.000	268.000	230.000
280	Đường số 1 lộ 10, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Đường 649	230.000	268.000	230.000
281	Đường số 10 lộ 10, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Đường số 14	330.000	382.000	330.000
282	Đường số 11 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
283	Đường số 12 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
284	Đường số 12-ĐT.793 (DX 6), khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - DT 793	330.000	382.000	330.000
285	Đường số 13 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
286	Đường số 7 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
287	Đường số 8 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Lộ 10 - Cuối đường bêtông	230.000	268.000	230.000
288	Đường số 14 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Lộ 10 - Đường số 10 Lộ 10	230.000	268.000	230.000
289	Đường số 15 lộ 10, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Lộ 11	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
290	Đường số 17 lộ 10, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Liên xã	230.000	268.000	230.000
291	Đường số 2 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Lộ 10 - Suối Núc	230.000	268.000	230.000
292	Đường số 3 lộ 10, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Lộ 11	230.000	268.000	230.000
293	Đường số 4 lộ 10, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 10 - Đường số 2	230.000	268.000	230.000
294	Đường số 5 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 10 - Đường số 3, Lộ 10	230.000	268.000	230.000
295	Đường số 6 lộ 10, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường đất	230.000	268.000	230.000
296	Đường số 9 lộ 10, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 10 - cuối đường nhựa	230.000	268.000	230.000
297	Đường số 14 lộ 10 nối dài, Khu phố Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Giao lộ 14-10 - Cuối đường bêtông	230.000	268.000	230.000
298	Đường số 2 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Liên xã - suối vàng	230.000	268.000	230.000
299	Đường số 1 lộ 11, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Lộ 11 - Tổ 18-Lộ 11	230.000	268.000	230.000
300	Đường số 3 lộ 11, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Lộ 11 - Đường số 2 Liên xã	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
301	Đường số 4 liên xã, Khu phố Thạnh Trung, phường Bình Minh	Liên xã - Đường số 15	230.000	268.000	230.000
302	Đường số 45 – 46 Điện Biên Phủ	Khu dân cư hết đường nhựa - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
303	Đường số 47 – 48 Điện Biên Phủ	Kênh TN 7-6 - Ranh Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
304	Đường số 63, khu phố Thạnh Hiệp, phường Bình Minh	Liên xã - đường 5.2	230.000	268.000	230.000
305	Đường số 8-ĐT.793, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	Liên xã - DT 793	230.000	268.000	230.000
306	Đường tổ 5-1, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	Liên xã - đường 5.2	230.000	268.000	230.000
307	Đường tổ 11 (hẻm 13)	đường số 26 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
308	Đường tổ 11 (hẻm 25)	đường số 26 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
309	Đường tổ 12-16 đường số 15 lộ 10, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 15 - số 4 LX	230.000	268.000	230.000
310	Đường tổ 14B	Đường số 7, Đ. Trần Văn Trà - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
311	Đường tổ 17 đối diện đường tổ 12-16, khu phố Thạnh Trung, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 15 - Lộ 11	230.000	268.000	230.000
312	Đường tổ 1-8	đường số 19 - đường số 15	330.000	382.000	330.000
313	Đường tổ 23, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 2 - Cầu Tân Hưng	230.000	268.000	230.000
314	Đường tổ 27 khu phố Tân Phước	Đường số 3 - Hết đường Sỏi đỏ	230.000	268.000	230.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
315	Đường tổ 37A khu phố Tân Lập	Đường số 5 - Hết đường nhựa	230.000	268.000	230.000
316	Đường tổ 4 (hẻm 36)	đường số 25 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
317	Đường tổ 5 Thạnh Lợi, khu phố Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân (cũ)	Đường số 2 - Đường số 2	230.000	268.000	230.000
318	Đường tổ 5-2, khu phố Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân (cũ)	DX6 - ĐT 793	230.000	268.000	230.000
319	Đường tổ 6 (hẻm 1)	đường số 30 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
320	Đường tổ 6 (hẻm 7)	đường số 30 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
321	Đường tổ 6-7	Đường số 11 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
322	Đường tổ 7	Hẻm 3 - Ranh xã Đồng Khởi	330.000	382.000	330.000
323	Đường tổ 7 (hẻm 5)	đường số 26 - Khu dân cư	330.000	382.000	330.000
324	Hẻm 20 đường số 4 Trần Phú	Hết tuyến BTXM - Hẻm 7 đường 14	330.000	382.000	330.000
325	Hẻm 21	Hẻm 13 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
326	Hẻm 82/12	Hẻm 82 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
327	Hẻm 82/6	Hẻm 82 - khu dân cư	230.000	268.000	230.000
328	Nhánh 3 tổ 5 Thạnh Lợi, phường Bình Minh	Đường tổ 5 - Cuối đường Bêtông	230.000	268.000	230.000
329	Đường nhánh tổ 17 nối dài khu phố Tân Phước	Kênh TN 2 - Giáp đường nhựa hẻm 31	230.000	268.000	230.000
330	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà - Cuối tuyến (hết đường nhựa)	330.000	382.000	330.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**

89. PHƯỜNG NINH THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	ĐT 781	Ranh xã Dương Minh Châu - Cầu K13	310.000	396.000	310.000
		Ngã 3 ĐT 784C - ĐT781 - Cầu K13	310.000	396.000	310.000
		Kênh tiêu vũng rau muống - Ngã 3 ĐT 784C - ĐT781	310.000	396.000	310.000
2	ĐT 784	Đường ĐH 13 - Kênh tiêu Bến Đình	310.000	396.000	310.000
		Kênh TN3 - Đường ĐH 13	310.000	396.000	310.000
		Cầu K13 - Kênh TN3	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 đại đồng - Cầu K13	310.000	396.000	310.000
3	ĐT 784C	Đường 784 - Đường số 7-7	310.000	396.000	310.000
		Đường số 7-7 - ĐT 781	310.000	396.000	310.000
4	Bời Lời (Đường 790 cũ)	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Ngã 3 đường nhựa (Ngã 3 trước Cổng chính Núi Bà)	477.000	535.000	477.000
		Ngã 3 đường nhựa (Ngã 3 trước Cổng chính Núi Bà) - Cổng sau Núi Bà	477.000	535.000	477.000
		Cổng sau Núi Bà - Ranh xã Dương Minh Châu	477.000	535.000	477.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
1	Đường C.M.T.8	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện) - Kênh tiêu vũng rau muống	477.000	535.000	477.000
2	Đường 103 Cách Mạng Tháng Tám	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000
3	Đường 105 Cách Mạng Tháng Tám	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000
4	Đường 107 Cách Mạng Tháng Tám	Trọn tuyến	310.000	396.000	310.000
5	Đường Phan Đình Giót (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	477.000	535.000	477.000
		Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức) - Cực lạc Thái Bình	477.000	535.000	477.000
6	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát) - Kênh TN5-1	310.000	396.000	310.000
		Kênh TN5-1 - Kênh TN5-4 (Ranh phường Long Hoa)	310.000	396.000	310.000
7	Điện Biên Phủ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện) - Ranh phường Hiệp Ninh cũ (Cầu Vườn Điều)	477.000	535.000	477.000
8	Điện Biên Phủ	Ranh P.Tân Ninh - Đường Bời Lời	477.000	535.000	477.000
9	Đường 2A Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường số 105, Đường CMT8	330.000	382.000	330.000
10	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ - Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	477.000	535.000	477.000
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh) - Cuối tuyến (hết đường nhựa)	477.000	535.000	477.000
11	Đường số 10 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
12	Đường số 12 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 12 Trường Chinh	330.000	382.000	330.000
13	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm số 4 Đường Phan Đình Giót	477.000	535.000	477.000
		Hẻm số 4 Đường Phan Đình Giót - Cuối tuyến	330.000	382.000	330.000
14	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm số 4 Đường Phan Đình Giót	477.000	535.000	477.000
		Hẻm số 4 đường Phan Đình Giót - Cuối tuyến	330.000	382.000	330.000
15	Đường số 18 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh Ninh Thạnh (cũ)	330.000	382.000	330.000
16	Đường số 20 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh Ninh Thạnh (cũ)	330.000	382.000	330.000
17	Đường số 26 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đất dân	330.000	382.000	330.000
18	Đường số 27 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Trọng Cát (QH 40m)	330.000	382.000	330.000
19	Đường số 28 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Lộ Kiểm	330.000	382.000	330.000
20	Đường số 29 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường bê tông	330.000	382.000	330.000
21	Đường số 30 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
22	Đường số 31 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
23	Đường số 32 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
24	Đường số 33 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường Huỳnh Tấn Phát	330.000	382.000	330.000
25	Đường số 34 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
26	Đường số 35 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 13 Bời Lời, Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
27	Đường số 36 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 30-44, Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
28	Đường số 37 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm 11 Bời Lời, Ninh Thạnh	330.000	382.000	330.000
29	Đường số 38 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đất dân	330.000	382.000	330.000
30	Đường số 39 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đất dân	330.000	382.000	330.000
31	Đường số 40 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Kênh TN7	330.000	382.000	330.000
32	Đường số 41 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Đường số 5 Bời Lời	330.000	382.000	330.000
33	Đường số 42 Điện Biên Phủ	Đường Điện Biên Phủ - Hẻm ngang 34, Điện Biên Phủ	330.000	382.000	330.000
34	Lê Trọng Tấn	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh Ninh Thạnh (cũ)	330.000	382.000	330.000
35	Trường Chinh	Đường Điện Biên Phủ - Hết ranh Ninh Thạnh (cũ)	330.000	382.000	330.000
		Tiếp giáp phường Ninh Thạnh (cũ) - Tiếp giáp đường ĐT.781	330.000	382.000	330.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**114.000**	**97.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**78.000**	**91.000**	**78.000**

90. PHƯỜNG LONG HOA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22B	Đoạn còn lại	477.000	535.000	477.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Trần Phú	Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	477.000	535.000	477.000
		Trịnh Phong Đáng - Đường số 42 Trần Phú	477.000	535.000	477.000
		Đường số 42 Trần Phú - Quốc lộ 22B	330.000	382.000	330.000
2	An Dương Vương (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh - Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	477.000	535.000	477.000
3	Bùi Thị Xuân (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	477.000	535.000	477.000
4	Các Đường Lô Khuôn Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Nguyễn Văn Linh - Đường 80 - Nguyễn Chí Thanh	330.000	382.000	330.000
		Đường 80 – Nguyễn Chí Thanh(Xuân Hồng nối dài) - Đường 76 – Nguyễn Chí Thanh	330.000	382.000	330.000
5	Các Đường Lô Khuôn Nguyễn Huệ - An Dương Vương	Cửa số 6 Tòa Thánh - Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
6	Các Đường Lô Khuôn Nguyễn Văn Linh - Trịnh Phong Đáng	Trần Phú - Đường Sân Cu	330.000	382.000	330.000
		Nguyễn Văn Linh - Ranh P. Long Thành Bắc - xã T.Tây (cũ)	330.000	382.000	330.000
7	Đường Sân Cu (đường 17 - Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Linh - Đường 8 - Sân Cu	330.000	382.000	330.000
		Đường số 8 - Sân Cu - Đường số 20 - Sân Cu	330.000	382.000	330.000
		Đường số 20 - Sân Cu - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
8	Đường 11- Sân Cu	Sân Cu - An Dương Vương	330.000	382.000	330.000
9	Các đường số 1, 3, 7, 13, 17, 21- Sân Cu	Trọn tuyến	330.000	382.000	330.000
10	Các đường số 2, 6, 8, 10, 12, 16, 20- Sân Cu	Trọn tuyến	330.000	382.000	330.000
11	Các đường số 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14 - Trịnh Phong Đáng	Trọn tuyến	330.000	382.000	330.000
12	Châu Văn Liêm (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	An Dương Vương - Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	477.000	535.000	477.000
		Nguyễn Huệ - Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	477.000	535.000	477.000
13	Đỗ Thị Tặng	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) - Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	330.000	382.000	330.000
14	Đường 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trọn tuyến	477.000	535.000	477.000
15	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh - Ngô Quyền	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
16	Đường Cầu Trường Long – Chà Là	Nguyễn Văn Linh - Cầu Trường Long	477.000	535.000	477.000
		Cầu Trường Long - hết ranh giới khu dân cư (hết ranh thửa đất số 234 tờ bản đồ số 73)	477.000	535.000	477.000
		Hết ranh giới khu dân cư (hết ranh thửa đất số 234 tờ bản đồ số 73) - Ranh giới phường Ninh Thạnh	477.000	535.000	477.000
17	Đường lô bàn cờ khu vực Phường Long Hoa (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1	330.000	382.000	330.000
		Các đường lô Khu phố 2	330.000	382.000	330.000
		Các đường lô Khu phố 3	330.000	382.000	330.000
		Các đường lô Khu phố 4	330.000	382.000	330.000
18	Đường Trường Đông	Đường Nguyễn Văn Linh - QL 22B	330.000	382.000	330.000
19	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) - Chợ Trường Lưu	330.000	382.000	330.000
20	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trọn tuyến	330.000	382.000	330.000
21	Hai Bà Trưng (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa - Phạm Hùng	477.000	535.000	477.000
22	Hẻm 71 - Đường CMT 8	Trọn tuyến	330.000	382.000	330.000
23	Hùng Vương (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ - Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	477.000	535.000	477.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) - Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	477.000	535.000	477.000
24	Huỳnh Thanh Mừng	Vòng quanh TTTM	477.000	535.000	477.000
25	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm - Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	477.000	535.000	477.000
		Đ. Lạc Long Quân - Châu Văn Liêm	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
26	Ngô Quyền	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) - Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	477.000	535.000	477.000
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh - Đường Hốc Trâm	477.000	535.000	477.000
27	Ngô Thời Nhiệm (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	477.000	535.000	477.000
28	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) - Xuân Hồng	477.000	535.000	477.000
29	Nguyễn Du (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	477.000	535.000	477.000
30	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh - Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	477.000	535.000	477.000
31	Nguyễn Lương Bằng (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) - Quốc lộ 22B	330.000	382.000	330.000
32	Nguyễn Lương Bằng nối dài	Nguyễn Văn Linh (gốc đèn đỏ UBND xã Trường Đông - Ngã Năm	330.000	382.000	330.000
		Ngã Năm - đến ranh xã Trường Hòa	330.000	382.000	330.000
33	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh P.Long Hoa- L.Thành Bắc (cũ) - Đường Sân Cu	477.000	535.000	477.000
		Đường Sân Cu - Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ)	477.000	535.000	477.000
		Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây (cũ) - Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ)	477.000	535.000	477.000
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa (cũ) - Cầu Giải Khổ	477.000	535.000	477.000
		Cầu Giải Khổ - Đ. Nguyễn Lương Bằng	477.000	535.000	477.000
34	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	Ngã tư Nguyễn Lương Bằng - Đến cầu kênh TN1	330.000	382.000	330.000
		Cầu kênh TN1 - Khu di tích lịch sử Năm Trai, cầu Năm Trai	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
35	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ) - Ngã 3 giáp ranh phường Hòa Thành	477.000	535.000	477.000
36	Phạm Thái Bường	Phạm Văn Đồng - Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ)	477.000	535.000	477.000
37	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) - Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	477.000	535.000	477.000
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) - Ranh P. Hiệp Tân –Phường Long Hoa (cũ)	477.000	535.000	477.000
38	Phan Văn Đáng (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa - Nguyễn Chí Thanh	477.000	535.000	477.000
		Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ) - Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	477.000	535.000	477.000
39	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa) - Xuân Hồng	477.000	535.000	477.000
		Xuân Hồng - Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	477.000	535.000	477.000
40	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) - Ranh xã Trường Tây (cũ)	477.000	535.000	477.000
		Ranh Trường Tây (cũ) - Hết tuyến	477.000	535.000	477.000
41	Trương Quyền (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trọn tuyến	477.000	535.000	477.000
42	Đường nội đồng giáp ranh huyện Gò Dầu	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài - Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa)	330.000	382.000	330.000
		Ranh xã Cẩm Giang (đầu đường nhựa) - hết ranh giới xã Trường Đông và xã Cẩm Giang	330.000	382.000	330.000
Khu vực thuộc phường Long Hoa, phường Long Thành Bắc cũ					
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**330.000**	**382.000**	**330.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**330.000**	**382.000**	**330.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**230.000**	**268.000**	**230.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**230.000**	**268.000**	**230.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
Khu vực thuộc xã Trường Hòa, xã Trường Đông, xã Trường Tây cũ					
VIII	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**238.000**	**255.000**	**238.000**
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**238.000**	**255.000**	**238.000**
X	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**195.000**	**227.000**	**195.000**
X1	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**195.000**	**227.000**	**195.000**
X11	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**138.000**	**149.000**	**138.000**
X111	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**138.000**	**149.000**	**138.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Phường Long Hoa (Phường Long Hoa, Phường Long Thành Bắc)		176.000	204.000	176.000
2	Phường Long Hoa (các xã còn lại)		110.000	119.000	110.000

91. PHƯỜNG HÒA THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22B	Ranh Phường Thanh Điền -Phường Hòa Thành - Ranh Phường Hoà Thành -Phường Long Hoa	477.000	535.000	477.000
		Mương thoát nước (Ô tô An sương)(Ranh P. Long Thành Trung-Long Thành Nam cũ) - Ranh Phường Hoà Thành -Phường Long HoaThành	477.000	535.000	477.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường 95 - Trần Phú - Đường 51- Trần Phú	477.000	535.000	477.000
		Đường số 51 Trần Phú - Đường số 17 Trần Phú (ranh Phường Hòa Thành-P. Long Hoa)	477.000	535.000	477.000
2	Đường số 736 QL 22B (vào chợ Long Bình)	Quốc lộ 22B - Khu đất công sau chợ	330.000	382.000	330.000
3	Đường số 738 QL 22B (vào chợ Long Bình)	Quốc lộ 22B - Chợ Long Bình	330.000	382.000	330.000
4	Các Đường Lô Khuôn Nguyễn Chí Thanh - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa -P. Hòa Thành - Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	330.000	382.000	330.000
		Đường 79- Nguyễn Chí Thanh - Khối vận xã LLT (cũ)	330.000	382.000	330.000
		Khối vận xã LLT (cũ) - Nguyễn Văn Cừ nối dài	330.000	382.000	330.000
		Nguyễn Văn Cừ nối dài (LTNam cũ) - Quốc lộ 22B	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Các Đường Lô Khuôn Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú	Đường 76- Ng.Chí Thanh - Nguyễn Văn Cừ nối dài	330.000	382.000	330.000
		Nguyễn Văn Cừ nối dài - Đường số 02 Nguyễn Chí Thanh (Đường số 17 Trần Phú)	330.000	382.000	330.000
6	Các Đường Lô Khuôn Phạm Hùng - Tôn Đức Thắng	Ranh P.Long Hoa –Phường Hòa Thành - Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh	330.000	382.000	330.000
		Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh - Trạm y tế Phường Hòa Thành	330.000	382.000	330.000
		Trạm y tế Phường Hòa Thành - Nguyễn Văn Cừ	330.000	382.000	330.000
		Nguyễn Văn Cừ - Quốc lộ 22B	330.000	382.000	330.000
7	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) - Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	477.000	535.000	477.000
8	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh - Nguyễn Văn Cừ nối dài	477.000	535.000	477.000
		Nguyễn Văn Cừ nối dài - Quốc lộ 22B	477.000	535.000	477.000
9	Nguyễn Văn Cừ	Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 22B	477.000	535.000	477.000
		Đường QL 22B - Hết đường nhựa (vào nhà máy gạch)	330.000	382.000	330.000
10	Tôn Đức Thắng	Đường 79 - Nguyễn Chí Thanh - Trạm Y tế Phường Hòa Thành	477.000	535.000	477.000
		Trạm Y tế Phường Hòa Thành - Nguyễn Văn Cừ	477.000	535.000	477.000
		Nguyễn Văn Cừ - Quốc lộ 22B	477.000	535.000	477.000
11	Đường đi cầu Gò Duối	QL 22B - Cầu Gò Duối	330.000	382.000	330.000
12	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
13	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
14	Đường vào Chùa Thiền Lâm	Quốc lộ 22 - Cổng chính chùa Thiền Lâm	330.000	382.000	330.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
15	Hai đường BTXM vào chợ Long yên	Quốc lộ 22B - Đường số 02 Nguyễn Văn Cừ	330.000	382.000	330.000
16	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh P.Long Hoa –P. Hoà thành - Thượng Thâu Thanh	477.000	535.000	477.000
		Thượng Thâu Thanh - Nguyễn Văn Cừ	477.000	535.000	477.000
		Nguyễn Văn Cừ - Quốc lộ 22B	477.000	535.000	477.000
17	Đường số 31 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
18	Đường số 41 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
19	Đường số 47 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
20	Đường số 49 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
21	Đường số 55 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
22	Đường số 63 Phạm Hùng	Phạm Hùng - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
23	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh phường Long Hoa-Phường Hòa Thành - Kênh ao hồ (ranh P.Thanh Điền -P. Hòa Thành)	477.000	535.000	477.000
24	Thượng Thâu Thanh	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) - Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	477.000	535.000	477.000
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ) - Quốc lộ 22B	477.000	535.000	477.000
25	Đường 6 Thượng Thâu Thanh	Thượng Thâu Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
26	Đường 17 Thượng Thâu Thanh	Thượng Thâu Thanh - Ngã ba Quan ăn Long Trung	330.000	382.000	330.000
27	Đường 20 Thượng Thâu Thanh	Thượng Thâu Thanh - Hết tuyến	330.000	382.000	330.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**330.000**	**382.000**	**330.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**330.000**	**382.000**	**330.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT(đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**230.000**	**268.000**	**230.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**230.000**	**268.000**	**230.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**220.000**	**255.000**	**220.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**176.000**	**204.000**	**176.000**

92. PHƯỜNG THANH ĐIỀN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị - Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	477.000	535.000	477.000
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị - Ngã Tư Hiệp Trường	477.000	535.000	477.000
		Ngã Tư Hiệp Trường - Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	477.000	535.000	477.000
		Cầu Nổi - Cây xăng Phước Hạnh	477.000	535.000	477.000
		Cây xăng Phước Hạnh - Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	477.000	535.000	477.000
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) - Ngã 4 Trảng Lớn	477.000	535.000	477.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 786	Giáp ranh P.Tân Ninh (cống 3 miệng) - Ngã 4 Thanh Điền	477.000	535.000	477.000
		Ngã 4 Thanh Điền - Đường vô miếu Gia Gòn	477.000	535.000	477.000
		Đường vô miếu Gia Gòn - Cầu Gò Chai	477.000	535.000	477.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Âu Cơ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô - Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	477.000	535.000	477.000
2	Châu Văn Liêm (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt - Phạm Văn Đồng	477.000	535.000	477.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
3	Đường số 13 Châu Văn Liêm (Đường Liên Xã cũ)	Châu Văn Liêm - Lạc Long Quân	330.000	382.000	330.000
4	Đ.30/4 (Nối dài)	Từ ranh Tân Ninh - Ngã 3 vào Trường Chính Trị	477.000	535.000	477.000
5	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ Suốt tuyến)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) - 30-4 (Ngã 3 Mít Một)	477.000	535.000	477.000
6	Đường số 6 Lạc Long Quân (đường nhựa mới ấp Hiệp Hòa cũ)	Lạc Long Quân - Quốc lộ 22B	330.000	382.000	330.000
7	Hẻm 10, đường số 6, Lạc Long Quân (đường trước trụ sở UBND phường Thanh Điền)	Đường số 6 Lạc Long Quân - Hẻm 8 Phạm Văn Đồng	238.000	255.000	238.000
8	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Đ. Lạc Long Quân - Châu Văn Liêm	477.000	535.000	477.000
9	Phạm Thái Bường	Ranh Phường Long Hoa – Hiệp Tân (cũ) - Châu Văn Liêm	477.000	535.000	477.000
10	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh phường Long Hoa-Phường Hòa Thành - Kênh ao hồ (ranh P.Thanh Điền -P. Hòa Thành)	477.000	535.000	477.000
		Hồ bơi Ao Hồ - Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	477.000	535.000	477.000
11	Đường Hương Lộ 9	ĐT 786 - Hương Lộ 10	238.000	255.000	238.000
12	Đường Hương Lộ 10 (ranh xã Châu Thành và Phường Thanh Điền)	Giao lộ Quốc Lộ 22B - Hương Lộ 9	238.000	255.000	238.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**238.000**	**255.000**	**238.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**238.000**	**255.000**	**238.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**195.000**	**227.000**	**195.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**195.000**	**227.000**	**195.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**138.000**	**149.000**	**138.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**138.000**	**149.000**	**138.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**110.000**	**119.000**	**110.000**

93. PHƯỜNG TRẢNG BÀNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22	Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh - Ngân hàng Nông nghiệp	310.000	396.000	310.000
		Ngân hàng Nông nghiệp - Bến xe	310.000	396.000	310.000
		Bến xe - Ranh P.Tr.Bàng - P.Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Bời Lời (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp - Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	310.000	396.000	310.000
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ) - Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc (Mũi tàu đường tránh Q.lộ 22	310.000	396.000	310.000
2	Tỉnh Lộ 6 (Đường 787A)	Quốc lộ 22(Ngã 3 Vựa heo) - Ranh Phường Trảng Bàng - xã An Ninh	310.000	396.000	310.000
		Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ) - Ranh P. Trảng Bàng - Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Bạch Đằng	Đường Nguyễn Văn Rốp - Đường Bời Lời	310.000	396.000	310.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp - Nguyễn Trọng Cát	310.000	396.000	310.000
2	Đặng Văn Trước	Đ. Quang Trung - Đ.Trưng Trắc	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
3	Đường 22 - 12	Đường Quốc lộ 22 - Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	310.000	396.000	310.000
4	Đường 30/4	Đường Quốc lộ 22 - Đường Lê Hồng Phong (sân bóng P.Tr.Bàng)	310.000	396.000	310.000
5	Đường A Chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng) - Đường E chợ Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
6	Đường An Hội 1 (gồm 02 nhánh trái, và phải)	TL 787 - Đến Rạch	310.000	396.000	310.000
7	Đường An Hội 2	Đường TL 787 (nhà 7 Lầm) - Đường An hội 1 (nhà cha Binh)	310.000	396.000	310.000
8	Đường An Hội 3	Đường An Hội 1 - Đường Bình Thủy	310.000	396.000	310.000
9	Đường An Hội 4	Đường An Hội 1 - Đường An Hội 5	310.000	396.000	310.000
10	Đường An Hội 5	Đường An Hội 3 - Đường Bình Thủy	310.000	396.000	310.000
11	Đường An Lợi 1	Đường Bình Thủy (Nhà ông Mưa) - Đường Hòa Hưng 1	310.000	396.000	310.000
12	Đường An Lợi 2	Đường Bình Thủy (Cổng Chào ấp) - Cầu Dừa	310.000	396.000	310.000
13	Đường An Lợi 3	Đường Bình Thủy (Đối diện nhà 8 Huế) - QL22 (nhà nghỉ Xuân Đào)	310.000	396.000	310.000
14	Đường An Lợi 4	Đường TL787 (Nhà 4 Chơi) - Đường An Lợi 1 (nhà ông Chữ)	310.000	396.000	310.000
15	Đường An Phú 1	ĐT 787 (nhà 2 Huệ) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
16	Đường An Phú 2	ĐT787 (nhà 6 Xê) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
17	Đường An Phú 3	ĐT787 (VP ấp cũ) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
18	Đường An Phú 4	ĐT787 (nhà út Nê) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
19	Đường An Phú 5	ĐT787 (nhà Út Măng) - Đường An Quới 1(2dân)	310.000	396.000	310.000
20	Đường An Quới 1	ĐT 787 (nhà ông Thi) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
21	Đường An Quới 2	ĐT 787 (nhà ông Bỏng) - Đường An Quới 3	310.000	396.000	310.000
22	Đường An Quới 3	ĐT 787 (nhà ông Hồ) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
23	Đường An Quới 4	ĐT 787 (nhà bà Sứ) - Đường giếng mạch	310.000	396.000	310.000
24	Đường An Quới 5	ĐT 787 (nhà ông Do) - Đường An Quới 4	310.000	396.000	310.000
25	Đường B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ Trảng Bàng) - Đường E chợ Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
26	Đường Bình Thủy	ĐT 787 - An Hội 5 (Đài 4)	310.000	396.000	310.000
		An Hội 5 (Đài 4) - Đường An Lợi 3	310.000	396.000	310.000
		Đường An Lợi 3 - Ranh Gia Bình	310.000	396.000	310.000
27	Đường Chùa Đá	Quốc lộ 22 (gần Ngân hàng Nông nghiệp) - Đường Gia Lộc - P.Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
28	Đường Đình Gia Lộc	Q.lộ 22 (Bến xe –Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện cua Ngân hàng Nông nghiệp - Bia tưởng niệm đội biệt động P.Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
		Q.lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên - Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	310.000	396.000	310.000
29	Đường E (Hậu chợ Tr.Bàng)	Đường Quốc lộ 22 - Đường TL 6B	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
30	Đường Gia Huỳnh	ĐT 787B - ĐT 782	310.000	396.000	310.000
		Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh) - Đường Ranh Gia Lộc – Trảng Bàng (chùa Bửu Lâm)	310.000	396.000	310.000
		Bời Lời - Đường Gia Lộc – Trảng Bàng (Kênh N20-18)	310.000	396.000	310.000
		Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh (Trường mần non) - Đường Chùa Đá (nghĩa địa Gia Huỳnh)	310.000	396.000	310.000
31	Đường Gia Huỳnh 1	Nguyễn Văn Rốp - Lê Hồng Phong	310.000	396.000	310.000
32	Đường Gia Huỳnh 2	Đường 787A - Bời Lời	310.000	396.000	310.000
33	Đường Gia Huỳnh 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An - Đường Gia Lộc – P.Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
34	Đường Gia Lộc P.Trảng Bàng	Đường Gia Huỳnh – Gia Lộc (Kênh N20-18) - Thánh thất (Ngân hàng nông nghiệp)	310.000	396.000	310.000
35	Đường giếng mạch	TL787(gần Cầu Quan) - Đường An Quới 4	310.000	396.000	310.000
		Đường An Quới 4 - Cầu An Phú	310.000	396.000	310.000
36	Đường Hồ Bơi	Q.lộ 22 (Bến xe -Ng.hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I - Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	310.000	396.000	310.000
37	Đường Hòa Bình 1	ĐT 787 (Nhà máy 2 Đức) - QL 22	310.000	396.000	310.000
38	Đường Hòa Bình 2	ĐT 787 (Nhà ông Xia) - QL 22	310.000	396.000	310.000
39	Đường Hòa Bình 3	ĐT 787 (Nhà ông Châu) - Đường Hòa Hưng 3 (Nhà ông Đức)	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
40	Đường Hòa Bình 4	ĐT 787 (Nhà ông Tua) - Đường Hòa Bình 3 (nhà ông 3 Hòa Hưng)	310.000	396.000	310.000
41	Đường Hòa Bình 6	Đường Hòa Bình 2 (Nhà Hân) - Đường Hòa Bình3 (Nhà út Nê)	310.000	396.000	310.000
42	Đường Hòa Hưng 1	ĐT 787 (Cây xăng) - Đường An Lợi 3	310.000	396.000	310.000
43	Đường Hòa Hưng 2	QL 22 - Đường Hòa Bình 3	310.000	396.000	310.000
44	Đường Hòa Hưng 3	ĐT 787 (Nhà ông Xưởng) - Đường Hòa Hưng 1 (gần VP Kp Hòa Hưng)	310.000	396.000	310.000
45	Đường Hòa Hưng 4	QL 22 (nhà ông Phúc) - Đường nhựa (ông 10 Chiêu)	310.000	396.000	310.000
46	Đường Lộc Du	Đường 22/12 - Ranh Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
47	Đường Lộc Du 23 (Cặp Bến Xe cũ)	Quốc lộ 22 - Bùi Thanh Vân	310.000	396.000	310.000
48	Đường Lộc Du 22 (Làng Nghề)	Nguyễn Trọng Cát - Bùi Thanh Vân	310.000	396.000	310.000
49	Đường nhựa Bình Nguyên đi An Thới	Ranh An Hòa - Rạch Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
50	Đường Nối 787B (Khu 27/7)	Từ ranh khu 27/7 - Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
51	Đường siêu thị Trảng Bàng (Đường QH15m)	Quốc lộ 22 - Trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
52	Đường Trung Tâm Y Tế Huyện	Đường Q.lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu - Nguyễn Văn Chấu	310.000	396.000	310.000
53	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du - Đường Nguyễn Trọng Cát	310.000	396.000	310.000
54	Duy Tân	Đ.Quang Trung - Đ.Đặng Văn Trước	310.000	396.000	310.000
55	Gia Long	Đường Quốc lộ 22 - Cổng vào Huyện ủy	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
56	Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Rốp - Đường Bời Lời	310.000	396.000	310.000
		Đường Nguyễn Văn Rốp - Nguyễn Trọng Cát	310.000	396.000	310.000
57	Huỳnh Thị Hương (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước - Giáp ranh Phường An Hòa (cũ)	310.000	396.000	310.000
58	Lãnh Binh Tòng	Nguyễn Văn Chấu - Đ.Trưng Nhị	310.000	396.000	310.000
59	Lê Hồng Phong (Đường 30/4 Cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ) - Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	310.000	396.000	310.000
60	Nguyễn Du (Đường Xn Cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Vựa Heo cũ) - Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	310.000	396.000	310.000
61	Nguyễn Trọng Cát (Đồng Tiến Cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ) - Trọn đường (ngã 3 Lò Rèn cũ)	310.000	396.000	310.000
62	Nguyễn Văn Chấu	Đường Quốc lộ 22 - Lãnh Binh Tòng	310.000	396.000	310.000
63	Nguyễn Văn Kiên	Lãnh Binh Tòng - Trọn đường (đường cùng)	310.000	396.000	310.000
64	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống - Ngã 3 Hai Châu	310.000	396.000	310.000
65	Quang Trung	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ) - Cổng vào Huyện ủy	310.000	396.000	310.000
66	Trần Thị Nga	Đường Nguyễn Văn Rốp - Đường Bời Lời	310.000	396.000	310.000
67	Trưng Nhị	Lãnh Binh Tòng - Trọn đường(đườngcùng)	310.000	396.000	310.000
68	Trưng Trắc	Đ.Đặng Văn Trước - Giáp ranh An Tịnh	310.000	396.000	310.000
69	Võ Tánh	Đường Đặng Văn Trước - Đường Lãnh Binh Tòng	310.000	396.000	310.000
70	Đường Lộc Thành	Đường Duy Tân - Đường Hồ Bơi	310.000	396.000	310.000
71	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B - Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	310.000	396.000	310.000
72	Đường Cầu mương – miểu bà	Tiệm tạp hóa bà Hường - Rạch Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
73	Bùi Thanh Vân (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa - Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
74	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Giáp ranh phường An Tịnh - Đường 787A	310.000	396.000	310.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**97.000**	**125.000**	**97.000**

94. PHƯỜNG AN TỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22	Ranh TP Hồ Chí Minh - VP khu phố An Bình	310.000	396.000	310.000
		VP khu phố An Bình - Cầu Trưởng Chừa (Ranh P.Tr.Bàng -An Tịnh) (cũ)	310.000	396.000	310.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	Tỉnh Lộ 6 (Đường 787B)	Ranh G.Lộc- L.Hưng (cũ) - Ngã ba chùa Mội	310.000	396.000	310.000
		Ngã ba chùa Mội - Cống ông 10 tai	310.000	396.000	310.000
		Cống ông 10 tai - Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông)	310.000	396.000	310.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mội (Đường 787B) - Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	310.000	396.000	310.000
		Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh) - Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	310.000	396.000	310.000
2	Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng)	QL22 - Đường HL2	310.000	396.000	310.000
3	Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang)	QL22 - An Thới	310.000	396.000	310.000
4	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bường - Kênh N12	310.000	396.000	310.000
		Kênh N12 - Đường Địa đạo An Thới	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
5	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế - Kênh N12	310.000	396.000	310.000
		Kênh N12 - Nhà ông Son	310.000	396.000	310.000
6	Đường An Khương	Vp khu phố Khương - Trại cưa ông Lùn	310.000	396.000	310.000
7	Đường An Khương- An Thành	Nhà ông Thân Văn Quí - Trường MG Rạng Đông, An Thành	310.000	396.000	310.000
		Đất bà Phỉ - Bến Tắm Ngựa	310.000	396.000	310.000
8	Đường An Phú	HL10- Cổng chào khu phố An Phú - Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	310.000	396.000	310.000
9	Đường An Thới	HL2 Nhà Lân Heo - Rạch Trảng chừa - Cầu Gia Lộc	310.000	396.000	310.000
10	Đường An Thới (đường trường học)	HL2 - Nhà ông Đực	310.000	396.000	310.000
11	Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ)	HL2 - Suối	310.000	396.000	310.000
12	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2) - Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	310.000	396.000	310.000
13	Đường Địa đạo An Thới	HL 2 - Địa đạo An Thới	310.000	396.000	310.000
14	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu) - Cống qua đường (Nhà ông Minh)	310.000	396.000	310.000
		Cống qua đường (Nhà ông Minh) - Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ)	310.000	396.000	310.000
15	Đường Lộc Phước – Sông Lô	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram) - Kênh N22	310.000	396.000	310.000
		Kênh N22 - Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ)	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
16	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ) - Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên)	310.000	396.000	310.000
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyên) - Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20)	310.000	396.000	310.000
17	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiểng) - Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	310.000	396.000	310.000
18	Đường Quanh KCN Trảng Bàng	Suối Lồ Ô - Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	310.000	396.000	310.000
		Ranh KCN Linh Trung - Quốc lộ 22A	310.000	396.000	310.000
19	Đường Suối Sâu- An Đước	QL22(Quán café Bin Bo) - Ngã 4 Nhà ông Vui	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 Nhà ông Vui - Nhà ông Thức	310.000	396.000	310.000
		Nhà ông Thức - Nhà ông Lập	310.000	396.000	310.000
20	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong	QL22-Vp khu phố Suối Sâu cũ - Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	310.000	396.000	310.000
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây - Hương lộ 2	310.000	396.000	310.000
21	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào khu phố Suối Sâu - Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	310.000	396.000	310.000
		Đường Lò Mổ - Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	310.000	396.000	310.000
22	Hương lộ 10	Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ) - Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM)	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
23	Hương Lộ 2	Ngã 4 An Bình - Suối Lồ Ô	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 An Bình - Cống Ông Cả	310.000	396.000	310.000
		Cống Ông Cả - Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ)	310.000	396.000	310.000
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương) - Ngã 4 Bố Heo	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 Bố Heo - Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	310.000	396.000	310.000
		Ngã 4 Bố Heo - Ngã 3 đường vô khu phố Lộc Chánh	310.000	396.000	310.000
		Ngã 3 đường vô khu phố Lộc Chánh - Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	310.000	396.000	310.000
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m) - Đầu đường vô khu phố Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	310.000	396.000	310.000
		Đầu đường vô khu phố Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu) - Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vựa ớt ông Hiếu)	310.000	396.000	310.000
24	Đường An Đước (Bàu Tràm)	Đường Suối Sâu – Bàu Mây – Tịnh Phong - Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Lập)	310.000	396.000	310.000
25	Đường An Đước (Rừng Rong)	Đường Suối Sâu – Bàu Mây – Tịnh Phong - Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Thức)	310.000	396.000	310.000
26	Đường D14 (Lộc Thọ)	Đường Hương Lộ 2 - Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B)	310.000	396.000	310.000
27	Đường Lộc Thọ 1	Đường Tỉnh lộ 6(đường 787B) - Đường Hương Lộ 2	310.000	396.000	310.000
28	Đường Lộc Tiến -Lộc Châu	Tỉnh lộ 6(đường 787B) - Nhà ông Út Đèo	310.000	396.000	310.000
29	Đường Lộc Thành 1	Ngã 4 Bố Heo - Kênh Đông	310.000	396.000	310.000
30	Đường Lộc Thành 2	Đường Lộc Thành 1 - Đường Hương Lộ 2	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
31	Đường Lộc Chánh 2	Ngã 3 Chùa Mội - Đường Cầu Chùa	310.000	396.000	310.000
32	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Giáp ranh phường Trảng Bàng (An Hoà cũ) - Ngã ba Cây Khế	310.000	396.000	310.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**97.000**	**125.000**	**97.000**

95. PHƯỜNG GÒ DẦU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc lộ 22	Ranh P.Tr.Bàng, P.Gia Lộc - Giáp ranh huyện Gò Dầu (cũ)	310.000	396.000	310.000
2	Quốc Lộ 22B	Bồn Binh - Trần Thị Sanh	310.000	396.000	310.000
		Trần Thị Sanh - Đường Lê Trọng Tấn	310.000	396.000	310.000
		Đường Lê Trọng Tấn - Hết ranh Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000
3	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu - Trạm xăng dầu số 40	310.000	396.000	310.000
		Trạm xăng dầu số 40 - Đường Dương Văn Nốt	310.000	396.000	310.000
		Đường Dương Văn Nốt - Hết ranh Thị trấn	310.000	396.000	310.000
		Giáp ranh Thị trấn (cũ) - Đường vào Cty Hồng Phúc	310.000	396.000	310.000
		Đường vào Cty Hồng Phúc - Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	310.000	396.000	310.000
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng - hết ranh xã Thanh Phước	310.000	396.000	310.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 782	Ngã 3 Cây me - Cầu Cây Trường	310.000	396.000	310.000
		Cầu Cây Trường - Cầu Bàu Rông	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Binh - Ngã 3 Cây Xoài (huyện đội cũ)	310.000	396.000	310.000
		Giáp ranh thị trấn (cũ) - đường Pháo Binh	310.000	396.000	310.000
2	Hùng Vương	Quốc lộ 22B - Đường Trường Chinh	310.000	396.000	310.000
		Đường Trường Chinh - Hết ranh Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000
3	Hẻm số 4 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Thúc Kháng	214.000	271.000	214.000
4	Hẻm số 6 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Hẻm số 4 - Đường Hùng Vương	214.000	271.000	214.000
5	Hẻm số 7 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Đường Trường Chinh	214.000	271.000	214.000
6	Hẻm số 8 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Đường Huỳnh Thúc Kháng	214.000	271.000	214.000
7	Hẻm số 9 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
8	Hẻm số 10 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	214.000	271.000	214.000
9	Hẻm số 11 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
10	Hẻm số 13 - Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
11	Trường Chinh	Đường Dương Văn Nốt - Hùng Vương	310.000	396.000	310.000
		Hùng Vương - Đường Lê Trọng Tấn	310.000	396.000	310.000
12	Dương Văn Nốt	Đường Xuyên Á - Đường Trường Chinh	310.000	396.000	310.000
		Đường Trường Chinh - Hết ranh Thị trấn	310.000	396.000	310.000
13	Lê Văn Thới	Bồn binh - Đường Hồ Văn Suối	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
14	Ngô Gia Tự	Trần Thị Sanh - Đường Trần Văn Thạt	310.000	396.000	310.000
		Đường Trần Văn Thạt - Đường Xuyên Á	310.000	396.000	310.000
		Đường Xuyên Á - Đường Lê Văn Thới	310.000	396.000	310.000
15	Dương Văn Thưa	Quốc lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	310.000	396.000	310.000
		Đường Ngô Gia Tự - Đường Lê Văn Thả	310.000	396.000	310.000
16	Trần Thị Sanh	Quốc lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	310.000	396.000	310.000
		Đường Ngô Gia Tự - Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	310.000	396.000	310.000
17	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 22B - Đường Lê Trọng Tấn	310.000	396.000	310.000
		Đường Lê Trọng Tấn - Kênh N18-20	310.000	396.000	310.000
		Kênh N18-20 - Hết ranh Thị trấn (cũ)	310.000	396.000	310.000
18	Hẻm phụ đường Lê Hồng Phong (đối diện quán Cà phê ông Bùi văn Tốp)	Đường Lê Hồng Phong - Đường Trường Chinh	214.000	271.000	214.000
19	Hẻm số 4 Đường Lê hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
20	Hẻm số 5 Đường Lê hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong - Đường Nhánh Lê Trọng Tấn	214.000	271.000	214.000
21	Hẻm phụ đường Lê Hồng phong (đối diện trạm sạc xe điện ngay trụ điện 21-C)	Đường Lê Hồng Phong - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
22	Hẻm phụ đường Lê Hồng phong (cập ranh trạm sạc xe điện)	Đường Lê Hồng Phong - Đường Lê Trọng Tấn (ngay công viên mới)	214.000	271.000	214.000
23	Quang Trung	Quốc lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	310.000	396.000	310.000
24	Hồ Văn Suối	Đường Xuyên Á - Đường Lê Văn Thới	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
25	Đường Chi Lăng	Đường Ngô Gia Tự - Đường Lê Văn Thả	310.000	396.000	310.000
26	Lam Sơn	Đường Ngô Gia Tự - Đường Lê Văn Thả	310.000	396.000	310.000
27	Lê Văn Thả	Đường Ngô Gia Tự - Đường Lam Sơn	310.000	396.000	310.000
28	Trần Văn Thạt	Quốc lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	310.000	396.000	310.000
29	Lê Trọng Tấn	Đoạn từ Quốc lộ 22B - Tiếp giáp khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	310.000	396.000	310.000
		Quốc lộ 22B - Đường Lê Hồng Phong	310.000	396.000	310.000
		Đường Lê Hồng Phong - Trường Chinh	310.000	396.000	310.000
		Trường Chinh - Kênh N18-20	310.000	396.000	310.000
30	Hẻm nhánh Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Trọng Tấn - Hẻm 26 (QL22B) đường vào sân banh DTM	214.000	271.000	214.000
31	Hẻm số 1 Đường Lê Trọng Tấn	Đường lê Trọng Tấn (Đoạn Lê Hồng Phong - Trường Chinh - Đường kênh N 18-20	214.000	271.000	214.000
32	Trần Quốc Đại	Quốc lộ 22B - Nguyễn Hữu Thọ	310.000	396.000	310.000
33	Nguyễn Hữu Thọ	Trần Thị Sanh - Công an huyện	310.000	396.000	310.000
34	Phạm Hùng	Đường Lê Hồng Phong - Trường Chinh	310.000	396.000	310.000
35	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuyên Á - Trường Chinh	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
36	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương - Dương Văn Nốt	310.000	396.000	310.000
37	Huỳnh Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong - Chùa Phước Long	310.000	396.000	310.000
38	Hẻm nhánh Đường Huỳnh Công Thắng	Đường Huỳnh Công Thắng - Hẻm số 4 - QL 22B	214.000	271.000	214.000
39	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á - Kênh N18-19-4	310.000	396.000	310.000
		Kênh N18-19-4 - Kênh N18-19-8	310.000	396.000	310.000
		Kênh N18-19-8 - đường 782	310.000	396.000	310.000
40	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1 - Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	310.000	396.000	310.000
41	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á - Ngã ba chợ Tạm	310.000	396.000	310.000
		Ngã ba chợ Tạm - Đường Pháo Binh	310.000	396.000	310.000
42	Bình Nguyên 1	QL22 (Nhà thờ) - Đường Bình Nguyên 2-1 (Séc)	310.000	396.000	310.000
43	Bình Nguyên 2	Quốc lộ 22 (giáp vòng xoay đường HCM) - Cống Vàm	310.000	396.000	310.000
44	Đường Bình Thủy	Quốc lộ 22 (Ngã 4 Gia Bình) - Cầu Bình Thủy (giáp ranh P.Trảng Bàng)	310.000	396.000	310.000
45	Đường Hồ Chí Minh	Chân Cầu Vượt HCM - Ranh P.Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
		Đường 782 - Quốc Lộ 22A	310.000	396.000	310.000
46	Phước Hậu	Ngã 4 Bà Biên - Chùa Giác Nguyên	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Chùa Giác Nguyên - Ngã 4 Gia Bình	310.000	396.000	310.000
47	Phước Hậu 1	Cổng Đình - ĐT 782	310.000	396.000	310.000
48	Phước Hậu 2	ĐT 782 - Đường Bến Kéo	310.000	396.000	310.000
49	Đường cặp kênh N18-20	Đường Hùng Vương - Đường Lê Trọng Tấn	214.000	271.000	214.000
		Đường Lê Trọng Tấn - Đường Lê Hồng Phong	214.000	271.000	214.000
		Đầu tuyến đoạn Hẻm 28, Đường QL22B - Đường Lê Hồng Phong	214.000	271.000	214.000
50	Đường Cây me	Đường Hương Lộ 1 (ngã 3 huyện đội) - Đường 782	310.000	396.000	310.000
51	Đường vào xí nghiệp Hồng Phúc	Quốc Lộ 22A - Ngã 3 Đường Hồng Phúc	214.000	271.000	214.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc - Ranh thị trấn cũ	214.000	271.000	214.000
		Ngã 3 Đường Hồng Phúc - Đường Pháo Binh	214.000	271.000	214.000
52	Đường Bàu Sen	Đường Hương lộ 1 - Kênh N- 18-19-4	214.000	271.000	214.000
		Kênh N18-19-4 - Ngã ba (nhà ông 5 Mộng)	214.000	271.000	214.000
		Ngã ba (tạp hóa con nhà ông tu Ro) - Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	214.000	271.000	214.000
53	Đường Trâm Vàng 1	Cổng văn hóa TRâm Vàng 1 - QL22	214.000	271.000	214.000
		Ngã ba nhà ông 5 Tòng - QL22	214.000	271.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Đường bê tông hẻm 68 (đối diện Miễu Tiên Sư) - QL22	214.000	271.000	214.000
54	Đường Rỗng tượng tròn	Đường Cầu Sao- Xóm Đồng - QL22	214.000	271.000	214.000
55	Đường Bình Nguyên 2-1	Đường Bình Nguyên 2 - Cầu Sắt (Giáp Ranh An Hòa)	214.000	271.000	214.000
56	Khu phố Chánh 6	Giáp QL22 - Trường TH Gia Bình	214.000	271.000	214.000
		Trường TH Gia Bình - Giáp Đường Bình Thủy	214.000	271.000	214.000
57	Đường Xe Làng	Giáp QL22 - Giáp Đường Phước Hậu	214.000	271.000	214.000
58	Đường Bình Nguyên - Gia Miễu	Giáp Đường KP Chánh 6 - Giáp Đường Bình Nguyên 2-1	214.000	271.000	214.000
59	Hẻm số 3 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	214.000	271.000	214.000
60	Hẻm số 4 - QL 22B	Quốc Lộ 22B (cập UBND thị trấn Gò Dầu củ) - Quốc Lộ 22B (Bưu Điện - Rạp chiếu bóng củ)	214.000	271.000	214.000
61	Hẻm số 5 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Đường Ngô Gia Tự	214.000	271.000	214.000
62	Hẻm số 7 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm (mương)	214.000	271.000	214.000
63	Hẻm số 9 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
64	Hẻm số 14 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
65	Hẻm số 15 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Hẻm số 17 - QL 22B	214.000	271.000	214.000
66	Hẻm số 17 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm (gần khu tái định cư)	214.000	271.000	214.000
67	Hẻm số 19 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
68	Hẻm số 20 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
69	Hẻm số 21 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
70	Hẻm số 22 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Ngã 3 nhà A. Long (HU)	214.000	271.000	214.000
71	Hẻm số 23 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối hẻm	214.000	271.000	214.000
72	Hẻm số 24 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Hẻm nhánh đường Lê Trọng Tấn (cuối hẻm)	214.000	271.000	214.000
73	Hẻm số 26 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Sân bóng đá DTM	214.000	271.000	214.000
74	Hẻm số 28 - QL 22B	Quốc Lộ 22B - Cuối đường gần giáp ranh suối	214.000	271.000	214.000
75	Hẻm số 30 - QL 22B	Quốc Lộ 22B (Cà phê Như ý) - Hẻm số 28 - QL 22B	214.000	271.000	214.000
76	Hẻm cặp ranh Văn phòng khu phố rạch Sơn	Quốc Lộ 22B - Hẻm nhánh đường Lê Trọng Tấn (cuối hẻm)	214.000	271.000	214.000
Khu vực thuộc Thị trấn Gò Dầu, phường Gia Bình cũ					
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**156.000**	**184.000**	**156.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**156.000**	**184.000**	**156.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
Khu vực thuộc xã Thanh Phước cũ					
IX	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**171.000**	**217.000**	**171.000**

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
X	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**171.000**	**217.000**	**171.000**
XI	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**97.000**	**125.000**	**97.000**
XII	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**97.000**	**125.000**	**97.000**
XIII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**78.000**	**91.000**	**78.000**
XIV	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**78.000**	**91.000**	**78.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II					
1	Phường Gò Dầu (Thị trấn Gò Dầu, phường Gia Bình cũ)		97.000	125.000	97.000
2	Phường Gò Dầu (Các xã cũ còn lại)		62.000	73.000	62.000

96. PHƯỜNG GIA LỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	Quốc Lộ 22	Ranh P.Trảng Bàng - Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22	310.000	396.000	310.000
		Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22 - Ranh Phường Gò Dầu	310.000	396.000	310.000
2	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 P.Trảng Bàng (Ranh P. Trảng Bàng – Gia Lộc) - Ngã 3 đường Quốc lộ 22	310.000	396.000	310.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 782	Mũi tàu đường tránh Quốc lộ 22 - Cầu Bàu Rông	310.000	396.000	310.000
		Cầu Bàu Rong - Ranh Phước Đông (Cầu Cây Trường)	310.000	396.000	310.000
		Cầu Cây Trường - Đường số 23	310.000	396.000	310.000
		Đường số 23 - Suối Cầu Đúc	310.000	396.000	310.000
2	Tỉnh Lộ 6 (Đường 787B)	Ranh P.Trảng Bàng – Gia Lộc - Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh	310.000	396.000	310.000
		Ngã 3 đường Trường Nghề Nam Tây Ninh - Ranh Gia Lộc - An Tịnh (Kênh Gia Lâm)	310.000	396.000	310.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường có tên**				
1	Bùi Thanh Vân (P.Tr.Bàng – Gia Lộc)	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa - Ranh ô Lò Rèn - đường tránh QL22-782 (hướng Karaokê Thành Nhân) Lộc Trát P. Gia Lộc	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
2	Đường Bùi Thanh Vân (Tân Lộc)	Quốc lộ 22 - Đường tránh Quốc lộ 22 (hướng VP ấp Tân Lộc) – đường ĐT 782 (hướng Thành Nhân)	310.000	396.000	310.000
3	Đường Bàu Chèo	Hương lộ 2 (ông Huệ) - Ngã 4 cây sai	310.000	396.000	310.000
4	Đường Bàu Đưng	Hương Lộ 2 (nhà Út Hiệp) - Đường Liên Khu Lộc khê Gia Tân (nhà ông Long)	184.000	214.000	184.000
5	Đường Cầu Ô	Đường 782 - Cầu Ô	310.000	396.000	310.000
6	Đường Cây Me	Đường ĐT 782 - BCH Quân sự huyện	310.000	396.000	310.000
7	Đường Gia Lâm – Gia Huỳnh	Đường 787B - Gia Lâm 29 (ngã 4 Vườn Nhãn)	310.000	396.000	310.000
8	Đường Gia Lâm – Gia Tân	Đường 787 B (thầy Cứ) - Nhựa Gia Tân (3 Me)	310.000	396.000	310.000
9	Đường Gia Lâm 5	Đường 787B nhà ông Thắng - Nhà Ông Tư Mẻ	310.000	396.000	310.000
10	Gia Lâm 8	Nhà ông Quen - Đường Xe hố	310.000	396.000	310.000
11	Đường Gia Lâm 29	Đường 787B (VP ấp) - Cầu sắt giáp xã Lộc Hưng	310.000	396.000	310.000
12	Đường Gia Tân 2	Đường 787B (Nhà nghỉ 7777) - Nhựa Gia Tân (bà 4 Cù)	310.000	396.000	310.000
13	Đường Nhựa Gia Tân	Đường 782 - Hương lộ 2	310.000	396.000	310.000
14	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Lộc Hưng - Hưng Thuận - Ranh P.Trảng Bàng	310.000	396.000	310.000
		Đường ĐT 782 - Suối Cao (Ranh Gia Lộc - Phước Đông cũ)	310.000	396.000	310.000
15	Đường Hương lộ 1	Đường Pháo Binh - Kênh N18-18	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
		Kênh N18-18 - đường 782	310.000	396.000	310.000
16	Hương Lộ 2	Đường 782 - hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	310.000	396.000	310.000
		Ranh An Tịnh- Gia Lộc (vựa ớt ông Hiếu) - Đường Hồ Chí Minh	310.000	396.000	310.000
		Đường Hồ Chí Minh - Suối Cao	310.000	396.000	310.000
		Ngã 3 Lộc Khê - Ngã 4 Bà Biên	310.000	396.000	310.000
17	Đường liên khu Gia Tân - Lộc Khê	Đường nhựa Gia Tân (Nhà ông Nonl) - Đường Hương Lộ 2 (Nhà ông Khá)	184.000	214.000	184.000
18	Đường Liên Khu Gia Tân – Tân Lộc	Đường Nhựa Gia Tân (Chùa Phước Thạnh) - Đường 787B (nhà thầy Minh)	184.000	214.000	184.000
19	Đường liên khu Lộc Khê – Gia Tân	Hương Lộ 2 (nhà ông Nam) - Nhựa Gia Tân (nhà ông 7 Đông)	184.000	214.000	184.000
20	Đường liên khu Lộc Trát – Gia Tân	ĐT 782 (Gần Trạm y tế) - Đường Nhựa Gia Tân	184.000	214.000	184.000
21	Đường liên khu Lộc Trát – Lộc Khê – Gia Tân (Đường vào Thiền Viện Trúc Lâm)	ĐT 782 (nhà bà Út Sữa) - Đường Nhựa Gia Tân (nhà Út Đỏ)	184.000	214.000	184.000
22	Đường Lộc Trát	Đường 782 (ông 3 Thượng) - Tránh Xuyên Á	310.000	396.000	310.000
23	Đường Lộc Trát 1	Đường 782 (Nhà ông Hòa) - QL 22 (Nhà ông 3 Hạt)	310.000	396.000	310.000
24	Đường Lộc Trát 2	Đường ĐT 782 (Nhà ông Liển) - Quốc Lộ 22 (Nhà bà Út Đừng)	184.000	214.000	184.000
25	Đường Lộc Trát 3	Đường 782 (ông Hòa) - QL 22 (ông 3 Hạt)	310.000	396.000	310.000
26	Đường Lộc Trát – Tân Lộc	Đường 782 (ông 7 Thoát, 9999) - Quốc lộ 22	310.000	396.000	310.000
27	Đường Tân Lộc - Lộc Trát	QL 22 (Đất ông 7 Sơn) - Miếu Bà Chúa Sứ (Quán Ao Đôi)	310.000	396.000	310.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	GIÁ ĐẤT (đồng/m²)		
			CHN	CLN	NTS
28	Đường Nông trường	Đường 782 - hết ranh Phường Gia Lộc (ranh xã Phước Đông cũ)	310.000	396.000	310.000
29	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Cầu Thôn The - Đường 782	310.000	396.000	310.000
30	Đường sau siêu thị (đường 782 cũ)	Đường 782 - Đường số 4/782	310.000	396.000	310.000
31	Đường số 5/782	Từ đường số 782 - Đường số 1/ Nông Trường	310.000	396.000	310.000
32	Lộc Khê 18	Nhà ông Diện - Suối sộp Phước Đông	310.000	396.000	310.000
II	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
III	**Đường giao thông khác nền đường ≥ 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**214.000**	**271.000**	**214.000**
IV	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
V	**Đường giao thông khác nền đường 3m đến < 6m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**133.000**	**168.000**	**133.000**
VI	**Đường giao thông khác nền đường < 3m, có trải bê tông hoặc nhựa**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
VII	**Đường giao thông khác nền đường < 3m có trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất**		**121.000**	**156.000**	**121.000**
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH					
1	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			**97.000**	**125.000**	**97.000**